

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
HUYỆN HIỆP HÒA**

Hiệp Hòa, tháng 8 năm 2021

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
HUYỆN HIỆP HÒA**

Ngày ... tháng ... năm 2021
**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BẮC GIANG**
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày ... tháng ... năm 2021
**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN HIỆP HÒA**
(Ký tên, đóng dấu)

Hiệp Hòa, tháng 8 năm 2021

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
DANH MỤC BẢNG	vi
ĐẶT VẤN ĐỀ	1
1. Tính cấp thiết của dự án.....	1
2. Mục tiêu, yêu cầu của lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hiệp Hòa	1
3. Căn cứ pháp lý lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hiệp Hòa.....	2
Phần 1 ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI	5
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	5
1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên.....	5
1.1.1. Vị trí địa lý.....	5
1.1.2. Địa hình, địa mạo.....	6
1.1.3. Khí hậu.....	6
1.1.4. Thủy văn	7
1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên.....	7
1.2.1. Tài nguyên đất	7
1.2.2. Tài nguyên nước	9
1.2.3. Tài nguyên rừng.....	9
1.2.4. Tài nguyên khoáng sản	10
1.2.5. Tài nguyên nhân văn.....	10
1.3. Phân tích hiện trạng môi trường	10
1.3.1. Hiện trạng chất lượng môi trường đất.....	10
1.3.2. Hiện trạng chất lượng môi trường nước	11
1.3.3. Hiện trạng chất lượng môi trường không khí	11
1.4. Đánh giá chung	12
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI.....	13
2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	13
2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực.....	15
2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp.....	15
2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp	16
2.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ	17
2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất	18
2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn.....	18
2.4.1. Thực trạng phát triển hệ thống đô thị.	18
2.4.2. Thực trạng phát triển khu dân cư nông thôn.....	19
2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.....	20
2.5.1. Thực trạng giao thông vận tải	20
2.5.2. Thực trạng mạng lưới thủy lợi và khả năng cung cấp nước	21

2.5.3.	Thực trạng các cơ sở y tế và chăm sóc sức khỏe	22
2.5.4.	Thực trạng về giáo dục	23
2.5.5.	Thực trạng về văn hóa thông tin và thể dục thể thao	24
2.5.6	Hạ tầng bưu chính viễn thông.....	25
2.6.	Đánh giá chung	25
2.6.1.	Lợi thế.....	25
2.6.2.	Hạn chế	26
2.6.3.	Nguyên nhân của các hạn chế, tồn tại.....	27
III.	BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT	27
3.1.	Phân tích, đánh giá chung về biến đổi khí hậu tại huyện.....	27
3.2.	Phân tích, đánh giá về sa mạc hoá, xói mòn, sạt lở đất.	28
	Phần II TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI.....	29
I.	TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI.....	29
1.1.	Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	29
1.1.1.	Ban hành văn bản về quản lý sử dụng đất và tổ chức thực hiện các văn bản	29
1.1.2.	Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính.....	30
1.1.4.	Quản lý quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất	31
1.1.5.	Công tác giao đất, cho thuê đất và thu hồi đất.....	31
1.1.6.	Đăng ký quyền sử dụng đất, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	32
1.1.7.	Thống kê và kiểm kê đất đai.....	32
1.1.8.	Quản lý tài chính về đất đai	32
1.1.9.	Quản lý và phát triển thị trường quyền sử dụng đất trong thị trường bất động sản	33
1.1.10.	Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất.....	33
1.1.11.	Công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật đất đai và xử lý các vi phạm pháp luật về đất đai.....	33
1.1.12.	Công tác giải quyết tranh chấp đất đai, giải quyết khiếu nại và tố cáo các vi phạm trong việc quản lý và sử dụng đất đai	33
1.1.13.	Quản lý các hoạt động dịch vụ công về đất đai	33
1.2.	Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân.....	34
1.2.1.	Kết quả đạt được.	34
1.2.2.	Những tồn tại trong việc lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	34
1.2.3.	Nguyên nhân của những tồn tại trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	35
1.3.	Bài học kinh nghiệm.....	36
II.	HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT	36

2.1.	Hiện trạng sử dụng đất.....	36
2.1.1.	Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp.....	36
2.1.2.	Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp.....	37
2.1.3.	Hiện trạng đất chưa sử dụng.....	38
2.2.	Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước.....	39
2.2.1.	Đánh giá tình hình biến động đất đai từ năm 2010 đến năm 2015.....	40
2.2.2.	Đánh giá tình hình biến động đất đai từ năm 2015 đến năm 2020.....	41
2.3.	Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất.....	51
2.3.1.	Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất;.....	51
2.3.2.	Tính hợp lý của việc sử dụng đất.....	56
2.4.	Những tồn tại trong việc sử dụng đất.....	59
III.	ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỶ TRƯỚC.....	60
3.1.	Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	60
2.1.1.	Nhóm đất nông nghiệp:.....	61
2.1.2.	Nhóm đất phi nông nghiệp.....	61
2.1.3.	Đất chưa sử dụng.....	62
3.2.	Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất.....	63
3.3.	Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	65
3.3.1.	Kết quả đạt được.....	65
3.3.2.	Một số tồn tại.....	65
3.3.3.	Nguyên nhân.....	66
3.4.	Bài học kinh nghiệm.....	67
IV.	TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI.....	67
4.1.	Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp.....	67
4.2.	Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp.....	68
4.2.1.	Tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc phát triển công nghiệp.....	68
4.2.2.	Tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc phát triển đô thị.....	68
4.2.3.	Tiềm năng đất đai cho việc phát triển khu dân cư nông thôn.....	68
4.2.4.	Tiềm năng đất đai để phục vụ cho phát triển du lịch.....	69
4.2.5.	Tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất và phát triển cơ sở hạ tầng.....	69
	Phần III. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	71
I.	ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT.....	71
1.1.	Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....	71
1.1.1.	Mục tiêu tổng quát.....	71
1.1.2.	Mục tiêu cụ thể.....	71
1.2.	Quan điểm sử dụng đất.....	72

1.2.1.	Thống nhất nhận thức về quy hoạch sử dụng đất	72
1.2.2.	Quan điểm sử dụng đất	73
1.3.	Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng.	74
1.3.1.	Khu sản xuất nông nghiệp	74
1.3.2.	Khu phát triển công nghiệp.....	75
1.3.3.	Khu đô thị	76
1.3.4.	Khu dân cư nông thôn.....	77
II.	PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	77
2.1.	Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội	77
2.1.1.	Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế;	77
2.1.2.	Chỉ tiêu phát triển xã hội.....	80
2.2.	Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng	80
2.2.1.	Diện tích các loại đất đã được cấp trên phân bổ	80
2.2.2.	Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực	80
2.2.3.	Khả năng đáp ứng về số lượng, chất lượng đất đai cho nhu cầu sử dụng đất	81
2.2.4.	Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất	82
2.3.	Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.....	123
2.3.1.	Khu sản xuất nông nghiệp	123
2.3.2.	Khu sản xuất lâm nghiệp	123
2.3.3.	Khu phát triển công nghiệp.....	123
2.3.4.	Khu đô thị	123
2.3.5.	Khu đô thị thương mại dịch vụ	123
2.3.6.	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn.	124
III.	ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG	124
3.1.	Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;	124
3.1.1.	Cơ sở tính toán.....	125
3.1.2.	Phương pháp tính toán và kết quả tính toán:	125
3.2.	Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực;	126
3.3.	Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất;	126
3.4.	Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng;	129
3.5.	Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc;	129

3.6.	Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.....	130
Phần IV.GIẢI PHÁP THỰC HIỆN.....		131
I.	Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường	131
II.	Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.	132
1.	Giải pháp về thủ tục hành chính	132
2.	Giải pháp về nguồn vốn.....	132
3.	Giải pháp về khoa học công nghệ, sử dụng lao động	133
4.	Giải pháp về thông tin và truyền thông.....	133
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....		134
1.	KẾT LUẬN.....	134
2.	KIẾN NGHỊ.....	134

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Phân loại đất theo nguồn gốc phát sinh huyện Hiệp Hòa	7
Bảng 1.2. Tổng hợp tình hình phát triển kinh tế xã hội của huyện Hiệp Hòa giai đoạn 2010-2020.....	13
Bảng 1.3. Giá trị sản xuất và tốc độ tăng trưởng ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản giai đoạn 2011-2020.....	15
Bảng 1.4. Giá trị sản xuất và tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp-xây dựng giai đoạn 2011-2020.....	16
Bảng 2.1. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp (tính đến 31/12/2019)	36
Bảng 2.2. Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp (tính đến 31/12/2019)	37
Bảng 2.3. Hiện trạng đất chưa sử dụng đến 31/12/2019	39
Bảng 2.4. Tình hình sử dụng và biến động các loại đất chính giai đoạn 2010-2020	39
Bảng 2.5. Phân tích nguyên nhân tăng giảm diện tích đất nông nghiệp giai đoạn 2015-2020.....	42
Bảng 2.6. Phân tích nguyên nhân tăng giảm diện tích đất phi nông nghiệp giai đoạn 2015-2020.....	46
Bảng 2.7. Phân tích nguyên nhân tăng giảm diện tích đất chưa sử dụng giai đoạn 2015-2020.....	51
Bảng 2.8. Chỉ tiêu phân cấp, đánh giá hiệu quả kinh tế sử dụng đất.....	51
Bảng 2.9. Phân cấp chỉ tiêu đánh giá hiệu quả xã hội	53
Bảng 2.10. Phân cấp chỉ tiêu đánh giá hiệu quả môi trường.....	55
Bảng 2.11. Cơ cấu diện tích đất huyện Hiệp Hoà 31/12/2019	57
Bảng 2.12. So sánh diện tích đất năm 2020 với chỉ tiêu quy hoạch kỳ trước	60
Bảng 2.13: Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất	63
Bảng 3.1. Một số chỉ tiêu phát triển kinh tế huyện Hiệp Hòa đến năm 2030	78
Bảng 3.2. Biến động đất nông nghiệp trước và sau kỳ quy hoạch	83
Bảng 3.3. Danh mục công trình quy hoạch đất trồng cây lâu năm.....	85
Bảng 3.4. Danh mục công trình quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản	86
Bảng 3.5. Danh mục công trình quy hoạch đất nông nghiệp khác	87
Bảng 3.6. Biến động đất phi nông nghiệp trước và sau kỳ quy hoạch	88
Bảng 3.8. Danh mục công trình quy hoạch đất quốc phòng.....	89
Bảng 3.9. Danh mục công trình quy hoạch đất an ninh.....	89
Bảng 3.10. Danh mục công trình quy hoạch đất khu công nghiệp.....	90
Bảng 3.11. Danh mục công trình quy hoạch đất cụm công nghiệp.....	91
Bảng 3.12. Danh mục công trình quy hoạch đất thương mại dịch vụ	92
Bảng 3.13. Danh mục công trình quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.....	95
Bảng 3.14. Danh mục công trình quy hoạch đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	96
Bảng 3.15. Danh mục công trình quy hoạch đất giao thông	97

Bảng 3.16. Danh mục công trình quy hoạch đất thủy lợi.....	100
Bảng 3.17. Danh mục công trình đất xây dựng cơ sở văn hóa.....	101
Bảng 3.18. Danh mục công trình quy hoạch đất xây dựng cơ sở y tế.....	104
Bảng 3.19. Danh mục công trình quy hoạch đất xây dựng cơ sở giáo dục, đào tạo.....	104
Bảng 3.20. Danh mục công trình quy hoạch đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao.....	108
Bảng 3.21. Danh mục công trình đất năng lượng.....	111
Bảng 3.22. Danh mục công trình quy hoạch đất bãi thải, xử lý chất thải.....	113
Bảng 3.23. Danh mục công trình quy hoạch đất nghĩa trang, nghĩa địa.....	114
Bảng 3.24. Danh mục công trình quy hoạch đất chợ.....	115
Bảng 3.25. Danh mục công trình quy hoạch đất khu vui chơi giải trí công cộng.....	116
Bảng 3.26. Danh mục công trình quy hoạch đất ở tại nông thôn.....	117
Bảng 3.27. Danh mục công trình quy hoạch đất ở tại đô thị.....	119
Bảng 3.28. Danh mục công trình quy hoạch đất xây dựng trụ sở cơ quan.....	121
Bảng 3.29. Danh mục công trình quy hoạch đất cơ sở tín ngưỡng.....	122
Bảng 3.30. Đánh giá kinh phí thu chi của phương án quy hoạch.....	126

ĐẤT VẤN ĐỀ

1. Tính cấp thiết của dự án

Đất đai là tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt không thể thay thế, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bố các khu dân cư, các cơ sở kinh tế, xã hội và an ninh, quốc phòng.

Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 tại chương 3, điều 54 quy định "Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật".

Luật Đất đai năm 2013 tại chương I, điều 4 quy định: "Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý. Nhà nước trao quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất theo quy định của Luật này". Luật Đất đai năm 2013 cũng quy định tại chương 2, điều 14 "Nhà nước quyết định mục đích sử dụng đất thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất".

Việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai có ý nghĩa đặc biệt quan trọng nhằm định hướng cho các cấp, các ngành lập quy hoạch sử dụng đất chi tiết; là cơ sở pháp lý cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai, làm căn cứ cho việc giao đất, cho thuê đất... và đáp ứng các nhu cầu phát triển kinh tế xã hội. Đồng thời việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một biện pháp hữu hiệu của Nhà nước nhằm hạn chế việc sử dụng đất chông chéo, lãng phí, bất hợp lý, kém hiệu quả, ngăn chặn các hiện tượng tranh chấp, lấn chiếm, huỷ hoại đất, phá vỡ cân bằng môi trường sinh thái, kìm hãm phát triển sản xuất cũng như phát triển kinh tế - xã hội.

Trải qua 10 năm thực hiện quy hoạch sử dụng đất; từ kết quả kiểm kê 2019 và đánh giá biến động đất đai năm 2015-2020 cho thấy nhiều vấn đề nảy sinh trong quá trình sử dụng quỹ đất theo phương án quy hoạch giai đoạn 2010-2020 của huyện. Nhiều chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội của huyện đã thay đổi để thích ứng với tốc độ phát triển kinh tế xã hội của huyện.

Xuất phát từ những nguyên nhân trên, được sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang, UBND huyện Hiệp Hòa đã tiến hành điều tra, khảo sát để xây dựng quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu nhằm kịp thời đáp ứng nhu cầu sử dụng đất phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, cũng như đảm bảo sự phù hợp giữa quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội với quy hoạch sử dụng đất.

2. Mục tiêu, yêu cầu của lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hiệp Hòa

- Tạo ra một tầm nhìn chiến lược trong quản lý và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên đất của huyện, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của địa phương đến năm 2030.

- Tổ chức lại việc sử dụng đất đầy đủ, hợp lý, có hiệu quả, đảm bảo quỹ đất cho tất cả các lĩnh vực kinh tế, quốc phòng, an ninh, từng chủ sử dụng đất có lãnh thổ sử dụng đất cần thiết và được phân bổ hợp lý trên địa bàn huyện

- Làm định hướng cho việc xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các ngành, tạo ra cơ sở pháp lý cho việc giao đất, cho thuê và thu hồi đất.
- Tạo cơ sở pháp lý cho việc thu hút các dự án đầu tư, các khu trung tâm văn hoá - xã hội và dịch vụ góp phần thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá và đô thị hoá theo chiến lược phát triển kinh tế – xã hội đến năm 2030 của huyện.
- Bảo vệ tài nguyên, môi trường sinh thái và giữ gìn cảnh quan thiên nhiên trong quá trình khai thác sử dụng đất theo hướng bền vững.
- Làm cơ sở để quản lý và sử dụng đất theo quy định của pháp luật, xử lý các sai phạm trong quản lý và sử dụng đất đai trên địa bàn huyện.
- Tạo nên nguồn cơ sở dữ liệu về đất đai, phục vụ cho công tác quản lý đất đai một cách hợp lý, khoa học, tiết kiệm và có hiệu quả.
- Làm cơ sở để UBND huyện cân đối giữa các khoản thu ngân sách từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; các loại thuế có liên quan đến đất đai và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

3. Căn cứ pháp lý lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hiệp Hòa

- Luật đất đai số 45/2013/QH13;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14;
- Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều luật đất đai;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai.
- Thông tư số 01/2021/TT- BTNMT, ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.
- Căn cứ Nghị quyết của Đại hội Đảng bộ huyện Hiệp Hòa lần thứ XXIII năm 2020.
- Nghị quyết số 08/NQ-HDND ngày 09/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang bổ sung danh mục, dự án công trình cần thu hồi đất, các dự án công trình chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các mục đích khác năm 2020 và điều chỉnh chỉ tiêu đất cụm công nghiệp từ huyện Hiệp Hòa sang huyện Lạng Giang
- Nghị quyết số 22/NQ-HDND ngày 18/9/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án công trình cần thu hồi đất, các dự án công trình chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các mục đích khác năm 2020
- Nghị quyết số 23/NQ-HDND ngày 18/9/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang bổ sung kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Bắc Giang và phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất khu công nghiệp, đất ở đô thị cho các huyện Lục Nam, Yên Dũng, Việt Yên, Lạng Giang, Hiệp Hòa.

- Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang thông qua điều chỉnh quy mô, địa điểm, số lượng dự án công trình trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Bắc Giang; điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất, danh mục các dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng sang các mục đích khác năm 2021

- Quyết định số 745/2009/QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2014 về hạn mức đất ở và hạn mức công nhận đất ở có vườn ao và diện tích đất ở tối thiểu được tách thửa trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

- Quyết định số 785/QĐ-UBND ngày 29/12/2016 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 846/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chung đô thị huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang, đến năm 2035 (tỷ lệ 1/10.000)

- Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 07/3/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Hiệp Hòa.

- Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 của UBND tỉnh về việc Ban hành Quy định thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

- Quyết định số 1025/2019/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang quy định bảng giá đất thời kỳ 2020-2024 tỉnh Bắc Giang.

Quyết định số 535/QĐ-UBND ngày 24/6/2020 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc điều chỉnh quy mô, số lượng dự án, công trình trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của các huyện, thành phố.

Quyết định số 551/QĐ-UBND ngày 29/6/2020 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc điều chỉnh quy mô, số lượng dự án, công trình trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của các huyện, thành phố theo nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh.

- Quyết định số 20/2020/QĐ-UBND ngày 02/7/2020 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21/5/2020 của UBND tỉnh về thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh.

- Quyết định số 173/QĐ-UBND ngày 26/02/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Hiệp Hòa;

- Quy hoạch tỉnh Bắc Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Quy hoạch phát triển các ngành Nông lâm nghiệp, thủy lợi và nuôi trồng thủy sản của tỉnh Bắc Giang và huyện Hiệp Hòa.

- Quy hoạch phát triển các ngành: Công nghiệp, giao thông, thương mại dịch vụ

- Du lịch của huyện Hiệp Hòa.

- Chương trình phát triển đô thị Hiệp Hòa giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2035
- Phương án phát triển huyện Hiệp Hòa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Phần 1

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Hiệp Hòa là huyện trung du nằm ở phía Tây Nam của tỉnh Bắc Giang trên trục Quốc lộ 37 (từ quốc lộ 1A đi Thái Nguyên), cách thành phố Bắc Giang 30 km, cách Hà Nội 60 km. Nằm trong tọa độ địa lý: Từ 105⁰ 52' 40" đến 106⁰ 2' 20" độ kinh Đông, từ 21⁰ 13' 20" đến 21⁰ 26' 10" vĩ độ Bắc.

Ranh giới hành chính:

- Phía Bắc giáp huyện Phú Bình - tỉnh Thái Nguyên
- Phía Đông giáp huyện Tân Yên và huyện Việt Yên - tỉnh Bắc Giang
- Phía Nam giáp huyện Yên Phong - tỉnh Bắc Ninh
- Phía Tây giáp huyện Sóc Sơn - Hà Nội và huyện Phả Yên tỉnh Thái Nguyên

Huyện Hiệp Hòa có tổng diện tích đất tự nhiên theo kiểm kê đất đai năm 2019 (31/12/2019) là 20.599,65 ha (chiếm 5,25 % diện tích toàn tỉnh), có dân số 232.948 khẩu, mật độ dân số 1.096 người/km² (Theo Chi cục Thống kê huyện Hiệp Hòa, niên giám thống kê năm 2019).

Vị trí địa lý huyện Hiệp Hòa khá thuận lợi so với các huyện khác trong tỉnh Bắc Giang, có mạng lưới giao thông chính hợp lý (một tuyến đường quốc lộ, có cầu Vát bắc qua sông Cầu về thành phố Hà Nội lên thành phố Thái Nguyên, ba tuyến đường tỉnh lộ và có sông Cầu bao quanh phía Tây và phía Nam) tạo cho huyện có nhiều lợi thế để giao lưu hàng hóa, kinh tế văn hóa, xã hội với các tỉnh ở đồng bằng Bắc bộ, đặc biệt với Thủ đô Hà Nội và các tỉnh, thành phố lân cận như Bắc Ninh, Thái Nguyên...

Trung tâm huyện Hiệp Hòa là thị trấn Thắng, vốn là một thị trấn có từ lâu đời, người dân có nhiều kinh nghiệm phát triển kinh tế theo hướng thương mại - dịch vụ, ngoài ra Hiệp Hòa còn có An toàn khu cách mạng Hoàng Văn ven sông Cầu trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp.

Với vị trí địa lý thuận lợi, mạng lưới giao thông đầy đủ thủy bộ, đặc biệt từ khi khai thông cầu Vát sang khu công nghiệp Thăng Long - Nội Bài, nâng cấp quốc lộ 1A và quốc lộ 1B Hà Nội đi Lạng Sơn, quốc lộ 37 đi thành phố Thái Nguyên huyện Hiệp Hòa lại càng có thêm vị thế để nhanh chóng tiếp cận với các công nghệ mới tạo đà cho phát triển kinh tế - xã hội nhanh, mạnh và bền vững. Tuy nhiên trước xu thế chuyển đổi sang kinh tế thị trường mạnh như hiện nay cũng sẽ tạo ra nhiều thách thức cho huyện trong việc quản lý, hoạch định các kế hoạch phát triển sao cho phù hợp và cạnh tranh được trên thị trường, trong đó áp lực về nguồn tài nguyên đất đai và môi trường sẽ rất lớn.

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Địa hình của huyện Hiệp Hòa thuộc vùng đồi núi thấp xen kẽ các cánh đồng, bị chia cắt ở mức trung bình và thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam hoặc từ Bắc xuống Nam. Nhìn chung địa hình của huyện được phân ra thành 2 loại như sau:

+ **Địa hình đồi núi thấp:** Được phân bố rải rác ở tất cả các xã trong huyện, trong đó tập trung chủ yếu ở xã phía Bắc và trung huyện: Thanh Vân, Hoàng Lương, Hoàng Thanh, Hoàng Vân, Hoàng An, Thái Sơn, Ngọc Sơn, Hoà Sơn, Hùng Sơn, Thường Thắng, Lương Phong, Danh Thắng.

Địa hình này có mức độ chia cắt trung bình, lượn sóng, có độ dốc trung bình khoảng $8 - 15^{\circ}$ (cấp II), hướng dốc không ổn định. Độ cao trung bình so với mực nước biển khoảng 120 – 150 m, đất đai ở vùng này cơ bản được trồng các loại cây ăn quả, cây công nghiệp ngắn ngày. Tuy nhiên nhiều nơi lựa chọn cây chưa hợp lý nên không cho hiệu quả kinh tế cao, gây nên tình trạng đất bị xói mòn rửa trôi. Loại hình sử dụng đất này chiếm diện tích khoảng 26,18 % tổng diện tích tự nhiên.

+ **Địa hình bằng:** Dạng địa hình này khá bằng phẳng lượn sóng ít và thưa. Độ dốc $0 - 8^{\circ}$, độ cao trung bình khoảng 10 – 20 m so với mực nước biển. Được phân bố ở hầu hết các xã trong huyện, nhưng chủ yếu ở các xã thuộc vùng trung và hạ huyện. Phần lớn diện tích đất được khai thác vào sản xuất nông nghiệp, các loại hình sử dụng đất chủ yếu là cây lương thực, cây công nghiệp ngắn ngày, cây ăn quả và nuôi trồng thủy sản. Loại đất này chiếm khoảng 73,82 % tổng diện tích tự nhiên.

1.1.3. Khí hậu

Hiệp Hòa nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa của vùng Bắc Bộ.

+ Mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, khí hậu lạnh, khô hanh và ít mưa.

+ Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, nóng và mưa nhiều.

* **Nhiệt độ:**

+ Nhiệt độ trung bình của không khí: 23°C đến 25°C .

+ Nhiệt độ cao nhất năm: $39,1^{\circ}\text{C}$.

+ Nhiệt độ thấp nhất năm: $2,8^{\circ}\text{C}$.

* **Lượng mưa:** Lượng mưa trong tỉnh phân bố không đều và được chia thành 2 mùa rõ rệt: Mùa mưa và mùa khô.

+ Mùa mưa thường bắt đầu từ tháng (5÷9). Lượng mưa chiếm khoảng (80÷85)% tổng lượng mưa cả năm, riêng tháng 7 và 8 lượng mưa chiếm tới (55÷70)%.

+ Mùa khô từ tháng 10 đến tháng 4 năm sau, chiếm khoảng (15÷20)% tổng lượng mưa cả năm. Trong mùa khô thường có mưa phùn, lượng mưa nhỏ, tháng có lượng mưa nhỏ nhất thường là tháng (1÷2).

+ Lượng mưa trung bình năm: 1.507,9mm.

+ Lượng mưa năm thấp nhất: 923mm.

+ Lượng mưa năm cao nhất: 2.238,8mm.

* **Gió:** Hướng gió chủ đạo là gió mùa Đông Bắc (từ tháng 9÷3) và gió mùa Tây Nam (từ tháng 4÷8). Gió mùa Tây Nam từ tháng 4 đến tháng 8.

* *Độ ẩm*: Độ ẩm không khí trung bình năm: 84%.

1.1.4. Thủy văn

Hiệp Hòa chịu sự tác động thủy văn của sông Cầu (có 2 nhánh lớn là sông Công, sông Cà Lồ và 05 ngòi), mang tính chất sông vùng đồng bằng và trung du miền núi với độ dốc mặt nước lớn nên nước lũ lên nhanh. Sông Cầu không chỉ là nơi nhận nước tiêu mà còn là nguồn cung cấp nước tưới, nước sinh hoạt... quan trọng của huyện Hiệp Hòa nói riêng. Tổng chiều dài sông Cầu là 290km, đoạn chảy qua huyện Hiệp Hòa dài khoảng 53km.

Theo số liệu điều tra thì mực nước lũ lớn nhất đạt tới 809cm, ứng với lưu lượng lũ lớn nhất là 1.780 m³/s; mực nước cạn kiệt nhất chỉ còn ở mức 5cm, ứng với lưu lượng đo được là 34 m³/s.

1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Theo kết quả điều tra thổ nhưỡng toàn tỉnh năm 1963 và điều tra bổ sung năm 1996 của Viện Quy hoạch Thiết kế Bộ Nông nghiệp cho thấy toàn huyện có 7 loại hình thổ nhưỡng, trong đó diện tích đất bạc màu trên phù sa cổ chiếm diện tích lớn nhất, chiếm gần 40% tổng diện tích đất điều tra.

Bảng 1.1. Phân loại đất theo nguồn gốc phát sinh huyện Hiệp Hòa

STT	Ký hiệu	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
I	P	Nhóm đất phù sa	5576,84	27,07
1	Pbc	Đất phù sa được bồi chua	720,00	3,50
2	Pc	Đất phù sa không được bồi chua	3260,78	15,83
3	Pg	Đất phù sa glây	974,41	4,73
4	Pj	Đất phù sa úng nước	621,65	3,02
II	B	Nhóm đất phù sa	7057,64	34,26
5	B	Đất xám bạc màu trên phù sa cổ	7057,64	34,26
III	F	Nhóm đất đỏ vàng	1896,94	9,21
6	Fs	Đất đỏ vàng trên đá sét	70,92	0,34
7	Fp	Đất nâu vàng trên phù sa cổ	1735,09	8,42
8	Fq	Đất vàng nhạt trên đá cát	90,93	0,44
IV	D	Nhóm đất dốc tụ	80,65	0,39
9	D	Đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ	80,65	0,39
		Tổng diện tích các loại đất	14612,07	70,93
		Đất phi nông nghiệp	5987,58	29,07
		Tổng diện tích tự nhiên	20599,65	100,00

+ *Đất phù sa được bồi hàng năm (Pbc)*: Diện tích 720 ha chiếm 3,5% diện tích đất tự nhiên. Loại đất này hình thành do sản phẩm bồi hàng năm, phân bố ở các vùng bãi dọc theo sông Cầu. Đất có phản ứng chua, thành phần cơ giới từ thịt nhẹ đến trung bình. Các chất mùn, đạm, lân, kali tổng số ở mức trung bình đến khá, lân dễ tiêu nghèo.

+ *Đất phù sa không được bồi chua (Pc)*: Diện tích 3260,78 ha chiếm 15,83% diện tích đất tự nhiên. Chủ yếu phân bố ở các cánh đồng phía chân đê. Đất có phản ứng từ chua đến ít chua, thành phần cơ giới từ thịt nhẹ đến trung bình. Các chất mùn đạm, lân, kali tổng số trung bình đến khá, kali dễ tiêu trung bình, lân dễ tiêu nghèo. Loại đất này có hàm lượng dinh dưỡng khá, thích hợp với nhiều loại cây trồng.

+ *Đất phù sa Gley (Pg)*: Diện tích 974,41 ha (chiếm 4,73% diện tích đất tự nhiên), phân bố trên các chân vàn trũng vùng trong đê ở các xã Đại Thành, Hợp Thịnh và Mai Trung. Thành phần đất được bồi đắp bởi phù sa sông Cầu, song do thường xuyên bị ngập nước với quá trình khử là chính tạo nên hiện tượng gley. Đất có phản ứng chua ít, thành phần cơ giới đa phần là thịt trung bình. Mùn, đạm tổng số ở mức khá, kali và lân tổng số ở mức trung bình, lân và kali dễ tiêu đều nghèo.

+ *Đất phù sa úng nước (Pj)*: Diện tích 621,65 ha (chiếm 3,02% diện tích đất tự nhiên), phân bố ở các chân vàn vùng trũng ở các xã phía nam huyện như Xuân Cẩm, Hương Lâm, Mai Đình và Đông Lễ... Đất được hình thành do sản phẩm phù sa nhưng do bị ngập nước thường xuyên, đất bị gley nặng. Đất có phản ứng gần trung tính, thành phần cơ giới chủ yếu là thịt nặng đến sét. Đất giàu mùn và đạm, lân và kali ở mức trung bình đến nghèo.

+ *Đất bạc màu trên phù sa cổ (B)*: Diện tích 7057,64 ha (chiếm 34,26 % diện tích đất tự nhiên). Loại đất này phân bố trên diện rộng, tập trung chủ yếu ở các xã phía bắc và trung huyện. Đất được hình thành trên sản phẩm phù sa cổ ở địa hình bậc thang, đất rửa trôi sét, bị bạc màu. Đất có thành phần cơ giới từ cát pha đến thịt nhẹ, đất phản ứng chua đến chua ít. Các chất dinh dưỡng mùn, đạm, lân, kali đều từ rất nghèo đến nghèo. Đất bạc màu có nhược điểm là chua và nghèo song có ưu điểm tơi bở, thoáng khí.

+ *Đất nâu vàng trên phù sa cổ (Fp)*: Diện tích 1735,09 ha (chiếm 8,42 % diện tích đất tự nhiên). Đất hình thành trên sản phẩm phù sa cổ có tuổi ở kỷ đệ tứ trên địa hình đồi thấp thoải, lượn sóng ở phía Bắc và trung tâm huyện xen kẽ với đất bạc màu. Đất có phản ứng chua, thành phần cơ giới từ cát nhẹ pha đến thịt nhẹ. Mùn, đạm, lân tổng số ở mức nghèo, kali tổng số ở mức trung bình. Hầu hết diện tích này hiện nay sử dụng làm các khu dân cư, ngoài ra còn sử dụng trồng cây ăn quả, cây lâm nghiệp... Đất phù sa cổ có đặc điểm tơi thoáng phù hợp cho các loại cây ăn quả phát triển.

+ *Đất đỏ vàng trên đá sét (Fs)*: Diện tích 70,92 ha (chiếm 0,34 % diện tích đất tự nhiên). Đất hình thành và phát triển trên đá phiến thạch, phân bố ở một số đồi ở xã Hoà Sơn, có đặc điểm chua và nghèo dinh dưỡng và có độ dốc khá lớn nên hiện nay nhân dân đã trồng cây lâm nghiệp.

+ *Nhóm đất vàng nhạt trên đá cát (Fq)*: Diện tích 80,65 ha (chiếm 0,39 % diện tích đất tự nhiên).

+ *Đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ (D)*: Diện tích 90,93 ha (chiếm 0,44 % diện tích đất tự nhiên).

1.2.2. Tài nguyên nước

- Nguồn nước mặt: Nguồn nước mặt của Hiệp Hoà khá phong phú, được cung cấp chủ yếu từ sông Cầu, sông Công, sông Cà Lồ. Ngoài ra huyện còn khoảng 350ha mặt nước ao cùng với nhiều đầm, hồ lớn nhỏ với tổng dung tích khoảng 10.500m³ nước có thể cung cấp nước tưới cho phần lớn diện tích đất nông nghiệp của huyện. Một số sông ngòi quan trọng trong vùng bao gồm:

+ Sông Cầu: Diện tích lưu vực khoảng 6000 km², chảy qua huyện Hiệp Hoà dài khoảng 53 km.

+ Sông Cà Lồ: Diện tích lưu vực 881 khoảng km², hợp lưu với sông Cầu tại xã Mai Đình.

+ Sông Công: Diện tích lưu vực khoảng 951 km², hợp lưu với sông Cầu tại xã Hợp Thịnh.

Các sông này thường có nước chảy quanh năm, là nơi nhận nước tiêu và cung cấp nước tưới quan trọng của huyện Hiệp Hoà.

+ Ngòi Yên Ninh 1 (Cầu Trang) bắt nguồn từ xã Thái Sơn, diện tích lưu vực khoảng 4.027 ha.

+ Ngòi Yên Ninh 2 (Cầu Chi) bắt nguồn từ xã Ngọc Sơn, diện tích lưu vực khoảng 4.200 ha.

+ Ngòi Ngõ Khổng: Bắt nguồn từ xã Xuân Cẩm chảy ra cống Ngõ Khổng, diện tích lưu vực khoảng 2.088 ha.

+ Ngòi Đại La: Bắt nguồn từ Hoà Sơn chảy ra cống Đại La, diện tích lưu vực khoảng 2.750 ha.

+ Ngòi Cầu Hang: Bắt nguồn từ An Lập chảy ra cống Cầu Hang, diện tích lưu vực khoảng 1.318 ha.

Hệ thống ngòi chủ yếu là tiêu thoát nước và cung cấp một phần nguồn nước tưới một số vùng ở hạ nguồn. Ngoài ra trong vùng còn có nhiều hồ ao (khoảng hơn 650 ha) có khả năng trữ nước phục vụ sản xuất nông nghiệp.

- Nguồn nước ngầm: Hiện tại chưa có nguồn tài liệu điều tra khảo sát về trữ lượng nước ngầm trên toàn huyện, nhưng theo kết quả khảo sát sơ bộ thì mực nước ngầm ở vào khoảng 15-25 m, chất lượng khá tốt, có thể khai thác để sử dụng trong sinh hoạt và sản xuất. Song để khai thác sử dụng có hiệu quả, vệ sinh cần tiến hành điều tra khảo sát, tổ chức khai thác sử dụng có quy hoạch, kế hoạch tránh lãng phí, ô nhiễm, bảo vệ đầu nguồn và khắc phục tình trạng thiếu nước trong thời kỳ khô hạn và phòng chống lũ lụt, ngập úng trong mùa mưa.

1.2.3. Tài nguyên rừng

Hiệp Hoà là huyện trung du, với 11 xã thuộc vùng núi thấp, do điều kiện đất đai hạn chế nên phần lớn đất đai ở vùng này được khai thác vào sản xuất nông nghiệp và dân sinh kinh tế.

Theo số liệu kiểm kê đất đai thời điểm 31/12/2019, diện tích đất lâm nghiệp của toàn huyện hiện có 44,6 ha, chiếm 0,22% tổng diện tích đất tự nhiên. Diện tích đất lâm nghiệp đều là trồng rừng sản xuất, thuộc xã Hòa Sơn.

Toàn bộ diện tích rừng trồng để khai thác gỗ phục vụ tại chỗ, mặc dù diện tích rừng rất nhỏ xong cần phải có quy hoạch hợp lý để bảo vệ môi trường sinh thái và cho hiệu quả kinh tế cao, tăng tỷ lệ che phủ, chống xói mòn rửa trôi.

1.2.4. Tài nguyên khoáng sản

Theo số liệu điều tra về khoáng sản, trên địa bàn huyện Hiệp Hòa không có khoáng sản quý hiếm, mà chỉ có một số nguồn nguyên vật liệu xây dựng ở dạng mỏ rất nhỏ, như: sét, cát, sỏi, cuội kết được phân bố ven sông Cầu. Tuy trữ lượng không lớn nhưng cũng góp phần giải quyết nguyên liệu xây dựng tại chỗ trong huyện và một số đơn vị gần huyện và giải quyết việc làm cho số lao động dư thừa của huyện. Mặc dù các mỏ khai thác đã được quản lý theo quy hoạch; tuy nhiên, vẫn xảy ra tình trạng khai thác trộm nên một số khu vực ven sông bị sạt lở nghiêm trọng. Trong tương lai cần quy hoạch và quản lý chặt nguồn tài nguyên này, tổ chức lại sản xuất sao cho có hiệu quả, đồng thời bảo vệ đất và môi trường sinh thái.

1.2.5. Tài nguyên nhân văn

Huyện Hiệp Hòa có truyền thống lịch sử văn hóa, khoa bảng và truyền thống cách mạng. Tính đến hết ngày 31/12/2020 trên địa bàn huyện Hiệp hòa có 128 di tích, điểm di tích được xếp hạng các cấp, gồm: 01 di tích quốc gia đặc biệt (08 điểm di tích ATK II Hiệp Hòa), 12 di tích cấp quốc gia, 108 di tích cấp tỉnh.. Những di tích tiêu biểu trong huyện như Quần thể di tích lịch sử văn hóa và danh thắng Y Sơn (xã Hòa Sơn); hệ thống các lăng đá (Đức Thắng, Thái Sơn, Xuân Cẩm...); đình Lỗ Hạnh (xã Đông Lỗ); cụm di tích lịch sử văn hóa cách mạng ATKII (xã Hoàng An, xã Hoàng Vân...).

Trong những năm gần đây, Huyện đã tập trung phát triển du lịch thông qua việc quảng bá các sản phẩm du lịch đặc thù vật thể và phi vật thể đó là các di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, các loại hình nghệ thuật đặc sắc như ca trù, các món ăn nổi tiếng như bánh trưng Hoàng An, Hoàng Vân, trám đen Hoàng Vân, gỏi cá ở một số xã ven sông Cầu, các phong tục tập quán đẹp như: tục kết Chạ - phong tục lâu đời của các làng cổ ở Bắc Giang, cụ thể giữa các làng: làng Phúc Linh – Hương Lâm, làng Trâu Lỗ (xã Mai Đình) – làng Kim Thượng (Sóc Sơn – Hà Nội)...; thờ Thành Hoàng làng, một số lễ hội truyền thống như lễ hội Y Sơn (xã Hòa Sơn), lễ hội tung hoa làng Tiểu Mai Thượng (xã Mai Đình), lễ hội bơi chải làng Mai - xã Mai Đình... Xây dựng các kế hoạch trùng tu, tôn tạo, bảo tồn các khu di tích văn hóa, lịch sử như: Khu di tích ATKII, Đình Lỗ Hạnh, hệ thống Lăng đá cổ,...

1.3. Phân tích hiện trạng môi trường

1.3.1. Hiện trạng chất lượng môi trường đất

Hiện nay việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất cùng các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội như: hoạt động sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, khai thác khoáng sản và các khu xử lý chất thải... đã gây tác động nhiều đến môi trường đất. Tuy nhiên qua kết quả

quan trắc năm 2019 cho thấy chất lượng môi trường đất trên địa bàn còn khá tốt, không có sự biến động lớn giữa các năm. Hàm lượng các kim loại nặng (KLN), dư lượng thuốc bảo vệ thực vật có phát hiện ở một số vị trí quan trắc với hàm lượng tương đối thấp và dưới ngưỡng của quy chuẩn cho phép.

1.3.2. Hiện trạng chất lượng môi trường nước

* Đối với chất lượng nguồn nước mặt: Môi trường nước mặt trên địa bàn đang chịu nhiều áp lực từ các nguồn: công nghiệp, nông nghiệp, làng nghề, y tế và sinh hoạt của các khu dân cư với lượng nước thải ngày càng gia tăng cả về lưu lượng thải và phức tạp về thành phần chất thải. Qua kết quả đánh giá hiện trạng môi trường cho thấy, chất lượng nước mặt được đánh giá khá tốt, song đã xảy ra hiện tượng ô nhiễm cục bộ tại một số điểm với chất lơ lửng, chất hữu cơ và vi sinh vật. Các đoạn sông chảy qua các khu đô thị, khu sản xuất công nghiệp, khai khoáng có chất lượng nước bị suy giảm sau khi tiếp nhận nước thải chưa qua xử lý đạt yêu cầu. Một số ao hồ, kênh mương tiếp nhận nước thải sinh hoạt các khu đô thị, khu dân cư bị ảnh hưởng bởi các chất hữu cơ và vi sinh. Đến năm 2020, tuy hàm lượng ô nhiễm các chất hữu cơ, vi sinh... đã giảm nhưng bên cạnh đó vẫn tồn tại một số điểm ô nhiễm cục bộ như các kênh mương do đây là những điểm nằm gần khu vực xả thải của các KCN, CCN, khu vực tiếp nhận nước thải sinh hoạt tập trung. Hàm lượng dầu mỡ tại các vị trí quan trắc đang có dấu hiệu tăng. Vì vậy, cần có những biện pháp kiểm soát và cải thiện chất lượng tại các khu vực này.

* Đối với chất lượng nguồn nước ngầm: Hầu hết các tầng chứa nước có chất lượng khá tốt, nước trong không màu mùi. Chất lượng môi trường nước dưới đất được đánh giá là chưa bị ô nhiễm bởi các kim loại nặng, các hợp chất hữu cơ.

1.3.3. Hiện trạng chất lượng môi trường không khí

Chất lượng môi trường không khí trên địa bàn cơ bản được đảm bảo. Tuy nhiên do hoạt động sản xuất nông nghiệp, công nghiệp diễn ra mạnh mẽ, các hoạt động xây dựng trong những năm gần đây phát triển mạnh nên về mùa đông, mùa hè thời tiết khô hanh còn chịu tác động của bụi của các phương tiện tham gia giao thông. điểm quan trắc hàng năm tại huyện Hiệp Hòa, đều có hàm lượng bụi TSP thấp hơn quy chuẩn cho phép. Môi trường không khí chưa bị ô nhiễm bởi các khí SO₂, NO₂, CO và O₃....Nồng độ NO₂ trong không khí dao động trong khoảng từ 10 ÷ 145 µg/m³, nồng độ khí CO trong khoảng từ 1.024 ÷ 8.740 µg/m³, nồng độ O₃ phát hiện ở mức từ 5 ÷ 80 µg/m³, đều thấp hơn rất nhiều so với QCVN 05:2013/BTNMT. Tuy nhiên mức độ ô nhiễm không khí có sự gia tăng tại các vị trí tập trung đông dân cư, ngã tư, thị trấn với hoạt động giao thông vận tải phát triển và tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trong năm 2020.

Việc sử dụng hóa chất bảo vệ thực vật của người dân về lâu dài nếu không có biện pháp bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất nông nghiệp sẽ ảnh hưởng đến chất lượng các thành phần môi trường và sức khỏe của người dân.

Nhìn chung công tác bảo vệ môi trường được chỉ đạo quyết liệt, thực hiện nghiêm chỉ thị, kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; Ban Thường vụ Huyện ủy ban hành Chỉ thị số 03-CT/HU ngày 10/6/2016; Nghị quyết số 360-NQ/HU ngày 20/3/2020

về thực hiện Chỉ thị 17-CT/TU; Kế hoạch số 31-KH/HU ngày 25/10/2016 thực hiện Nghị quyết số 139-NQ/TU ngày 01/9/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường công tác bảo vệ môi trường giai đoạn 2016-2020. Do đó công tác bảo vệ môi trường có chuyển biến tích cực; việc thu gom, xử lý rác thải đạt nhiều kết quả, nhất là thu gom, xử lý rác thải trên các tuyến kênh; quan tâm đầu tư xây dựng bãi rác thải, bố trí điểm tập kết rác thải; thành lập tổ vệ sinh môi trường ở các thôn; đã ứng dụng các chế phẩm sinh học trong chăn nuôi để giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Tổ chức kiểm tra, xử lý nghiêm vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường. Trong giai đoạn 2015-2020, huyện đã chỉ đạo lắp đặt 24 rào chắn rác thải trên các tuyến kênh, cấp kinh phí yêu cầu các xã thu gom xử lý ít nhất 02 lần/tuần. Xây dựng 10 bãi rác thải tập trung, đầu tư 06 lò đốt rác cấp xã; Đã xây dựng thêm 125 điểm tập kết, trung chuyển rác thải; hiện có 178/181 thôn bố trí được điểm tập kết, trung chuyển rác thải. Có 171/181 thôn, tổ dân phố đã tổ chức thu tiền dịch vụ vệ sinh môi trường, tỷ lệ thu trung bình đạt trên 87%; trong đó, 23 xã đã thực hiện thu đạt 100% các thôn; còn 03 xã có tỷ lệ thu không đạt 100% các thôn. Đến năm 2020, tỷ lệ thu gom chất thải rắn đạt 96%, tỷ lệ thu gom được xử lý đạt 97,5%. Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch 98%; tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh là 100%.

1.4. Đánh giá chung

Với vị trí địa lý kinh tế khá thuận lợi, Hiệp Hòa đang giữ vị trí quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế, xã hội khu vực Đồng bằng trung du Bắc Bộ nói chung, là vùng động lực phát triển kinh tế phía Tây của tỉnh Bắc Giang nói riêng.

Đất đai huyện Hiệp Hòa chủ yếu là đất bạc màu trên phù sa cổ chiếm diện tích lớn nhất, có độ phì thấp đến trung bình, đất có thành phần cơ giới từ nhẹ đến trung bình nên rất phù hợp với các loại cây rau màu nhiệt đới như cây họ đậu, các loại khoai, rau màu khác.... Điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu, nguồn nước đã tạo cho Hiệp Hòa có thảm thực vật khá phong phú.

Tài nguyên nhân văn phong phú, đa dạng với nhiều di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh tạo cho huyện có nhiều tiềm năng để phát triển du lịch, nhất là khu vực núi Y Sơn.

Tuy nhiên do sức ép của sự gia tăng dân số, phát triển kinh tế-xã hội, cùng với sự khai thác tài nguyên quá mức và những tác động tiêu cực của con người đã và đang gây ra những biến đổi xấu đến môi trường đất, nguồn nước, không khí, ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường sinh thái của huyện.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI

2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.

Giai đoạn 2010 – 2020, thực hiện đường lối đổi mới của Đảng, những chủ trương chính sách của Nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội, được sự đầu tư quan tâm của tỉnh, cùng với sự cố gắng nỗ lực của huyện, phát triển kinh tế huyện Hiệp Hòa đã đạt được những kết quả khả quan, tốc độ tăng trưởng (VA) đạt khá 6,5%/năm.

Về tăng trưởng kinh tế:

Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân (theo giá 2010) giai đoạn 2010-2020 đạt 10,60%/năm, trong đó: nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 2,47%; công nghiệp - xây dựng đạt 18,86%; dịch vụ đạt 5,98%;

Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân (theo giá HH) giai đoạn 2010-2020 đạt 15,58%/năm, trong đó: nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 8,79%; công nghiệp - xây dựng đạt 22,92%; dịch vụ đạt 12,45%;

Bảng 1.2. Tổng hợp tình hình phát triển kinh tế xã hội của huyện Hiệp Hòa giai đoạn 2010-2020

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Giai đoạn 2010-2020			Tốc độ tăng trưởng bình quân (%/năm)		
			2010	2015	2020	2010-2015	2015-2020	2010-2020
A	Giá trị sản xuất (GO)							
I	Giá trị sản xuất (Giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	4.124,42	7.437,45	11.291,34	12,52	8,71	10,60
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	1.779,40	1.973,70	2.271,70	2,09	2,85	2,47
2	Công nghiệp - Xây dựng	Tỷ đồng	1.257,10	4.005,80	7.075,58	26,09	12,05	18,86
	<i>Công nghiệp</i>	<i>Tỷ đồng</i>	534	2.597,60	4.750,54	37,23	12,83	24,44
	<i>Xây dựng</i>	<i>Tỷ đồng</i>	723	1.408,20	2.325,05	14,25	10,55	12,38
3	Dịch vụ	Tỷ đồng	1.087,92	1.457,95	1.944,05	6,03	5,92	5,98
II	Giá trị sản xuất (Giá HH)	Tỷ đồng	4.124,42	10.586,44	17.551,03	20,75	10,64	15,58
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	1.779,40	2.837,70	4.133,90	9,78	7,81	8,79
2	Công nghiệp - Xây dựng	Tỷ đồng	1.257,10	5.512,60	9.899,01	34,40	12,42	22,92
	<i>Công nghiệp</i>	<i>Tỷ đồng</i>	533,70	3.630,20	6.487,00	46,73	12,31	28,37
	<i>Xây dựng</i>	<i>Tỷ đồng</i>	723,40	1.882,40	3.412,01	21,08	12,63	16,78
3	Dịch vụ	Tỷ đồng	1.087,92	2.236,14	3.518,12	15,50	9,49	12,45
III	Cơ cấu GTSX (Giá HH)		100,00	100,00	100,00			
1	Nông lâm thủy sản	%	43,14	26,81	23,55			
2	Công nghiệp - Xây dựng	%	30,48	52,07	56,40			

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Giai đoạn 2010-2020			Tốc độ tăng trưởng bình quân (%/năm)		
			2010	2015	2020	2010-2015	2015-2020	2010-2020
3	Thương mại - Dịch vụ	%	26,38	21,12	20,05			
B	Giá trị gia tăng (VA)							
I	Giá trị gia tăng (Giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	2.226,44	2.974,21	3.991,18	5,96	6,06	6,01
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	1.105,32	1.141,20	1.229,20	0,64	1,50	1,07
2	Công nghiệp - Xây dựng	Tỷ đồng	498,05	1.004,73	1.632,77	15,07	10,20	12,61
	<i>Công nghiệp</i>	<i>Tỷ đồng</i>	213,45	609,30	1.020,60	23,34	10,87	16,94
	<i>Xây dựng</i>	<i>Tỷ đồng</i>	284,60	395,44	612,17	6,80	9,13	7,96
3	Dịch vụ	Tỷ đồng	572,61	751,69	1.016,16	5,59	6,21	5,90
4	Thu nhập thuế khấu trừ	Tỷ đồng	50,46	76,58	113,05	8,70	8,10	8,40
II	Giá trị gia tăng (Giá HH)	Tỷ đồng	2.226,44	4.887,28	7.559,77	17,03	9,12	13,00
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	1.105,32	1.746,64	2.425,77	9,58	6,79	8,18
2	Công nghiệp - Xây dựng	Tỷ đồng	498,05	1.484,07	2.536,85	24,40	11,32	17,68
	<i>Công nghiệp</i>	<i>Tỷ đồng</i>	213,45	954,21	1.597,52	34,92	10,86	22,30
	<i>Xây dựng</i>	<i>Tỷ đồng</i>	284,60	529,86	939,33	13,24	12,13	12,68
3	Dịch vụ	Tỷ đồng	572,61	1.567,82	2.468,79	22,32	9,51	15,73
4	Thu nhập thuế khấu trừ	Tỷ đồng	50,46	88,75	128,36			
III	Cơ cấu GTGT (giá HH)		100,00	100,00	100,00			
1	Nông lâm thủy sản	%	49,65	35,74	32,09			
2	Công nghiệp - Xây dựng	%	22,37	30,37	33,56			
3	Thương mại - Dịch vụ	%	25,72	32,08	32,66			
4	Thu nhập thuế khấu trừ	%	2,27	1,82	1,70			

Nguồn: Phương án phát triển huyện Hiệp Hòa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2045.

Về chuyển dịch cơ cấu kinh tế: Cơ cấu GTGT (giá HH) năm 2010, ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 49,65%; ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 22,37%; thương mại dịch vụ chiếm 25,72%; Đến năm 2020, ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chỉ chiếm 32,09%; ngành công nghiệp – xây dựng chiếm 33,56%, thương mại dịch vụ chiếm 32,66%.

2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp

Khu vực kinh tế nông nghiệp của huyện Hiệp Hòa trong thời gian qua có vai trò là ngành kinh tế hỗ trợ hiệu quả, là bộ đỡ cho phát triển các ngành kinh tế khác. Ngoài việc cung cấp lương thực, thực phẩm cho nhân dân khu vực kinh tế này còn đáp ứng một phần đáng kể nguồn nguyên liệu tại chỗ cung cấp cho công nghiệp chế biến như sản xuất thức ăn chăn nuôi, chế biến lương thực - thực phẩm (xay xát, chế biến, thịt, rau quả,...). Kết quả điều tra về tốc độ tăng trưởng ngành nông, lâm thủy sản của huyện giai đoạn 2011-2020 thu được như sau:

Bảng 1.3. Giá trị sản xuất và tốc độ tăng trưởng ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản giai đoạn 2011-2020

Chỉ tiêu/năm	2011-2015	2016-2020
Giá trị sản xuất (tỷ đồng) (giá 2010)	9.157	2.272
Tốc độ tăng trưởng (%)	2,09	2,85

Nguồn: Chi cục thống kê huyện Hiệp Hòa

- Về trồng trọt: Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm đạt trên 24.581 ha; trong đó diện tích một số cây trồng chính như: Lúa 16.192 ha, năng suất bình quân 58,9 tạ/ha đạt sản lượng 95.300 tấn; cây ngô 1.361 ha năng suất bình quân 38,3 tạ/ha đạt sản lượng 5.207 tấn; cây lạc 2.106 ha năng suất bình quân 25,1 tạ/ha đạt sản lượng 5.285 tấn; rau các loại 2.764 ha năng suất bình quân 184,2 tạ/ha đạt sản lượng 50.926 tấn.

- Về chăn nuôi: Huyện đã tập trung chỉ đạo tăng cường các biện pháp phòng, chống dịch bệnh cho đàn gia súc, gia cầm nên trong giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2018 tổng đàn chăn nuôi ổn định và phát triển, không có dịch bệnh xảy ra trên địa bàn (Riêng đầu năm 2019, tình hình dịch bệnh trên đàn lợn diễn biến phức tạp nên tổng đàn chăn nuôi có nhiều thay đổi). Khuyến khích phát triển chăn nuôi trang trại, toàn huyện hiện có 140 trang trại chăn nuôi tập trung. Tổng số lợn đạt 102.455 con; số gia cầm 1.934.000 con; số dê 2.317; số trâu 2.892 con; số bò 34.270 con.

- Về thủy sản: Hiện nay diện tích thủy sản toàn huyện là 1.028,01 ha, trong đó 70% diện tích nuôi chuyên canh, sản lượng thủy sản đạt trên 5.442 tấn. Một số mô hình thủy sản ứng dụng công nghệ cao (nuôi các rô phi đơn tính, chép lai, trắm cỏ) đã đầu tư trang thiết bị máy móc (máy tạo oxy, máy cho ăn tự động, máy dọn bùn tự động, thiết bị kiểm tra PH môi trường ao nuôi),... và áp dụng quy trình nuôi thủy sản theo tiêu chuẩn VietGap, sử dụng các chế phẩm sinh học và ứng dụng các công nghệ trong phòng chống dịch bệnh, giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

Đến nay, sản xuất nông nghiệp huyện hàng năm cung cấp khoảng 99.000 tấn lương thực có hạt; 48 nghìn tấn rau đậu thực phẩm các loại; 24.000 tấn thịt các loại; 4.000 tấn thủy sản. Từ đó cho thấy sản xuất nông nghiệp đã góp phần cơ bản để ổn định thị trường, đời sống và đảm bảo an ninh lương thực, thực phẩm trên địa bàn huyện, tỉnh và các vùng lân cận.

Hiệp Hòa đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới trên địa bàn toàn huyện, trong đó, lấy địa bàn thôn là đơn vị để triển khai với phương châm “Từ đồng về nhà, từ nhà ra thôn, từ thôn lên xã”. Xác định phát triển sản xuất là gốc, nâng cao đời sống nhân dân là mục tiêu nhằm phát huy nội lực, vai trò chủ thể của cộng đồng dân cư, để mọi tầng lớp nhân dân chung sức, đồng lòng tham gia xây dựng nông thôn mới. Chất lượng phong trào thi đua “Hiệp Hòa chung sức xây dựng nông thôn mới” đã đi vào chiều sâu và đạt được kết quả tích cực; nhân toàn huyện tình nguyện hiến 334.259 m² đất, tháo dỡ 97.041 m² tường rào, ủng hộ 201.758 ngày công, huy động 188,750 tỷ đồng tiền mặt. Trong nông nghiệp có mô hình rau Cần xã Hoàng Lương, bưởi Diễn xã Lương Phong, gạo nếp cái hoa vàng xã Thái Sơn đã được Cục sở hữu trí tuệ Bộ khoa học công nghệ cấp chứng nhận chỉ dẫn địa lý, toàn huyện tổ chức xây dựng được 33 cánh đồng mẫu lớn, có 19 mô hình sản xuất ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp (trong đó có 05 mô hình chăn nuôi, thủy sản và 21 mô hình trồng trọt), sản xuất theo hướng hữu cơ tiếp tục được duy trì và nhân rộng, nhiều mô hình thực hiện liên kết toàn phần, khép kín trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, mang lại hiệu quả cao. Kết quả có 16 xã đạt chuẩn NTM, 94 thôn đạt chuẩn NTM.

Khuyến khích các tổ chức kinh tế (doanh nghiệp, HTX, tổ hợp tác, các chủ thể sản xuất) lựa chọn sản phẩm thế mạnh của địa phương, tham gia chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP); hoàn thiện, nâng cấp, đổi mới và đa dạng hóa các sản phẩm đảm bảo theo quy định, thông qua chương trình thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm, nâng giá trị sản xuất, tăng thu nhập cho người lao động; năm 2019 trên địa bàn huyện tham gia chương trình mỗi xã một sản phẩm được 06 sản phẩm đăng ký tham gia (bao gồm: Bánh chưng Hoàng Vân, Bánh chưng Hoàng An, Dưa lưới HTX Đồng Tâm 3 - xã Thường Thắng, Bưởi – HTX Nông Sản Lương Phong, Bánh Gio - xã Đại Thành, Trám đen - xã Hoàng Vân), hội đồng đánh giá OCOP của tỉnh đánh giá, xếp hạng 02 sản phẩm (Bánh chưng Hoàng Vân, Dưa lưới HTX Đồng Tâm 3 - xã Thường Thắng) đạt 3 sao. Qua việc tham gia chương trình mỗi xã một sản phẩm, các chủ thể sản xuất dần dần hoàn thiện về bộ máy, nhân sự, bổ sung các minh chứng để sản phẩm ngày càng hoàn thiện, có khả năng tiếp cận với thị trường lớn trong và ngoài tỉnh, có tiềm năng xuất khẩu

2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

Bảng 1.4. Giá trị sản xuất và tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp-xây dựng giai đoạn 2011-2020

Chỉ tiêu/năm	2011-2015	2016-2020
Giá trị sản xuất (tỷ đồng) (giá 2010)	13.767	28.673
Tốc độ tăng trưởng (%/năm)	12,05	18,86

Tăng trưởng giá trị sản xuất (theo giá 2010) ngành giai đoạn 2011-2015 đạt 12,05%/năm, giai đoạn 2016-2020 đạt 18,86%/năm;

Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn được quan tâm chỉ đạo; một số sản phẩm tiểu thủ công nghiệp bước đầu đã tạo được uy tín đối với

người tiêu dùng trong, ngoài huyện và xuất khẩu như: nông sản chế biến, may mặc, đồ mộc dân dụng, nhôm kính, sản xuất cơ khí, điện tử, vật liệu xây dựng; sản xuất các sản phẩm từ gỗ đạt 54.479 triệu đồng; sản xuất các sản phẩm cơ khí đạt 907.630 triệu đồng...Khu công nghiệp Hòa Phú với tổng diện tích quy hoạch 207,4 ha ở phía Nam của huyện đang GPMB và đầu tư hạ tầng (hiện đã có 09 nhà đầu tư thứ cấp được cấp phép đầu tư, với số vốn 1.520 tỷ đồng đang xây dựng nhà xưởng), 04 Khu công nghiệp đã có nhà đầu tư xin khảo sát, lập quy hoạch với tổng diện tích quy hoạch 1.400 ha ; có 08 Cụm công nghiệp với diện tích quy hoạch 445 ha, trong đó có 02 cụm công nghiệp (Đoan Bái, Hợp Thịnh) đang tiến hành xây dựng hạ tầng và đã có doanh nghiệp hoạt động với tỷ lệ lấp đầy đạt trên 50%; 03 cụm công nghiệp (Thanh Vân, Hà Thịnh, Việt Nhật) giải phóng mặt bằng được trên 50% diện tích, 02 cụm công nghiệp (Lương Phong - Đoan Bái 1, Lương Phong - Đoan Bái 2) đang tiến hành lập quy hoạch chi tiết; cụm công nghiệp Đức Thắng đã được lấp đầy.

Nguồn: Báo cáo của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Hiệp Hòa khoá XXIII trình Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện lần thứ XXIV

2.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ

Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân (theo giá 2010) giai đoạn 2011-2020 đạt 5,98 %/năm; quy mô giá trị sản xuất ngành năm 2020 đạt trên 1.944,05 nghìn tỷ đồng, gấp hơn 1,78 lần năm 2010;

Trong giai đoạn 2016-2020 tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân đạt 20%. Cơ sở hạ tầng thương mại được đầu tư, nâng cấp mở rộng, nhiều chợ ở các xã được quan tâm đầu tư cải tạo, chợ Trung tâm huyện được đầu tư mới với trên 200 gian hàng. Các kênh phân phối đa dạng, hệ thống bán buôn, bán lẻ phân bố tới tận các thôn, xóm, nhất là đối với các mặt hàng thiết yếu và hàng tiêu dùng đáp ứng nhu cầu của nhân dân. Hàng năm đều tổ chức các cuộc xúc tiến thương mại, giới thiệu về các sản phẩm đặc trưng của huyện ở các hội chợ. Công tác chống buôn lậu, hàng giả, hàng kém chất lượng và gian lận thương mại được tiến hành thường xuyên, góp phần lành mạnh hóa thị trường, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

Dịch vụ vận tải tiếp tục đáp ứng tốt nhu cầu đi lại, vận chuyển hàng hóa của nhân dân và doanh nghiệp; hoàn thành xây dựng Bến xe khách phía Nam đạt chuẩn hạng 3, rà soát điều chỉnh, bổ sung 38 điểm dừng đỗ xe khách , có 12 điểm đỗ xe taxi, 8 điểm xe đưa đón công nhân trên địa bàn. Dịch vụ ngân hàng tiếp tục phát triển nhanh đáp ứng nhu cầu vay vốn, gửi tiền, thanh toán của người dân và doanh nghiệp; đến nay trên địa bàn huyện có 07 ngân hàng thương mại hoạt động mở chi nhánh và phòng giao dịch, dư nợ của hệ thống ngân hàng tăng trưởng bình quân trên 20% năm. Dịch vụ viễn thông, thuê bao internet và các dịch vụ truyền hình tiếp tục phát triển đáp ứng nhu cầu trao đổi, khai thác thông tin, giải trí của nhân dân. Tỷ lệ hộ dân sử dụng Internet đạt trên 90%, tỷ lệ hộ dân sử dụng dịch vụ truyền hình trả tiền đạt trên 16%. Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ và phi nhân thọ trên địa bàn phát triển mạnh mẽ.

Nguồn: Báo cáo của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Hiệp Hòa khoá XXIII trình Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện lần thứ XXIV

2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất

Theo số liệu của chi cục thống kê huyện Hiệp Hòa, tổng dân số toàn huyện năm 2020 là 252.122 người (trong đó dân số đô thị là 19.967 người, chiếm tỷ lệ 7,92%; dân số nông thôn 232.155 người, chiếm tỷ lệ 92,08%), mật độ bình quân 1.224 người/km². Tốc độ tăng dân số trung bình giai đoạn 2010-2020 là 1,52%/năm (trong đó tăng tự nhiên là 1,44%/năm; tăng cơ học là 0,08%/năm).

Tổng số lao động trong độ tuổi của huyện là 145.239 người (Lao động trong ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 34%; ngành dịch vụ chiếm 18%; ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 49%), chiếm 58,5% tổng dân số, tăng 25.005 lao động so với năm 2015; số lao động nữ là 74.620 người, chiếm 51,38%; Tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2019 là 64,1% và đạt 70% vào năm 2020.

Công tác đào tạo nhân lực, tạo động lực phát triển xã hội được quan tâm tạo chuyển biến tích cực trên các lĩnh vực việc làm, đào tạo nghề, chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng tăng cơ cấu dịch vụ - thương mại và công nghiệp; nâng cao thu nhập người lao động, thực hiện tốt đảm bảo an sinh xã hội đặc biệt là khu vực phát triển công nghiệp. Tập trung cao trong việc đầu tư từ ngân sách nhà nước và huy động các nguồn lực xã hội hóa giải quyết các vấn đề an sinh xã hội tại các khu, cụm công nghiệp như: Nhà ở công nhân; xử lý rác thải sinh hoạt, vệ sinh môi trường; cấp nước sinh hoạt tập trung; hạ tầng thương mại, điểm mua sắm, nhà trẻ, trường mầm non, y tế... Rà soát lực lượng lao động trên địa bàn, xây dựng Kế hoạch đào tạo nghề, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 70% (vào năm 2020), bằng 100% kế hoạch; tạo việc làm mới cho 25.333 lao động, bằng 101% kế hoạch; trong đó, giải quyết việc làm thông qua xuất khẩu lao động cho 764 người.

2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn.

2.4.1. Thực trạng phát triển hệ thống đô thị.

Hệ thống đô thị của huyện Hiệp Hòa chủ yếu là thị trấn Thắng; Đến 2020 huyện đã hoàn thành việc lập quy hoạch chung đô thị Hiệp Hòa đến năm 2035 (tỷ lệ 1/10.000); đồng thời xây dựng chương trình phát triển đô thị Hiệp Hòa đến năm 2025, quy hoạch chi tiết xây dựng (tỷ lệ 1/500) các khu dân cư đô thị. Hoàn thành đầu tư xây dựng các công trình, dự án như: Xây dựng Trụ sở Huyện ủy, Khu nhà liên cơ quan, Bến xe phía Nam, Chợ trung tâm huyện, các khu đô thị mới phía Nam, phía Tây Thị trấn Thắng, khu dân cư số 3,... Xây dựng một số tuyến đường giao thông huyết mạch có ý nghĩa quan trọng trong việc mở rộng đô thị, kết nối Thị trấn Thắng với các khu vực như: Đường Vành đai IV (Hà Nội) địa phận tỉnh Bắc Giang - đoạn qua huyện Hiệp Hòa; đường nối ĐT 296- ĐT 295 - QL 37, Cải tạo, nâng cấp ĐT 288 đoạn từ Thị trấn Thắng đi Hoàng Vân, Hoàng An nối với QL37... tạo điều kiện để mở rộng không gian phát triển đô thị. Sáp nhập xã Đức Thắng vào thị trấn Thắng; UBND tỉnh công nhận Khu vực Bách Nhân, Phố Hoa là đô thị loại V. Tỷ lệ dân số đô thị đạt 18% vượt 3,5% MTĐH; Đặc biệt trong những năm qua huyện đã quy hoạch 45 dự án xây dựng

các khu dân cư, khu đô thị lớn như: Khu dân cư số 1 Thị trấn Thắng, khu cơ quan và dân cư khu vực Hồ Thống Nhất, khu dân cư thương mại dịch vụ thôn Chóp, khu dân cư và Hồ điều hòa giáp khu dân cư Đức Thắng, khu trung tâm hành chính thị trấn Bách Nhân, thị trấn Phố Hoa,...

2.4.2. Thực trạng phát triển khu dân cư nông thôn

Hiện tại Hiệp Hòa có 24 xã ở khu vực nông thôn. Dân cư khu vực nông thôn chủ yếu được phân bố theo khu vực làng, xóm cũ đã tồn tại lâu đời và sử dụng ổn định cho đến nay. Các khu dân cư nông thôn mới được quy hoạch, đầu tư có vị trí thuận lợi về giao thông, tiếp giáp các khu làng, xóm cũ phục vụ nhu cầu đất ở và sản xuất, kinh doanh của nhân dân.

Khu vực dân cư xung quanh thị trấn Thắng tập trung mật độ tương đối cao, cảnh quan đặc trưng là nhà kết hợp với vườn và các quỹ đất nông nghiệp quy mô nhỏ, cụ thể các xã: Ngọc Sơn, Lương Phong, Thường Thắng, Danh Thắng, Bắc Lý, Hùng Sơn, Thái Sơn, Đoàn Bái.

Tại các xã còn lại trong huyện, phần lớn dân cư phân bố rải rác thành cụm quy mô nhỏ, nằm đan xen với các khu đất canh tác nông nghiệp. Hiện nay, các khu vực dân cư hiện hữu này đang có xu hướng phát triển dọc theo các tuyến đường chính đô thị, đường liên xã, đường chính của xã tạo các dải đô thị mỏng, khó có thể hình thành các quần cư tốt, khó khăn trong đầu tư hạ tầng, nâng cao chất lượng người dân cũng như kiểm soát sự phát triển của đô thị. Trong những năm gần đây khu dân cư nông thôn trên địa bàn của huyện đã có sự thay đổi rất lớn về cơ sở hạ tầng như hệ thống giao thông liên thôn, liên xã, hệ thống điện nông thôn, thông tin liên lạc, văn hóa, thể thao và hệ thống y tế, giáo dục - đào tạo, đường giao thông thôn xóm đã rải nhựa và bê tông xi măng 95%;

Đời sống vật chất, tinh thần của cư dân các vùng nông thôn ngày càng được cải thiện, xoá đói giảm nghèo đạt thành tựu to lớn. Năm 2020, GDP bình quân đầu người 58 triệu đồng, đặc biệt là về cơ bản đã xoá được đói, Tỷ lệ hộ nghèo toàn huyện giảm từ 9,27% còn 3,02% (giảm bình quân 1,56%/năm) đồng thời, các công tác chăm sóc sức khỏe, khám chữa bệnh, phổ cập giáo dục, văn hoá, thông tin, thể thao cũng được quan tâm và đẩy mạnh hơn;

Khu dân cư nông thôn nông nghiệp ở theo các thôn, làng dạng quần cư theo dòng họ lâu đời, chiếm 95% diện tích khu dân cư, trên địa bàn mỗi xã có nhiều điểm dân cư. Đặc điểm chung của khu dân cư là mật độ dân cư cao, sống bằng nhiều ngành nghề: Sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, buôn bán nhỏ, dịch vụ ... Một số khu vực dân cư ở tập trung mật độ cao, tạo thành các điểm dân cư theo mô hình đô thị hóa khá rõ rệt như: khu Phố Hoa, Bách Nhân...

Hình thức dân cư phát triển theo tuyến chủ yếu theo các tuyến giao thông, đó là các điểm dân cư nằm trên các tuyến giao thông, trung tâm xã, trung tâm cụm xã có xu hướng hoạt động dịch vụ bên cạnh các hoạt động nông nghiệp như các thị tứ nêu trên;

Việc xây dựng không phép và không quan tâm đến hệ thống hạ tầng kỹ thuật là yếu tố cơ bản làm cho môi trường nông thôn bị xâm hại nặng nề. Chất thải của con người và gia súc không có lối thoát do các ao, hồ tự nhiên đều bị san lấp để biến thành đất ở, do vậy ảnh hưởng đến môi trường nước và không khí của các vùng nông thôn.

2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.

2.5.1. Thực trạng giao thông vận tải

Mạng lưới giao thông của huyện Hiệp Hòa tương đối hoàn chỉnh., hầu hết các tuyến giao thông chính đều chạy qua trung tâm huyện lỵ và được phân bố khá đồng đều chạy qua các xã trong huyện. Tổng chiều dài hệ thống giao thông đường bộ khoảng 650 km. Thực trạng hệ thống đường bộ của huyện như sau:

- Quốc lộ 37 nối từ quốc lộ 1 A từ Đình Trám đi Hà Châu qua huyện dài khoảng 12,7 km, mặt đường bê tông trải nhựa, đạt tiêu chuẩn đường cấp IV và đường đô thị (đoạn qua thị trấn Thắng), chất lượng tương đối tốt.

- Đường tỉnh: có 06 tuyến đường tỉnh với tổng chiều dài khoảng 64,7km, gồm: ĐT295, ĐT296, ĐT297, ĐT288, đường Vành đai IV Hà Nội, đường nối Hiệp Hòa - Việt Yên - Tân Yên (tuyến nhánh số 2 đường Vành đai IV). Cụ thể:

+ Đường tỉnh 295: Dài khoảng 20,7 km, mặt đường bê tông rải nhựa, đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, chất lượng tương đối tốt.

+ Đường tỉnh 296: Dài khoảng 9,5 km, mặt đường bê tông trải nhựa, đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, chất lượng tương đối tốt.

+ Đường tỉnh 297: Dài khoảng 0,98km, mặt đường bê tông trải nhựa, đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, chất lượng tương đối tốt.

+ Đường tỉnh 288: Dài khoảng 19,5 km. Đoạn từ thị trấn Thắng đi xã Hoàng Vân mặt đường trải nhựa, đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, chất lượng tốt và đoạn từ QL37 đến đường vành đai IV đang được nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp III.

+ Đường tỉnh 298 (vành đai IV Hà Nội): Dài khoảng 11 km, hiện đang được đầu tư xây dựng mới, mặt đường bê tông, đạt tiêu chuẩn đường cấp III.

+ Đường tỉnh 298B (tuyến nhánh số 2 đường vành đai IV). Dài khoảng 3km, hiện đang được đầu tư xây dựng mới, mặt đường bê tông, đạt tiêu chuẩn đường cấp III.

- Đường huyện có 02 tuyến với tổng chiều dài khoảng 13,0km, gồm:

+ Đường Tràng - Phố Hoa: Dài khoảng 8,5 km, mặt đường bê tông trải nhựa, đạt tiêu chuẩn đường cấp V, chất lượng tương đối tốt.

+ Đường Quân Sự: Dài khoảng 4,5 km, mặt đường bê tông nhựa, đạt tiêu chuẩn đường cấp V, chất lượng tương đối tốt.

- Đường đô thị: Tổng chiều dài khoảng 21,2 km, đã cứng hóa 100%, mặt đường bê tông nhựa và bê tông xi măng. Tình trạng đường tương đối tốt

- Đường giao thông nông thôn: Tổng số km đường giao thông nông thôn (không tính đường nội đồng) là 1.135,4 km. Trong đó: Đường xã dài khoảng 143,5 km, cứng hóa được 100%; đường thôn, xóm dài khoảng 991,9km, cứng hóa được 91,2%. Tình trạng đường tương đối tốt. Ngoài ra còn có nhiều tuyến đường liên thôn,

đường dân sinh và nội đồng khoảng trên 300 km. Huyện Hiệp Hòa ngoài mạng lưới giao thông đường bộ còn có tuyến giao thông đường thủy trên sông Cầu, đây cũng là tuyến quan trọng của huyện để đi lại và giao thông hàng hóa trong và ngoài huyện. Trong 5 năm (2015-2020) huyện đã tích cực huy động xã hội hóa các nguồn lực, huyện đã ưu tiên ngân sách hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông. Đầu tư xây dựng được 36km đường tỉnh; trên 425 km đường huyện, đường xã, trục thôn, liên thôn và đường nội đồng đạt 162,8% so với kế hoạch với tổng kinh phí thực hiện trên 736 tỷ đồng; có 75 dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật, xã hội, đã triển khai trong đó có dự án lớn, trọng điểm như: Đường Vành đai IV.

- Bãi đỗ xe: có 03 bãi đỗ xe phục vụ đưa đón công nhân đang hoạt động, bao gồm: 01 điểm trên QL37 (xã Hoàng An; diện tích 4.500 m²), 01 điểm trên ĐT296 (xã Đại Thành; diện tích 5.000 m²) và 01 điểm trên ĐT295 (xã Danh Thắng; diện tích 4.500 m²).

- Đường thủy nội địa: Trên địa bàn huyện Hiệp Hòa có sông Cầu chảy qua kéo dài từ xã Đông Tân đến xã Đông Lỗ dài khoảng 53 km, lòng sông tương đối bằng, mùa mưa có mực nước cao nhất trung bình là 3,5 m, chiều rộng lòng sông từ 95 m đến 100 m, có thể sử dụng cho loại tàu, sà lan trọng tải đến 100 tấn. Về mùa khô, lòng sông cạn, tàu, xà lan không hoạt động được. Ngoài ra trên địa bàn huyện có 17 bến vận tải, bốc xếp hàng hóa, buôn bán vật liệu xây dựng cát, sỏi dọc tuyến sông Cầu và 13 bến khách ngang sông đang hoạt động.

2.5.2. Thực trạng mạng lưới thủy lợi và khả năng cung cấp nước

Huyện Hiệp Hòa nằm trong vùng thủy lợi hệ thống sông Cầu. Nguồn cung cấp nước tưới tiêu phục vụ cho sản xuất nông nghiệp chính của huyện là hệ thống thủy nông sông Cầu cùng với hệ thống trạm bơm và kênh mương tưới tiêu. Theo số liệu điều tra năm 2020, toàn huyện có hệ thống trạm bơm và kênh mương chính sau:

Hệ thống trạm bơm: Toàn huyện có 168 trạm bơm trong đó 3 trạm bơm tỉnh quản lý, 165 trạm bơm do huyện và xã quản lý. Đến nay 60 trạm đã xuống cấp, còn lại 108 trạm hoạt động cơ bản đáp ứng được nhu cầu tưới tiêu cho 14.013 diện tích đất sản xuất nông nghiệp. Trong đó 03 trạm bơm chính do Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Nam Sông Thương điều hành, gồm: Ngõ Khổng I (bơm tiêu 1.190ha; công suất 10 máy 4.000m³/h); Ngõ Khổng II (bơm tiêu 1.550ha; công suất 26 máy 800m³/h, 9 máy 980m³/h, 5 máy 1.200m³/h); Cẩm Bào (bơm tưới 3.275ha, bơm tiêu 910ha; công suất 17 máy 980m³/h, 5 máy 1.200m³/h).

Hệ thống kênh tưới: Toàn huyện có hơn 618km kênh tưới. Trong đó 97,1km do Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Nam Sông Thương quản lý, đã cứng hóa được 44,3km còn lại là kênh đất 52,8km.

+ Kênh tưới cấp 1 dài 21km, từ xã Thanh Vân kéo dài đến tận xã Xuân Cẩm.

+ Kênh tưới cấp 2 với tổng chiều dài 76,1km, gồm 12 tuyến chảy qua các xã: Hoàng Lương, Hoàng Vân, Lương Phong, Ngọc Sơn, Châu Minh, Mai Đình, Đông Lỗ, Quang Minh, Đại Thành, Hương Lâm, Bắc Lý, ...

- Hệ thống kênh tiêu: Toàn huyện có 07 tuyến ngòi tiêu chính với tổng chiều dài 57,7km. Trong đó:

+ Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Nam Sông Thương quản lý 02 tuyến kênh, có tổng chiều dài 7,5km (Ngọc Khổng 1 dài 5,0 km tiêu úng cho xã Châu Minh, Mai Đình; Cẩm Bào dài 2,5km tiêu úng cho xã Xuân Cẩm, Hương Lâm).

+ UBND huyện Hiệp Hòa quản lý 05 tuyến, có tổng chiều dài 50,2 km (Đại La dài 9,5 km, qua địa phận các xã Hòa Sơn, Quang Minh, Đại Thành, Hợp Thịnh, Mai Trung chảy ra sông Cầu qua cống Đại La; Xuân Biều dài 1,2 km, qua địa phận xã Xuân Cẩm, chảy ra sông Cầu qua cống Xuân Biều xã Xuân Cẩm; Cầu Trang dài 14,8 km qua địa phận các xã Thái Sơn, Hùng Sơn, TT Thắng, Thường Thắng, Bắc Lý, Châu Minh, Đông Lỗ chảy ra sông Cầu qua cống Yên Ninh xã Đông Lỗ; Cầu Chi dài 14,7km qua địa phận các xã: Hoàng Thanh, Ngọc Sơn, Lương Phong, Đoan Bái, Danh Thắng, Đông Lỗ, chảy ra sông Cầu qua cống Yên Ninh xã Đông Lỗ; Ngọc Khổng 2, dài 9,5 km tiêu úng cho các xã Bắc Lý, Mai Đình, Châu Minh, Hương Lâm).

- Hệ thống kênh mương nội đồng: Toàn huyện có 618 km kênh mương nội đồng, trong đó đã cứng hóa được 255,84 km (đạt 41,4%). Trong những năm qua, huyện đã thực hiện tốt công tác cứng hóa kênh mương theo kế hoạch hàng năm. Hạ tầng thủy lợi, đề điều được đầu tư, cơ bản đáp ứng nhu cầu tưới tiêu trong sản xuất nông nghiệp, công tác phòng chống lụt bão chủ động. Đã cứng hóa trên 50,8 km kênh mương, cứng hóa trên 27,5 km đề tả Cầu phục vụ công tác phòng chống lụt bão và đi lại của nhân dân.

- Hệ thống nước sạch được quan tâm thu hút đầu tư, cung cấp nước sạch cho nhân dân. Đến nay có 07 nhà máy nước: Nhà máy nước Hoàng Vân cấp nước cho Thị trấn Thắng, xã Danh Thắng, xã Ngọc Sơn, thôn Chóp (xã Lương Phong), xã Hoàng Vân, xã Thái Sơn. Nhà máy nước tại xã Đông Lỗ cấp nước cho xã Đông Lỗ, Đoan Bái, Lương Phong (trừ Thôn Chóp). Nhà máy nước Quang Minh cấp nước cho xã Quang Minh. Nhà máy nước Mai Đình cấp nước cho xã Mai Đình. Nhà máy nước Xuân Cẩm cấp nước cho xã Xuân Cẩm. Nhà máy nước Đồng Tân dự kiến xây dựng trong năm 2020 cấp nước cho xã Đồng Tân, Hoàng Lương, Hoàng Thanh. Nhà máy nước Đại Thành, dự kiến xây dựng trong năm 2020 cấp nước cho xã Đại Thành, Hợp Thịnh.

2.5.3. Thực trạng các cơ sở y tế và chăm sóc sức khỏe

- Hiện nay, tổng số cơ sở y tế trên địa bàn thị xã là 28 cơ sở, bao gồm 03 bệnh viện, 25 trạm y tế xã, thị trấn, 01 phòng khám đa khoa và 105 cơ sở hành nghề y dược tư nhân. Trong đó:

+ Trung tâm y tế huyện với 250 giường bệnh, 150 cán bộ chuyên trách, trong đó có 8 cán bộ có trình độ trên đại học, 29 bác sĩ, 3 dược sĩ. Trong 5 năm qua trung tâm y tế huyện được cải tạo, sửa chữa, xây mới, đầu tư nâng cấp trang thiết bị y tế với tổng mức đầu tư trên 105 tỷ đồng, đáp ứng tốt hơn nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân. Đặc biệt các chương trình y tế quốc gia luôn luôn được quan tâm thực hiện đúng và có hiệu quả theo kế hoạch của bộ Y tế và sở Y tế giao, như: Chương trình tiêm vắc xin phòng chống các bệnh hiểm nghèo; chương trình phòng chống dịch bệnh Covid-19...

+ Bệnh viện đa khoa Sơn Uyên với 140 giường bệnh, Bệnh viện đa khoa Hùng Cường với 30 giường bệnh. Cơ sở vật chất y tế được trang bị theo hướng hiện đại, góp phần nâng cao chất lượng khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe nhân dân. Tỷ lệ giường bệnh trên 1 vạn dân đạt 16,9 giường.

+ Toàn bộ 25 Trạm y tế xã thị trấn đều đã đạt chuẩn Bộ Tiêu chí Quốc gia về Y tế xã giai đoạn 2011 - 2020.

- Công tác phòng chống dịch bệnh, chăm sóc sức khỏe, khám chữa bệnh cho nhân dân được tăng cường; công tác tiêm chủng mở rộng được tiến hành thường xuyên; công tác khám, chữa bệnh trong hệ thống công lập và ngoài công lập ngày được mở rộng về quy mô và chất lượng; công tác dân số - kế hoạch hoá gia đình, chăm sóc sức khỏe sinh sản tiếp tục được quan tâm.

2.5.4. Thực trạng về giáo dục

Năm học 2020-2021 toàn huyện có 97 cơ sở giáo dục, cơ bản đáp ứng tốt nhu cầu học tập của học sinh. Cơ sở vật chất được đầu tư, nâng cấp theo hướng chuẩn hóa; tỷ lệ trường chuẩn quốc gia chiếm 90%. Trong 5 năm 2016-2020, ngân sách các cấp đã đầu tư trên 70 tỷ đồng mua sắm trang thiết bị dạy học, trên 300 tỷ đồng để xây dựng 681 phòng học, nâng tỷ lệ kiên cố hóa, trường lớp học đạt 87%. Tỷ lệ trường có phòng học tiếng Anh chuyên dụng đến năm 2020 đạt 63 phòng.

Hệ thống trường THPT được bố trí đều khắp trên địa bàn huyện, trong đó các trường THPT Hiệp Hòa số 1 (công lập), THPT Hiệp Hòa số 5 (tư thực) nằm trên địa bàn thị trấn Thăng là trung tâm của huyện; THPT Hiệp Hòa số 2 (công lập) nằm trên địa bàn xã Bắc Lý, THPT Hiệp Hòa số 6 (tư thực) nằm trên địa bàn xã Hương Lâm là khu vực phía Nam huyện; THPT Hiệp Hòa số 3 (công lập) nằm trên địa bàn xã Hùng Sơn là khu vực phía Tây huyện; THPT Hiệp Hòa số 4 (công lập) nằm trên địa bàn xã Hoàng An là khu vực phía Bắc huyện.

Tất cả các xã, thị trấn trên địa bàn huyện đều có ít nhất 01 trường MN, 01 trường TH, 01 trường THCS công lập (riêng thị trấn Thăng có 03 trường MN; các xã Mai Trung, Lương Phong, Đoàn Bái, Đông Lỗ có 02 trường MN; thị trấn Thăng có 03 trường TH; các xã Mai Trung, Hợp Thịnh, Hương Lâm, Đông Lỗ, Đoàn Bái, Lương Phong có 02 trường TH; thị trấn Thăng, xã Mai Đình có 02 trường THCS). Ngoài ra trên địa bàn thị trấn Thăng có 01 trường mầm non tư thực.

Cơ sở vật chất trường lớp từ cấp học MN đến THPT được đầu tư xây dựng đảm bảo các tiêu chuẩn của trường chuẩn quốc gia. Công tác bố trí, sắp xếp, điều động cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên cơ bản hợp lý, phù hợp với năng lực chuyên môn và vị trí việc làm; việc tuyển chọn cán bộ quản lý trường học diễn ra công khai, khách quan, lựa chọn được cán bộ có đủ phẩm chất chính trị, có năng lực quản lý, đáp ứng tốt yêu cầu nhiệm vụ. Chất lượng đội ngũ tiếp tục được nâng lên, 100% đạt chuẩn (trong đó trên chuẩn Mầm non 77,8%, tiểu học 97,8%, Trung học cơ sở 74,8% và Trung học phổ thông 17,5%) đáp ứng yêu cầu dạy và học.

Chất lượng giáo dục có nhiều chuyển biến, tiếp tục duy trì đứng trong tốp đầu của tỉnh. Hằng năm, thi học sinh giỏi cấp tỉnh (xếp thứ 1 đến thứ 3/10 huyện, thành phố); tỷ lệ học sinh được công nhận tốt nghiệp THCS đạt trên 98%; kết quả tuyển sinh vào lớp 10

THPT luôn xếp trong top 3/10 huyện, thành phố; tỷ lệ học sinh đỗ tốt nghiệp THPT đạt trên 98%, trong đó có trên 50% học sinh đỗ vào các trường cao đẳng, đại học. Công tác khuyến học, khuyến tài tiếp tục thu hút sự quan tâm tham gia của toàn xã hội, góp phần quan trọng thúc đẩy phong trào xây dựng xã hội học tập. Toàn huyện có 639 Ban khuyến học dòng họ, 181 Chi hội thôn, tổ dân phố. Tổng huy động quỹ khuyến học trên địa bàn huyện đạt trên 11 tỷ đồng. Ngoài ra trên địa bàn huyện có 03 cơ sở GDNN đang hoạt động gồm trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Hiệp Hòa; Trường trung cấp kỹ thuật phòng không - không quân và Công ty cổ phần cơ khí xây dựng CPT Việt Nam.

2.5.5. Thực trạng về văn hóa thông tin và thể dục thể thao

Hiện tại huyện có 01 thư viện huyện với diện tích xây dựng 60 m² và 01 nhà văn hóa Huyện với diện tích khoảng 500 m²; huyện không có nhà thi đấu thể dục thể thao, sân tennis; sân thể thao tập trung huyện, hội trường trung tâm huyện đều nằm tại trung tâm huyện, trên địa bàn thị trấn Thắng tuy nhiên hiện trạng cơ sở vật chất chưa đảm bảo đáp ứng các hoạt động hội họp, văn hóa, thể thao cho cán bộ, nhân dân trên địa bàn huyện.

Quảng trường trung tâm huyện tại trung tâm thị trấn Thắng với diện tích 0,6 ha là nơi tổ chức các sự kiện lớn của huyện; vui chơi, biểu diễn, nghỉ ngơi... phục vụ cho nhân dân trên địa bàn huyện. Tuy nhiên, hiện tại quy mô diện tích nhỏ, không đáp ứng được nhu cầu.

Trụ sở làm việc của Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao huyện đã được xây dựng mới sang vị trí khác tại tổ dân phố Trung Đồng, thị trấn Thắng để đảm bảo điều kiện hoạt động tốt nhất.

Bình quân diện tích thể thao của huyện 1,52 m²/người thấp hơn so với quy định thông tư 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/2/2017 (1,65-1,85 m²/người).

Có 21/25 xã, thị trấn có nhà văn hóa (diện tích trung bình từ 500 m²); 15/25 xã, thị trấn có sân thể thao của xã (diện tích trung bình từ 4.000 m²) trở lên; 25/25 xã, thị trấn đều có các điểm vui chơi, giải trí và thể thao. Hầu hết các thôn, tổ dân phố đều có nhà văn hóa, sân thể thao, điểm sinh hoạt cộng đồng tại đình, chùa đảm bảo phục vụ các hoạt động văn hóa, thể dục thể thao cho nhân dân

Hệ thống đài truyền thanh huyện và cơ sở được đầu tư nâng cấp; các chương trình phát thanh đã kịp thời cập nhật các thông tin thời sự với nội dung phong phú, đa dạng, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ thông tin, tuyên truyền phục vụ nhiệm vụ chính trị, kinh tế - xã hội của huyện.

Công tác thông tin tuyên truyền trực quan được thực hiện qua hệ thống panô, băng, cờ, khẩu hiệu... Thực hiện có hiệu quả quy chế phối hợp giữa huyện ủy Hiệp Hòa với Báo Bắc Giang, giữa UBND huyện với đài phát thanh và truyền hình tỉnh. Tuyên truyền trên hệ thống báo, đài từ trung ương đến địa phương được đẩy mạnh, tăng cả về nội dung và số lượng

Huyện đã tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc có hiệu quả Chương trình hành động số 75-CTr/TU ngày 20/4/2015 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị

quyết Trung ương 9 (khóa XI) về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước. Các hoạt động văn hóa, thể thao, công tác gia đình, du lịch được quan tâm đầu tư đã góp phần nâng cao chất lượng đời sống văn hóa, tinh thần của nhân dân.

Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” luôn đứng trong tốp đầu của tỉnh (năm 2019 huyện xếp thứ nhất tỉnh). Phong trào đã đi vào cuộc sống và trở thành hoạt động thường xuyên, hàng ngày của cộng đồng dân cư. Hoạt động thể dục thể thao diễn ra sôi nổi, đa dạng, các chỉ tiêu về thể dục, thể thao quần chúng có bước phát triển mạnh; thể thao thành tích cao luôn đứng trong tốp đầu của tỉnh. Hệ thống thiết chế văn hóa trên địa bàn huyện được quan tâm đầu tư xây dựng và nâng cấp.

Công tác gia đình tiếp tục được các cấp, các ngành quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện với nhiều mô hình, cách làm mới, nội dung phong phú, hiệu quả .

Công tác bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị các di tích lịch sử văn hóa được quan tâm, nhất là việc huy động nguồn lực tham gia của xã hội. Công tác phát triển Du lịch có chuyển biến tích cực; hạ tầng du lịch được quan tâm đầu tư, đã hình thành một số điểm du lịch của huyện .

2.5.6 Hạ tầng bưu chính viễn thông.

a. Bưu chính

Hiện tại toàn huyện Hiệp Hòa có mạng lưới bưu cục và điểm bưu điện văn hoá xã tương đối đầy đủ. Dịch vụ tem, thư, chuyển phát nhanh, EMS, Internet... nhìn chung đáp ứng được nhu cầu thông tin cho người dân.

b. Viễn thông

Hạ tầng viễn thông được phát triển rộng khắp và tương đối hoàn chỉnh: 100% các xã, thị trấn được phủ sóng thông tin di động và được truy cập Internet tốc độ cao; hệ thống mạng cáp quang và tổng đài được triển khai đến tận xã.

Tốc độ tăng trưởng của các dịch vụ viễn thông luôn đạt mức cao, đặc biệt là dịch vụ thông tin di động. Tổng số thuê bao điện thoại cố định toàn huyện là 872 thuê bao; tổng số thuê bao di động là 165.031 thuê bao, mật độ 71 thuê bao/100 dân; tổng số thuê bao internet toàn huyện là 134.500 thuê bao, mật độ 57 thuê bao/100 dân.

2.6. Đánh giá chung

2.6.1. Lợi thế

- Huyện Hiệp Hòa có ngành nông nghiệp phát triển, tài nguyên đất đai đang là điều kiện thuận lợi sản xuất lương thực, thực phẩm; Có tiềm năng phát triển du lịch với 687 di tích, trong đó với 8 điểm di tích An toàn khu II (ATKII); 44 nhà lưu niệm, giếng cổ.... các quần thể di tích vừa là điểm tham quan, thưởng ngoạn vừa là nơi giáo dục truyền thống lịch sử văn hóa cho các thế hệ.

- Hạ tầng kinh tế - xã hội đang tập trung đầu tư theo hướng đồng bộ.

- Nguồn lao động dồi dào, trình độ học vấn khá cao, người dân Hiệp Hòa có truyền thống cách mạng, hiếu học, cần cù lao động, khi có chiến lược đào tạo và sử dụng hợp lý sẽ là động lực, là lợi thế to lớn cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội cơ bản được giữ vững

- Công tác sáp nhập địa giới hành chính cấp xã, đã hoàn thành các bước trong quy trình sáp nhập xã Đức Thắng vào thị trấn Thắng từ 1/3/2020.

- Công tác phòng chống dịch Covid -19 được triển khai đồng bộ thông qua tổng tiêu độc khử trùng môi trường; xây dựng các phương án phòng, chống dịch và chủ động rà soát, nắm bắt, giám sát quản lý chặt chẽ các trường hợp là lao động Trung Quốc và một số nước đang lao động, làm việc tại các doanh nghiệp trên địa bàn và một số trường hợp liên quan.

2.6.2. Hạn chế

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển công nghiệp, thương mại dịch vụ chưa tương xứng so với tiềm năng của huyện. Chất lượng các dự án thu hút đầu tư chưa cao.

Sản xuất nông nghiệp theo chuỗi liên kết còn hạn chế, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao còn phân tán, nhỏ lẻ. Thu hút đầu tư vào phát triển nông nghiệp còn khó khăn; huy động nguồn lực xây dựng nông thôn mới ở một số xã còn hạn chế.

Công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch có mặt còn hạn chế. Hạ tầng đô thị còn thiếu đồng bộ. Công tác quản lý hành lang, vỉa hè còn nhiều hạn chế. Vi phạm trong lĩnh vực kinh doanh thương mại, dịch vụ như: trốn thuế, buôn bán hàng giả, hàng kém chất lượng còn xảy ra.

Công tác quản lý nhà nước về đất đai, khai thác tài nguyên, khoáng sản còn dễ xảy ra vi phạm ở một số xã; tiến độ giải phóng mặt bằng một số dự án còn chậm, khó khăn, vướng mắc phát sinh nhưng chưa được tháo gỡ kịp thời; năng lực của một số nhà đầu tư còn hạn chế; công tác đo đạc bản đồ, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau dồn điền đổi thửa chậm. Ô nhiễm môi trường, xử lý rác thải sinh hoạt còn nhiều vấn đề đáng phải quan tâm. Sử dụng ngân sách có nơi dễ xảy ra sai phạm; một số xã còn dễ nợ đọng xây dựng cơ bản.

Hạ tầng cơ sở kỹ thuật của huyện mấy năm gần đây tuy đã được quan tâm đầu tư cải thiện, nhưng thiếu đồng bộ, chưa đủ đáp ứng cho một nền sản xuất hàng hoá và phát triển dịch vụ trong điều kiện cạnh tranh gay gắt và chưa đủ sức hấp dẫn với các nhà đầu tư trong nước cũng như ngoài nước. Mạng lưới giao thông huyết mạch của huyện, kết nối huyện với các trung tâm kinh tế lớn của vùng và tỉnh bị còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển hiện nay.

Chất lượng các hoạt động dịch vụ còn thấp, hiệu quả toàn ngành chưa cao. Du lịch phát triển chậm do còn yếu kém về cơ sở vật chất, kỹ thuật và đội ngũ doanh nhân làm du lịch, các loại hình dịch vụ khác như tài chính, ngân hàng, tư vấn, bảo hiểm... chưa phát triển mạnh.

Sản xuất quy mô nhỏ, chậm đổi mới công nghệ, năng suất, chất lượng nên hiệu

quả chưa cao. Thiếu các doanh nghiệp, các nhà đầu tư đủ mạnh về tiềm lực tài chính, thị phần, uy tín, thương hiệu... làm hạn chế phần nào đến việc mở rộng thị trường, nâng cao hiệu quả sản xuất, làm đầu mối thu hút nguồn vốn đầu tư mới, thúc đẩy sự phát triển các công nghiệp phụ trợ. Khả năng thu hút nguồn vốn kể cả trong nước và nước ngoài gặp nhiều khó khăn.

Mật độ dân số và tỷ trọng lao động trong khu vực nông lâm thủy sản khá cao, số lao động chưa có việc làm lớn, gây áp lực về giải quyết việc làm. Lao động thiếu việc làm còn lớn. Nguồn lao động được đào tạo chất lượng chưa cao và chưa đáp ứng được yêu cầu của các đơn vị sử dụng lao động.

2.6.3. Nguyên nhân của các hạn chế, tồn tại

Quy mô nền kinh tế còn nhỏ lại gặp phải những tác động tiêu cực của suy thoái kinh tế, lạm phát, thiên tai, dịch bệnh ... đã ảnh hưởng lớn đến sản xuất và đời sống của nhân dân;

Ý thức chấp hành pháp luật của một bộ phận cán bộ và nhân dân chưa tốt; nhất là trong lĩnh vực giải phóng mặt bằng làm chậm tiến độ các công trình dự án, gây mất nhiều thời gian, công sức cho các cơ quan Nhà nước, ảnh hưởng đến môi trường đầu tư của tỉnh;

Năng lực lãnh đạo, hiệu quả điều hành của chính quyền có lúc, có mặt còn hạn chế; công tác kiểm tra, đôn đốc thực hiện thiếu thường xuyên. Sự phối hợp giữa các ngành, các cấp trong một số công việc thiếu chặt chẽ, còn có tình trạng né tránh, đùn đẩy trách nhiệm.

Công tác xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại, quảng bá hình ảnh của tỉnh còn hạn chế. Môi trường đầu tư chưa thực sự thông thoáng, hấp dẫn; còn ít dự án quy mô lớn, công nghệ cao.

Tình hình suy giảm kinh tế do diễn biến phức tạp của dịch Covid -19 đã tác động đến sản xuất, kinh doanh và đời sống người dân trong huyện.

III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Phân tích, đánh giá chung về biến đổi khí hậu tại huyện.

Trước những diễn biến bất thường của thời tiết, trong bối cảnh biến đổi khí hậu toàn cầu tác động làm cho các hiện tượng thời tiết cực đoan có nhiều khả năng xảy ra trong mùa mưa, bão, lũ trong những năm gần đây, nhất là năm 2020. Cụ thể như: Bão mạnh; lũ lớn; các trận mưa đặc biệt lớn xảy ra trong thời gian cực ngắn kèm theo dông sét và gió giật mạnh; nắng nóng cường độ gay gắt và thời gian kéo dài... sẽ tác động không nhỏ đến chất lượng sống của người dân cũng như hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp và các lĩnh vực của đời sống.

Theo số liệu thống kê của cơ quan khí tượng thủy văn tỉnh Bắc Giang cho biết khí hậu các tỉnh miền Bắc nói chung, huyện Hiệp Hòa nói riêng có mùa đông khá ấm; liên tục các tháng (từ tháng 11/2019- 2/2020) nên nhiệt độ tại Hiệp Hòa, Bắc Giang đã cao hơn trung bình nhiều năm (TBNN), riêng tháng 1 và 2/2020 cao hơn TBNN từ 2 - 3°C, rét đậm rét hại xuất hiện ít hơn so với TBNN, cường độ không mạnh và thời gian

không kéo dài (chỉ phổ biến 2 - 3 ngày). Tổng lượng mưa đa số các tháng thấp hơn TBNN. Tháng 1/2020 dù là thời điểm chính mùa đông nhưng đã xảy ra đợt mưa lớn trái mùa kèm mưa đá diện rộng và dông mạnh vào đêm giao thừa Tết Canh Tý (tức đêm 24 ngày 25/1/2020) với lượng mưa phổ biến từ 90-110mm. Đây là đợt mưa lớn trái mùa kèm mưa đá diện rộng và dông mạnh hiếm thấy giữa mùa đông trong chuỗi số liệu từ năm 1960 đến nay. Là thời điểm giữa mùa đông rất hiếm khi có đủ điều kiện để hình thành và xuất hiện mưa đá diện rộng bởi hiện tượng này thường chỉ xuất hiện vào thời điểm giao mùa từ đông sang hè hoặc từ hè sang đông. Nền nhiệt độ không khí trung bình có xu hướng cao hơn TBNN. Có khoảng 6 – 7 đợt nắng nóng, khả năng có 1 đến 2 đợt nắng nóng có cường độ gay gắt và thời gian kéo dài. Tổng lượng mưa trong mùa mưa năm 2020 dự báo ở mức xấp xỉ TBNN, các trận mưa lớn tập trung vào các tháng chính mùa. Tình hình mưa bão năm 2020 trên khu vực Biển Đông có xu hướng hoạt động ít và muộn hơn so với TBNN (TBNN: 11 – 12 cơn), dự báo tại huyện Hiệp Hòa có khả năng ảnh hưởng từ 1-2 cơn, tập trung trong các tháng nửa cuối mùa mưa và chủ yếu là ảnh hưởng từ mưa lớn sau bão hoặc áp thấp nhiệt đới có khả năng gây ra lũ, úng ngập cục bộ ở các vùng thấp trũng. Ngoài ra nguy cơ xuất hiện các hiện tượng thời tiết nguy hiểm như dông, sét, lốc, mưa đá trong thời kỳ giao. Nửa đầu năm, lượng mưa có xu hướng thiếu hụt nhưng từ tháng 6 trở đi, mưa có xu hướng xấp xỉ đến cao hơn TBNN.

3.2. Phân tích, đánh giá về sa mạc hoá, xói mòn, sạt lở đất.

Do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu diện tích đất nông nghiệp dùng cho sản xuất nông nghiệp đang thu hẹp và có xu thế bị xói mòn, mất cân đối về dinh dưỡng đất do tình trạng thâm canh cao, sử dụng quá nhiều phân hóa học.

Mặt khác Hiệp Hoà là huyện có địa hình trung du, độ cao trung bình từ 20-40 m vùng bằng phẳng, 120-140 m vùng đồi thấp so với mực nước biển. Huyện có địa giới giáp sông Cầu có thủy chế khá thất thường. Mùa mưa nước lên nhanh và phức tạp, mùa khô nước xuống thấp. Chính vì vậy, biến đổi khí hậu có thể ảnh hưởng đến hầu hết điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội trong đó có sử dụng đất của huyện. Chế độ thủy văn thay đổi có thể dẫn đến sạt lở đất cho vùng ven sông thuộc các xã Đông Lỗ, Châu Minh, Mai Đình, Hương Lâm, Hợp Thịnh, Đông Tân... chủ yếu là khu vực bãi bồi được quy hoạch cho khai thác vật liệu xây dựng. Một phần đang sử dụng canh tác cây rau màu ngắn ngày nên sẽ ảnh hưởng xấu đến phát triển kinh tế-xã hội của địa phương.

Theo tính toán, Hiệp Hoà nằm ở vùng tiếp giáp giữa trung tâm vùng đồng bằng Bắc Bộ với vùng núi nên có thể chịu ảnh hưởng chủ yếu của các hiện tượng ngập lụt, hạn hán, ảnh hưởng của bão và nhiệt độ cao. Bên cạnh đó, biến đổi khí hậu với những hiện tượng bất thường về thời tiết sẽ gây ra xói mòn, rửa trôi đất, suy giảm độ phì nhiêu...có thể dẫn đến những thiệt hại về sản xuất nông nghiệp trong tương lai.

Phần II

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

1.1.1. Ban hành văn bản về quản lý sử dụng đất và tổ chức thực hiện các văn bản

Để thực hiện các văn bản pháp luật, các văn bản thi hành pháp luật của Nhà nước, của UBND tỉnh, huyện Hiệp Hoà đã ban hành các văn bản pháp quy về quản lý, sử dụng đất và tổ chức thực hiện các văn bản. Nhìn chung việc ban hành và thực hiện các văn bản về tổ chức, quản lý và sử dụng đất của huyện đúng pháp luật, thực hiện tốt.

Sau khi Luật Đất đai 2013 được ban hành, thực hiện sự chỉ đạo của UBND tỉnh và Sở Tài Nguyên Môi trường, UBND huyện đã chỉ đạo phòng Tài nguyên Môi trường và các cơ quan chức năng phối hợp chỉ đạo, tổ chức triển khai thi hành Luật Đất đai năm 2013 và các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật trên địa bàn huyện và các văn bản hướng dẫn thi hành, trong đó đã phân công cụ thể trách nhiệm các cơ quan, đơn vị có liên quan cùng danh mục các văn bản cần ban hành để thực hiện Luật Đất đai 2013.

Công tác quản lý đất đai được tập trung lãnh đạo, chỉ đạo sát sao; Ban Thường vụ Huyện ủy ban hành Nghị quyết số 162-NQ/HU ngày 12/9/2017 về tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy đảng đối với công tác quản lý và sử dụng đất đai. Đã triển khai thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020; triển khai đo đạc, lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp sau dồn điền, đổi thửa.

UBND huyện đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, tăng cường công tác quản lý Nhà nước về TN&MT ứng phó với biến đổi khí hậu (BĐKH).

Phòng Tài nguyên và Môi trường đã tham mưu cho UBND huyện ban hành nhiều văn bản để hướng dẫn nghiệp vụ về công tác quản lý đất đai cho UBND các xã, thị trấn. Cơ bản thực hiện tốt công tác tham mưu, trình UBND huyện ban hành các văn bản của huyện đồng thời chủ động tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn thực hiện các chính sách, pháp luật về đất đai, tài nguyên nước, môi trường theo quy định mới, chủ yếu tập trung chỉ đạo, quy định các vấn đề như việc lập và quản lý QH, KHSDĐ; đẩy nhanh tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; hạn mức đất ở khi giao đất, công nhận quyền sử dụng đất, về tăng cường công tác quản lý Nhà nước về đo đạc, bản đồ; về bảng giá các loại đất và đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính liên quan đến đất đai, về đấu giá quyền sử dụng đất, về công tác thống kê, kiểm kê và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất và về tăng cường quản lý Nhà nước về đất đai tại một số khu vực đang lập quy hoạch chi tiết xây dựng.

1.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính

Thực hiện Chỉ thị 364/CT của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ), quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính", được sự chỉ đạo của UBND tỉnh Bắc Giang, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nội Vụ, UBND huyện Hiệp Hoà đã cùng các huyện giáp ranh là huyện Việt Yên, huyện Tân Yên, huyện Phú Bình của tỉnh Thái Nguyên, huyện Sóc Sơn của thành phố Hà Nội tổ chức triển khai thực hiện công tác xác định địa giới hành chính. Về cơ bản địa giới hành chính của huyện đã được xác định rõ ràng cả trên bản đồ và trên thực địa. Hồ sơ ranh giới đã được thành lập và được các cấp có thẩm quyền công nhận. Ở huyện có hồ sơ và bản đồ địa giới hành chính huyện tỷ lệ 1/25.000.

Hồ sơ ranh giới hành chính các xã đã được thành lập và được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Tất cả các xã, thị trấn đều có hồ sơ và bản đồ địa giới hành chính tỷ lệ 1/5000 1/2000 hoặc 1/1000.

1.1.3. Khảo sát, đo đạc, đánh giá phân hạng đất, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất

** Công tác điều tra, khảo sát, đo đạc lập bản đồ địa chính:*

Huyện Hiệp Hoà được thực hiện điểm về công tác xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính nên công tác đo đạc, chỉnh lý và xây dựng bản đồ địa chính đã được tập trung giải quyết. Hiện nay, trên phạm vi toàn huyện đã có 25 đơn vị xã, thị trấn triển khai đo đạc lập bản đồ giải thửa. Huyện đã tiến hành đo đạc lập bản đồ địa chính chính qui tại 25/25 đơn vị hành chính. Kết quả đo đạc địa chính đã khắc phục được những nhược điểm của bản đồ giải thửa, có độ chính xác cao, có đủ cơ sở pháp lý giúp cho công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, những biến động đất đai chưa được cập nhật, chỉnh lý chính xác, kịp thời cũng gây những hạn chế lớn trong việc quản lý đất đai tới từng thửa ruộng. Mặt khác, việc đo đạc không đồng thời bản đồ địa chính theo thời gian dẫn tới kết quả có độ chính xác không tương đồng. Giữa các xã đã đo đạc địa chính và chưa đo đạc địa chính nếu tiếp biên bản đồ rất khó thực hiện gây khó khăn cho công tác quản lý, tổng hợp bản đồ toàn huyện.

** Công tác đánh giá phân hạng đất*

Trong những năm qua, huyện đã tổ chức công tác đánh giá phân hạng đất cho các địa phương theo các yếu tố địa hình, chất đất, chế độ tưới tiêu, vị trí phân bố của khoanh đất và năng suất cây trồng, trên cơ sở đó đất được phân thành 6 hạng phục vụ cho công tác thu thuế nông nghiệp.

** Công tác xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất*

Huyện đã triển khai xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất cho các xã, thị trấn ở các thời kỳ năm 1995, 2000, 2005, 2010, 2015 và 2019. Kết quả ở tất cả các xã, thị trấn đều có bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 1995, 2000, 2005 và 2010 tỷ lệ 1/5000

và 1/2000, bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện năm 1995, 2000, 2005, 2010, 2015 và 2019 tỷ lệ 1/25.000.

Huyện đã lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2001-2010, giai đoạn 2010-2020 và điều chỉnh quy hoạch giai đoạn 2016-2020 tỷ lệ 1/25.000.

1.1.4. Quản lý quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất

Huyện đã hoàn thành quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011- 2015) được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 4/5/2013.

Huyện Hiệp Hòa cũng đã thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được phê duyệt theo quyết định số 137/2019/QĐ-UBND ngày 07/3/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang, không chỉ đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, cá nhân phục vụ phát triển kinh tế xã hội của địa phương, mà còn thực hiện quy định của Luật đất đai cũng như các quy định khác của pháp luật Nhà nước trong lĩnh vực quản lý đất đai. UBND huyện đã chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường đăng tải toàn văn quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 7/3/2019 của UBND tỉnh và báo cáo thuyết minh, bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện lên website của huyện, công khai tại trụ sở phòng Tài nguyên và Môi trường theo đúng quy định.

Nhìn chung chất lượng quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được nâng lên một bước đáng kể, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho phát triển KT-XH, nhu cầu đất ở của nhân dân; góp phần khai thác hiệu quả nguồn lực đất đai; bảo đảm các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất của tỉnh phân khai cho huyện, nhất là chỉ tiêu bảo toàn quỹ đất lúa; đáp ứng kịp thời nhu cầu sử dụng đất cho các dự án công trình lớn như đường Đường vành đai IV (Hà Nội) địa phận tỉnh Bắc Giang - đoạn qua huyện Hiệp Hòa; Nâng cấp, mở rộng tuyến QL37; Đường nối quốc lộ 37 sang Thái nguyên; Đường nối QL37 với ĐT 295; KCN Hòa Phú và một số cụm công nghiệp....

Việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã thực hiện theo đúng quy định của Luật đất đai đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các dự án, nhất là các dự án đầu tư hạ tầng phục vụ phát triển KT-XH của huyện; đặc biệt là nhu cầu sử dụng đất của các xã, thị trấn Thắng trong đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn, góp phần hoàn thành chỉ tiêu xây dựng nông thôn mới;

1.1.5. Công tác giao đất, cho thuê đất và thu hồi đất

* *Giao đất*: Thực hiện luật đất đai và Nghị định 64/NĐ-CP của Chính phủ về việc giao đất lâu dài ổn định cho nhân dân, huyện uỷ, UBND huyện đã chỉ đạo các xã thực hiện giao đất ổn định lâu dài cho nhân dân với quy hoạch lại đồng ruộng, thực hiện chủ trương dồn điền đổi thửa chuyển đổi ruộng đất từ ô thửa nhỏ thành ô thửa lớn, khắc phục tình trạng manh mún về ruộng đất. Đất nông nghiệp đã đã giao sử dụng ổn định lâu dài cho các hộ gia đình đạt 100%.

* *Cho thuê đất*: Tiến hành tốt công tác cho thuê đất đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động trong các lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ-thương mại...

* *Công tác thu hồi đất*: Tiến hành hoàn chỉnh hồ sơ, thực hiện công tác thu hồi, giải phóng mặt bằng cho nhiều dự án lớn của tỉnh và huyện như dự án cải tạo, nâng cấp quốc lộ 37, các dự án xây dựng khu công nghiệp. Năm 2010 đã hoàn thành giải phóng mặt bằng tại các xã Đức Thắng, Đoan Bái, Thái Sơn cho các hộ gia đình thuê đầu tư sản xuất, kinh doanh. Thu hồi và trưng dụng 10,2 ha đất phục vụ tu bổ đê tả Cầu. Đầu năm 2015 thu hồi 20,5 ha để bàn giao cho các đơn vị thuê triển khai dự án. đưa một số dự án lớn và diện tích thu hồi của 10 năm

Nhìn chung khó khăn tồn tại lớn nhất trong công tác giao đất, cho thuê đất là việc đền bù giải phóng mặt bằng và việc tổ chức thực hiện công tác đền bù do nhận thức của người dân cũng như một số bất cập trong các văn bản pháp luật.

1.1.6. Đăng ký quyền sử dụng đất, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Công tác đăng ký quyền sử dụng đất được tổ chức thực hiện tương đối tốt. Trong 5 năm (2016-2020), toàn huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được 36.373 giấy (cấp lần đầu 8.850 giấy, cấp đổi 27.523 giấy). Công tác đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính được duy trì thường xuyên, công tác cập nhật hồ sơ thực hiện khá đồng bộ từ cấp xã lên cấp huyện. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hàng năm đều đạt và vượt kế hoạch được giao. Việc giao đất, cho thuê đất, cấp giấy phép khai thác khoáng sản đối với hộ gia đình, cá nhân chặt chẽ đúng quy định; trong 05 năm qua đã thực hiện thu hồi đất, giải phóng mặt bằng đối với 120 dự án, diện tích 366,36 ha; quỹ đất công ích đã được quan tâm chỉ đạo quản lý; chỉ đạo kiểm tra, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm đất đai, khoáng sản; công tác thanh tra, kiểm tra quản lý, sử dụng đất đai được tăng cường.

1.1.7. Thống kê và kiểm kê đất đai

Công tác thống kê đất đai được tổ chức thực hiện thường xuyên. Hàng năm, Văn phòng đăng ký đất đai huyện chỉ đạo các xã thống kê biến động đất đai, lập biểu thống kê đất đai đến thời điểm 01/01 hàng năm nộp lên huyện để tổng hợp biểu thống kê đất toàn huyện.

Công tác kiểm kê đất đai được thực hiện 5 năm một lần theo quy định của Nhà nước. Năm 2019, việc kiểm kê đất đai được tiến hành đồng bộ ở các cấp, bộ số liệu của các xã, huyện được lập cả dạng giấy và số tạo thuận lợi cho công tác chỉ đạo điều hành của UBND huyện cũng như công tác quản lý đất đai của cơ quan chuyên môn. Đặc biệt huyện đã rà soát, thiết lập hồ sơ quản lý 693,3 ha (11.484 thửa) đất công ích;

1.1.8. Quản lý tài chính về đất đai

Nguồn thu từ đất bao gồm lệ phí giao đất, thuế chuyển quyền sử dụng đất, lệ phí chuyển đổi mục đích sử dụng đất, thuế trước bạ, tiền thuê đất v.v... được thu nộp vào kho bạc theo đúng các quy định về tài chính.

Trong những năm qua, huyện đã tổ chức thanh tra, kiểm tra tài chính về đất đai, kịp thời phát hiện và xử lý các vi phạm.

1.1.9. Quản lý và phát triển thị trường quyền sử dụng đất trong thị trường bất động sản

Đây là một nhiệm vụ mới trong công tác quản lý đất đai nên chưa được quan tâm chỉ đạo thực hiện. Cho đến nay, thị trường quyền sử dụng đất chưa được quản lý, giao dịch về đất đai chủ yếu là tự phát giữa người mua và người bán. Huyện chưa có bộ phận chuyên trách quản lý về lĩnh vực này. Năm 2015, công tác đấu giá quyền sử dụng đất đã thực hiện tốt, trong đó đấu giá đất 02 khu vực tại thị trấn Thắng đã thu về cho Nhà nước nguồn kinh phí lớn phục vụ công tác xây dựng cơ sở hạ tầng. Đây là những bước đầu tiên để hình thành nên thị trường bất động sản tại huyện, đồng thời tạo thêm nguồn vốn để xây dựng cơ sở hạ tầng.

1.1.10. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất

Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất là hoạt động được huyện tổ chức thường xuyên thông qua các biện pháp tuyên truyền để mọi người dân hiểu được các quyền và nghĩa vụ do pháp luật quy định. UBND huyện chỉ đạo chính quyền địa phương và các ngành theo dõi sát sao tình hình sử dụng đất, đảm bảo việc sử dụng đất đúng pháp luật và có hiệu quả kinh tế cao. Công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình cũng là một biện pháp tích cực để người sử dụng đất có đủ điều kiện thực hiện các quyền của mình.

1.1.11. Công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật đất đai và xử lý các vi phạm pháp luật về đất đai

Từ năm 2010 đến nay huyện đã thành lập nhiều đoàn thanh tra, nhiều cuộc kiểm tra đã phát hiện nhiều trường hợp vi phạm Luật đất đai do lấn chiếm đất đai và đã có biện pháp xử lý tốt. Đã phát hiện, xử lý 90 trường hợp vi phạm hành chính về đất đai, thu nộp ngân sách nhà nước 178 triệu; đã xử phạt 115 trường hợp, thu nộp ngân sách trên 913 triệu đồng, tịch thu 3 tàu hút cát trái phép. Hoàn thành việc giải tỏa các bãi ven sông chứa cát, sỏi nằm ngoài quy hoạch trên địa bàn.

1.1.12. Công tác giải quyết tranh chấp đất đai, giải quyết khiếu nại và tố cáo các vi phạm trong việc quản lý và sử dụng đất đai

Công tác giải quyết tranh chấp đất đai, khiếu nại, tố cáo liên quan đến đất đai được thực hiện tốt. Các trường hợp khiếu nại, tố cáo về đất đai đã giảm rõ rệt, các đơn thư đều được tiếp nhận kịp thời, giải quyết thấu đáo và các đối tượng khiếu nại đều chấp nhận kết quả giải quyết của cơ quan chuyên môn và chính quyền các cấp.

1.1.13. Quản lý các hoạt động dịch vụ công về đất đai

Từ khi huyện hình thành cơ chế một cửa trong xử lý các thủ tục hành chính, công tác giải quyết các thủ tục về đất đai đã được đẩy nhanh. Tuy nhiên, sau khi Văn phòng đăng ký đất đai sang mô hình một cấp, chuyên trực thuộc cấp tỉnh đã có những vướng mắc nhất định gây cản trở tiến độ thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai trên địa bàn huyện thời gian gần đây. Về cơ bản các hoạt động dịch vụ công về đất đai đã được quản lý và thực hiện đúng pháp luật.

1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân.

1.2.1. Kết quả đạt được.

- UBND huyện đã chủ động chỉ đạo phòng TN&MT, UBND các xã, thị trấn cùng các ngành tập trung lập và trình duyệt quy hoạch sử dụng đất của huyện đã tạo cơ sở pháp lý rất quan trọng để địa phương chủ động triển khai các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai có hiệu quả. Việc lập quy hoạch sử dụng đất của huyện đã bám sát quy định của Luật đất đai năm 2013 và Thông tư số 19/TT-BTNMT của Bộ TN&MT; Chất lượng quy hoạch được nâng lên một bước đáng kể so với quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2001-2010.

- UBND huyện đã chỉ đạo thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai; đã làm tốt công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đảm bảo tính công khai minh bạch. UBND huyện đã chỉ đạo sát sao việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất; đáp ứng nhu cầu về đất cho phát triển KT-XH và nhu cầu đất ở của nhân dân; đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái..

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã thực sự trở thành công cụ pháp lý hết sức quan trọng cho quản lý Nhà nước về đất đai; nhất là đối với công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vv.... Các cấp chính quyền và ngành quản lý đất đai đã chú trọng, tăng cường quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch; kiên quyết xử lý và ngăn chặn tình trạng giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Việc tăng cường quản lý đối với thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã góp phần quan trọng đưa công tác quản lý đất đai ở địa phương đi vào nề nếp.

1.2.2. Những tồn tại trong việc lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

* Việc xây dựng quy hoạch sử dụng đất còn nhiều bất cập

- Trước hết, việc dự báo nhu cầu sử dụng đất cho phát triển KT-XH do quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH và quy hoạch chuyên ngành của các ngành KT-XH chưa sát với nhu cầu phát triển của nền kinh tế trong cơ chế kinh tế thị trường định hướng XHCN có sự quản lý của Nhà nước; nên nhiều công trình hạ tầng, nhiều dự án đầu tư có sử dụng đất phát sinh chưa được đề cập trong quy hoạch, kế hoạch kỳ đầu nhưng lại có nhu cầu cấp thiết; trong khi đó nhiều dự án có trong danh mục ghi trong quy hoạch, kế hoạch kỳ đầu lại không có khả năng đầu tư nên tính buộc phải vận dụng mục c khoản 2 Điều 7 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP để điều chuyển chỉ tiêu quy hoạch từ các dự án không có nhu cầu sang cho dự án có nhu cầu trên cơ sở tổng chỉ tiêu và khu vực sử dụng đất. Tính dự báo về sự phát triển, biến động của thị trường bất động sản trong quy hoạch và kế hoạch kỳ đầu chưa cao nên xác định nhu cầu sử dụng đất chưa sát với biến động của thị trường bất động sản.

- Hai là, tính đồng bộ, thống nhất giữa quy hoạch chuyên ngành của các ngành KT-XH với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa cao; khả năng đáp ứng nhu cầu đất

đai cho quy hoạch các ngành thấp do quỹ đất không đáp ứng được; nguyên nhân chính là do quy hoạch chuyên ngành chưa tính toán đến khả năng đáp ứng về đất đai; điển hình là quy hoạch nông thôn mới và quy hoạch nông nghiệp để đáp ứng các chỉ tiêu xây dựng nông thôn mới do các Bộ ban hành đòi hỏi quỹ đất lớn; nhưng chỉ tiêu phân khai các loại đất của tỉnh không đáp ứng đủ.

* Về tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Ở một số địa phương tình trạng tự ý chuyển mục đích sử dụng đất không xin phép vẫn còn diễn ra phổ biến, chưa được ngăn chặn, xử lý kịp thời.

- Tình trạng tự chuyển mục đích sử dụng đất không đúng quy hoạch vẫn còn xảy ra ở một số xã, thị trấn; nhất là chuyển đất trồng lúa kém hiệu quả sang lập vườn, trồng cây, đào ao nuôi trồng thủy sản.

1.2.3. Nguyên nhân của những tồn tại trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

* Về khách quan:

- Chính sách, pháp luật giữa các ngành luật, sự chỉ đạo giữa các bộ, ngành tính thống nhất chưa cao; nên chính quyền địa phương, nhất là chính quyền cơ sở lúng túng trong thực hiện; điển hình như sự thiếu thống nhất trong việc xác định nhu cầu đất đai trong việc lập quy hoạch chuyên ngành, lập các đề án tái cơ cấu của các ngành với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp hay đề án phát triển kinh tế trang trại có nhu cầu chuyển đất lúa sang phục vụ cho đề án rất cao, khó có thể cân đối quỹ đất để đáp ứng).

- Luật đất đai và Nghị định 35/2015/NĐ-CP và Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP đề ra yêu cầu bảo vệ nghiêm ngặt đất trồng lúa; tuy nhiên cơ chế, chính sách hỗ trợ người trồng lúa còn rất bất cập; mức hỗ trợ còn rất thấp so với lợi nhuận thu được nếu nông dân chuyển đất lúa sang nuôi trồng thủy sản hay lập vườn trồng cây lâu năm; do vậy người nông dân chuyển mục đích sử dụng đất sang lập vườn, đào ao nếu chỉ ngăn chặn bằng biện pháp hành chính gặp rất nhiều khó khăn..

- Tác động của biến đổi của khí hậu diễn ra sớm hơn dự báo, nông dân không trồng lúa được buộc phải chuyển đổi từ đất trồng lúa sang lập vườn trồng cây, đào ao nuôi trồng thủy sản có hiệu quả kinh tế cao để khai thác tiềm năng đất đai.

* Về chủ quan:

- Nhận thức và ý thức chấp hành pháp luật đất đai, nhất là về quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của một bộ phận cán bộ, đảng viên và nhân dân còn yếu kém; do vậy tình trạng buông lỏng trong công tác quản lý đất đai còn diễn ra tại một số địa phương trên địa bàn huyện, nhất là buông lỏng quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; chưa thường xuyên kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Việc xử lý đối với các tổ chức, cá nhân có vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở một số nơi còn chậm, chưa kiên quyết.

- Sự phối kết hợp giữa các cấp, các ngành, giữa chính quyền các cấp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức đoàn thể trong hệ thống chính trị để thực hiện các nhiệm vụ về quản lý đất đai có lúc, có nơi chưa chặt chẽ, chưa phát huy cao được vai trò giám sát của Mặt trận Tổ quốc và quần chúng nhân dân trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai.

- Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của cơ quan quản lý Nhà nước về tài nguyên môi trường bắt cập so với yêu cầu; vai trò tham mưu cho chính quyền các cấp trong công tác quản lý nhà nước về đất đai còn hạn chế.

1.3. Bài học kinh nghiệm

- Quy hoạch sử dụng đất phải được lập và phê duyệt sát với thực tiễn trên cơ sở phân tích, dự báo có tính khoa học nhu cầu đầu tư các dự án đầu tư có sử dụng đất và sự biến động các loại đất do tác động của biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn; có tính đến sự vận động của thị trường quyền sử dụng đất trong thị trường bất động sản.

- Cần phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, các ngành trong việc lập và phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch các ngành khác đảm bảo đồng bộ, thống nhất; nhu cầu sử dụng đất của các quy hoạch các ngành phải phù hợp với khả năng đáp ứng quỹ đất của quy hoạch sử dụng đất.

- Muốn quy hoạch sử dụng đất thực sự là công cụ pháp lý quan trọng cho quản lý Nhà nước về đất đai thì phải tăng cường quản lý chặt chẽ việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất; kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm minh, kiên quyết các hành vi vi phạm pháp luật đất đai vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Kiên quyết xử lý trách nhiệm của cán bộ, công chức để xảy ra tình trạng vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch sử dụng đất.

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT

2.1. Hiện trạng sử dụng đất

2.1.1. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp

Huyện Hiệp Hoà hiện có 14.529,61 ha đất nông nghiệp. phân bố không đều cho các đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn, cơ cấu đất được thể hiện trong bảng sau.

Bảng 2.1. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp (tính đến 31/12/2019)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP	14.558,92	100,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.832,98	67,54
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>9.288,86</i>	<i>63,80</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.324,93	9,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.257,76	15,51
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	44,60	0,31
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.028,01	7,06
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	70,64	0,49

* **Đất nông nghiệp có diện tích là 14.558,92 ha, chiếm 70,68% tổng diện tích tự nhiên, trong đó:**

- Đất trồng lúa 9.832,98 ha, chiếm 67,54% diện tích đất nông nghiệp; (*Đất chuyên trồng lúa nước là 9.288,86 ha, chiếm 63,80% diện tích đất nông nghiệp*)
- Đất trồng cây hàng năm khác là 1.324,93 ha, chiếm 9,10% đất nông nghiệp;
- Đất trồng cây lâu năm là 2.257,76 ha, chiếm 15,51% diện tích đất nông nghiệp;
- Đất rừng sản xuất là 44,60 ha, chiếm 0,31% diện tích đất nông nghiệp;
- Đất nuôi trồng thủy sản là 1.028,01 ha, chiếm 7,06% diện tích đất nông nghiệp;
- Đất nông nghiệp khác là 70,64 ha, chiếm 0,49% diện tích đất nông nghiệp;

2.1.2. Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp

Bảng 2.2. Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp (tính đến 31/12/2019)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.987,58	100,00
2.1	Đất quốc phòng	CQP	133,14	2,22
2.2	Đất an ninh	CAN	2,81	0,05
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	129,52	2,16
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	82,67	1,38
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,68	0,20
2.7	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	58,54	0,98
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,02	0,03
2.9	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	99,27	1,66
2.10	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.516,77	42,03
	Trong đó			
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	1.537,83	25,68
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	584,85	9,77
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	29,21	0,49
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	6,10	0,10
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	<i>DGD</i>	79,38	1,33
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	38,29	0,64
	<i>Đất năng lượng</i>	<i>DNL</i>	24,96	0,42
	<i>Đất bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	1,52	0,03
	<i>Đất có di tích lịch sử-văn hoá</i>	<i>DDT</i>	6,04	0,10
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	4,79	0,08
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	28,16	2,75
	<i>Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	164,42	2,75
	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học</i>	<i>DKH</i>	4,90	0,08
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	6,32	0,11
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,84	0,10
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.100,06	35,07
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	213,64	3,57
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,56	0,28
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,03	0,03
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	28,97	0,48
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	512,87	8,57
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	70,73	1,18
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,45	0,01

*** Đất phi nông nghiệp có diện tích là 5.987,58 ha, chiếm 29,07% diện tích đất tự nhiên, trong đó:**

- Đất quốc phòng là 133,14 ha, chiếm 2,22% diện tích đất phi nông nghiệp;
- Đất an ninh là 2,81 ha, chiếm 0,05% diện tích đất phi nông nghiệp;
- Đất khu công nghiệp là 129,52 ha, chiếm 2,16% diện tích đất phi nông nghiệp;
- Đất cụm công nghiệp là 82,67 ha, chiếm 1,38% diện tích đất phi nông nghiệp;
- Đất thương mại, dịch vụ là 11,68 ha; chiếm 0,20% diện tích đất phi nông nghiệp;
- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp có diện tích là 58,54 ha, chiếm 0,98% diện tích đất phi nông nghiệp;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản có diện tích là 2,02 ha, chiếm 0,03% diện tích đất phi nông nghiệp;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm có diện tích là 99,27 ha, chiếm 99,27 % diện tích đất phi nông nghiệp;
- Đất phát triển hạ tầng có diện tích là 2.516,77 ha, chiếm 42,03% diện tích đất phi nông nghiệp; trong đó:
 - Đất cơ sở văn hóa là 29,21 ha, chiếm 0,49% diện tích đất phi nông nghiệp;
 - Đất cơ sở y tế là 6,10 ha, chiếm 0,10% diện tích đất phi nông nghiệp;
 - Đất cơ sở giáo dục-đào tạo là 79,38 ha, chiếm 1,33% đất phi nông nghiệp;
 - Đất cơ sở thể dục, thể thao là 38,29 ha, chiếm 0,64% đất phi nông nghiệp;
 - Đất có di tích lịch sử-văn hoá là 6,04 ha, chiếm 0,10% đất phi nông nghiệp;
 - Đất bãi thải, xử lý chất thải là 4,79 ha, chiếm 0,08% đất phi nông nghiệp;
 - Đất cơ sở tôn giáo là 28,16 ha, chiếm 2,75% diện tích đất phi nông nghiệp;
 - Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có diện tích là 164,42 ha, chiếm 2,75% diện tích đất phi nông nghiệp;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 5,84 ha, chiếm 0,10% diện tích đất phi nông nghiệp.
- Đất ở tại nông thôn là 2.100,06 ha, chiếm 35,07% diện tích đất phi nông nghiệp;
- Đất ở tại đô thị là 213,64 ha, chiếm 3,57% diện tích đất phi nông nghiệp;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan là 16,56 ha, chiếm 0,28% đất phi nông nghiệp;
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 2,03 ha, chiếm 0,03% diện tích đất phi nông nghiệp;
- Đất cơ sở tín ngưỡng là 28,97 ha, chiếm 0,48% diện tích đất phi nông nghiệp;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối có diện tích là 512,87 ha, chiếm 8,57% diện tích đất phi nông nghiệp;
- Đất có mặt nước chuyên dùng là 70,73 ha, chiếm 1,18% đất phi nông nghiệp;
- Đất phi nông nghiệp khác có diện tích là 0,45 ha, chiếm 0,01% diện tích đất phi nông nghiệp;

2.1.3. Hiện trạng đất chưa sử dụng

Toàn huyện còn 53,15 ha diện tích đất chưa sử dụng, chiếm tỷ lệ 0,26% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó :

- Diện tích đất bằng chưa sử dụng là 53,15 ha, chiếm 100,00%, chủ yếu là đất bãi bồi ven sông phân bố ở vùng ven sông của huyện. Trong tương lai có thể sử dụng để trồng cây hàng năm khác hoặc đất sản xuất vật liệu xây dựng.

Bảng 2.3. Hiện trạng đất chưa sử dụng đến 31/12/2019

TT	Loại đất	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích	53,15	100,00
1	Đất bằng chưa sử dụng	53,15	100,00

Tóm lại tiềm năng về đất chưa sử dụng còn tương đối lớn, đòi hỏi trong thời gian tới cần có quy hoạch hợp lý tận dụng vào các mục đích sản xuất đặc biệt là mục đích sản xuất nông nghiệp, tránh tình trạng lãng phí nguồn tài nguyên đất, đảm bảo việc sử dụng đất đạt hiệu quả trên cả 3 mặt kinh tế, xã hội và môi trường.

2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước.

Tình hình và xu thế biến động đất đai của huyện Hiệp Hoà được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 2.4. Tình hình sử dụng và biến động các loại đất chính giai đoạn 2010-2020

Đơn vị tính: ha

TT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích			So sánh	
			Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020	2010-2015	2015-2020
	Tổng diện tích đất tự nhiên		20.305,98	20.599,62	20.599,65	293,64	0,03
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	12.349,75	15.092,24	14.558,92	2.742,49	-533,32
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9824,43	10.306,43	9.832,98	482,00	-473,45
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1278,5	1.459,79	1.324,93	181,29	-134,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	501,9	2.247,51	2.257,76	1.745,61	10,25
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	106,1	17,19	44,60	-88,91	27,41
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	599,61	1.046,16	1.028,01	446,55	-18,15
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	39,21	15,16	70,64	-24,05	55,48
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	7.679,79	5.438,90	5.987,58	-2.240,89	548,68
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	3429,63	2.156,23	2.100,06	-1.273,40	-56,17
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	54,49	55,08	213,64	0,59	158,56
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	38,54	13,45	16,56	-25,09	3,11
2.4	Đất quốc phòng	CQP	193,65	169,54	133,14	-24,11	-36,40
2.5	Đất an ninh	CAN	0,29	0,3	2,81	0,01	2,51
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN		119,98	160,19	119,98	40,21
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh PNN	CSK	159,55	178,8	383,71	19,25	204,91
2.8	Đất sử dụng vào mục đích CC	CCC	2377,21	1.956,27	2.172,15	-420,94	215,88
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	6,16	28,2	28,16	22,04	-0,04
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	63,97	27,34	28,97	-36,63	1,63
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	269,72	146,15	164,42	-123,57	18,27
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	951,38	514,63	512,87	-436,75	-1,76
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	133,11	72,65	70,73	-60,46	-1,92
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,09	0,17	0,45	-1,92	0,28
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	276,44	68,49	53,15	-207,95	-15,34

2.2.1. Đánh giá tình hình biến động đất đai từ năm 2010 đến năm 2015

a. Tổng diện tích tự nhiên

Năm 2015 tổng diện tích tự nhiên của huyện Hiệp Hoà là 20.599,62 ha tăng 293,67 ha so với năm 2010 chủ yếu do thay đổi phương pháp thống kê đất đai.

b. Đất nông nghiệp

Nhóm đất nông nghiệp năm 2010 có diện tích là 12.349,75 ha, đến năm 2015 diện tích là 15.092,24 ha, tăng 2.742,51 ha so năm 2010, trong đó:

- Đất trồng lúa năm 2010 có diện tích là 9824,43 ha, đến năm 2015 diện tích là 10.306,43 ha, tăng 481,99 ha so năm 2010;

- Đất trồng cây hàng năm khác năm 2010 có diện tích là 1278,5 ha, đến năm 2015 diện tích là 1.459,79 ha, tăng 181,29 ha so năm 2010;

- Đất trồng cây lâu năm năm 2010 có diện tích là 501,9 ha, đến năm 2015 diện tích là 2.247,51 ha, tăng 1.745,61 ha so năm 2010;

- Đất rừng sản xuất năm 2010 có diện tích là 106,1 ha, đến năm 2015 diện tích là 17,19 ha, giảm 88,91 ha so năm 2010;

- Đất nuôi trồng thủy sản năm 2010 có diện tích là 599,61 ha, đến năm 2015 diện tích là 1.046,16 ha, tăng 446,56 ha so năm 2010;

- Đất nông nghiệp khác năm 2010 có diện tích là 39,21 ha, đến năm 2015 diện tích là 15,16 ha, giảm 24,05 ha so năm 2010;

c. Đất phi nông nghiệp

Nhóm đất phi nông nghiệp năm 2010 có diện tích là 7.679,79 ha, đến năm 2015 diện tích là 5.438,90 ha, giảm -2.240,94 ha so năm 2010, trong đó:

- Đất ở tại nông thôn năm 2010 có diện tích là 3429,63 ha, đến năm 2015 diện tích là 2.156,23 ha, giảm 1.273,52 ha so năm 2010;

- Đất ở tại đô thị năm 2010 có diện tích là 54,49 ha, đến năm 2015 diện tích là 55,08 ha, tăng 0,59 ha so năm 2010;

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2010 có diện tích là 38,54 ha, đến năm 2015 diện tích là 13,45 ha, giảm 25,10 ha so năm 2010;

- Đất quốc phòng năm 2010 có diện tích là 193,65 ha, đến năm 2015 diện tích là 169,54 ha, giảm 24,11 ha so năm 2010;

- Đất an ninh năm 2010 có diện tích là 0,29 ha, đến năm 2015 diện tích là 0,30 ha, tăng 0,01 ha so năm 2010;

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp năm 2010 có diện tích là 0 ha, đến năm 2015 diện tích là 119,98 ha, tăng 119,96 ha so năm 2010;

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp năm 2010 có diện tích là 159,55 ha, đến năm 2015 diện tích là 178,80 ha, tăng 19,41 ha so năm 2010;

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng năm 2010 có diện tích là 2377,21 ha, đến năm 2015 diện tích là 1.956,27 ha, giảm 421,52 ha so năm 2010;

- Đất cơ sở tôn giáo năm 2010 có diện tích là 6,16 ha, đến năm 2015 diện tích là 28,20 ha, tăng 22,45 ha so năm 2010;

- Đất cơ sở tín ngưỡng năm 2010 có diện tích là 63,97 ha, đến năm 2015 diện tích là 27,34 ha, giảm 36,44 ha so năm 2010;
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng năm 2010 có diện tích là 269,72 ha, đến năm 2015 diện tích là 146,15 ha, giảm 123,55 ha so năm 2010;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2010 có diện tích là 951,38 ha, đến năm 2015 diện tích là 514,63 ha, biến động 436,74 ha so năm 2010;
- Đất có mặt nước chuyên dùng năm 2010 có diện tích là 133,11 ha, đến năm 2015 diện tích là 72,65 ha, giảm 60,47 ha so năm 2010;
- Đất phi nông nghiệp khác năm 2010 có diện tích là 2,09 ha, đến năm 2015 diện tích là 0,17 ha, giảm 1,92 ha so năm 2010;

d. Đất chưa sử dụng

* Nhóm đất chưa sử dụng năm 2010 có diện tích là 276,44 ha, đến năm 2015 diện tích là 68,49 ha, giảm -207,93 ha so năm 2010.

d. Nguyên nhân biến động đất đai giai đoạn 2010-2015.

Nguyên nhân tăng trong giai đoạn 2010 -2015 là do:

- Năm 2015, tổng diện tích tự nhiên của huyện có sự thay đổi do áp dụng phương pháp thống kê, kiểm kê đất đai mới theo thông tư 28/2014/TT-BTNMT;
- Trong giai đoạn 2010-2015 đất đai của huyện có hiện tượng giảm mạnh diện tích đất phi nông nghiệp (diện tích giảm 2.240, 94 ha) và tăng diện tích đất nông nghiệp, nguyên nhân do đo đạc và xác định lại diện tích trên toàn huyện theo quy định về thống kê, kiểm kê đất đai.

2.2.2. Đánh giá tình hình biến động đất đai từ năm 2015 đến năm 2020

a. Tổng diện tích tự nhiên

Năm 2020 tổng diện tích tự nhiên của huyện Hiệp Hoà là 20.599,65 ha tăng 0,03 ha so với năm 2015 chủ yếu do thay đổi phương pháp thống kê đất đai.

b. Đất nông nghiệp

* Nhóm đất nông nghiệp năm 2015 có diện tích là 15.092,24 ha, đến 1/1/2020 diện tích là 14.529,61 ha, giảm 562,63 ha so năm 2015, trong đó:

- Đất trồng lúa năm 2015 có diện tích là 10.306,43 ha, đến 1/1/2020 diện tích là 9.810,61 ha, giảm 495,82 ha so năm 2015;
- Đất trồng cây hàng năm khác năm 2015 có diện tích là 1.459,79 ha, đến 1/1/2020 diện tích là 1.320,45 ha, giảm 139,34 ha so năm 2015;
- Đất trồng cây lâu năm năm 2015 có diện tích là 2.247,51ha, đến 1/1/2020 diện tích là 2.257,13 ha, tăng 9,62 ha so năm 2015;
- Đất rừng sản xuất năm 2015 có diện tích là 17,19 ha, đến 1/1/2020 diện tích là 44,60 ha, tăng 27,41ha so năm 2015;
- Đất nuôi trồng thủy sản năm 2015 có diện tích là 1.046,16ha, đến 1/1/2020 diện tích là 1.026,18ha, giảm 19,98 ha so năm 2015;
- Đất nông nghiệp khác năm 2015 có diện tích là 15,16 ha, đến 1/1/2020 diện tích là 70,64 ha, tăng 55,48 ha so năm 2015;

**Bảng 2.5. Phân tích nguyên nhân tăng giảm diện tích đất nông nghiệp
giai đoạn 2015-2020**

MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	Diện tích tăng, giảm do chuyển mục đích sử dụng đất
	Tăng (+) Giảm (-)
1. Diện tích đất trồng lúa có đến 1/1/2015	10.315,00
- Diện tích giảm do:	
- Chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	29,09
- Chuyển sang đất trồng cây lâu năm	14,63
- Chuyển sang đất rừng sản xuất	0,83
- Chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	37,61
- Chuyển sang đất nông nghiệp khác	28
- Chuyển sang đất ở nông thôn	53,66
- Chuyển sang đất ở đô thị	21,61
- Chuyển sang đất trụ sở cơ quan	3,22
- Chuyển sang đất an ninh	2,4
- Chuyển sang đất quốc phòng	5,16
- Chuyển sang đất xây dựng công trình sự nghiệp	13,12
- Chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	158,87
- Chuyển sang đất công cộng	292,1
- Chuyển sang đất cơ sở tôn giáo	0,29
- Chuyển sang đất cơ sở tín ngưỡng	0,33
- Chuyển sang đất nghĩa trang nghĩa địa	13,51
- Chuyển sang đất sông suối	1,39
- Chuyển sang đất có mặt nước chuyên dùng	3,43
- Chuyển sang đất chưa sử dụng	2,08
- Diện tích tăng do:	
- Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác	83,59
- Chuyển từ đất trồng cây lâu năm	3,76
- Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản	23,38
- Chuyển từ đất nông nghiệp khác	0,11
- Chuyển từ đất ở nông thôn	0,35
- Chuyển từ đất xây dựng công trình sự nghiệp	0,09
- Chuyển từ đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	0,08
- Chuyển từ đất công cộng	80,78
- Chuyển từ đất cơ sở tôn giáo	0,15
- Chuyển từ đất nghĩa trang, nghĩa địa	1,08
- Chuyển từ đất sông suối	0,23
- Chuyển từ đất có mặt nước chuyên dùng	4,65
- Chuyển từ đất chưa sử dụng	1,07
Diện tích đất trồng lúa có đến 31/12/2019	14.558,92
2. Đất trồng cây hàng năm khác có đến 1/1/2015	1.467,21
- Diện tích giảm do:	
- Chuyển sang đất trồng lúa	83,59
- Chuyển sang đất trồng cây lâu năm	10,92
- Chuyển sang đất rừng sản xuất	0,11

- Chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	7,55
- Chuyển sang đất nông nghiệp khác	12,93
- Chuyển sang đất ở nông thôn	20,56
- Chuyển sang đất ở đô thị	0,91
- Chuyển sang đất trụ sở cơ quan	0,14
- Chuyển sang đất quốc phòng	0,84
- Chuyển sang đất xây dựng công trình sự nghiệp	4,96
- Chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	48,74
- Chuyển sang đất công cộng	16,36
- Chuyển sang đất cơ sở tôn giáo	0,1
- Chuyển sang đất cơ sở tín ngưỡng	0,52
- Chuyển sang đất nghĩa trang nghĩa địa	5,8
- Chuyển sang đất sông suối	0,66
- Chuyển sang đất có mặt nước chuyên dùng	0,47
- Chuyển sang đất chưa sử dụng	0,11
- Diện tích tăng do:	
- Chuyển từ đất trồng lúa	29,09
- Chuyển từ đất trồng cây lâu năm	1,01
- Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản	7,73
- Chuyển từ đất ở nông thôn	0,75
- Chuyển từ đất quốc phòng	17,89
- Chuyển từ đất xây dựng công trình sự nghiệp	0,38
- Chuyển từ đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	7,03
- Chuyển từ đất công cộng	4,04
- Chuyển từ đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,91
- Chuyển từ đất chưa sử dụng	4,16
Đất trồng cây hàng năm có đến 31/12/2019	1.324,93
3. Đất trồng cây lâu năm có đến 1/1/2015	2.247,67
- Diện tích giảm do:	
- Chuyển sang đất trồng lúa	3,76
- Chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	1,01
- Chuyển sang đất rừng sản xuất	1,27
- Chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	0,66
- Chuyển sang đất nông nghiệp khác	1,05
- Chuyển sang đất ở nông thôn	5,82
- Chuyển sang đất ở đô thị	0,29
- Chuyển sang đất trụ sở cơ quan	0,18
- Chuyển sang đất quốc phòng	0,77
- Chuyển sang đất xây dựng công trình sự nghiệp	1,83
- Chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	3,55
- Chuyển sang đất công cộng	2,59
- Chuyển sang đất cơ sở tín ngưỡng	0,47
- Chuyển sang đất nghĩa trang nghĩa địa	0,55
- Chuyển sang đất chưa sử dụng	0,07
- Diện tích tăng do:	
- Chuyển từ đất trồng lúa	14,63
- Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác	10,92
- Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản	2,84
- Chuyển từ đất ở nông thôn	1,24

- Chuyển từ đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	0,68
- Chuyển từ đất công cộng	0,80
- Chuyển từ đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,11
- Chuyển từ đất sông suối	0,10
- Chuyển từ đất có mặt nước chuyên dùng	0,43
- Chuyển từ đất chưa sử dụng	1,37
Đất trồng cây lâu năm có đến 31/12/2019	2.257,76
4. Diện tích đất rừng sản xuất có đến 1/1/2015	17,19
- Diện tích giảm do:	
- Chuyển sang đất có mục đích công cộng	0,75
- Diện tích tăng do:	
- Chuyển từ đất trồng lúa	0,83
- Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác	0,11
- Chuyển từ đất nuôi trồng cây lâu năm	1,27
- Chuyển từ đất quốc phòng	25,95
Diện tích đất rừng sản xuất có đến 31/12/2019	44,60
5. Diện tích đất nuôi trồng thủy sản có đến 1/1/2015	
- Diện tích giảm do:	
- Chuyển sang đất trồng lúa	23,38
- Chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	7,73
- Chuyển sang đất trồng cây lâu năm	2,84
- Chuyển sang đất nông nghiệp khác	12,09
- Chuyển sang đất ở nông thôn	7,23
- Chuyển sang đất ở đô thị	0,54
- Chuyển sang đất quốc phòng	0,38
- Chuyển sang đất xây dựng công trình sự nghiệp	2,51
- Chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	4,77
- Chuyển sang đất công cộng	7,83
- Chuyển sang đất cơ sở tín ngưỡng	0,25
- Chuyển sang đất có mặt nước chuyên dùng	5,93
- Chuyển sang đất chưa sử dụng	0,76
- Diện tích tăng do:	
- Chuyển từ đất trồng lúa	37,61
- Chuyển từ đất trồng cây lâu năm	7,55
- Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác	0,66
- Chuyển từ đất nông nghiệp khác	0,12
- Chuyển từ đất ở nông thôn	0,52
- Chuyển từ đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	6,43
- Chuyển từ đất công cộng	1,72
- Chuyển từ đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,06
- Chuyển từ đất sông suối	0,49
- Chuyển từ đất có mặt nước chuyên dùng	3,84
- Chuyển từ đất chưa sử dụng	0,20
Đất nuôi trồng thủy sản có đến 31/12/2019	1.028,01
6. Diện tích đất nông nghiệp khác có đến 1/1/2015	12,10
- Diện tích giảm do:	
- Chuyển sang đất trồng lúa	0,11
- Chuyển sang đất trồng cây lâu năm	0,84
- Chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	0,12

- Chuyển sang đất ở nông thôn	0,19
- Diện tích tăng do:	
- Chuyển từ đất trồng lúa	28,00
- Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác	12,93
- Chuyển từ đất trồng cây lâu năm	1,05
- Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản	12,09
- Chuyển từ đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	3,48
- Chuyển từ đất công cộng	0,97
- Chuyển từ đất có mặt nước chuyên dùng	0,93
- Chuyển từ đất chưa sử dụng	0,35
Diện tích đất nông nghiệp khác có đến 31/12/2019	70,64

c. Đất phi nông nghiệp

* Nhóm đất phi nông nghiệp năm 2015 có diện tích là 5.438,90 ha, đến 1/1/2020 diện tích là 5.987,58 ha, tăng 548,68 ha so năm 2015, trong đó:

- Đất ở tại nông thôn năm 2015 có diện tích là 2.156,23 ha, đến 1/1/2020 diện tích là 2.100,06 ha, giảm -56,17 ha so năm 2015;

- Đất ở tại đô thị năm 2015 có diện tích là 55,08 ha, đến 1/1/2020 diện tích là 213,64 ha, tăng 158,56 ha so năm 2015;

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2015 có diện tích là 13,45 ha, đến 1/1/2020 diện tích là 16,56 ha, tăng 3,11ha so năm 2015;

- Đất quốc phòng năm 2015 có diện tích là 169,54 ha, đến 1/1/2020 diện tích là 133,14 ha, giảm -36,40 ha so năm 2015;

- Đất an ninh năm 2015 có diện tích là 0,30ha, đến 1/1/2020 diện tích là 2,81 ha, tăng 2,51ha so năm 2015;

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp năm 2015 có diện tích là 119,98 ha, đến 1/1/2020 diện tích là 160,19 ha, tăng 40,21ha so năm 2015;

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp năm 2015 có diện tích là 119,98 ha, đến 1/1/2020 diện tích là 383,71 160,19 ha, tăng 204,91ha so năm 2015;

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng năm 2015 có diện tích là 1.956,27 ha, đến 1/1/2020 diện tích là 2.172,15 ha, tăng 215,88 ha so Năm 2015;

- Đất cơ sở tôn giáo năm 2015 có diện tích là 28,2 ha, đến 1/1/2020 diện tích là 28,16 ha, giảm -0,04 ha so năm 2015;

- Đất cơ sở tín ngưỡng năm 2015 có diện tích là 27,34ha, đến 1/1/2020 diện tích là 28,97 ha, tăng 1,63 ha so năm 2015;

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng năm 2015 có diện tích là 146,15 ha, đến 1/1/2020 diện tích là 164,42 ha, tăng 18,27 ha so năm 2015;

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2015 có diện tích là 514,63 ha, đến 1/1/2020 diện tích là 512,87 ha, giảm -1,76 ha so năm 2015;

- Đất có mặt nước chuyên dùng năm 2015 có diện tích là 72,65 ha, đến 1/1/2020 diện tích là 70,73 ha, giảm -1,92 ha so năm 2015;

- Đất phi nông nghiệp khác năm 2015 có diện tích là 0,17 ha, đến 1/1/2020 diện tích là 0,45 ha, tăng 0,28 ha so năm 2015;

Bảng 2.6. Phân tích nguyên nhân tăng giảm diện tích đất phi nông nghiệp giai đoạn 2015-2020

MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	Diện tích tăng, giảm do chuyển mục đích sử dụng đất
	Tăng (+) Giảm (-)
1. Diện tích đất ở nông thôn có đến 1/1/2015	2.155,74
- Diện tích giảm do:	
- Chuyển sang đất trồng lúa	0,35
- Chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	0,75
- Chuyển sang đất trồng cây lâu năm	1,24
- Chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	0,52
- Chuyển sang đất xây dựng công trình sự nghiệp	0,09
- Chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	0,15
- Chuyển sang đất công cộng	1,30
- Giảm khác	142,86
- Diện tích tăng do:	
- Chuyển từ đất trồng lúa	53,66
- Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác	20,56
- Chuyển từ đất trồng cây lâu năm	5,82
- Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản	7,23
- Chuyển từ đất nông nghiệp khác	0,19
- Chuyển từ đất trụ sở cơ quan	0,17
- Chuyển từ đất xây dựng công trình sự nghiệp	0,16
- Chuyển từ đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	0,01
- Chuyển từ đất công cộng	1,37
- Chuyển từ đất cơ sở tín ngưỡng	0,01
- Chuyển từ đất sông suối	0,01
- Tăng khác	142,86
Diện tích đất ở nông thôn có đến 31/12/2019	2.100,06
2. Đất ở đô thị có đến 1/1/2015	55,04
- Diện tích giảm do:	
- Chuyển sang đất tổ chức sự nghiệp	0,06
- Chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	0,06
- Chuyển sang đất công cộng	0,06
- Diện tích tăng do:	
- Chuyển từ đất trồng lúa	21,61
- Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác	0,91
- Chuyển từ đất trồng cây lâu năm	0,29
- Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản	0,54
- Chuyển từ đất xây dựng công trình sự nghiệp	0,16
- Chuyển từ đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	0,01
- Chuyển từ đất công cộng	1,37
- Chuyển từ đất cơ sở tín ngưỡng	0,01

- Chuyển từ đất sông suối	0,01
- Tăng khác	142,86
Đất ở đô thị có đến 31/12/2019	213,64
3. Đất trụ sở cơ quan có đến 1/1/2015	13,21
- Diện tích giảm do:	
- Chuyển sang đất ở nông thôn	0,17
- Chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	0,29
- Chuyển sang đất công cộng	0,3
- Diện tích tăng do:	
- Chuyển từ đất trồng lúa	3,22
- Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác	0,14
- Chuyển từ đất trồng cây lâu năm	0,18
- Chuyển từ đất có mục đích công cộng	0,57
Đất xây dựng trụ sở cơ quan có đến 31/12/2019	16,56
4. Đất quốc phòng có đến 1/1/2015	169,54
- Diện tích giảm do:	
- Chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	17,89
- Chuyển sang đất rừng sản xuất	25,95
- Chuyển sang đất an ninh	0,02
- Diện tích tăng do:	
- Chuyển từ đất trồng lúa	2,4
- Chuyển từ đất quốc phòng	0,02
- Chuyển từ đất công cộng	0,09
Đất quốc phòng có đến 31/12/2019	133,14
5. Đất xây dựng công trình sự nghiệp có đến 1/1/2015	118,14
- Diện tích giảm do:	
- Chuyển sang đất trồng lúa	0,09
- Chuyển sang đất cây hàng năm khác	0,38
- Chuyển sang đất ở nông thôn	0,35
- Chuyển sang đất ở đô thị	0,16
- Chuyển sang đất có mục đích công cộng	0,19
- Diện tích tăng do:	
- Chuyển từ đất trồng lúa	13,12
- Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác	4,96
- Chuyển từ đất nuôi trồng cây lâu năm	1,83
- Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản	2,51
- Chuyển từ đất ở nông thôn	0,09
- Chuyển từ đất ở đô thị	0,06
- Chuyển từ đất sản xuất kinh doanh PNN	0,32
- Chuyển từ đất công cộng	19,31
- Chuyển từ đất cơ sở tôn giáo	0,34
- Chuyển từ đất cơ sở tín ngưỡng	0,17
- Chuyển từ đất nghĩa trang nghĩa địa	0,14
- Chuyển từ đất chưa sử dụng	0,37
Đất xây dựng công trình sự nghiệp có đến 31/12/2019	160,19
6. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp có đến 1/1/2015	170,54
- Diện tích giảm do:	
- Chuyển sang đất trồng lúa	0,08
- Chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	7,03

- Chuyển sang đất trồng cây lâu năm	0,68
- Chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	6,43
- Chuyển sang đất nông nghiệp khác	3,48
- Chuyển sang đất ở nông thôn	1,53
- Chuyển sang đất ở đô thị	0,01
- Chuyển sang đất xây dựng công trình sự nghiệp	0,32
- Chuyển sang đất công cộng	1,99
- Diện tích tăng do:	
- Chuyển từ đất trồng lúa	158,87
- Chuyển từ đất trồng cây lâu năm	48,74
- Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác	3,55
- Chuyển từ đất nông nghiệp khác	4,77
- Chuyển từ đất ở nông thôn	0,15
- Chuyển từ đất ở đô thị	0,16
- Chuyển từ đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	0,29
- Chuyển từ đất công cộng	8,71
- Chuyển từ đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,08
- Chuyển từ đất sông suối	0,57
- Chuyển từ đất có mặt nước chuyên dùng	0,1
- Chuyển từ đất chưa sử dụng	8,73
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp có đến 31/12/2019	383,71
7. Diện tích đất công cộng có đến 1/1/2015	1.955,56
- Diện tích giảm do:	
- Chuyển sang đất trồng lúa	80,78
- Chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	4,04
- Chuyển sang đất trồng cây lâu năm	0,80
- Chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	1,72
- Chuyển sang đất nông nghiệp khác	0,97
- Chuyển sang đất ở nông thôn	1,53
- Chuyển sang đất ở đô thị	1,37
- Chuyển sang đất trụ sở cơ quan	0,57
- Chuyển sang đất quốc phòng	0,31
- Chuyển sang đất an ninh	0,09
- Chuyển sang đất tổ chức sự nghiệp	19,31
- Chuyển sang đất cơ sở sản xuất kinh doanh PNN	8,71
- Chuyển sang đất cơ sở tôn giáo	0,15
- Chuyển sang đất cơ sở tín ngưỡng	0,11
- Chuyển sang đất nghĩa trang, nghĩa địa	1,22
- Chuyển sang đất sông suối	1,05
- Chuyển sang đất có mặt nước chuyên dùng	1,59
- Chuyển sang đất chưa sử dụng	0,28
- Diện tích tăng do:	
- Chuyển từ đất trồng lúa	292,1
- Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác	16,36
- Chuyển từ đất trồng cây lâu năm	2,59
- Chuyển từ đất rừng sản xuất	0,75
- Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản	7,83
- Chuyển từ đất ở nông thôn	1,3
- Chuyển từ đất ở đô thị	8,95

- Chuyển từ đất trụ sở cơ quan	0,3
- Chuyển từ đất công trình sự nghiệp	0,19
- Chuyển từ đất sản xuất kinh doanh PNN	1,99
- Chuyển từ đất cơ sở tôn giáo	0,07
- Chuyển từ đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,65
- Chuyển từ đất sông suối	4,45
- Chuyển từ đất có mặt nước chuyên dùng	1,73
- Chuyển từ đất chưa sử dụng	1,93
Diện tích đất công cộng có đến 31/12/2019	2.172,15
8. Diện tích đất cơ sở tôn giáo có đến 1/1/2015	28,27
- Diện tích giảm do:	
- Chuyển sang đất trồng lúa	0,15
- Chuyển sang đất tổ chức sự nghiệp	0,34
- Chuyển sang đất công cộng	0,07
- Chuyển sang đất cơ sở tín ngưỡng	0,09
- Diện tích tăng do:	
- Chuyển từ đất trồng lúa	0,29
- Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác	0,1
- Chuyển từ đất có mục đích công cộng	0,15
Diện tích đất cơ sở tôn giáo có đến 31/12/2019	28,16
9. Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng có đến 1/1/2015	27,22
- Diện tích giảm do:	
- Chuyển sang đất ở đô thị	0,01
- Chuyển sang đất tổ chức sự nghiệp	0,17
- Diện tích tăng do:	
- Chuyển từ đất trồng lúa	0,33
- Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác	0,52
- Chuyển từ đất trồng cây lâu năm	0,47
- Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản	0,25
- Chuyển từ đất có mục đích công cộng	0,11
- Chuyển từ đất cơ sở tôn giáo	0,09
- Chuyển từ đất có mặt nước chuyên dùng	0,05
Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng có đến 31/12/2019	28,97
10. Diện tích đất nghĩa trang nghĩa địa có đến 1/1/2015	28,97
- Diện tích giảm do:	
- Chuyển sang đất trồng lúa	1,08
- Chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	0,91
- Chuyển sang đất trồng cây lâu năm	0,11
- Chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	0,06
- Chuyển sang đất tổ chức sự nghiệp	0,14
- Chuyển sang đất cơ sở sản xuất kinh doanh PNN	0,08
- Chuyển sang đất có mục đích công cộng	0,65
- Chuyển sang đất có mặt nước chuyên dùng	0,03
- Diện tích tăng do:	
- Chuyển từ đất trồng lúa	13,51
- Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác	5,8
- Chuyển từ đất trồng cây lâu năm	0,55
- Chuyển từ đất có mục đích công cộng	1,22
- Chuyển từ đất có mặt nước chuyên dùng	0,08

- Chuyển từ đất chưa sử dụng	0,15
Diện tích đất nghĩa trang nghĩa địa có đến 31/12/2019	164,26
11. Diện tích đất sông suối có đến 1/1/2015	515,14
- Diện tích giảm do:	
- Chuyển sang đất trồng lúa	0,23
- Chuyển sang đất trồng cây lâu năm	0,10
- Chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	0,49
- Chuyển sang đất ở nông thôn	0,08
- Chuyển sang đất ở đô thị	0,01
- Chuyển sang đất cơ sở sản xuất kinh doanh PNN	0,57
- Chuyển sang đất có mục đích công cộng	4,45
- Chuyển sang đất chưa sử dụng	0,23
- Diện tích tăng do:	
- Chuyển từ đất trồng lúa	1,39
- Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác	0,66
- Chuyển từ đất có mục đích công cộng	0,15
- Chuyển từ đất có chưa sử dụng	0,79
Diện tích đất sông suối có đến 31/12/2019	512,87
12. Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng có đến 1/1/2015	
- Diện tích giảm do:	
- Chuyển sang đất trồng lúa	4,65
- Chuyển sang đất trồng cây lâu năm	0,43
- Chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	3,84
- Chuyển sang đất nông nghiệp khác	0,93
- Chuyển sang đất ở nông thôn	0,22
- Chuyển sang sản xuất kinh doanh PNN	0,10
- Chuyển sang đất có mục đích công cộng	1,73
- Diện tích tăng do:	
- Chuyển từ đất trồng lúa	3,43
- Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác	0,47
- Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản	5,93
- Chuyển từ đất có mục đích công cộng	1,59
- Chuyển từ đất cơ sở tín ngưỡng	0,05
- Chuyển từ đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,08
- Chuyển từ đất chưa sử dụng	0,52
Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng có đến 31/12/2019	70,73

d. Đất chưa sử dụng

* Nhóm đất chưa sử dụng năm 2015 có diện tích là 68,49ha, đến 1/1/2020 diện tích là 53,15 ha, giảm -15,34 ha so năm 2015.

**Bảng 2.7. Phân tích nguyên nhân tăng giảm diện tích đất chưa sử dụng
giai đoạn 2015-2020**

Diện tích đất chưa sử dụng có đến 1/1/2015	68,57
- Diện tích giảm do:	
- Chuyển sang đất trồng lúa	1,07
- Chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	4,16
- Chuyển sang đất trồng cây lâu năm	1,37
- Chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	0,20
- Chuyển sang đất nông nghiệp khác	0,35
- Chuyển sang đất ở nông thôn	0,24
- Chuyển sang đất tổ chức sự nghiệp	0,37
- Chuyển sang đất cơ sở sản xuất kinh doanh PNN	8,73
- Chuyển sang đất có mục đích công cộng	1,93
- Chuyển sang đất cơ sở tín ngưỡng	0,11
- Chuyển sang đất nghĩa trang nghĩa địa	0,15
- Chuyển sang đất sông suối	0,79
- Diện tích tăng do:	
- Chuyển từ đất trồng lúa	2,08
- Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác	0,11
- Chuyển từ đất trồng cây lâu năm	0,07
- Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản	0,76
- Chuyển từ đất có mục đích công cộng	0,28
- Chuyển từ đất sông suối	0,23
- Chuyển từ đất có mặt nước chuyên dùng	0,52
Diện tích đất chưa sử dụng có đến 31/12/2020	53,11

2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất.

2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất;

Theo báo cáo tổng hợp phương án phát triển huyện Hiệp Hòa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 cho thấy hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất trên địa bàn huyện Hiệp Hòa giai đoạn 2010-2020 như sau:

a. Hiệu quả kinh tế

Kết quả xác định bộ chỉ tiêu phân cấp hiệu quả kinh tế của các loại hình sử dụng đất của huyện như sau:

Bảng 2.8. Chỉ tiêu phân cấp, đánh giá hiệu quả kinh tế sử dụng đất

Chỉ tiêu	Ký hiệu	Giá trị		Phân cấp
		Nông nghiệp	Phi nông nghiệp	
1. Giá trị gia tăng	VA1	< 50 triệu/ha	< 200 triệu/ha	Thấp
	VA2	50 - 75 triệu/ha	200 - 500 triệu/ha	Trung bình
	VA3	> 75 triệu/ha	> 500 triệu/ha	Cao
2. Hiệu quả đầu tư	HQDT1	< 1,5 lần		Thấp
	HQDT2	1,5 - 2 lần		Trung bình
	HQDT3	> 2 lần		Cao

Nguồn: Thông tư số 60/2015/TT-BTNMT ngày 15/12/2015 và tài liệu hướng dẫn Đánh giá tiềm năng đai của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Kết quả tổng hợp hiệu quả kinh tế của các loại hình sử dụng đất hiện có trên địa bàn huyện cho thấy các kiểu sử dụng đất khác nhau cho hiệu quả rất khác nhau.

* *Đất trồng lúa:* Hiện tại đất trồng lúa của huyện có 4 kiểu sử dụng đất chính là đất 1 vụ lúa; Đất 1 lúa - màu; Đất 2 vụ lúa; Đất 2 lúa - màu. Trong đó giá trị sản xuất của kiểu sử dụng đất 2 lúa - màu cao nhất đạt 110,37 triệu/ha nhưng giá trị gia tăng đạt 37,2 triệu đồng/ha và hiệu quả đầu tư (HQDT 1,51) ở mức thấp do chi phí tạo ra sản phẩm cao. Kiểu sử dụng đất 1 lúa – rau màu có giá trị sản xuất ở mức cao 105,3 triệu đồng/ha, giá trị gia tăng ở mức trung bình đạt 55,85 triệu đồng/ha và hiệu quả đầu tư ở mức cao đạt 2,13 lần do chi phí tạo ra sản phẩm trung bình 49,45 triệu đồng/ha. Như vậy, đất trồng lúa của huyện có hiệu quả kinh tế được đánh giá ở mức thấp đến trung bình.

* *Đất trồng cây hàng năm khác:* Trên đất trồng cây hàng năm khác của huyện có các kiểu sử dụng đất chuyên trồng rau màu có giá trị sản xuất rất cao (đạt 125,09 triệu đồng/ha), giá trị gia tăng ở mức rất cao (đạt 73,25 triệu đồng/ha) và hiệu quả đầu tư cao (đạt 2,41 lần) do chi phí đầu tư thấp (cần 51,84 triệu đồng/ha);

* *Đất trồng cây lâu năm:* Hiện tại kiểu sử dụng đất thuộc nhóm này là trồng cây ăn quả như vải, bưởi hoặc vườn tạp đều có giá trị gia tăng và hiệu quả đầu tư trung bình.

* *Đất lâm nghiệp:* Kiểu sử dụng đất rừng trồng với cây trồng chủ yếu là keo có giá trị sản xuất, giá trị gia tăng và hiệu quả đầu tư đều ở mức trung bình. Tuy nhiên chu kỳ khai thác của cây keo cũng phải 6 năm mới cho thu hoạch. Kiểu sử dụng đất này chi phí đầu tư thấp, chủ yếu là công lao động đi khai thác gỗ, củi, công trồng rừng, chi phí giống do nhà nước đầu tư.

Như vậy trong sử dụng đất nông nghiệp, các kiểu sử dụng đất trồng cây lâu năm thường cho giá trị gia tăng cao hơn các kiểu sử dụng đất cây hàng năm và rừng, trong đó các kiểu sử dụng đất rừng cho giá trị gia tăng ở mức trung bình và thấp. Hiệu quả đầu tư của các kiểu sử dụng đất không tỷ lệ thuận với chi phí. Hiệu quả đầu tư của các kiểu sử dụng trồng cây hàng năm khác (như rau màu các loại) ở mức cao từ 2,47 - 3,05 lần, trong khi đó hiệu quả đầu tư của các kiểu sử dụng đất cây lâu năm (vải, nhãn, bưởi) đạt 1,76 - 1,88 lần. Trong các kiểu sử dụng đất cây hàng năm, kiểu sử dụng đất 2 vụ lúa có hiệu quả kinh tế thấp hơn kiểu sử dụng đất chuyên màu, tuy nhiên diện tích đất lúa khá tập trung và lớn hơn nhiều so với diện tích rau màu ít và manh mún.

* *Đất chưa sử dụng:* Loại hình đất chưa sử dụng không tạo ra giá trị sản xuất nên không tạo ra giá trị gia tăng và hiệu quả đầu tư, do đó hiệu quả kinh tế được đánh giá ở mức thấp.

* *Đất ở:* các khu ở đô thị có giá trị sản xuất ở mức rất cao (17.783,78 triệu đồng/ha), giá trị gia tăng ở mức cao (15.233,78 triệu đồng/ha), hiệu quả đầu tư ở mức cao (6,97 lần).

* *Đất bãi thải, xử lý chất thải* không tạo ra giá trị sản xuất, do đó không tạo ra giá trị gia tăng và hiệu quả đầu tư.

*. Đất nghĩa trang, nghĩa địa cũng không tạo ra giá trị sản xuất, do đó không tạo ra giá trị gia tăng và hiệu quả đầu tư.

*. Đất phi nông nghiệp còn lại có giá trị sản xuất ở mức thấp (0 triệu đồng/ha), không tạo ra giá trị gia tăng, do đó hiệu quả đầu tư bằng không.

b. Hiệu quả xã hội

Được xác định thông qua chỉ tiêu về giải quyết nhu cầu lao động; mức độ chấp nhận của người sử dụng đất; mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội; mức độ phù hợp với chiến lược quy hoạch ngành. Việc xác định hiệu quả xã hội rõ ràng đối với khoanh đất, đơn vị chất lượng đất đánh giá cho mục đích nông nghiệp.

Bảng 2.9. Phân cấp chỉ tiêu đánh giá hiệu quả xã hội

Chỉ tiêu	Phân cấp		Đánh giá
	Nông nghiệp	Phi nông nghiệp	
Giải quyết nhu cầu lao động	< 175 công/ha/năm	< 50 người/ha	Thấp (LD1)
	175-250 công/ha/năm	50 - 100 người/ha	Trung bình (LD2)
	> 250 công/ha/năm	> 100 người/ha	Cao (LD3)
Mức độ chấp nhận của người sử dụng đất	<50%		Thấp (CN1)
	50% - 75%		Trung bình (CN2)
	>75%		Cao (CN3)
Mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế xã hội	< 75%		Không phù hợp (PHCL1)
	75%-90%		Phù hợp (PHCL2)
	> 90%		Rất phù hợp (PHCL3)
Mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch ngành	< 75%		Không phù hợp (PHN1)
	75 - 90%		Phù hợp (PHN2)
	> 90%		Rất phù hợp (PHN3)

Nguồn: Thông tư số 60/2015/TT-BTNMT ngày 15/12/2015 và tài liệu hướng dẫn Đánh giá tiềm năng đai của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Đối với loại hình sử dụng đất phi nông nghiệp chỉ tiêu giải quyết nhu cầu lao động và mức độ chấp nhận của người sử dụng đất được tính như hiệu quả kinh tế (theo các khu vực cụ thể của khoanh đất điều tra từ đó tính trung bình cho 01 ha).

Hiệu quả xã hội được phân 3 mức: thấp, trung bình, cao. Sau khi đồng nhất đánh giá 4 chỉ tiêu theo phương pháp cho điểm: giải quyết nhu cầu lao động; mức độ chấp nhận của người sử dụng đất; mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế xã hội; mức độ phù hợp với chiến lược quy hoạch ngành.

Kết quả điều tra theo các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả xã hội các loại sử dụng đất trên địa bàn huyện cho thấy:

- Về khả năng giải quyết nhu cầu lao động

+ Đối với các mục đích sử dụng nông nghiệp: trong các kiểu sử dụng đất thì kiểu sử dụng đất vải; cam, bưởi sử dụng công lao động cao nhất 300 công; tiếp đến là kiểu sử dụng đất trồng 2 Lúa - màu. Đa phần các kiểu sử dụng đất có giá trị ngày công ở mức thấp và trung bình.

+ Đối với các loại hình sử dụng đất phi nông nghiệp: các khu vực cũ (đã sử dụng ổn định) đều có khả năng giải quyết nhu cầu lao động ở mức thấp. Các khu vực mới (có dự án), khả năng giải quyết nhu cầu lao động của các loại hình sử dụng đất khác nhau là khác nhau, trong đó: đất khu, cụm công nghiệp có số lao động cao nhất (160 người/ha), tiếp đến là đất thương mại, dịch vụ và đất khai thác khoáng sản (35 người/ha) và thấp nhất là đất nghĩa trang nghĩa địa.

- Về mức độ chấp nhận của người sử dụng đất: trên địa bàn đa số các kiểu sử dụng đất được người dân đánh giá cao (34/37 kiểu sử dụng được chấp nhận > 80%). Đây cũng là những kiểu sử dụng đã sử dụng ổn định, phù hợp với khả năng của người sử dụng đất, có khả năng duy trì hoặc mở rộng diện tích trong tương lai.

Nhóm các kiểu sử dụng đất có mức độ chấp nhận của người sử dụng đất ở mức trung bình (3/37 kiểu sử dụng được chấp nhận ở mức từ 65 - 80%), bao gồm: 1 vụ lúa, sắn,...do lúa chủ yếu là tự túc tự cấp, giá trị sản xuất thấp; sắn có hiệu quả kinh tế khá cao song diện tích mở rộng cũng không nhiều và là cây gây ảnh hưởng tới môi trường; rừng không có hiệu quả kinh tế tuy nhiên cũng được chấp nhận ở mức trung bình do chỉ phải đầu tư công trồng và các chi phí khác được nhà nước hỗ trợ.

- Về mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội: hầu hết các loại hình sử dụng đất (mục đích sử dụng đất) đều được đánh giá trung bình đến cao về mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

- Về mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch ngành: 90-95% đều ở mức cao trên các loại hình sử dụng đất (mục đích sử dụng đất).

c. Hiệu quả môi trường

Được xác định thông qua chỉ tiêu về tăng khả năng che phủ của đất (đối với đất sản xuất nông nghiệp được tính theo diện tích che phủ) và khả năng phòng hộ của rừng (đối với đất lâm nghiệp, cây lâu năm có chu kỳ sinh trưởng; duy trì bảo vệ đất; giảm thiểu thoái hóa đất).

Việc xác định hiệu quả môi trường rõ đối với khoanh đất, đơn vị chất lượng đất đánh giá cho mục đích nông nghiệp.

Đối với loại hình sử dụng đất phi nông nghiệp tăng khả năng che phủ được xác định dựa trên mật độ cây xanh hoặc diện tích cây xanh trên diện tích toàn khu vực điều tra. Chỉ tiêu giảm thiểu thoái hóa đất được xác định dựa trên mật độ xây dựng (làm đất nén chặt) và mức độ gây nguy hại môi trường đất thông qua hệ thống xả thải của công trình đó.

Hiệu quả môi trường được phân 3 mức: thấp, trung bình, cao và được tổng hợp trên cơ sở đồng nhất đánh giá 3 chỉ tiêu theo phương pháp cho điểm: tăng khả năng che phủ của đất và phòng hộ của rừng; duy trì bảo vệ đất; giảm thiểu thoái hóa đất.

Bảng 2.10. Phân cấp chỉ tiêu đánh giá hiệu quả môi trường

Chỉ tiêu	Phân cấp	Đánh giá (Ký hiệu)
Tăng khả năng che phủ đất và phòng hộ của rừng	< 50% hoặc 6/12 tháng (đất nông nghiệp).	Thấp (TDCP1)
	> 75% (đất phi nông nghiệp)	
	50 - 75% hoặc 6 - 9/12 tháng (đất nông nghiệp).	Trung bình (TDCP2)
	50 - 75% (đất phi nông nghiệp)	
	> 75% hoặc 9/12 tháng (đất nông nghiệp).	
< 50% (đất phi nông nghiệp)	Cao (TDCP3)	
Duy trì bảo vệ đất	> 10% xấu.	Tác động đến đất và gây suy thoái đất (BDV1)
	0% xấu	Duy trì bảo vệ đất (BDV2)
	0% xấu; > 10% tốt	Cải thiện đất tốt (BDV3)
Giảm thiểu thoái hóa	- Thoái hoá nặng - suy giảm nặng (đất nông nghiệp).	Thấp (GTH1)
	- Mật độ xây dựng > 70% và gây nguy hại môi trường đất ở mức trung bình đến nặng (đất phi nông nghiệp)	
	- Thoái hoá trung bình - suy giảm trung bình (đất nông nghiệp).	Trung bình (GTH3)
	- Mật độ xây dựng 50 - 70% và gây nguy hại môi trường đất ở mức nhẹ (đất phi nông nghiệp)	
	- Thoái hoá nhẹ - không suy giảm hoặc suy giảm nhẹ (đất nông nghiệp).	Cao (GTH3)
	- Mật độ xây dựng < 50% và không gây nguy hại môi trường đất (đất phi nông nghiệp)	

Nguồn: Thông tư số 60/2015/TT-BTNMT ngày 15/12/2015 và tài liệu hướng dẫn Đánh giá tiềm năng đai của Bộ Tài nguyên và Môi trường

* Kết quả điều tra theo các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả môi trường các loại sử dụng đất trên địa bàn cho thấy:

* Đất trồng lúa: Đất 1 vụ lúa về tăng khả năng che phủ được đánh giá là thấp do đất có thời gian che phủ khoảng 4 tháng/năm, duy trì bảo vệ đất được đánh giá ở mức trung bình, giảm thiểu thoái hóa được đánh giá ở mức nhẹ. Trong tương lai loại hình sử dụng đất này cần tăng vụ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, tăng độ che phủ của đất. Đất 2 vụ lúa; 1 lúa-rau màu và 2 lúa-màu: được đánh giá hiệu quả môi trường ở mức cao do tăng khả năng che phủ đất được đánh giá ở mức cao do đất có thời gian che phủ khoảng 8-10 tháng/năm. Ngoài ra tiêu chí duy trì bảo vệ đất được đánh giá là cải thiện đất tốt do chất hữu cơ được bảo tồn, bình quân mỗi năm có từ 8 - 10 tấn rơm rạ hoàn trả lại cho đất vừa cung cấp chất hữu cơ vừa đảm bảo được khoảng 80 - 90% lượng kali đã bị cây lấy đi từ đất trong quá trình sinh trưởng và phát triển. Giảm thiểu thoái hóa đất ở mức cao nhờ có tác dụng duy trì độ ẩm đất đặc biệt trong mùa khô, có khả năng duy trì lượng chất hữu cơ trong đất do quá trình khoáng hóa xảy ra chậm trong quá trình canh tác do đó đất thường không bị suy giảm độ phì nhiêu.

* Đất trồng cây hàng năm khác: Loại hình đất trồng cây hàng năm này thường có sự kết hợp luân canh, gối vụ nên khả năng duy trì bảo vệ đất và giảm thiểu thoái

hóa đất thường ở mức trung bình đến cao. Khả năng che phủ đất cũng được đánh giá ở mức trung bình đến cao (> 6 tháng/ năm). Loại hình cây hàng năm trên đất dốc có khả năng che phủ đất ở mức thấp, khả năng duy trì bảo vệ đất và giảm thiểu thoái hóa đất cũng ở mức thấp do cây được trồng ở độ dốc cao, dễ bị ảnh hưởng của xói mòn do mưa gây mất đất làm cho đất bị suy thoái.

* Đất trồng cây lâu năm: Các kiểu sử dụng đất trồng cây lâu năm được đánh giá ở mức cao đối với chỉ tiêu thời gian che phủ đất (>75%), khả năng duy trì bảo vệ đất ở mức trung bình và chỉ tiêu giảm thiểu thoái hóa ở mức cao. Do đó hiệu quả môi trường của đất trồng cây lâu năm được đánh giá ở mức cao.

* Đất lâm nghiệp: Huyện chỉ có diện tích đất rừng sản xuất tại núi Y Sơn, trong đó loại sử dụng đất rừng trồng đều có khả năng che phủ đất và phòng hộ của rừng cao (> 75%). Khả năng duy trì bảo vệ đất và giảm thiểu thoái hóa đất cũng được đánh giá ở mức trung bình đến cao. Do đó đất lâm nghiệp có hiệu quả môi trường cao.

* Đất chưa sử dụng: Loại hình đất chưa sử dụng có hiệu quả môi trường được đánh giá ở mức thấp do đất không được che phủ bởi lớp thảm thực vật nên khả năng che phủ ở mức thấp, khả năng duy trì bảo vệ đất và giảm thiểu thoái hóa cũng ở mức thấp, đất thường có nguy cơ bị thoái hóa nặng.

* Đất ở: Theo kết quả điều tra, loại hình đất ở (đất ở tại đô thị và đất ở tại nông thôn) được đánh giá không gây ô nhiễm môi trường xung quanh và không gây tác động xấu đến đất.

* Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp: Chỉ tiêu về duy trì bảo vệ đất và giảm thiểu thoái hóa trên đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp được đánh giá ở mức trung bình đến cao, do không gây tác động xấu đến môi trường xung quanh.

* Đất sử dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: ít có khả năng duy trì bảo vệ đất, do đó hiệu quả môi trường đánh giá ở mức thấp.

* Đất bãi thải, xử lý chất thải :Đất bãi thải, xử lý chất thải thường được bố trí ở các khu vực riêng biệt trên địa bàn, tuy nhiên vẫn gây ảnh hưởng đến đất khu vực xung quanh, do hầu hết các bãi thải, xử lý chất thải trên địa bàn đều chưa hoàn thiện hệ thống xử lý nước thải nên khi mưa xuống đã đưa chất thải phát tán ra môi trường xung quanh. Chính vì vậy, các chỉ tiêu về duy trì bảo vệ đất và giảm thiểu thoái hóa đều được đánh giá ở mức trung bình.

* Đất nghĩa trang, nghĩa địa : Chỉ tiêu về duy trì bảo vệ đất được đánh giá ở mức thấp và chỉ tiêu về giảm thiểu thoái hóa được đánh giá ở mức trung bình, do chỉ tiêu về hình thái đất bị thay đổi theo chiều hướng xấu trong quá trình đào xới bề mặt đất để sử dụng cũng như gây ô nhiễm đất ở khu vực chôn cất.

* Đất phi nông nghiệp còn lại : Đất phi nông nghiệp còn lại đều có khả năng duy trì bảo vệ đất và giảm thiểu thoái hóa ở mức trung bình đến cao.

2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất

a. Cơ cấu sử dụng đất:

Huyện Hiệp Hoà có tổng diện tích tự nhiên là 20.599,65 ha, bình quân diện tích

tự nhiên trên đầu người khoảng 815m²/người (dân số lấy năm 2020). Quỹ đất hiện đang sử dụng vào các mục đích khác nhau là 20.546,49 ha, chiếm 99,74%; Quỹ đất chưa sử dụng của huyện hiện có 53,15 ha, chiếm 0,26% tổng diện tích tự nhiên (tính đến 1/1/2020). Quỹ đất của huyện được phân bố không đồng đều cho các đơn vị hành chính, xã có diện tích lớn nhất là xã Đông Lỗ với 1719,59 ha, nhỏ nhất là xã Đại Thành với diện tích là 300,44 ha. Hiện trạng, cơ cấu các loại đất chính thể hiện qua bảng 2.12.

Bảng 2.11. Cơ cấu diện tích đất huyện Hiệp Hoà 31/12/2019

TT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ %
	Tổng diện tích tự nhiên	20.599,65	100,00
1	Đất nông nghiệp	14.558,92	70,68
2	Đất phi nông nghiệp	5.987,58	29,07
3	Đất chưa sử dụng	53,15	0,26

Như vậy trong tổng diện tích tự nhiên của huyện đất nông nghiệp có diện tích lớn nhất với 14.558,92 ha chiếm 70,68%, đất phi nông nghiệp có 5.987,58 ha, chiếm 29,07%. Diện tích đất chưa sử dụng còn 53,15 ha, chiếm 0,26%, đây là một tiềm năng cần được khai thác triệt để vào các mục đích sử dụng trong tương lai gần.

* Các nhóm đối tượng sử dụng đất: bao gồm hộ gia đình và cá nhân, các tổ chức kinh tế, UBND xã, các tổ chức khác, các tổ chức nước ngoài và liên doanh, cộng đồng dân cư. Cụ thể được phân bổ như sau:

- Hộ gia đình, cá nhân (GDC) sử dụng diện tích 16.246,70ha, chiếm 78,87 % so tổng diện tích tự nhiên;

- Tổ chức trong nước (TCC):

+ Tổ chức kinh tế (TKT) sử dụng diện tích 376,85 ha, chiếm 1,83 % so tổng diện tích tự nhiên;

+ Cơ quan đơn vị của nhà nước (TCN) sử dụng diện tích 152,64 ha, chiếm 0,74 % so tổng diện tích tự nhiên;

+ Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN) sử dụng diện tích 87,79 ha, chiếm 0,43 % so tổng diện tích tự nhiên;

+ Tổ chức khác (TKH) sử dụng diện tích 11,56 ha, chiếm 0,06 % so tổng diện tích tự nhiên;

- Tổ chức nước ngoài (NNG) Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN) sử dụng diện tích 19,29 ha, chiếm 0,09 % so tổng diện tích tự nhiên;

- Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo (CDS) sử dụng diện tích 63,17 ha, chiếm 0,31 % so tổng diện tích tự nhiên;

* Các đối tượng quản lý đất đai bao gồm:

- UBND cấp xã (UBQ) quản lý diện tích 2774,18 ha, chiếm 13,47 % so tổng diện tích tự nhiên;

- Cộng đồng dân cư và tổ chức khác (TKQ) quản lý diện tích 867,47 ha, chiếm 4,21% so tổng diện tích tự nhiên;

b. Mức độ thích hợp của các loại hình sử dụng đất so với yêu cầu phát triển kinh tế xã hội:

Trong quá trình phát triển kinh tế xã hội, sử dụng đất đai đã đáp ứng được các yêu cầu:

- Đảm bảo diện tích cho sản xuất lương thực, thực phẩm đáp ứng chiến lược về ổn định an ninh lương thực của huyện.

- Cây rau màu cũng tạo ra các sản phẩm phục vụ đời sống của người dân trong huyện, tạo ra nguồn thu nhập đáng kể cho người nông dân.

- Trồng rừng đảm bảo cho vấn đề môi trường và tạo ra cảnh quan thiên nhiên phục vụ cho bảo vệ môi trường của huyện.

- Đáp ứng không gian cho phát triển các cơ sở phi nông nghiệp, hiện nay huyện có rất nhiều cơ sở sản xuất công nghiệp và dịch vụ lớn như công nghiệp chế biến, may mặc... Đây là ngành sản xuất chủ đạo mang lại thu nhập cho người dân.

- Đáp ứng được cho nhu cầu phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật như giao thông, thủy lợi, các công trình công cộng khác.

- Đất đai là điều kiện quan trọng để tạo ra nguồn vốn để đầu tư vào trong sản xuất, trong phát triển cơ sở hạ tầng và các lĩnh vực khác...

Các loại hình sử dụng đất của huyện Hiệp Hòa nhìn chung đã tỏ ra thích hợp với yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội của địa phương. Hầu hết diện tích đất đai màu mỡ đã được sử dụng cho sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là sản xuất lương thực nhằm đảm bảo an ninh lương thực cho nội vùng. Những diện tích đất khó canh tác nông nghiệp đã được đầu tư, cải tạo từng bước sử dụng cho trồng cây ngắn ngày, cây lâu năm, nuôi thủy sản... Mặc dù có sự chuyển biến mạnh về chuyển đổi loại hình sử dụng đất từ hiệu quả kinh tế thấp sang hiệu quả kinh tế cao, song nhiều địa phương trong huyện vẫn còn chậm, tư duy dè chừng, thăm dò luôn xảy ra khiến cho kế hoạch phát triển một số loại hình canh tác hiệu quả cao bị chậm lại. Tuy nhiên, sự nhanh nhạy trong tiếp thu cái mới của người dân đã giúp cho một số loại hình sử dụng đất tiến bộ đã được áp dụng ở một số địa phương, mặc dù có tính tự phát nhưng cũng đã tạo nên một số mô hình nổi bật cần được nhân rộng trong tương lai.

c. Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất

- Trong sử dụng đất, hầu hết diện tích canh tác nông nghiệp của địa phương đã và đang được đầu tư ngày càng cao cho sản xuất, nâng cao được hiệu quả kinh tế cũng như giữ vững đồng thời cải thiện từng bước độ phì nhiêu của đất.

- Nhiều diện tích đất dùng cho các mục đích phi nông nghiệp được đầu tư vốn lớn, xây dựng các khu sản xuất, kinh doanh tập trung đã bước đầu cho thấy có hiệu quả, không những đem lại nguồn thu cho Nhà nước, người đầu tư mà còn có tác dụng thúc đẩy sự phát triển kinh tế-xã hội của khu vực.

- Người dân có tập quán canh tác lúa nước, trồng màu lâu đời, đã đúc rút được nhiều kinh nghiệm trong sử dụng đất. Hiệu quả sử dụng đất đã được người dân chú trọng hơn. Người dân đã chú trọng nghiên cứu, ứng dụng nhiều tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất như giống mới, thâm canh cân đối, phòng trừ sâu bệnh... chính vì vậy năng suất cây trồng ngày càng được nâng cao dù một phần diện tích đất nông nghiệp đã được chuyển cho các

mục đích phi nông nghiệp nhưng an ninh lương thực vẫn đảm bảo, có một phần lương thực, thực phẩm hàng hóa lưu thông trên thị trường.

- Đất đai của xã ngày càng được khai thác hiệu quả hơn, hệ số quay vòng đất đai ngày càng lớn. Hiện nay người dân đã trồng 2 vụ, 3 vụ, 4 vụ trong một năm, như vậy cho ra sản phẩm trên một đơn vị đất đai ngày càng nhiều.

- Tuy nhiên trong những năm vừa qua tình trạng khai thác quá mức đất đai thông qua việc sử dụng quá nhiều phân bón, thuốc trừ sâu làm cho đất đai có xu hướng bạc màu và suy thoái làm giảm sức sản xuất. Vấn đề cơ giới trong sử dụng đất cũng gặp nhiều khó khăn vì người dân thiếu vốn, đất đai manh mún.

2.4. Những tồn tại trong việc sử dụng đất

Phân phối quỹ đất cho các ngành nhiều khi còn chưa hợp lý, chưa đáp ứng kịp trong thời kỳ đổi mới và chưa xứng với tiềm năng của huyện. Cụ thể còn nặng về nông nghiệp, quỹ đất dành cho phi nông nghiệp còn hạn chế.

Diện tích đất chưa sử dụng vẫn còn khá lớn làm ảnh hưởng tới hiệu quả kinh tế, môi trường của sử dụng đất.

Diện tích thửa ruộng vẫn còn manh mún, chưa có vùng thâm canh sản xuất cây trồng tập trung vì vậy chưa cho sản phẩm hàng hóa lớn. Mặc dù công tác dồn điền đổi thửa để tạo vùng thâm canh tập trung đã được quan tâm.

Những khu vực đất dốc, đất rừng phục vụ cho phát triển dịch vụ du lịch cần có biện pháp bảo vệ và sử dụng hợp lý để nâng cao hiệu quả sử dụng đất và bảo vệ được quỹ đất của huyện.

Cần dành quỹ đất hợp lý để phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ thương mại. Đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản và phúc lợi công cộng để nâng cao dân trí cả ở khu vực đô thị và nông thôn. Đáp ứng yêu cầu đất đai cho phát triển không gian huyện thành đô thị loại 4 với mục tiêu là phát triển đa ngành, đặc biệt là quỹ đất cho phát triển ngành dịch vụ, du lịch...

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Bảng 2.12. So sánh diện tích đất năm 2020 với chỉ tiêu quy hoạch kỳ trước

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt theo QĐ137/QĐ-UBND ngày 7/3/2019 (ha)	Kết quả thực hiện 1/1/2020		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4) *100%
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.720,93	14.558,92	837,99	106,11
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.465,00	9832,98	367,98	103,89
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>9.113,20</i>	<i>9288,86</i>	<i>175,66</i>	<i>101,93</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	932,79	1324,93	392,14	142,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.079,49	2257,76	178,27	108,57
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	17,19	108,57	27,41	259,45
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.072,84	1028,01	-44,83	95,82
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	153,61	70,64	-82,97	45,99
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.865,21	5.987,58	-877,63	87,22
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	179,50	133,14	-46,36	74,17
2.2	Đất an ninh	CAN	1,30	2,81	1,51	216,07
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	207,00	129,52	-77,48	62,57
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	266,70	82,67	-184,03	31,00
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	62,44	11,68	-50,76	18,70
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	140,10	58,54	-81,56	41,79
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	6,23	2,02	-4,21	32,47
2.9	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	164,83	99,27	-65,56	60,23
	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	2.305,51	2313,37	7,86	100,34
	<i>Trong đó</i>					
	<i>Đất có di tích lịch sử-văn hoá</i>	<i>DDT</i>	<i>6,90</i>	<i>6,04</i>	<i>-0,86</i>	<i>87,50</i>
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>16,60</i>	<i>4,79</i>	<i>-11,81</i>	<i>28,83</i>
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>28,21</i>	<i>28,16</i>	<i>-0,05</i>	<i>99,83</i>
	<i>Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>176,00</i>	<i>164,42</i>	<i>-11,58</i>	<i>93,42</i>
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	10,11	5,84	-4,27	57,79
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.422,51	2100,06	-322,45	86,69
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	118,30	213,64	95,34	180,59
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,40	16,56	-4,84	77,37
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,50	2,03	-1,47	57,95
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	28,24	28,97	0,73	102,59
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	486,84	512,87	26,03	105,35
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	75,31	70,73	-4,58	93,91
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,17	0,45	0,28	266,68
3	Đất chưa sử dụng	DCS	13,50	53,15	39,65	25,40

2.1.1. Nhóm đất nông nghiệp:

*** Đất nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 13.720,93 ha. Kết quả thực hiện được là 14.558,92 ha. Tức là tăng 837,99 ha. Đạt 106,11% so kế hoạch.**

Trong đó:

- Đất trồng lúa theo quy hoạch được duyệt là 9.465,00 ha. Kết quả thực hiện đạt diện tích là 9832,98 ha. Tức là tăng 367,98 ha. Đạt 103,89% so kế hoạch.

+ Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước theo quy hoạch được duyệt là 9.113,20 ha. Kết quả thực hiện đạt diện tích là 9288,86 ha. Tức là tăng 175,66 ha. Đạt 101,93% so kế hoạch.

- Đất trồng cây hàng năm còn lại theo quy hoạch được duyệt là 932,79 ha. Kết quả thực hiện được diện tích là 1324,93 ha. Tức là tăng 392,14 ha. Đạt 142,04% so kế hoạch.

- Đất trồng cây lâu năm theo quy hoạch được duyệt là 2.079,49 ha. Kết quả thực hiện được diện tích là 2257,76 ha. Tức là giảm 178,27 ha. Đạt 108,57% so kế hoạch.

- Đất rừng sản xuất theo quy hoạch được duyệt là 17,19 ha. Kết quả thực hiện đạt diện tích là 44,60 ha. Đạt 259,45% so kế hoạch.

- Đất nuôi trồng thủy sản theo quy hoạch được duyệt là 1.072,84 ha. Kết quả thực hiện đạt diện tích là 1028,01 ha. Tức là giảm 44,83 ha. Đạt 95,82% so kế hoạch.

- Đất nông nghiệp khác theo quy hoạch được duyệt là 153,61 ha. Kết quả thực hiện đạt diện tích là 70,64 ha. Tức là giảm 82,97ha. Đạt 45,99% so kế hoạch.

2.1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

*** Đất phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 6.865,21 ha. Kết quả thực hiện đạt diện tích là 5.987,58 ha. Tức là giảm 877,63 ha. Đạt 87,22% so kế hoạch.**

- Đất quốc phòng theo quy hoạch được duyệt là 179,50 ha. Kết quả thực hiện đạt diện tích là 133,14 ha. Tức là giảm 46,36 ha. Đạt 74,17% so kế hoạch.

- Đất an ninh theo quy hoạch được duyệt là 1,30 ha. Kết quả thực hiện đạt diện tích 2,81 ha, tăng 1,51 ha, đạt 216,07% so với kế hoạch.

- Đất khu công nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 207,00 ha. Kết quả thực hiện đạt diện tích là 129,52 ha, còn 77,48 ha chưa thực hiện, đạt 62,57% kế hoạch

- Đất cụm công nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 266,70 ha. Kết quả thực hiện đạt diện tích là 82,67 ha; Tức là còn 184,03 ha chưa thực hiện được, đạt 31,00% so kế hoạch.

- Đất thương mại, dịch vụ theo quy hoạch được duyệt là 62,44 ha. Kết quả thực hiện đạt diện tích là 11,68 ha; Tức là còn 50,76 ha chưa thực hiện. Đạt 18,70% so kế hoạch.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 140,10 ha. Kết quả thực hiện đạt diện tích là 58,54 ha; Tức là còn 81,56ha chưa thực hiện. Đạt 41,79% so kế hoạch.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản theo quy hoạch được duyệt là 6,23 ha. Kết quả thực hiện đạt diện tích là 2,02 ha. Đạt 32,47% so kế hoạch.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm theo quy hoạch được duyệt là 164,83 ha. Kết quả thực hiện đạt diện tích là 99,27 ha, còn 65,56 ha chưa thực hiện. Đạt 60,23% so kế hoạch.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, huyện, xã theo quy hoạch được duyệt là 2.305,51 ha. Kết quả thực hiện đạt diện tích là 2313,37ha. Tức là tăng 7,86 ha. Đạt 100,34% so kế hoạch.

- Đất có di tích lịch sử-văn hoá theo quy hoạch được duyệt là 6,90 ha. Kết quả thực hiện đạt diện tích là 6,04 ha, còn 0,86 ha chưa thực hiện. Đạt 87,50% so kế hoạch.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải theo quy hoạch được duyệt là 16,60 ha. Kết quả thực hiện đạt diện tích là 26,234,79 ha Tức là giảm 11,81ha. Đạt 28,83% so kế hoạch.

- Đất cơ sở tôn giáo theo quy hoạch được duyệt là 28,21 ha. Kết quả thực hiện đạt diện tích là 28,16 ha, còn 0,05 ha chưa thực hiện. Đạt 99,83% so kế hoạch.

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng theo quy hoạch được duyệt là 176,00 ha. Kết quả thực hiện đạt diện tích là 164,26 ha, còn 11,74 ha chưa thực hiện. Đạt 93,33% so kế hoạch.

- Đất ở tại nông thôn theo quy hoạch được duyệt là 2.422,51 ha. Kết quả thực hiện đạt diện tích là 2100,06 ha; còn 322,45 ha chưa thực hiện được. Đạt 86,69% so kế hoạch.

- Đất ở tại đô thị theo quy hoạch được duyệt là 118,30 ha. Kết quả thực hiện đạt diện tích là 213,64 ha, tăng 95,34 ha; Đạt 180,59% so kế hoạch.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan theo quy hoạch được duyệt là 21,40 ha. Kết quả thực hiện đạt diện tích là 16,56 ha. còn 4,84 ha chưa thực hiện; đạt 77,37% so kế hoạch.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp quy hoạch được duyệt là 3,50 ha. Kết quả thực hiện là 2,03 ha, còn 1,47 ha chưa thực hiện. Đạt 57,95% so kế hoạch.

- Đất cơ sở tín ngưỡng theo quy hoạch được duyệt là 28,24 ha. Kết quả thực hiện đạt diện tích là 28,97 ha, tăng 0,73 ha; đạt 102,59% so kế hoạch.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối theo quy hoạch được duyệt là 486,84 ha. Kết quả thực hiện có diện tích là 512,87 ha. Đạt 105,35% so kế hoạch.

- Đất có mặt nước chuyên dùng theo quy hoạch được duyệt là 75,31 ha. Kết quả thực hiện đạt diện tích là 70,73 ha. Đạt 93,91% so kế hoạch.

- Đất phi nông nghiệp khác theo quy hoạch được duyệt là 0,17 ha. Kết quả thực hiện là 0,45 ha. Đạt 266,68% so kế hoạch.

2.1.3. Đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng theo quy hoạch được duyệt là 13,50 ha. Kết quả thực hiện đạt diện tích 53,11 ha, còn 39,61 ha chưa thực hiện; Đạt 25,42 % so kế hoạch.

3.2. Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất

Bảng 2.13: Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt theo QĐ 137/QĐ-UBND ngày 07/03/2019 (ha)	Kết quả thực hiện đến năm 31/12/2020		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ %
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1401,59	788,69	-612,90	56,27
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	722,70	626,05	-96,65	86,63
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>578,20</i>	<i>565,42</i>	<i>-12,78</i>	<i>97,79</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	484,53	112,85	-371,68	23,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	133,36	17,63	-115,73	13,22
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	61,00	31,97	-29,03	52,41
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		95,28	91,67	-3,61	96,21
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	42,65	16,72	-25,93	39,20
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	42,95	65,69	22,74	152,95
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	9,68	8,42	-1,26	87,01
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	5,58	5,76	0,18	103,22

* Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp được duyệt là 1401,59 ha; thực hiện được 750,69 ha đạt 56,27% so với kế hoạch được duyệt, trong đó:

+ Đất trồng lúa: Theo quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2015-2020 được phép chuyển mục đích để thực hiện các công trình là 722,70 ha, kết quả thực hiện 626,05ha, đạt 86,63% so với kế hoạch được duyệt. Việc thực hiện chủ yếu do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp để xây dựng các công trình, dự án theo kế hoạch để chỉnh trang hệ thống đường giao thông, thủy lợi nội đồng và các công trình phúc lợi như nhà văn hóa, các điểm vui chơi giải trí, trường học... Chuyển sang các loại đất như sau: Chuyển sang đất ở nông thôn 53,66 ha; Chuyển sang đất ở đô thị: 21,61 ha; Chuyển sang đất trụ sở cơ quan: 3,22 ha; Chuyển sang đất an ninh: 2,4 ha; chuyển sang đất quốc phòng: 5,16 ha; Chuyển sang đất xây dựng công trình sự nghiệp: 13,12 ha; Chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 158,87 ha; Chuyển sang đất công cộng: 292,1ha; Chuyển sang đất cơ sở tôn giáo 0,29 ha; Chuyển sang đất cơ sở tín ngưỡng: 0,33ha; Chuyển sang đất nghĩa trang nghĩa địa: 13,51ha; Chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp còn lại: 18,95 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác: Theo quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2015-2020 được phép chuyển mục đích để thực hiện các công trình là 484,53 ha, kết quả thực hiện 112,85 ha, đạt 23,29% so với kế hoạch được duyệt. Việc thực hiện chủ yếu

do chuyển sang các mục đích như: Chuyển sang các loại đất như sau: Chuyển sang đất ở nông thôn 20,56 ha; Chuyển sang đất ở đô thị: 0,91 ha; Chuyển sang đất trụ sở cơ quan: 0,14 ha; chuyển sang đất quốc phòng: 0,84 ha; Chuyển sang đất xây dựng công trình sự nghiệp: 4,96 ha; Chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 48,74 ha; Chuyển sang đất công cộng: 16,36 ha; Chuyển sang đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng 0,62 ha; Chuyển sang đất nghĩa trang nghĩa địa: 5,8 ha; còn lại là chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp còn lại.

+ Đất trồng cây lâu năm chỉ tiêu được duyệt 133,36 ha; thực hiện được 17,68 ha, đạt 13,26% so với kế hoạch được duyệt. Việc thực hiện chủ yếu do chuyển sang các mục đích như: Chuyển sang các loại đất như sau: Chuyển sang đất ở nông thôn 5,82 ha; Chuyển sang đất ở đô thị: 0,29 ha; Chuyển sang đất trụ sở cơ quan: 0,18 ha; chuyển sang đất quốc phòng: 0,77 ha; Chuyển sang đất xây dựng công trình sự nghiệp: 1,83 ha; Chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 3,55 ha; Chuyển sang đất công cộng: 2,59 ha; Chuyển sang đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng 0,47 ha; Chuyển sang đất nghĩa trang nghĩa địa: 0,55 ha; còn lại là chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp còn lại.

+ Đất nuôi trồng thủy sản chỉ tiêu được duyệt 61,00ha; thực hiện được 31,97ha, đạt 52,41% so với kế hoạch. Việc thực hiện chủ yếu do chuyển sang các mục đích như: Chuyển sang các loại đất như sau: Chuyển sang đất ở nông thôn 7,23 ha; Chuyển sang đất ở đô thị: 0,54 ha; chuyển sang đất quốc phòng: 0,38 ha; Chuyển sang đất xây dựng công trình sự nghiệp: 2,51 ha; Chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 4,77 ha; Chuyển sang đất công cộng: 7,83 ha; Chuyển sang đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng 0,25 ha; còn lại là chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp còn lại

* Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp chỉ tiêu được duyệt 95,28 ha; thực hiện được 91,67ha đạt 96,21% so với kế hoạch được duyệt .

Trong đó:

+ Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm thực hiện được 16,72ha; đạt 39,20% so với kế hoạch.

+ Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản thực hiện được 65,69ha, đạt 152,95% so với kế hoạch.

* Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở chỉ tiêu được duyệt là 5,58 ha; kết quả thực hiện được là 5,76ha; đạt 103,22% so với kế hoạch.

Như vậy có thể nói kết quả chuyển mục đích của huyện Hiệp hòa giai đoạn 2015-2020 có 2/3 chỉ tiêu thực hiện đạt trên 95% kế hoạch là chuyển mục đích trong nội bộ đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở; Riêng với kết quả thực hiện chuyển mục đích từ đất trồng cây hàng năm khác và đất cây lâu năm sang đất phi nông nghiệp đạt khiêm tốn; Nguyên nhân chính dẫn đến kết quả thực hiện chuyển mục đích loại đất này chưa đạt mục tiêu chủ yếu là do theo quy hoạch sẽ chuyển sang mục đích đất quốc phòng, đất khu công nghiệp; đất cơ sở sản xuất kinh doanh, đất hạ tầng nhưng do tình hình kinh tế khó khăn, nguồn vốn đầu tư

giảm, dẫn đến nhiều dự án chậm triển khai hoặc kéo dài thời gian thực hiện. Ngoài ra, khâu giải phóng mặt bằng tại nhiều nơi kéo dài phức tạp; các nhà đầu tư hạ tầng KCN; CCN... yếu vốn, ngân sách địa phương không có nguồn để hỗ trợ làm cho dự án chậm triển khai nên kết quả chuyển mục đích một số loại đất còn thấp.

3.3. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

3.3.1. Kết quả đạt được.

- UBND huyện đã chủ động chỉ đạo phòng TN&MT, UBND các xã, thị trấn, các ban ngành tập trung lập và trình duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, tạo cơ sở pháp lý rất quan trọng để địa phương chủ động triển khai các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai có hiệu quả. Việc lập quy hoạch sử dụng đất của huyện đã bám sát quy định của Luật đất đai năm 2013 và Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT của Bộ TN&MT; Chất lượng quy hoạch được nâng lên một bước đáng kể so với quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2001-2010.

- UBND huyện đã chỉ đạo thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai; đã làm tốt công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đảm bảo tính công khai minh bạch. UBND huyện đã chỉ đạo sát sao việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch kỳ đầu; đáp ứng nhu cầu về đất cho phát triển KT-XH và nhu cầu đất ở của nhân dân; đảm bảo sử dụng đất tiếp kiệm, hợp lý, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái..

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã thực sự trở thành công cụ pháp lý hết sức quan trọng cho quản lý Nhà nước về đất đai; nhất là đối với công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ... Các cấp chính quyền và ngành quản lý đất đai đã chú trọng, tăng cường quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch; kiên quyết xử lý và ngăn chặn tình trạng giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Việc tăng cường quản lý đối với thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã góp phần quan trọng đưa công tác quản lý đất đai ở địa phương đi vào nề nếp..

3.3.2 Một số tồn tại

- Việc dự báo nhu cầu sử dụng đất cho phát triển KT-XH chưa theo kịp nhu cầu phát triển của nền kinh tế nên nhiều công trình hạ tầng, nhiều dự án đầu tư có sử dụng đất phát sinh chưa được đề cập trong quy hoạch nhưng lại có nhu cầu cấp thiết; trong khi đó nhiều dự án có trong danh mục ghi trong quy hoạch, kế hoạch kỳ đầu lại không có khả năng đầu tư nên huyện buộc phải vận dụng mục c khoản 2 Điều 7 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP để điều chuyển chỉ tiêu quy hoạch từ các dự án không có nhu cầu sang cho dự án có nhu cầu trên cơ sở tổng chỉ tiêu và khu vực sử dụng đất. Tính dự báo về sự phát triển, biến động của thị trường bất động sản trong quy hoạch và kế hoạch kỳ đầu chưa theo kịp với biến động của thị trường bất động sản.

- Tính đồng bộ, thống nhất giữa quy hoạch chuyên ngành của các ngành KT-XH với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa cao; khả năng đáp ứng nhu cầu đất đai

cho quy hoạch các ngành thấp do quỹ đất không đáp ứng được; nguyên nhân chính là do quy hoạch chuyên ngành chưa tính toán đến khả năng đáp ứng về đất đai; điển hình là quy hoạch nông thôn mới và quy hoạch nông nghiệp để đáp ứng các chỉ tiêu xây dựng nông thôn mới do các Bộ ban hành đòi hỏi quỹ đất lớn; nhưng chỉ tiêu phân khai các loại đất của Chính phủ không đáp ứng đủ.

- Việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất: ở một số xã vẫn còn tình trạng tự ý chuyển mục đích sử dụng đất không xin phép nhất là chuyển đất trồng lúa kém hiệu quả sang lập vườn, trồng cây, đào ao nuôi trồng thủy sản.

3.3.3. Nguyên nhân

* Về khách quan:

- Chính sách, pháp luật giữa các ngành luật, sự chỉ đạo giữa các cơ quan, các ngành tính thống nhất chưa cao; nên chính quyền cơ sở lúng túng trong thực hiện; điển hình như sự thiếu thống nhất trong việc xác định nhu cầu đất đai trong việc lập quy hoạch chuyên ngành, lập các đề án tái cơ cấu của các ngành với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp hay đề án phát triển kinh tế trang trại có nhu cầu chuyển đất lúa sang phục vụ cho đề án rất cao, khó có thể cân đối quỹ đất để đáp ứng).

- Luật đất đai năm 2013 và Nghị định 35/2015/NĐ-CP và Nghị định số 62/2019/NĐ-CP đề ra yêu cầu bảo vệ nghiêm ngặt đất trồng lúa; tuy nhiên cơ chế, chính sách hỗ trợ người trồng lúa còn rất bất cập; mức hỗ trợ còn rất thấp so với lợi nhuận thu được nếu nông dân chuyển đất lúa sang nuôi trồng thủy sản hay lập vườn trồng cây lâu năm; do vậy người dân chuyển mục đích sử dụng đất sang lập vườn, đào ao nếu chỉ ngăn chặn bằng biện pháp hành chính gặp rất nhiều khó khăn..

- Tác động của biến đổi của khí hậu diễn ra sớm hơn dự báo, đặc biệt là tác động của thời tiết cực đoan như hạn hán, mưa bão... trong mấy năm gần đây diễn ra nhanh chóng làm cho nông dân buộc phải chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi nhằm đạt hiệu quả kinh tế cao trong khai thác tiềm năng đất đai.

* Về chủ quan:

- Nhận thức và ý thức chấp hành pháp luật đất đai, nhất là về quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của một số cán bộ, đảng viên và nhân dân còn yếu kém; do vậy vẫn còn tình trạng buông lỏng trong công quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; chưa thường xuyên kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Việc xử lý đối với các tổ chức, cá nhân có vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn chậm, chưa kiên quyết.

- Sự phối kết hợp giữa các cấp, các ngành, giữa chính quyền với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức đoàn thể trong hệ thống chính trị để thực hiện các nhiệm vụ về quản lý đất đai có lúc, có nơi chưa chặt chẽ, chưa phát huy cao được vai trò giám sát của Mặt trận Tổ quốc và quần chúng nhân dân trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai.

3.4. Bài học kinh nghiệm

- Quy hoạch sử dụng đất phải được lập và phê duyệt sát với thực tiễn trên cơ sở phân tích, dự báo có tính khoa học nhu cầu đầu tư các dự án đầu tư có sử dụng đất và sự biến động các loại đất do tác động của biến đổi khí hậu; có tính đến sự vận động của thị trường quyền sử dụng đất trong thị trường bất động sản.

- Cần phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, các ngành trong việc lập và phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch các ngành cần đảm bảo đồng bộ, thống nhất; nhu cầu sử dụng đất của các quy hoạch ngành phải phù hợp với khả năng đáp ứng quỹ đất của quy hoạch sử dụng đất.

- Muốn quy hoạch sử dụng đất thực sự là công cụ pháp lý quan trọng cho quản lý Nhà nước về đất đai thì phải tăng cường quản lý việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất; kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm minh, kiên quyết các hành vi vi phạm pháp luật đất đai vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Kiên quyết xử lý trách nhiệm của cán bộ, công chức để xảy ra tình trạng vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch sử dụng đất.

IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI

4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp.

- Đất trồng cây hàng năm: Tiềm năng để mở rộng diện tích cây ngắn ngày, đặc biệt là cây lúa của huyện không còn nhiều (đất bằng chưa sử dụng còn 53,15 ha nhưng phân tán nhỏ lẻ, chất lượng kém), hướng chính là đầu tư thâm canh tăng vụ, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật để nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hình thành những khu, vùng nông nghiệp sinh thái, công nghệ cao. Phát triển nền nông nghiệp hàng hoá bền vững.

- Đất trồng cây lâu năm được trồng chủ yếu trên đất vườn tạp. Diện tích có thể mở rộng loại đất này chủ yếu khai thác một số diện tích đất chuyển đổi diện tích đất trồng cây ngắn ngày không đạt hiệu quả cao. Về lâu dài cần quan tâm đến việc phát triển các cây ăn quả chuyên canh gắn với ứng dụng tiến bộ kỹ thuật.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích đất nuôi trồng thủy sản hiện có 1.028,01 ha và cơ bản đã khai thác triệt để và có hiệu quả. Hiệp Hòa là huyện có tiềm năng đất mặt nước và đất ruộng trũng để nuôi trồng thủy sản, hướng phát triển trong thời gian tới là chuyển đổi diện tích cấy lúa cho hiệu quả thấp sang nuôi trồng thủy sản và nhân rộng các mô hình nuôi trồng thủy sản cho hiệu quả kinh tế cao.

Trên cơ sở phân theo đặc thù về khu vực, Hiệp hòa có thể phát triển nông, lâm nghiệp theo vùng như sau:

* **Vùng thượng huyện:** Phát triển cây công nghiệp hàng năm, cây ăn quả, cây lâm nghiệp và du lịch sinh thái do đây là vùng có đặc điểm về địa hình, đất đai khá phù hợp cho nhiều loại cây lâu năm.

* **Vùng trung huyện:** Phát triển cây lương thực, cây rau màu, cây ăn quả. Ngoài ra vùng trung huyện còn là trung tâm phát triển kinh tế thương mại dịch vụ của cả huyện

* **Vùng hạ huyện:** Phát triển cây lương thực, cây rau màu và nuôi trồng thủy sản. Ngoài ra do địa hình tương đối bằng phẳng có thể quy hoạch vùng sản xuất tập trung lớn để tạo hàng hóa theo nhu cầu của thị trường.

4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp.

4.2.1. Tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc phát triển công nghiệp

Là huyện trung du chuyển tiếp giữa đồng bằng và miền núi phía Bắc, gần thủ đô Hà Nội (khu công nghiệp cầu Vát - Bắc Thăng Long - Nội Bài), giáp với thành phố Thái Nguyên, gần thành phố Bắc Giang lại có hệ thống giao thông đường bộ, đường thủy khá thuận lợi. Địa hình và thổ nhưỡng đất đai của huyện cho phép xây dựng và phát triển đa dạng loại hình công nghiệp. Ngoài những lợi thế về vị trí địa lý, có nhiều tuyến giao thông huyết mạch chạy qua, huyện còn có quỹ đất nông nghiệp khá, địa hình một số khu tương đối thuận lợi, có thể dành cho sản xuất công nghiệp. Nguồn lao động, nguyên liệu sản xuất dồi dào, cơ sở hạ tầng điện, nước, thông tin liên lạc...được đầu tư mạnh trong thời gian qua là những yếu tố tạo cho huyện có nhiều tiềm năng để phát triển công nghiệp tại tại Châu Minh, Mai Đình, Hương Lâm, Đoàn Bái, Lương Phong, Hợp Thịnh..

Trong những năm tới, ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp của huyện sẽ được phát triển mạnh theo hướng đầu tư chiều sâu, nâng cao năng lực, quy mô sản xuất. Ưu tiên cho sản xuất sản phẩm xuất khẩu trên cơ sở khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế trong một số lĩnh vực như công nghiệp cơ khí, điện tử, công nghiệp chế biến nông sản, công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, mây tre đan, dệt may, mộc cao cấp, sản xuất hàng tiêu dùng. Xây dựng mới một số khu, cụm công nghiệp có quy mô tập trung. Đồng thời từng bước di chuyển các cơ sở sản xuất có khả năng gây ô nhiễm ra xa khu dân cư...

4.2.2. Tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc phát triển đô thị

Đất để phát triển đô thị: diện tích đất đô thị hiện tại là 1.134,31 ha, với những lợi thế về điều kiện của huyện Hiệp Hoà làm cho tiềm năng phát triển đô thị rất lớn cụ thể huyện cần tăng cường quản lý quy hoạch, định hướng, quản lý phát triển đô thị. Tập trung chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ thi công hoàn thành các dự án hạ tầng đô thị đang triển khai trên địa bàn. rà soát, điều chỉnh và lập quy hoạch chi tiết đối với các khu, điểm dân cư mới. Tiếp tục quan tâm đầu tư, thu hút đầu tư xây dựng hạ tầng thị trấn Thăng và xây dựng hạ tầng để đề nghị thành lập thị trấn Bách Nhãn (531ha) và Phố Hoa (490 ha); các xã thuộc khu vực nội thị theo quy hoạch chung đô thị tiếp cận các tiêu chí phường sau năm 2025; Hướng bố trí phát triển khu dân cư đô thị theo các trục không gian phát triển chủ yếu, như KĐT mới phía Tây, phía Nam thị trấn Thăng...

4.2.3. Tiềm năng đất đai cho việc phát triển khu dân cư nông thôn

Hiện nay trên địa bàn huyện có 24 xã, phần lớn các thôn, xóm có vị trí thuận lợi cho quá trình tổ chức sản xuất theo mô hình công nghiệp hoá nông thôn. Diện tích các khu vực thổ cư còn khá rộng, nếu được quy hoạch lại các khu dân cư với chính sách phù hợp

thì khả năng tự điều chỉnh đất đai còn lớn. Chắc chắn việc sử dụng lại cơ cấu đất đai sẽ mang lại bộ mặt nông thôn văn minh, hiện đại hơn. Việc phát triển các điểm dân cư mới để đáp ứng nhu cầu dân sinh kinh tế là thực tế khách quan không thể tránh khỏi. Tuy nhiên cần chú trọng việc bố trí theo hướng tập trung, tạo điều kiện thuận lợi cho việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, làm tiền đề cho quá trình đô thị hoá nông thôn. Tiềm năng đất đai để mở rộng đất ở nông thôn trong huyện là rất lớn song trong thực tế để sử dụng đất đai tiết kiệm, hợp lý cần cân nhắc kỹ lưỡng từng khu vực giao đất cụ thể.

4.2.4. Tiềm năng đất đai để phục vụ cho phát triển du lịch

Hiệp Hòa là huyện có tiềm năng để phát triển các loại hình du lịch: du lịch lễ hội (Lễ hội nông nghiệp, lễ hội làng nghề, lễ hội lịch sử...); Đến nay toàn huyện có 127 di tích, trong đó có 20 di tích cấp quốc gia, 107 di tích cấp tỉnh. Một số điểm di tích lịch sử, văn hóa nổi bật như: Khu quảng trường huyện, nhà truyền thống ATKII, nhà bia nội Đống Mú, đình Xuân Biều, đình Lỗ Hạnh, Lãng họ Ngọ, Lãng Đình Hương, Đền Y Sơn ... là nơi giáo dục, phát huy truyền thống của quê hương Hiệp Hòa anh hùng. Ngoài ra huyện đang trú trọng đến công tác xây dựng sản phẩm du lịch về nguồn, trọng điểm là ATKII gắn với tìm hiểu lịch sử văn hóa. Nhà trưng bày truyền thống ATK2- đình Chợ Ván - Nhà bia Nội Đống Mú - Nhà bia cụ Nguyễn Văn Chế - đình Vân Xuyên- đền Soi Vân Xuyên; đề án nâng cấp lễ hội Y Sơn thành lễ hội cấp huyện và được tổ chức trong năm 2020... Nhìn chung tất cả các tài nguyên du lịch này vẫn còn ở dạng tiềm năng, chưa thực sự khai thác, phát huy hết tiềm năng sẵn có.

Như vậy, có thể nói huyện Hiệp Hòa có tiềm năng tạo một số sản phẩm du lịch độc đáo, mang bản sắc riêng, đặc trưng riêng để thu hút khách du lịch đến thăm quan, tạo điều kiện góp phần vào mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện

4.2.5. Tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất và phát triển cơ sở hạ tầng

Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng là một hoạt động quan trọng của ngành kinh tế nói chung, ngành nông nghiệp nói riêng nhằm đáp ứng nhu cầu về đất đai cho các ngành, đáp ứng nhu cầu về lương thực, thực phẩm của nhân dân, giúp cải thiện đời sống do tăng thu nhập. Tuy nhiên, chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất hay chuyển đổi cơ cấu cây trồng phụ thuộc khá chặt chẽ vào nhu cầu các ngành, điều kiện địa hình, đất đai, tập quán canh tác của người dân... Hiệp Hòa có thể mạnh là huyện có địa hình chuyển tiếp giữa miền đồng bằng và miền núi, chính vì lẽ đó, có nhiều dạng địa hình phong phú có thể áp dụng nhiều kiểu canh tác khác nhau. Khu vực hạ huyện có địa hình thấp, nhiều diện tích canh tác lúa có hiệu quả thấp có thể chuyển đổi sang nuôi trồng thủy sản như các xã Quang Minh, Hợp Thịnh, Hương Lâm, Châu Minh...

Các xã khu vực thượng huyện có thể mở rộng mô hình canh tác cây công nghiệp, cây ăn quả dài ngày trước mắt phục vụ nhu cầu nhân dân, xa hơn có thể là cơ sở hình thành những vùng du lịch sinh thái kết hợp di tích lịch sử (Khu ATK thuộc các xã Hoàng Vân, Đồng Tân, Hoàng Thanh...)

Để phát triển các ngành kinh tế - xã hội, với định hướng phát triển lâu dài và bền vững; theo kết quả điều tra thực trạng nền kinh tế và hiện trạng sử dụng đất; đối chiếu so sánh với các tiêu chí xác định khả năng sử dụng đất cho từng mục đích sử dụng cho thấy một phần tiềm năng đất đai của huyện được thể hiện thông qua mức độ thích hợp cũng như khả năng chuyển đổi giữa các mục đích sử dụng khác nhau, nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất để sử dụng đất hợp lý hơn, hiệu quả hơn. Quỹ đất đang sử dụng của huyện đang được khai thác, sử dụng cơ bản đúng mục đích, hiệu quả sử dụng ngày càng tăng, tuy nhiên tiềm năng của đất đang sử dụng còn lớn nếu đầu tư khai thác chiều sâu.

- Đất đang sử dụng vào mục đích nông nghiệp, thủy sản có thể tăng hiệu quả sử dụng đất theo hướng đầu tư thâm canh tăng vụ và chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi theo hướng đa dạng hoá, nâng cao năng suất, chất lượng và phù hợp với điều kiện phát triển của huyện.

- Diện tích đất phi nông nghiệp hiệu quả sử dụng chưa cao, nhất là đất xây dựng trụ sở các cơ quan hành chính sự nghiệp, đất phát triển hạ tầng, đất ở cần phải được bố trí, sắp xếp lại theo hướng tiết kiệm đất, tận dụng không gian xây dựng, một số công trình cần phải sử dụng kết hợp theo hướng đa mục đích. Cơ cấu sử dụng đất chưa hợp lý, tỷ lệ đất đai dành cho phát triển hệ thống hạ tầng cơ sở còn thấp, chưa tạo điều kiện khai thác tốt tiềm năng thế mạnh của huyện cho phát triển kinh tế - xã hội. Diện tích đất đang sử dụng được điều chỉnh những bất hợp lý, chuyển đổi theo cơ cấu phù hợp sẽ là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của huyện.

- Đất phát triển hạ tầng hiện chiếm 48,36% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, trong đó tỷ lệ đất phát triển hạ tầng so với diện tích đất tự nhiên chỉ chiếm 13,25%. Do đó ngoài việc điều chỉnh, chuyển đổi một số loại đất phát triển hạ tầng nhằm sử dụng hiệu quả loại đất này, cần bố trí thêm diện tích đáp ứng yêu cầu cơ sở vật chất hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, nhất là đất giao thông, văn hóa, giáo dục đào tạo, y tế và thể dục thể thao.

- Trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng Xã hội Chủ nghĩa, sự phân công hợp tác diễn ra mạnh mẽ sẽ tạo điều kiện thúc đẩy, đồng thời cũng đòi hỏi các ngành dịch vụ phát triển nhanh. Tiềm năng phát triển các ngành dịch vụ - thương mại rất lớn, nhất là các ngành thông tin liên lạc, giao thông vận tải, tài chính ngân hàng và các dịch vụ nông nghiệp...

Phần III

PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

1.1.1. Mục tiêu tổng quát

Phát huy mọi tiềm năng, lợi thế, nguồn lực và yếu tố con người để đưa Hiệp Hòa phát triển nhanh, toàn diện và bền vững. Công nghiệp là động lực chủ yếu cho tăng trưởng, đưa Hiệp Hòa trở thành một trong những trung tâm phát triển Công nghiệp của tỉnh; Dịch vụ phát triển đa dạng, phát huy lợi thế để phát triển dịch vụ thương mại, logistic; Du lịch phát triển thành ngành kinh tế gắn với văn hóa ATKII; Nông nghiệp phát triển theo hướng an toàn, chất lượng, tạo sự ổn định. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, đô thị đầu tư đồng bộ, hiện đại; Khoa học, công nghệ, kinh tế tri thức được phát huy, trở thành nhân tố chủ yếu đóng góp cho nâng cao chất lượng tăng trưởng; phát triển mạnh nguồn nhân lực chất lượng cao; năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế không ngừng được cải thiện. Các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, xã hội phát triển toàn diện thuộc nhóm tiên tiến của tỉnh; đời sống vật chất, tinh thần và môi trường sống của nhân dân được nâng lên; mở rộng hợp tác, hội nhập ngày càng sâu rộng với thế giới; xây dựng thế trận quốc phòng, an ninh vững chắc.

Huyện đạt chuẩn nông thôn mới vào năm 2021; đạt tiêu chí đô thị loại IV vào năm 2025 và toàn huyện trở thành thị xã thuộc tỉnh trước năm 2030. Giai đoạn 2031 - 2050 tiếp tục xây dựng thị xã Hiệp Hòa đạt đô thị loại III và trở thành thành phố thuộc tỉnh.

1.1.2. Mục tiêu cụ thể

a. Về kinh tế

(1) Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất tăng bình quân thời kỳ 2021-2030 đạt 17-18%/năm, trong đó: Công nghiệp-xây dựng tăng 21-22%/năm (Công nghiệp tăng 24-25%/năm, xây dựng tăng 13-14%/năm); dịch vụ tăng 8-9%/năm; nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3-4%/năm.

(2) VA bình quân/người năm 2030 đạt khoảng 3.500-4.000 USD.

(3) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tăng bình quân từ 18-20%/năm

(4) Huy động vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thời kỳ 2021-2030 đạt trên 152 nghìn tỷ đồng.

b. Về văn hóa, xã hội, giáo dục, y tế

(5) Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 đạt trên 30,9 %.

(6) Số giường bệnh/vạn dân 13,3 giường.

(7) Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 1-1,5%/năm.

3.2.3. Về bảo vệ môi trường

(8) Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch đạt 96,9% (trong đó thành thị 100%; nông thôn 92,5%).

(9) Tỷ lệ chất thải rắn thu gom được xử lý đạt 95%;

(10) 100% các cụm công nghiệp; đô thị có hệ thống xử lý nước thải tập trung; các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường.

(11) Tỷ lệ độ che phủ rừng 0,2%

c. Về không gian và kết cấu hạ tầng

(17) Tỷ lệ đô thị hóa chiếm 58,4%; thành lập 2 thị trấn Bách Nhẫn, Phó Hoa và định hướng xây dựng 7 xã (Thường Thắng, Danh Thắng, Lương Phong, Đoàn Bái, Hương Lâm, Châu Minh, Mai Đình) lên phường trong thời kỳ 2021-2030.

(18) Xây dựng nông thôn mới: Đạt huyện nông thôn mới, và mỗi năm tăng thêm: ít nhất 01 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, 01-02 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu, 6-8 thôn đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

(19) Hạ tầng đầu tư phát triển cơ bản theo hướng đồng bộ, hiện đại. Hạ tầng giao vận tải thông suốt, an toàn; điện đảm bảo tốt nhu cầu sản xuất và sinh hoạt; nguồn nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt được đảm bảo; hệ thống đê điều, hồ đập an toàn; hạ tầng xã hội đáp ứng nhu cầu phát triển.

1.2. Quan điểm sử dụng đất.

1.2.1. Thống nhất nhận thức về quy hoạch sử dụng đất

(1)_ Tất cả các mục tiêu phát triển quốc gia cả trước mắt và lâu dài đều phải căn cứ trước hết vào hai yếu tố nội lực quan trọng nhất là lao động và đất đai.

Ngoài chức năng là nguồn lực vật chất, đất đai còn là địa bàn, là vật mang các điều kiện sinh hoạt cơ bản của con người (đường xá, khu dân cư, khu nghỉ dưỡng, khu bảo vệ thiên nhiên và môi trường, an ninh quốc phòng, các công trình văn hóa...).

Vì vậy, cùng với quy hoạch, kế hoạch phát triển nguồn nhân lực (thuộc về sự nghiệp giáo dục, đào tạo, lao động) quy hoạch, kế hoạch phát triển đất đai phải trở thành quy hoạch, kế hoạch phát triển cấp cao nhất, nó phải trở thành đầu nguồn của mọi quy hoạch phát triển khác trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội

(2)_ Tính tổng thể của quy hoạch sử dụng đất được thể hiện ở ba nhiệm vụ chủ yếu sau đây:

- Xác định triển vọng, mục tiêu và phương châm phát triển của đất nước cả trước mắt và lâu dài.

- Xác định khung không gian đất đai quốc gia và từng địa phương.

- Cân đối giữa việc tổ chức sử dụng đất với các nhu cầu của các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội - môi trường - bảo vệ tài nguyên.

Từ đó thấy rõ ràng mọi quy hoạch ngành đều phải bắt đầu từ quy hoạch sử dụng đất và sau đó tiếp tục cụ thể hóa, chi tiết hóa việc sử dụng đất theo chức năng của từng ngành, quy hoạch sử dụng đất không thể trở thành hiện thực nếu không được quy hoạch các ngành tiếp nhận. Mọi quan hệ hữu cơ này là đảm bảo quan trọng nhất để phát huy hiệu lực của quy hoạch sử dụng đất.

(3)_ Về kinh tế, quy hoạch sử dụng đất là quá trình “tối đa hóa” giá trị bất động sản; việc sử dụng đất được quyết định trên cơ sở các động lực của thị trường nên cũng có thể xem quy hoạch sử dụng đất là một sản phẩm của thị trường – nghĩa là mỗi thửa

đất đều phải được sử dụng sao cho tổng số các thửa đất trong vùng quy hoạch có giá trị tối đa theo cơ chế thị trường, cũng tức là làm cho mỗi thửa đất đều có giá trị lớn nhất mà không gây ra sự giảm giá đồng loạt của những thửa đất còn lại trong vùng. Giá trị đền bù đất đai để thực hiện quy hoạch khi chuyển đổi mục đích sử dụng đất được xem là khoản ứng trước lợi ích do quy hoạch sử đất mang lại. Quy hoạch sử dụng đất phải làm cho tổng giá trị đất đai trong vùng đều tăng cao.

(4)_ Về chính trị - xã hội thì quy hoạch sử dụng đất là phương cách đảm bảo cân bằng giữa nhu cầu sản xuất và đời sống của các cộng đồng dân cư, thỏa mãn nhu cầu đa dạng đối với đất đai của toàn xã hội; và đây cũng là đầu mối thực tế để thực hiện dân chủ hóa trong sử dụng tài nguyên và tài sản xã hội. Quá trình lập, tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cũng là quá trình hiện thực hóa việc công khai, minh bạch nội dung quản lý Nhà nước cấp cơ sở; đối tượng quan trọng của nhiệm vụ cải cách hành chính; và cũng là bước đi đầu tiên và bắt buộc của tiến trình xây dựng nông thôn mới và nâng cấp đô thị hiện nay.

1.2.2. Quan điểm sử dụng đất

Đất đai nằm trong nhóm tài nguyên hạn chế nhưng lại là điều kiện không thể thiếu được trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, vì vậy việc sử dụng tốt tài nguyên đất đai không chỉ quyết định tương lai của nền kinh tế mà còn là sự đảm bảo cho mục tiêu ổn định chính trị và củng cố an ninh, quốc phòng. Xã hội càng phát triển thì nhu cầu sử dụng đất ngày càng tăng, kéo theo giá trị của đất tăng lên và yêu cầu về biện pháp sử dụng, khai thác phải đem lại hiệu quả kinh tế - xã hội. Do vậy, định hướng sử dụng đất của huyện phải đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, đầy đủ và có hiệu quả cao trên quan điểm cân bằng sinh thái, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Sử dụng đất đảm bảo phát triển sản xuất nông nghiệp, thực hiện chiến lược an toàn lương thực, xác định vùng đất chuyên lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt, chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu cây trồng, vật nuôi, thực hiện nghiêm ngặt quy hoạch mang tính khoa học kỹ thuật, tăng nhanh nguồn nông - lâm sản đáp ứng nhu cầu tiêu dùng ngày càng cao của nhân dân, nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, nâng cao độ phì và hệ số sử dụng đất, đảm bảo sử dụng đất lâu bền. Bố trí sử dụng đất đai hợp lý, chuyển đổi mục đích sử dụng góp phần chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi và sử dụng có hiệu quả là nhiệm vụ quan trọng để đáp ứng cho chiến lược phát triển kinh tế - xã hội ổn định lâu bền trong tương lai.

- Đối với huyện Hiệp Hòa, trong nhiều năm tới sản xuất nông nghiệp vẫn là ngành kinh tế quan trọng, nên việc bố trí hợp lý cơ cấu diện tích cây trồng, vật nuôi phát huy thế mạnh của từng vùng, từng bước ra khỏi thế sản xuất độc canh, tạo bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp - nông thôn. Nhưng phải phù hợp với hệ sinh thái ở những vùng địa hình khác nhau, đảm bảo sự phát triển bền vững.

- Trong khai thác sử dụng đất phải kết hợp giữa lợi ích lâu dài và lợi ích trước mắt, giữa phạm vi toàn huyện, từng xã trong việc xây dựng các chương trình mục tiêu, các dự án kinh tế - xã hội.

- Gắn việc phát triển nông thôn với sự phát triển các đô thị và khu, cụm công nghiệp, thúc đẩy quá trình đô thị hoá tại chỗ, tạo điều kiện cho sản xuất hàng hoá và công nghiệp chế biến nông sản phát triển.

- Ưu tiên đất cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng, các công trình phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân, góp phần đẩy nhanh sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và phát triển kinh tế - xã hội nông thôn.

- Sử dụng đất tiết kiệm, không ngừng bảo vệ, cải tạo, làm giàu đất, có mô hình canh tác hợp lý, chống xói mòn, rửa trôi. Có như vậy mới nâng cao hiệu quả của việc bón phân và đem lại hiệu quả kinh tế cao cho người sản xuất đồng thời bảo vệ được độ màu mỡ của đất và môi trường sinh thái. Điều chỉnh dần và tiến tới dứt điểm những bất hợp lý trong sử dụng đất. Trong khai thác, sử dụng đất đặc biệt quan tâm tới việc bảo vệ môi trường đất để sử dụng ổn định lâu dài và bền vững.

1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng.

1.3.1. Khu sản xuất nông nghiệp

Trong thời gian tới, ngoài việc đảm bảo một phần lương thực tại chỗ, cần đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hoá, đặc biệt với những cây trồng có lợi thế và thị trường như: lúa, khoai, lạc, đậu đỗ... Phát triển mạnh rau quả đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong và ngoài huyện. Tập trung cao chỉ đạo phát triển nông nghiệp hàng hóa gắn với xây dựng nông thôn mới; đẩy mạnh sản xuất ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả trên cơ sở ứng dụng kỹ thuật công nghệ tiên tiến vào sản xuất, trọng tâm là phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ gắn với tăng cường liên kết từ sản xuất đến chế biến và tiêu thụ nông sản, có các giải pháp nhằm thu hút các doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Phân đầu đến năm 2025 có trên 10 doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn; tổng sản lượng lương thực có hạt đạt trên 90.000 tấn; tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân ngành nông - lâm nghiệp - thủy sản đạt 2%/năm. Để đáp ứng được các mục tiêu trên định hướng sử dụng đất nông nghiệp đến năm 2030 diện tích khoảng 10.139,85 ha; trong đó:

- Đất lúa nước: ổn định diện tích khoảng 6000 ha diện tích đất trồng lúa để đảm bảo an toàn an ninh lương thực tại chỗ.

- Đất trồng cây hàng năm khác diện tích khoảng 600 ha

- Đất trồng cây lâu năm: đến năm 2030 duy trì diện tích 2200 ha, chủ yếu là đất vườn xen lẫn trong khu dân cư.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Tiếp tục phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng chuyển mạnh sang nuôi công nghiệp và bán công nghiệp. Diện tích đất nuôi trồng thủy sản đến năm 2030 đạt khoảng 950-970 ha;

- Đất nông nghiệp khác: mở rộng mô hình kinh tế trang trại và quy hoạch xây dựng các khu chăn nuôi tập trung (chăn nuôi gà, lợn,...) nhằm vừa nâng cao hiệu quả kinh tế vừa khắc phục được tình trạng ô nhiễm môi trường cũng như giảm được các thiệt hại về vật chất khi có dịch bệnh xảy ra. Bố trí quỹ đất nông nghiệp khác với diện

tích khoảng 200-250 ha;

1.3.2. Khu phát triển công nghiệp

Nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển thị trấn, trung tâm xã và một số điểm dân cư nông thôn, giải quyết nhu cầu đất ở, đất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tập trung, xây dựng cơ sở hạ tầng và các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn huyện, đến năm 2030 đất phi nông nghiệp toàn huyện dự báo cần khoảng 10.400- 10.500 ha (tăng khoảng 4400 – 4.500 ha); Trên quan điểm phát triển công nghiệp của huyện là gắn quy hoạch các khu, cụm công nghiệp - dịch vụ tập trung với quy hoạch phát triển các khu dịch vụ, dân cư đảm bảo điều kiện sinh hoạt ăn ở và đi lại cho công nhân. Các các khu, cụm công nghiệp - dịch vụ tập trung đều phải có hệ thống xử lý nước thải hoàn chỉnh để chống ô nhiễm môi trường, cụ thể là:

a) Đất khu, cụm công nghiệp

Tập trung cao thực hiện giải phóng mặt bằng, tạo mọi điều kiện tốt nhất, phối hợp với nhà đầu tư đẩy nhanh tiến độ, hoàn thành xây dựng hạ tầng khu, cụm công nghiệp; phấn đấu đến năm 2025 tỷ lệ lấp đầy ở KCN Hòa Phú đạt 100%, các cụm công nghiệp đạt từ 50% trở lên; Để phát triển công nghiệp đạt mức tăng trưởng đề ra, đến năm 2030 trên địa bàn huyện hình thành 4 khu công nghiệp lớn là khu công nghiệp Hòa Phú diện tích đất tăng thêm khoảng 345,42 ha; KCN - đô thị - dịch vụ Châu Minh - Bắc Lý - Hương Lâm quy mô 261 ha; KCN, đô thị, dịch vụ Xuân Cẩm - Hương Lâm quy mô khoảng 274 ha; KCN - đô thị - dịch vụ Hòa Yên quy mô khoảng 278 ha; Như vậy đến năm 2030 diện tích đất cho phát triển khu công nghiệp khoảng 1300 ha;

Cùng với việc hình thành các khu công nghiệp, trong kỳ quy hoạch trên địa bàn huyện dự kiến mở rộng, hình thành 14 cụm công nghiệp gồm: Cụm công nghiệp Thanh Vân nhu cầu cần khoảng 63 ha; Cụm công nghiệp Việt Nhật nhu cầu cần khoảng 30,56 ha; Cụm công nghiệp Hợp Thịnh nhu cầu cần 42,62 ha; Cụm công nghiệp Hà Thịnh nhu cầu là 75 ha; Cụm công nghiệp Đoàn Bái nhu cầu cần khoảng 48 ha; Cụm công nghiệp Đoàn Bái - Lương Phong 1 nhu cầu cần khoảng 50 ha; Cụm công nghiệp Mai Trung nhu cầu cần 40 ha; các cụm công nghiệp còn lại gồm: Cụm công nghiệp Đoàn Bái - Lương Phong 2 cần 75 ha; Cụm công nghiệp Jutech; Cụm công nghiệp Đông Lỗ; Cụm công nghiệp Đông Lỗ 2; Cụm công nghiệp Danh Thắng - Đoàn Bái; cụm công nghiệp Hoà Sơn-Quang Minh mỗi cụm nhu cầu cần khoảng 75 ha, Cụm công nghiệp Thanh Vân – Hoàng An nhu cầu cần 65 ha vì thế đến năm 2030 diện tích đất cụm công nghiệp dự báo khoảng 950 ha;

b) Đất thương mại dịch vụ, cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

Tiếp tục hỗ trợ phát triển tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn; phát triển, tạo thêm việc làm, nâng cao thu nhập cho nhân dân khu vực nông thôn và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Tạo môi trường thuận lợi phát triển các thành phần kinh tế, các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể hoạt động hiệu quả và mở rộng sản xuất. Đẩy mạnh thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) gắn với thực hiện xây dựng nhãn hiệu nông sản, tăng cường quảng bá, giới thiệu nông sản, phấn đấu

xây dựng thêm 1-2 sản phẩm đặc trưng, thương hiệu của huyện. Đặc biệt trong kỳ quy hoạch dự báo sẽ giành quỹ đất để phát triển một số hạng mục như công viên sinh thái nông nghiệp kết hợp với du lịch tâm linh khu vực núi Y Sơn; Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng ven sông Cầu; Công viên sinh thái kết hợp với du lịch quy mô cho mỗi hạng mục dự kiến 10-12 ha; Trên quan điểm phát triển công nghiệp của huyện là gắn quy hoạch các khu, cụm công nghiệp - dịch vụ tập trung với quy hoạch phát triển các khu dịch vụ, dân cư đảm bảo điều kiện sinh hoạt ăn ở và đi lại cho công nhân vì vậy sẽ hình thành các khu thương mại dịch vụ gắn với các khu công nghiệp; Dự kiến đến năm 2030 diện tích đất cho mục đích thương mại dịch vụ khoảng 250 ha; đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp khoảng 170 ha.

1.3.3. Khu đô thị

a.. Quan điểm phát triển

- Phát triển mạng lưới đô thị Hiệp Hòa phải phù hợp với phân bố và trình độ phát triển KT- XH của huyện, tạo động lực phát triển đô thị thích hợp theo chức năng.

- Phát triển và phân bố hợp lý mạng lưới đô thị và các điểm dân cư trên địa bàn huyện phải tạo ra sự phát triển cân đối giữa các vùng, các xã nhằm phát triển hài hòa giữa xây dựng đô thị hoá và xây dựng nông thôn mới, phấn đấu đạt mục tiêu diện tích nhà ở bình quân người đạt 25 m² vào năm 2030.

- Phát triển và phân bố mạng lưới đô thị và khu dân cư nông thôn cần phù hợp với điều kiện địa lý, tự nhiên của huyện, kết nối các khu vực với nhau bởi hệ thống các công trình cơ sở hạ tầng kỹ thuật liên hoàn. Đảm bảo sự di chuyển dân cư, lao động ở thị trấn, khu cụm công nghiệp, giữa các xã một cách hài hòa, hiệu quả.

- Phát triển đô thị phải đi đôi với xây dựng đồng bộ cơ sở hạ tầng vật chất, kỹ thuật và cải tạo, phát triển đô thị đảm bảo phát triển bền vững trên cơ sở môi sinh, môi trường tốt và sử dụng lao động, tài nguyên hợp lý. Phát triển đô thị phải kết hợp chặt chẽ với đảm bảo quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội.

b..Mục tiêu phát triển

Hoàn thành các dự án hạ tầng đô thị đang triển khai trên địa bàn. Rà soát, điều chỉnh và lập quy hoạch chi tiết đối với các khu, điểm dân cư mới. Tiếp tục quan tâm đầu tư, thu hút đầu tư xây dựng hạ tầng Thị trấn Thắng và xây dựng hạ tầng để đề nghị thành lập thị trấn Bách Nhân, Phố Hoa; các xã thuộc khu vực nội thị theo quy hoạch chung đô thị tiếp cận các tiêu chí phường sau năm 2025. Dự kiến diện tích đất đô thị đến 2030 khoảng 10.731,98 ha; trong đó đất ở đô thị 1.496,96 ha; hình thành các khu đô thị có quy mô lớn như: Khu đô thị mới mở rộng phía tây thị trấn Thắng 21 ha; Khu đô thị mới vành đai thị trấn Thắng 37 ha; Khu đô thị mới phía Tây Bắc thị trấn Thắng (Giai đoạn 1: 50 ha; Khu đô thị mới phía Đông thị trấn Thắng (Giai đoạn 1): 30 ha; Khu đô thị Bắc Lý số 1: 30 ha; Khu đô thị mới Lương Phong (giai đoạn 1): 50 ha; ; Khu đô thị mới Đoàn Bái Lương Phong: 25 ha; Khu đô thị mới Châu Minh, Mai Đình: 52 ha...

1.3.4. Khu dân cư nông thôn

Phát triển nông thôn là định hướng quan trọng và có tính chất chiến lược lâu dài, là cơ sở để đổi mới kinh tế, công nghiệp hoá, hiện đại hóa và đô thị hoá nông thôn, chuyển bớt một bộ phận đáng kể lao động nông nghiệp sang làm công nghiệp và dịch vụ. Phát triển nông thôn trên cơ sở sản xuất nông, lâm nghiệp kết hợp theo quan điểm sinh thái bền vững và từng bước phát triển công nghiệp, đặc biệt công nghiệp chế biến và tiêu thụ công nghiệp ở những nơi có điều kiện gắn với mở mang dịch vụ, thực hiện xoá đói giảm nghèo.

Đưa nhanh các thành tựu của khoa học công nghệ vào nông nghiệp và nông thôn. Đa dạng hoá trồng trọt và chăn nuôi gắn với phát triển các ngành nghề trong nông thôn, đặc biệt là công nghiệp chế biến. Thực hiện điện khí hoá, cơ khí hoá, thủy lợi hoá. Tạo điều kiện giúp nông dân làm nông nghiệp theo phương pháp và quy trình công nghệ hiện đại, tiên tiến. Xây dựng các biện pháp cải tạo môi trường thuận lợi cho công nghiệp hoá và hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn. Các chính sách cần được tạo thành một hệ thống đồng bộ với chính sách sử dụng đất, tổ chức sản xuất tiêu thụ sản phẩm, trợ giá, bảo hiểm sản xuất...

Thực hiện nghị quyết đại hội Đảng bộ huyện tiếp tục thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới, duy trì và nâng cao các tiêu chí đối với các xã đã đạt chuẩn NTM. Phần đầu 24/24 xã và huyện đạt chuẩn nông thôn mới vào năm 2021; có 05 xã trở lên đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; có ít nhất 25 thôn đạt chuẩn thôn nông thôn mới kiểu mẫu. Vì vậy dự kiến trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 có khoảng 2.200 – 2.300 ha đất ở nông thôn đáp ứng nhu cầu đất ở phục vụ người dân sống trong các khu dân cư nông thôn trên địa bàn các xã. Số hộ phát sinh có nhu cầu giao đất sẽ được bố trí xen ghép trong các khu dân cư hiện có đồng thời hình thành một số khu dân cư mới như khu dân cư Đoàn Bái- Lương Phong; KDC Đoàn Bái- Đông Lỗ; KDC Bắc Lý Hương Lâm; KDC Châu Minh- Mai Đình....

II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế;

Căn cứ mục tiêu của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Căn cứ thực trạng nền kinh tế - xã hội của huyện thời kỳ 2015 - 2020, trên cơ sở rà soát, đánh giá các nguồn lực phát triển và các mục tiêu so với quy hoạch trước. Mục tiêu, yêu cầu phải tiếp tục phấn đấu đạt mức tăng trưởng kinh tế cao hơn trong các thời kỳ sau để thu hẹp dần khoảng cách chênh lệch về mức thu nhập bình quân đầu người, tránh nguy cơ tụt hậu.

Với mục tiêu phấn đấu như vậy một số chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2030 của huyện như sau:

Bảng 3.1. Một số chỉ tiêu phát triển kinh tế huyện Hiệp Hòa đến năm 2030

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020	Năm 2030	Tăng trưởng (2021-2030) (%)
1	Tổng giá trị sản xuất GO (giá SS2010)	Tỷ đồng	11.291	56.147	17,4
	- Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	2.272	3.072	3,1
	- Công nghiệp-Xây dựng	Tỷ đồng	7.076	48.882	21,3
	+ <i>Công nghiệp</i>	Tỷ đồng	4.751	40.815	24,0
	+ <i>Xây dựng</i>	Tỷ đồng	2.325	8.067	13,2
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	1.944	4.193	8,0
2	Tổng giá trị sản xuất GO (giá HH)	Tỷ đồng	17.551	121.690	21,4
	- Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	4.134	8.561	7,6
	- Công nghiệp-Xây dựng	Tỷ đồng	9.899	96.738	25,6
	+ <i>Công nghiệp</i>	Tỷ đồng	6.487	79.624	28,5
	+ <i>Xây dựng</i>	Tỷ đồng	3.412	17.114	17,5
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	3.518	16.392	16,6
3	Tổng giá trị gia tăng (VA - Theo giá HH)	Tỷ đồng	7.559,8	34.293,77	16,3
	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	2.425,8	3.693,3	4,3
	Công nghiệp - Xây dựng	Tỷ đồng	2.536,8	21.404,4	23,8
	<i>Công nghiệp</i>	<i>Tỷ đồng</i>	1.597,5	17.078,4	26,7
	<i>Xây dựng</i>	<i>Tỷ đồng</i>	939,3	4.326,0	16,5
	Dịch vụ	Tỷ đồng	2.468,8	8.861,4	13,6
	Thu nhập thuế khấu trừ	Tỷ đồng	128,4	334,7	10,1
	Cơ cấu kinh tế	%	100,00	100,00	
	- Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	%	32,1	10,8	
	- Công nghiệp-Xây dựng	%	33,6	62,4	
	- Dịch vụ	%	34,4	26,8	
	VA/người (USD)	USD	1.283	3.814	

Nguồn: Báo cáo tổng hợp phương án phát triển huyện Hiệp Hòa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050

- Tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn 2021-2030 (GO-giá 2010) đạt 17,4 %; Giá trị sản xuất (GO-giá HH) đến năm 2030 đạt 56.147 nghìn tỷ đồng (bằng 4,97 lần so với năm 2020);

- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, đến năm 2030 ngành công nghiệp - xây dựng trên 62,4%; ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản dưới 10,8%; ngành thương mại dịch vụ trên 26,8%.

- Thu nhập bình quân đầu người (VA tính theo giá hiện hành 2020) từ 3.814

USD trở lên

- Giá trị sản xuất trên 1ha đất sản xuất nông nghiệp đạt từ 120 triệu đồng trở lên.

Chỉ tiêu cụ thể phát triển các ngành kinh tế như sau:

a. Khu vực kinh tế nông nghiệp

Phát triển theo hướng nâng cao chất lượng tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành để nâng cao hiệu quả, bảo đảm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn. Phân đầu tốc độ tăng giá trị gia tăng bình quân giai đoạn giai đoạn 2021 – 2030: 3,1%/năm.

*** Trồng trọt:**

- Xây dựng và hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật để nâng cao năng suất, chất lượng hàng nông sản, hiệu quả sản xuất trên 1 đơn vị diện tích đất nông nghiệp, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. Xây dựng các mô hình và phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Duy trì ổn định diện tích đất trồng lúa khoảng 6.000 ha (trong đó diện tích chuyên lúa khoảng 5.600- 5.800 ha) để đảm bảo an ninh lương thực với tổng sản lượng lương thực có hạt đạt trên 90.000 tấn;

- Tiếp tục duy trì phát triển những loại trồng cây trồng đã tạo thương hiệu tốt như: bưởi diễn, rau cần, ... tạo chuỗi giá trị, mạng lưới sản xuất.

*** Chăn nuôi:**

Tiếp tục duy trì phát triển sản xuất chăn nuôi lợn, gà, bò, dê ..., chuyển sang chăn nuôi trang trại, đảm bảo môi trường, tạo chuỗi giá trị sản xuất. Từng bước tổ chức lại chăn nuôi theo hướng liên kết và quản lý theo chuỗi sản phẩm khép kín từ chuồng nuôi đến thị trường tiêu thụ. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển chăn nuôi trang trại, gia trại tập trung ngoài khu dân cư.

*** Nuôi trồng thủy sản:**

Tiếp tục duy trì phát triển nuôi trồng thủy sản trên cơ sở các vùng nuôi trồng thủy sản hiện có. Đầu tư hình thành các vùng tập trung, áp dụng công nghệ nuôi tiên tiến cho năng suất cao và an toàn, tập trung tại các xã Đông Lễ, Thái Sơn; Hoàng Lương; Hợp Thịnh, dự báo diện tích đất nuôi trồng thủy sản đến năm 2030 khoảng 900-950 ha.

b. Khu vực kinh tế công nghiệp, tiểu thủ CN, xây dựng, ngành nghề nông thôn

Công nghiệp – TTCN: phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế, có giá trị gia tăng cao, tạo tăng trưởng đột phá để chuyển dịch cơ cấu kinh tế và nâng cao hiệu quả của nền kinh tế. Phân đầu tốc độ tăng giá trị gia tăng bình quân giai đoạn 2021- 2030: 21,3%/năm. Đưa Hiệp Hòa từ một huyện nông nghiệp là chủ yếu trở thành huyện có cơ cấu kinh tế công nghiệp và dịch vụ là chủ yếu. Tiếp tục hỗ trợ phát triển tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn; phát triển, tạo thêm việc làm, nâng cao thu nhập cho nhân dân khu vực nông thôn và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

2.1.2. Chỉ tiêu phát triển xã hội.

Tỷ lệ xã, thị trấn đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế là 100%, có tối thiểu 7 bác sỹ/vạn dân, tối thiểu 21 giường bệnh/vạn dân, tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ dưới 5 tuổi <9%, tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế toàn dân đạt trên 99% trở lên.

Giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chỉ tiêu tình giao.

Tạo việc làm bình quân mỗi năm từ 4.500 lao động trở lên. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 75% trở lên.

Tỷ lệ trường chuẩn quốc gia đạt 95%. Tỷ lệ kiên cố hóa trường, lớp học đạt 95%.

Tỷ lệ gia đình văn hóa đạt 86%; tỷ lệ thôn, tổ dân phố văn hóa đạt 75%; tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa 85%; tỷ lệ xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới đạt 90% trở lên.

Tỷ lệ dân số đô thị sử dụng nước sạch đạt 100%. Duy trì tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 100%.

Tỷ lệ thu gom, xử lý rác thải từ 90%.

Có 100% xã đạt chuẩn nông thôn mới vào năm 2021; huyện đạt chuẩn nông thôn mới vào năm 2021; đến năm 2025 có từ 5 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao trở lên. Huyện đạt tiêu chí đô thị loại IV vào năm 2025

2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

2.2.1. Diện tích các loại đất đã được cấp trên phân bổ

Hiện nay, tỉnh Bắc Giang chưa có chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ cho cấp huyện trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Vì vậy, chỉ tiêu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch sẽ được phân bổ đến từng cấp xã sau khi có chỉ tiêu phân bổ cụ thể từ quy hoạch cấp trên.

2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Dựa trên cơ sở phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên, thực trạng phát triển của các ngành kinh tế - xã hội, hiện trạng và xu hướng biến động sử dụng đất; căn cứ vào các mục tiêu, định hướng phát triển nền kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2030; trên cơ sở các dự báo, tính toán về nhu cầu, định hướng sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực và tiềm năng đất đai có thể đáp ứng (*về số lượng, chất lượng*) trên các địa bàn cụ thể... Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện được xây dựng nhằm đáp ứng các nhu cầu về sử dụng đất (*đảm bảo sử dụng tiết kiệm, khoa học, hợp lý và có hiệu quả*) cho hiện tại và tương lai để phát triển các ngành kinh tế (*với biện pháp ưu tiên phát triển các ngành, các lĩnh vực mũi nhọn, có ưu thế*); là cơ sở để lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm; phục vụ cho công tác thống nhất quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện, đáp ứng được các mục tiêu kinh tế - xã hội (*đạt hiệu quả đồng bộ cả 3 lợi ích: kinh tế, xã hội và môi trường*). Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện được xây dựng với tinh thần luôn bám sát và xuyên suốt vấn đề này theo phương châm đón đầu, chuẩn bị sẵn việc đáp ứng các nhu cầu về đất đai khi cần thiết.

Với các cơ sở và mục tiêu nêu trên, phương án quy hoạch phân bố sử dụng đất cụ thể cho từng mục đích sử dụng trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 được xây dựng như sau:

* Với nhóm đất nông nghiệp: Phát triển nền nông nghiệp theo hướng phát triển nền nông nghiệp sinh thái gắn liền với dịch vụ, du lịch, sản xuất hàng hoá lớn, có năng suất, chất lượng, hiệu quả, an toàn thực phẩm và có khả năng cạnh tranh cao, hài hoà và bền vững với môi trường. Xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, phát triển theo quy hoạch, gắn kết với khu vực đô thị; giàu bản sắc văn hoá dân tộc và môi trường sinh thái được bảo vệ. Đến năm 2030, quỹ đất nông nghiệp của huyện cần khoảng 10.000 ha, trong đó nhu cầu đất lúa cần là 6.072,17 ha; đất trồng cây hàng năm là 618,88 ha; đất trồng cây lâu năm là 2.228,51 ha; đất rừng sản xuất là 16,78 ha; đất nuôi trồng thủy sản là 977,91 ha; đất nông nghiệp khác là 224,50 ha;

* Với nhóm đất phi nông nghiệp:

Nhu cầu đất quốc phòng tăng khoảng 33,91 ha;

Nhu cầu đất an ninh tăng khoảng 6,00 ha;

Nhu cầu đất khu công nghiệp tăng khoảng 1198,48 ha;

Nhu cầu đất CCN tăng khoảng 869,67 ha;

Nhu cầu đất thương mại dịch vụ tăng khoảng 239,47 ha;

Nhu cầu đất cơ sở sản xuất, kinh doanh tăng khoảng 112,06 ha;

Nhu cầu đất sản xuất vật liệu xây dựng tăng khoảng 66,50 ha;

Nhu cầu đất hạ tầng tăng khoảng 1278,73 ha; trong đó:

Nhu cầu đất di tích lịch sử văn hóa tăng khoảng 5,00 ha;

Nhu cầu đất bãi thải, xử lý, chôn lấp chất thải tăng khoảng 21,71 ha;

Nhu cầu đất nghĩa trang, nghĩa địa tăng khoảng 51,88 ha;

Nhu cầu đất khu vui chơi giải trí tăng khoảng 308,39 ha;

Nhu cầu đất ở nông thôn tăng khoảng 105,63 ha;

Nhu cầu đất ở đô thị tăng khoảng 1283,32 ha;

Nhu cầu đất trụ sở cơ quan tăng khoảng 22,06 ha;

2.2.3. Khả năng đáp ứng về số lượng, chất lượng đất đai cho nhu cầu sử dụng đất

Từ nay đến 2030 huyện sẽ tập trung mọi nguồn lực đầu tư khai thác quỹ đất chưa sử dụng cũng như chuyển đổi, điều chỉnh những bất hợp lý trong quỹ đất đang sử dụng cho các mục đích, nhằm mang lại hiệu quả kinh tế, cải tạo, bảo vệ đất, bảo vệ môi trường sinh thái, đáp ứng yêu cầu phát triển KTXH ổn định, bền vững của xã hội trong tương lai. Việc khai thác quỹ đất trong kỳ quy hoạch đã tận dụng triệt để, tối đa, sử dụng đất tiết kiệm đúng mục đích, đủ nhu cầu, có hiệu quả và bền vững. Đối với sản xuất nông nghiệp cần cải tạo hệ thống thủy lợi (nạo vét kênh mương) đảm bảo được yêu cầu tưới tiêu, thâm canh tăng vụ và chuyển dịch cơ cấu cây trồng. Chuyển đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch nhằm đem lại hiệu quả kinh tế cao, đã có những cải tạo, chuyển đổi bố trí hợp lý cơ cấu cây trồng: Một số đất chuyên trồng lúa nước

không đem lại hiệu quả kinh tế cao sẽ được chuyển đổi sang trồng cây lâu năm và hình thành các vườn cây ăn quả và chuyển sang nuôi trồng thủy sản cho phù hợp với điều kiện tự nhiên, tiềm năng về vốn và lao động. Việc khai thác sử dụng đất đai được gắn liền với bảo vệ môi trường.

Với đất ở đô thị, đất khu dân cư và đất ở nông thôn đã bố trí hợp lý, phù hợp với phong tục tập quán sinh hoạt, thuận tiện cho sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt văn hóa, tín ngưỡng và các vấn đề xã hội khác. Các cơ sở hạ tầng công cộng, các công trình văn hoá phúc lợi được bố trí ở những khu tập trung dân cư nhằm nâng cao dân trí, thúc đẩy các hoạt động sinh hoạt cộng đồng và các hoạt động xã hội khác, góp phần tạo đà cho phát triển các ngành dịch vụ.

Đối với đất khu, cụm công nghiệp, thương mại dịch vụ... sẽ tận dụng quỹ đất nông nghiệp, đất chưa sử dụng hiện có để phát triển.

2.2.4. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

2.2.4.1. Đất nông nghiệp

Hiện trạng đất nông nghiệp có diện tích là 14.558,92 ha; Trong kỳ quy hoạch đất nông nghiệp biến động như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 9842,75 ha
- Diện tích đất nông nghiệp giảm đi 4716,17 ha để chuyển sang mục đích sau:

*Chuyển sang mục đích phi nông nghiệp là 4426,07 ha. Trong đó:

- Chuyển sang đất quốc phòng 36,82 ha
- Chuyển sang mục đích an ninh 6,00 ha
- Chuyển sang đất khu công nghiệp 1178,07 ha;
- Chuyển sang đất cụm công nghiệp 866,35 ha
- Chuyển sang đất thương mại dịch vụ 228,74 ha
- Chuyển sang đất cơ sở sản xuất kinh doanh 103,59 ha
- Chuyển sang đất vật liệu xây dựng 65,40 ha
- Chuyển sang đất phát triển hạ tầng 1266,06 ha, trong đó:
 - Chuyển sang đất di tích lịch sử 5,00 ha*
 - Chuyển sang đất bãi thải, khu xử lý chất thải 20,98 ha*
 - Chuyển sang mục đích tôn giáo 0,50 ha*
 - Chuyển sang mục đích làm nghĩa trang, nghĩa địa 49,97 ha*
- Chuyển sang đất ở nông thôn 103,40 ha
- Chuyển sang đất ở đô thị 247,49 ha
- Chuyển sang đất trụ sở cơ quan 21,94 ha
- Chuyển sang đất tín ngưỡng 3,01 ha

Bảng 3.2. Biến động đất nông nghiệp trước và sau kỳ quy hoạch

TT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch năm 2030		Tăng (+) giảm (-) (ha)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
1	Đất nông nghiệp	14.558,92	100,00	10.138,75	100,00	-4420,17
1.1	Đất trồng lúa	9.832,98	67,54	6.072,17	59,89	-3760,81
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>9.288,86</i>	<i>63,80</i>	<i>6.031,71</i>	<i>59,49</i>	<i>-3257,15</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.324,93	9,10	618,88	6,10	-706,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	2.257,76	15,51	2.228,51	21,98	-29,25
1.4	Đất rừng phòng hộ					
1.5	Đất rừng sản xuất	44,60	0,31	16,78	0,17	-27,82
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	1.028,01	7,06	977,91	9,65	-50,10
1.7	Đất nông nghiệp khác	70,64	0,49	224,50	2,21	153,86

- Diện tích đất nông nghiệp tăng thêm 5,90 ha do chuyển từ đất hạ tầng sang 2,84 ha; từ đất chưa sử dụng sang 3,06 ha. Như vậy đến năm 2030, diện tích đất nông nghiệp là 10.138,75 ha, chiếm 49,22% diện tích đất tự nhiên, giảm 4420,17 ha so với hiện trạng

Phương án quy hoạch đối với các loại đất thuộc đất nông nghiệp được phân tích chi tiết dưới đây:

a. Đất trồng lúa

Hiện trạng đất lúa của huyện có diện tích là 9.832,98 ha; Trong kỳ quy hoạch đất lúa biến động như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 6072,17 ha
- Diện tích đất lúa giảm 3760,81 ha do chuyển sang các mục đích sau:

*Chuyển sang mục đích phi nông nghiệp là 3597,21 ha. Trong đó:

- Chuyển sang đất quốc phòng 2,00 ha
- Chuyển sang mục đích an ninh 4,80 ha
- Chuyển sang đất khu công nghiệp 1.097,42 ha
- Chuyển sang đất cụm công nghiệp 792,82 ha
- Chuyển sang đất thương mại dịch vụ 159,65 ha
- Chuyển sang đất cơ sở sản xuất kinh doanh 87,44 ha
- Chuyển sang đất phát triển hạ tầng 922,74 ha
- Chuyển sang đất ở nông thôn 81,00 ha
- Chuyển sang đất ở đô thị 200,60 ha
- Chuyển sang đất trụ sở cơ quan 18,34 ha
- Chuyển sang mục đích tôn giáo 0,20 ha
- Chuyển sang mục đích làm nghĩa trang, nghĩa địa 20,05 ha
- Chuyển sang đất vật liệu xây dựng 6,40 ha

*Chuyển nội bộ trong nhóm đất đất nông nghiệp 163,60 ha, cụ thể:

- Chuyển 22,50 ha đất lúa nước sang đất trồng cây lâu năm;
- Chuyển 41,50 ha đất trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản;
- Chuyển 99,60 ha đất trồng lúa sang đất nông nghiệp khác;

Như vậy, đến năm 2030 diện tích đất trồng lúa là 6.072,17 ha (trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 6.031,71 ha), chiếm 67,54% diện tích đất nông nghiệp; giảm 3760,81 ha so với hiện trạng.

b. Đất trồng cây hàng năm khác

Hiện trạng đất trồng cây hàng năm khác có diện tích là 1.324,93 ha; Trong kỳ quy hoạch đất này biến động như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 618,88ha
- Diện tích đất giảm 706,05 ha, do chuyển sang các mục đích sau:
*Chuyển sang mục đích phi nông nghiệp là 599,88 ha. Trong đó:

- Chuyển sang đất an ninh là 1,20 ha
- Chuyển sang đất khu công nghiệp 38,36 ha
- Chuyển sang đất CCN là 57,63 ha
- Chuyển sang đất thương mại dịch vụ 58,36 ha
- Chuyển sang đất cơ sở sản xuất kinh doanh 15,15 ha
- Chuyển sang đất phát triển hạ tầng 259,64 ha
- Chuyển sang đất ở nông thôn 13,28 ha
- Chuyển sang đất trụ sở cơ quan 3,60 ha
- Chuyển sang đất vật liệu xây dựng 59,00 ha
- Chuyển sang đất tín ngưỡng 1,40 ha

- *Chuyển nội bộ trong nhóm đất nông nghiệp 106,17 ha, cụ thể:

- Chuyển sang đất cây lâu năm 30,70 ha
- Chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 34,31 ha
- Chuyển sang đất nông nghiệp khác 41,16 ha

Như vậy, đến năm 2030 diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 618,88 ha, bằng 9,10 % diện tích đất nông nghiệp; giảm 706,05 ha so với hiện trạng.

c. Đất trồng cây lâu năm

Hiện trạng đất trồng cây lâu năm diện tích là 2.257,76 ha; Trong kỳ quy hoạch đất này biến động như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 2168,51ha
- Diện tích đất giảm 89,25 ha do chuyển sang các mục đích sau:
*Chuyển sang mục đích phi nông nghiệp là 88,75 ha. Trong đó:

- Chuyển sang đất thương mại dịch vụ 2,68 ha
- Chuyển sang đất phát triển hạ tầng 29,74 ha
- Chuyển sang đất ở nông thôn 3,89 ha
- Chuyển sang đất ở đô thị 5,95 ha
- Chuyển sang đất vật liệu xây dựng 6,40 ha
- Chuyển sang đất tín ngưỡng 1,61 ha

- *Chuyển nội bộ trong nhóm đất nông nghiệp 0,50 ha, cụ thể:

- Chuyển 0,50 đất trồng cây lâu năm sang đất nuôi trồng thủy sản;

- Diện tích tăng thêm là 60,00 ha do chuyển từ đất trồng lúa sang 22,50 ha; chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác sang 30,70 ha, từ đất nuôi trồng thủy sản sang 4,29 ha, từ đất phi nông nghiệp sang 1,04 ha; từ đất chưa sử dụng sang 1,47 ha;

Bảng 3.3. Danh mục công trình quy hoạch đất trồng cây lâu năm

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện	Diện tích (ha)	Năm thực hiện (dự kiến)
	Đất trồng cây lâu năm		60,00	
1	Đất trồng cây lâu năm	Châu Minh	3,00	2021-2030
2	Đất trồng cây lâu năm	Danh Thắng	1,00	2021-2030
3	Đất trồng cây lâu năm	Đông Lỗ	3,00	2021-2030
4	Đất trồng cây lâu năm	Hoàng Lương	3,00	2021-2030
5	Đất trồng cây lâu năm	Hoàng Thanh	3,00	2021-2030
6	Đất trồng cây lâu năm	Hoàng Vân	5,00	2021-2030
7	Đất trồng cây lâu năm	Hợp Thịnh	5,00	2021-2030
8	Đất trồng cây lâu năm	Hương Lâm	3,00	2021-2030
9	Đất trồng cây lâu năm	Ngọc Sơn	3,00	2021-2030
10	Đất trồng cây lâu năm	Quang Minh	5,00	2021-2030
11	Đất trồng cây lâu năm	Thái Sơn	3,00	2021-2030
12	Đất trồng cây lâu năm	Thường Thắng	5,00	2021-2030
13	Đất trồng cây lâu năm	Xuân Cẩm	3,00	2021-2030
14	Đất trồng cây lâu năm	các xã	15,00	2021-2030

Như vậy, đến năm 2030 diện tích đất trồng cây lâu năm là 2.228,51 ha, chiếm 15,51% so với diện tích đất nông nghiệp; giảm -29,25 ha so với hiện trạng

d. Đất rừng sản xuất

Hiện trạng đất rừng sản xuất có diện tích là 44,60 ha; Trong kỳ quy hoạch diện tích rừng sản xuất giảm 27,82 ha so với hiện trạng. Đến năm 2030 diện tích đất rừng sản xuất còn là 16,78 ha.

đ. Đất nuôi trồng thủy sản

Hiện trạng đất nuôi trồng thủy sản của huyện có diện tích là 1.028,01 ha; Trong kỳ quy hoạch đất này biến động như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 897,91 ha
- Diện tích đất này giảm 130,10 ha do chuyển sang các mục đích sau:

*Chuyển sang mục đích phi nông nghiệp là 112,16 ha; Trong đó:

- Chuyển sang đất khu công nghiệp 13,11 ha
- Chuyển sang đất cụm công nghiệp 11,90 ha
- Chuyển sang đất thương mại dịch vụ 7,80 ha
- Chuyển sang đất cơ sở sản xuất kinh doanh 1,00 ha
- Chuyển sang đất phát triển hạ tầng 53,94 ha
- Chuyển sang đất ở nông thôn 5,23 ha
- Chuyển sang đất ở đô thị 9,18 ha

*Chuyển nội bộ trong nhóm đất đất nông nghiệp 17,94 ha, cụ thể:

Chuyển 4,29 ha sang đất trồng cây lâu năm;

Chuyển 13,65 ha đất sang đất nông nghiệp khác;

- Diện tích đất nuôi trồng thủy sản tăng thêm 80,00 ha; do chuyển từ đất trồng lúa sang 41,50 ha; từ đất trồng cây hàng năm khác sang 34,31 ha; từ đất trồng cây lâu năm sang 0,50 ha; từ đất nông nghiệp khác sang 1,89 ha; Diện tích tăng thêm để bố trí các công trình sau đây:

Bảng 3.4. Danh mục công trình quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện	Diện tích (ha)	Năm thực hiện (dự kiến)
	Chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản		80,00	
1	Đất nuôi trồng thủy sản	Đông Lễ	20,00	2021-2030
2	Đất nuôi trồng thủy sản	Hoà Sơn	2,00	2021-2030
3	Đất nuôi trồng thủy sản	Hoàng Vân	4,00	2021-2030
4	Đất nuôi trồng thủy sản	Quang Minh	6,00	2021-2030
5	Đất nuôi trồng thủy sản	Thái Sơn, Hùng Sơn	20,00	2021-2030
6	Đất nuôi trồng thủy sản	Thường Thắng	3,00	2021-2030
7	Đất nuôi trồng thủy sản	Xuân Cầm	3,00	2021-2030
8	Đất nuôi trồng thủy sản	các xã	22,00	2021-2030

Như vậy, đến năm 2030 diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 977,91 ha; bằng 7,06% diện tích đất nông nghiệp; giảm -50,10 ha so với hiện trạng.

e. Đất nông nghiệp khác

Hiện trạng đất nông nghiệp khác có diện tích là 70,64 ha; Trong kỳ quy hoạch đất này biến động như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 68,50 ha

- Diện tích đất này giảm 2,14 ha do chuyển sang các mục đích sau:

*Chuyển sang mục đích phi nông nghiệp là 0,25 ha. Trong đó: Chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,25 ha

* Chuyển nội bộ đất nông nghiệp gồm: Chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 1,89 ha;

- Diện tích đất nông nghiệp khác tăng thêm 156,00 ha, do chuyển từ đất trồng lúa sang 99,60 ha, từ đất trồng cây hàng năm khác sang 41,16 ha; từ đất cây lâu năm sang ha; từ đất nuôi trồng thủy sản sang 13,65 ha; Từ đất chưa sử dụng 1,09 ha; Diện tích tăng thêm để thực hiện các hạng mục sau đây:

Bảng 3.5. Danh mục công trình quy hoạch đất nông nghiệp khác

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện		Năm thực hiện (dự kiến)
			Thôn, xóm	Xã	
	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	156,00			
1	Sản xuất nông nghiệp hữu cơ công nghệ cao (Công ty TNHH nông nghiệp sạch BioFAA Bắc Giang)	3,00		Hương Lâm	2021
2	Trung tâm sản xuất nông nghiệp công nghệ cao (Công ty TNHH Hương Dung)	3,00	Thôn Tứ	Lương Phong	2021-2025
3	Trang trại chăn nuôi, NTTS theo tiêu chuẩn hữu cơ và TCLN (Công ty TNHH Kim Tân Minh)	5,00		Quang Minh	2021-2025
4	Nông nghiệp công nghệ cao Hương Lâm, Mai Đình	8,00		Hương Lâm, Mai Đình	2021-2030
	Các công trình đăng ký mới				
1	Nông nghiệp công nghệ cao Bắc Lý	20,00	Lý Viên	Bắc Lý	2025-2030
2	Nông nghiệp công nghệ cao Đoàn Bái	5,00	An Lập, An Hòa	Đoàn Bái	2025-2030
3	Nông nghiệp công nghệ cao Đông Lỗ	20,00	các thôn	Đông Lỗ	2025-2030
5	Nông nghiệp công nghệ cao Lương Phong	11,00	Tứ, Đông, Khánh	Lương Phong	2021-2025
6	Nông nghiệp công nghệ cao Quang Minh	7,00	các thôn	Quang Minh	2021-2025
7	Nông nghiệp công nghệ cao Thanh Vân	6,00	Hoàng Lại	Thanh Vân	2021-2025
8	Các vùng NN công nghệ cao khác	18,00	các xã	các xã	2021-2030
B	Vùng chăn nuôi tập trung	50,00			
	Các công trình đăng ký mới				
1	Trang trại tổng hợp	1,40	Danh Thượng 3	Danh Thắng	2021-2025
2	Trang trại tổng hợp	2,00	Bảo An, Hoàng Liên	Hoàng An	2021-2025
3	Trang trại tổng hợp	4,00	các thôn	Hoàng Vân	2025-2030
4	Khu chăn nuôi tập trung Hợp Thịnh	3,00	Hương Ninh	Hợp Thịnh	2021-2025
5	Khu chăn nuôi tập trung Lương Phong	5,00	Vân An	Lương Phong	2025-2030
6	Trang trại tổng hợp	1,50	Châu Lỗ	Mai Đình	2025-2030
7	Trang trại công nghệ cao	1,00	Mai Phong	Mai Trung	2021-2025
8	Khu chăn nuôi tập trung Ngọc Sơn	6,00	Ngọc Tân	Ngọc Sơn	2025-2030
9	Khu chăn nuôi tập trung Thái Sơn	7,00	các thôn	Thái Sơn	2021-2025
10	Trang trại tổng hợp	6,00	Thống Nhất	Thường Thắng	2021-2025
11	Trang trại tổng hợp	1,30	Hưng Thịnh	TT Thắng	2021-2025
12	Các vùng chăn nuôi khác	11,80	các thôn	các xã	2021-2030

Như vậy, đến năm 2030 diện tích đất nông nghiệp khác là 224,50 ha; bằng 0,49% diện tích đất nông nghiệp; tăng 153,86 ha so với hiện trạng.

2.2.4.2. Đất phi nông nghiệp

Hiện trạng diện tích đất phi nông nghiệp là 5.987,58 ha; Trong kỳ quy hoạch đất này biến động như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 5984,74 ha

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất này tăng thêm là 4439,67 ha do chuyển từ các loại đất sau sang:

- Chuyển từ đất nông nghiệp 4426,07 ha, trong đó:
 - + Đất trồng lúa 3597,21 ha, (trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 3158,35 ha)
 - + Đất trồng cây hàng năm khác 599,88 ha
 - + Đất trồng cây lâu năm 88,75 ha
 - + Đất nuôi trồng thủy sản 112,16 ha
 - + Đất nông nghiệp khác 0,25 ha
- Chuyển từ đất chưa sử dụng 13,60 ha.

Bảng 3.6. Biến động đất phi nông nghiệp trước và sau kỳ quy hoạch

TT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch năm 2030		Tăng (+) giảm (-) (ha)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
2	Đất phi nông nghiệp	5.987,58	100,00	10.424,41	100,00	4436,83
2.1	Đất quốc phòng	133,14	2,22	167,05	1,60	33,91
2.2	Đất an ninh	2,81	0,05	8,81	0,08	6,00
2.3	Đất khu công nghiệp	129,52	2,16	1.328,00	12,74	1198,48
2.4	Đất cụm công nghiệp	82,67	1,38	952,34	9,14	869,67
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	11,68	0,20	251,15	2,41	239,47
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	58,54	0,98	170,60	1,64	112,06
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	2,02	0,03	2,02	0,02	
2.8	Đất SXVLXD, làm đồ gốm	99,27	99,27	165,77	1,59	66,50
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.516,77	42,03	3.732,16	35,80	1215,39
	<i>Trong đó</i>					
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	29,21	0,49	57,24	0,55	28,03
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	6,10	0,10	21,29	0,20	15,19
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	79,38	1,33	234,40	2,25	155,02
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	38,29	0,64	124,75	1,20	86,46
	<i>Đất có di tích lịch sử-văn hoá</i>	6,04	0,10	11,04	0,11	5,00
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	4,79	0,08	26,50	0,25	10,14
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	28,16	2,75	28,66	0,27	0,50
	<i>Đất NTND nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	164,42	2,75	216,30	2,07	51,88
2.10	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	5,84	0,10	314,23	3,01	308,39
2.11	Đất ở tại nông thôn	2.100,06	35,07	1.178,54	11,31	-921,52
2.12	Đất ở tại đô thị	213,64	3,57	1.496,96	14,36	1283,32
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	16,56	0,28	38,62	0,37	22,06
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	2,03	0,03	2,03	0,02	
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	28,97	0,48	32,07	0,31	3,10
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	512,87	8,57	512,87	4,92	
2.10	Đất có mặt nước chuyên dùng	70,73	1,18	70,73	0,68	

Trong kỳ quy hoạch đất phi nông nghiệp giảm 2,84 ha do chuyển sang đất nông nghiệp. Vì vậy đến năm 2030 diện tích đất phi nông nghiệp là 10.424,41 ha, chiếm 50,60% tổng diện tích tự nhiên, tăng 4436,83 ha so với năm hiện trạng.

Quy hoạch sử dụng từng loại đất phi nông nghiệp như sau:

*** Đất quốc phòng**

Hiện trạng đất quốc phòng là 133,14 ha; Trong kỳ quy hoạch đất này biến động như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 130,23 ha
- Diện tích đất này tăng thêm là 36,82 ha do chuyển từ các loại đất sau sang:
 - + Đất trồng lúa 2,00 ha, (trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 2,00 ha)
 - + Đất trồng cây hàng năm khác 6,30 ha
 - + Đất rừng sản xuất 27,82 ha

Diện tích tăng thêm để bố trí các công trình sau đây:

Bảng 3.8. Danh mục công trình quy hoạch đất quốc phòng

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện	Diện tích (ha)	Năm thực hiện (dự kiến)
	Đất quốc phòng		36,82	
1	Căn cứ chiến đấu	Thường Thắng	6,00	2021
2	Căn cứ hậu phương	Hương Lâm	3,00	2025-2030
3	Bộ Tư lệnh QĐ 2 (SCH cơ bản QĐ 2)	Hòa Sơn	27,82	2021-2030

Trong kỳ đất quốc phòng giảm 2,91 ha Lũy đoàn 675 trả lại địa phương; Vì vậy đến năm 2030 diện tích đất quốc phòng là 167,05 ha, chiếm 0,81% tổng diện tích tự nhiên, tăng 33,91 ha so với năm hiện trạng.

*** Đất an ninh**

Hiện trạng đất an ninh là 2,81 ha Trong kỳ quy hoạch đất này biến động như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 2,81 ha
- Diện tích đất tăng thêm 6,00 ha do chuyển từ các loại đất trồng lúa sang 4,80 ha (trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 0,95 ha), từ đất cây hàng năm khác sang 1,20 ha;

Bảng 3.9. Danh mục công trình quy hoạch đất an ninh

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện	Diện tích (ha)	Năm thực hiện (dự kiến)
	Đất an ninh		6,00	
1	Đồn công an	Châu Minh	1,00	2021-2030
2	Trụ sở công an xã	Châu Minh	0,20	2021-2025
3	Trụ sở công an xã	Danh Thắng	0,30	2021-2025
4	Trụ sở công an xã	Đoan Bái	0,20	2021-2025
5	Trụ sở công an xã	Đông Lễ	0,20	2021-2025
6	Trụ sở công an xã	Hoàng Lương	0,12	2021-2025
7	Trụ sở công an xã	Mai Đình	0,15	2021-2025
8	Trụ sở công an xã	Thanh Vân	0,20	2021-2025
9	Trụ sở công an xã	Xuân Cầm	0,20	2021-2025
10	Trụ sở công an xã	Hoàng Thanh	0,12	2021-2025
11	Trụ sở công an xã	Đông Tân	0,20	2021-2025
12	Trụ sở công an xã	Hoàng Vân	0,20	2021-2025
13	Trụ sở công an xã	Hương Lâm	0,20	2021-2025
14	Trụ sở công an xã	Quang Minh	0,20	2021-2025
15	Trụ sở công an thị trấn	Thị trấn Thắng	0,20	2021-2025
16	Trụ sở công an xã	các xã còn lại	2,31	2021-2030

Vì vậy đến năm 2030 diện tích đất an ninh là 8,81 ha, chiếm 0,04% so với tổng diện tích tự nhiên.

*** Đất khu công nghiệp**

Hiện trạng đất khu công nghiệp có diện tích là 129,52 ha; Trong kỳ quy hoạch đất này biến động như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 129,52 ha
- Diện tích đất tăng thêm 1198,48 ha, do chuyển từ đất trồng lúa sang 1.097,42ha (trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 823,12 ha), từ đất cây hàng năm khác sang 38,36 ha; từ đất nuôi trồng thủy sản sang 13,11 ha; từ đất hạ tầng sang 18,64 ha; Diện tích tăng thêm để quy hoạch các hạng mục sau đây:

Bảng 3.10. Danh mục công trình quy hoạch đất khu công nghiệp

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện	Năm thực hiện (dự kiến)
	Đất khu công nghiệp	1198,48		
	Công trình chuyển tiếp			
1	Mở rộng KCN Hòa Phú	385,48	Châu Minh, Mai Đình, Hương Lâm	2021-2030
	Các công trình đăng ký mới			
2	KCN - đô thị - dịch vụ Châu Minh - Bắc Lý - Hương Lâm	261,00	Châu Minh, Bắc Lý, Hương Lâm	2021-2030
3	KCN, đô thị, dịch vụ Xuân Cầm - Hương Lâm	274,00	Xuân Cầm, Hương Lâm	2021-2030

Vì vậy đến năm 2030 diện tích đất khu công nghiệp của huyện là 1.328,00 ha., chiếm 6,45% so với tổng diện tích tự nhiên.

*** Đất cụm công nghiệp**

Hiện trạng đất cụm công nghiệp có diện tích là 82,67 ha; Trong kỳ quy hoạch đất này biến động như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 76,16ha
- Diện tích đất tăng thêm 876,18 ha, do chuyển từ đất trồng lúa sang 792,82 ha (trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 754,54 ha), từ đất cây hàng năm khác sang 57,63 ha; từ đất nuôi trồng thủy sản sang 11,90 ha, từ đất hạ tầng sang 8,79 ha, từ đất chưa sử dụng 1,04 ha) Các hạng mục quy hoạch gồm:

Bảng 3.11. Danh mục công trình quy hoạch đất cụm công nghiệp

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện	Năm thực hiện (dự kiến)
	Đất cụm công nghiệp	876,18		
	Các công trình chuyển tiếp			
1	Cụm công nghiệp Thanh Vân	75,00	Thanh Vân	2021-2025
3	Cụm công nghiệp Việt Nhật	30,56	Hương Lâm, Bắc Lý	2021-2025
4	Cụm công nghiệp Hợp Thịnh	42,62	Hợp Thịnh	2021-2025
5	Cụm công nghiệp Hà Thịnh	75,00	Hợp Thịnh, Đại Thành	2021-2025
6	Cụm công nghiệp Đoàn Bái	48,00	Đoàn Bái	2021-2025
7	Cụm công nghiệp Đoàn Bái - Lương Phong 1	50,00	Đoàn Bái, Lương Phong	2021-2025
8	Cụm công nghiệp Đoàn Bái - Lương Phong 2	75,00	Đoàn Bái, Lương Phong	2021-2025
9	Cụm công nghiệp Jutech	75,00	Hương Lâm	2021-2025
	Các công trình đăng ký mới			
10	Cụm công nghiệp Đông Lỗ	75,00	Đông Lỗ	2021-2025
11	Cụm công nghiệp Đông Lỗ 2	75,00	Đông Lỗ	2021-2025
2	Cụm công nghiệp Thanh Vân - Hoàng An	65,00	Thanh Vân, Hoàng An	2025-2030
12	Cụm công nghiệp Hòa Sơn - Quang Minh	75,00	Hòa Sơn, Quang Minh	2021-2030
13	Cụm công nghiệp Mai Trung	40,00	Mai Trung	2025-2030
14	Cụm công nghiệp Danh Thắng - Đoàn Bái	75,00	Danh Thắng - Đoàn Bái	2021-2030

Vì vậy đến năm 2030 diện tích đất cụm công nghiệp là 952,34 ha, chiếm 4,62% so với tổng diện tích tự nhiên.

*** Đất thương mại, dịch vụ**

Hiện trạng đất thương mại dịch vụ có diện tích là 11,68 ha; Trong kỳ quy hoạch đất này biến động như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 11,68 ha
- Diện tích đất này tăng thêm 239,47 ha, do chuyển từ đất trồng lúa sang 159,65 ha (trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 151,67 ha), từ đất cây hàng năm khác sang 58,36 ha; từ đất cây lâu năm sang 2,68 ha; từ đất nuôi trồng thủy sản sang 7,80 ha, từ đất sản xuất phi nông nghiệp sang 0,34 ha; từ đất cụm công nghiệp sang 6,51 ha; từ đất hạ tầng sang 8,08 ha; từ đất ở nông thôn sang 0,10 ha; từ đất chưa sử dụng: 2,18 ha. Diện tích tăng thêm để bố trí các công trình sau đây:

Bảng 3.12. Danh mục công trình quy hoạch đất thương mại dịch vụ

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện		Năm thực hiện (dự kiến)
			Thôn, tổ dân phố	Xã, thị trấn	
	Đất thương mại dịch vụ	239,54			
A	Khu, điểm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng	47,50			
	Các công trình đăng ký mới				
1	Công viên sinh thái nông nghiệp kết hợp với du lịch tâm linh khu vực núi Y Sơn	10,00		Quang Minh, Hòa Sơn	2021-2030
2	Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng ven sông Cầu	12,00		Xuân Cầm	2021-2030
3	Công viên sinh thái kết hợp với du lịch	12,00		Hùng Sơn	2021-2030
4	Khu thương mại dịch vụ kết hợp du lịch mua sắm	13,50		Đông Lỗ	2021-2030
	Đất TMDV trong các KCN đô thị dịch vụ	19,50			
	Các công trình đăng ký mới				
5	Đất TMDV khu đô thị - dịch vụ KCN Xuân Cầm - Hương Lâm	4,50		Xuân Cầm, Hương Lâm	2021-2030
6	Đất TMDV khu đô thị - dịch vụ Châu Minh - Bắc Lý - Hương Lâm	5,00		Châu Minh, Bắc Lý, Hương Lâm	2021-2030
7	Đất TMDV khu đô thị - dịch vụ Hòa Phú	6,00		Châu Minh, Mai Đình	2021-2030
8	Đất TMDV khu đô thị - dịch vụ Hòa Yên	4,00		Đông Lỗ	2021-2030
C	Đất TMDV các xã, thị trấn	154,27			
	Các công trình chuyển tiếp				
9	Trung tâm dịch vụ thể thao Hiệp Hòa (Công ty TNHH dịch vụ giải trí Las Vegas)	0,70	Trung Tâm, Tam Hợp	Bắc Lý	2021-2025
10	Khu thương mại dịch vụ Châu Minh (Công ty TNHH An Thịnh Kinh Bắc)	0,50	Ngọc Xá	Châu Minh	2021-2025
11	Khu tổ hợp thương mại Tín Nghĩa Đại Thành (Công ty TNHH Tín Nghĩa Đại Thành)	0,60	Ngọc Xá	Châu Minh	2021-2025
12	Khu thương mại dịch vụ Trường Phát (Công ty CP Trường Phát BG)	0,50	Ngọc Xá	Châu Minh	2021-2025
13	Khu thương mại dịch vụ (Công ty Sông Thương)	0,40	Ngọc Xá	Châu Minh	2021-2025
14	Khu thương mại, dịch vụ Hiệp Hòa (Công ty TNHH đầu tư dịch vụ & TM Bình Minh)	0,20	Danh Thượng 2	Danh Thắng	2021-2025
15	Đất thương mại dịch vụ xã Danh Thắng	0,30	Danh Thượng 2	Danh Thắng	2021-2025
16	Đất thương mại dịch vụ xã Hùng Sơn (HKD Đông Văn Hưng)	0,30	Trung Thành	Hùng Sơn	2021-2025
17	Khu kinh doanh dịch vụ tổng hợp Huyện Kiên (Công ty TNHH TMDV Huyện Kiên)	0,70	Đông Lâm	Hương Lâm	2021-2025
18	Cửa hàng kinh doanh dịch vụ (Công ty TNHH TMDV Bắc Hậu)	0,40	Đông Lâm	Hương Lâm	2021-2025
19	Đất thương mại dịch vụ xã Mai Đình	1,05	Mai Hạ	Mai Đình	2021-2025
20	Đất thương mại dịch vụ thị trấn Thắng	0,30	Quyết Thịnh	TT Thắng	2021-2025
	Các công trình đăng ký mới				
21	Đất thương mại dịch vụ xã Bắc Lý	2,00	Lý Viên	Bắc Lý	2021-2025
22	Đất thương mại dịch vụ xã Bắc Lý	0,45	Lý Viên	Bắc Lý	2021-2025
23	Đất thương mại dịch vụ xã Bắc Lý	2,50	Lý Viên	Bắc Lý	2021-2025
24	Đất thương mại dịch vụ xã Bắc Lý	0,75	Đông Trong Đầm	Bắc Lý	2021-2025

25	Đất thương mại dịch vụ xã Bắc Lý	0,60	Thống Nhất	Bắc Lý	2021-2025
26	Đất thương mại dịch vụ xã Bắc Lý	0,80	Vụ Bán	Bắc Lý	2021-2025
27	Đất thương mại dịch vụ xã Bắc Lý	0,55	Cầu Trang	Bắc Lý	2021-2025
28	Đất thương mại dịch vụ xã Bắc Lý	5,00	Vụ Nông	Bắc Lý	2021-2025
29	Đất thương mại dịch vụ xã Bắc Lý	1,00	Trung Tâm, Tam Hợp	Bắc Lý	2021-2025
30	Đất thương mại dịch vụ xã Bắc Lý	0,40	Mã Quân	Bắc Lý	2021-2025
31	Đất thương mại dịch vụ xã Bắc Lý	0,50	Tân Hưng	Bắc Lý	2021-2025
32	Đất thương mại dịch vụ xã Châu Minh	0,20	Ngọ Không	Châu Minh	2021-2025
33	Đất thương mại dịch vụ xã Danh Thắng	0,60	Danh Thượng 2	Danh Thắng	2021-2025
34	Đất thương mại dịch vụ xã Đại Thành	3,40	Hà Nội	Đại Thành	2021-2025
35	Đất thương mại dịch vụ xã Đại Thành	1,50	Hà Nội	Đại Thành	2021-2025
36	Đất thương mại dịch vụ xã Đoan Bái	0,60	An Hòa	Đoan Bái	2021-2025
37	Cảng Logistics Đông Lỗ - Tiên Sơn	38,00		Đông Lỗ	2025-2030
38	Đất thương mại dịch vụ xã Đông Lỗ	0,80	Thôn Khoát	Đông Lỗ	2021-2025
39	Đất thương mại dịch vụ xã Đông Lỗ	1,50	Thôn Khoát	Đông Lỗ	2021-2025
40	Đất thương mại dịch vụ xã Đông Lỗ	2,50	Áp Hồng	Đông Lỗ	2021-2025
41	Đất thương mại dịch vụ xã Đông Lỗ	1,00	Yên Ninh	Đông Lỗ	2021-2025
42	Đất thương mại dịch vụ xã Đông Lỗ	5,00	Hung Đạo	Đông Lỗ	2021-2025
43	Đất thương mại dịch vụ xã Đông Lỗ	3,00	Thôn Chúng	Đông Lỗ	2021-2025
44	Đất thương mại dịch vụ xã Hoàng Lương	0,20	Đại Thắng	Hoàng Lương	2021-2025
45	Đất thương mại dịch vụ xã Hoàng Lương	0,30	Thanh Lâm	Hoàng Lương	2021-2025
46	Đất thương mại dịch vụ xã Hoàng Thanh	0,20	Trung Tâm	Hoàng Thanh	2021-2025
47	Đất thương mại dịch vụ xã Hùng Sơn	0,75	Hòa Tiến	Hùng Sơn	2021-2025
48	Đất thương mại dịch vụ xã Hùng Sơn	1,00	Hòa Tiến	Hùng Sơn	2021-2025
49	Đất thương mại dịch vụ xã Hùng Sơn	0,50	Trung Thành	Hùng Sơn	2021-2025
50	Đất thương mại dịch vụ xã Hùng Sơn	1,00	Trung Thành	Hùng Sơn	2021-2025
51	Đất thương mại dịch vụ xã Hùng Sơn	0,80	Trung Thành	Hùng Sơn	2021-2025
52	Đất thương mại dịch vụ xã Hương Lâm	3,90	Đông Lâm	Hương Lâm	2021-2025
53	Đất thương mại dịch vụ xã Lương Phong	1,00	Thôn Chóp	Lương Phong	2021-2025
54	Đất thương mại dịch vụ xã Lương Phong	0,60	Thôn Chóp	Lương Phong	2021-2025
55	Đất thương mại dịch vụ xã Lương Phong	1,00	Thôn Khánh	Lương Phong	2021-2025
56	Đất thương mại dịch vụ xã Quang Minh	0,40	Hương Thịnh	Quang Minh	2021-2025
57	Đất thương mại dịch vụ xã Thái Sơn	2,00	Trung Sơn	Thái Sơn	2021-2025
58	Đất thương mại dịch vụ xã Thanh Vân	1,50	Tam Hợp	Thanh Vân	2021-2025
59	Đất thương mại dịch vụ thị trấn Thắng (cạnh điện lực mới)	0,15	Dinh Hương	TT Thắng	2021-2025
60	Đất thương mại dịch vụ thị trấn Thắng (bên xe và điện lực cũ)	0,30	TDP số 3	TT Thắng	2021-2025
61	Đất thương mại dịch vụ TT Thắng (Công ty Bảo Việt BG cũ)	0,14	Trung Đồng	TT Thắng	2021-2025
62	Đất thương mại dịch vụ thị trấn Thắng	0,20	Trung Đồng	TT Thắng	2021-2025
63	Đất thương mại dịch vụ thị trấn Thắng	2,00	Dinh Hương	TT Thắng	2021-2025
64	Đất thương mại dịch vụ thị trấn Thắng	0,50	Đông Ngàn	TT Thắng	2021-2025
65	Đất thương mại dịch vụ thị trấn Thắng	0,03	Trung Đồng	TT Thắng	2021-2025

	(Trung tâm PTQĐ cũ)				
66	Đất thương mại dịch vụ thị trấn Thắng (trong KDC Đức Thắng)	0,20	Dinh Hương	TT Thắng	2021-2025
67	Khu giết mổ tập trung	2,00		TT Thắng	2021-2025
68	Đất thương mại dịch vụ xã Thường Thắng	7,00	Hồng Tiến	Thường Thắng	2021-2025
69	Đất thương mại dịch vụ xã Thường Thắng	2,00	Hồng Tiến	Thường Thắng	2021-2025
70	Đất thương mại dịch vụ xã Xuân Cầm	1,50	Xuân Biều	Xuân Cầm	2021-2025
71	Khu logistics Xuân Cầm-Hương Lâm	35,00		Xuân Cầm	2021-2025
72	Công ty TNHH thương mại Thái Dương	0,50	Danh Thượng 1	Danh Thắng	2022-2030
73	Các khu thương mại dịch vụ khác	9,00		các xã, thị trấn	2021-2030
D	Đất tập kết VLXD, cát, sỏi	18,20			
	Các công trình chuyển tiếp				
73	Bãi chứa cát sỏi ven sông (ông Trần Văn Tựa, bà Ngô Thị Tuyên)	1,50	Ngọc Khổng	Châu Minh	2021-2025
74	Bãi tập kết, trung chuyển VLXD, vật liệu chất đốt (HKD Nguyễn Thị Sen)	1,00		Đông Lỗ	2021-2025
75	Bãi chứa cát sỏi ven sông	0,60		Đồng Tân	2021-2025
76	Bãi chứa cát sỏi ven sông (Nguyễn Thị Huệ)	0,60	Vân Xuyên	Hoàng Vân	2021-2025
77	Bãi chứa cát sỏi ven sông	1,00		Hợp Thịnh	2025-2030
78	Bãi chứa cát sỏi ven sông (ông Phạm Bá Ngọc, ông Phạm Công Hà)	1,00	Tiên Sơn	Hương Lâm	2021-2025
79	Bãi tập kết và kinh doanh vật liệu xây dựng (Công ty TNHH An Thảo Minh)	1,30	Mai Hạ	Mai Đình	2021-2025
80	Bãi cát sỏi ven sông (Đặng Văn Ngọc)	0,70	Mai Trung	Mai Đình	2021-2025
81	Bãi tập kết, trung chuyển và kinh doanh vật liệu xây dựng (Công ty cổ phần Phúc Thịnh sông Cầu)	1,20		Mai Trung	2021-2025
82	Bãi chứa cát sỏi ven sông (ông Nguyễn Văn Quý)	1,50	Xuân Giang	Mai Trung	2021-2025
83	Bãi chứa cát sỏi ven sông (Nguyễn Văn Kiệm)	0,80	Thái Thọ	Thái Sơn	2021-2025
84	Bãi chứa cát sỏi ven sông (Hà Việt Ngọc)	0,70	Giang Tân	Thái Sơn	2021-2025
85	Bãi chứa cát sỏi ven sông (ông Đào Xuân Quý)	0,70	Cầm Bào	Xuân Cầm	2021-2025
	Các công trình đăng ký mới				
86	Bãi chứa vật liệu xây dựng	0,20	Đại Mão	Đại Thành	2021-2025
87	Bãi chứa cát sỏi ven sông (ông Trần Văn Hà, Đặng Văn Tư, Đào Văn Tâm)	2,00	Yên Ninh	Đông Lỗ	2021-2025
88	Bãi cát sỏi ven sông (ông Nguyễn Văn Huấn)	1,50	Châu Lỗ	Mai Đình	2021-2025
89	Bãi chứa cát sỏi ven sông	0,30	Giáp Ngũ	Mai Đình	2021-2025
90	Bãi cát sỏi vật liệu xây dựng	1,00	Mai Hạ	Mai Đình	2021-2025
91	Bãi chứa cát sỏi ven sông	0,60		các xã	2021-2025

Vì vậy đến năm 2030 diện tích đất này là 251,15 ha., chiếm 1,22% so với tổng diện tích tự nhiên.

*** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

Hiện trạng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có diện tích là 58,54 ha; Trong kỳ quy hoạch đất này biến động như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 58,20 ha

Diện tích đất tăng thêm 112,40 ha, do chuyển từ đất trồng lúa sang 87,44 ha (trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 80,94 ha), từ đất cây hàng năm khác sang 15,15 ha; từ đất nuôi trồng thủy sản sang 1,00 ha; Diện tích tăng thêm để thực hiện các công trình sau đây:

Bảng 3.13. Danh mục công trình quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện		Năm thực hiện (dự kiến)
			Thôn, tổ dân phố	Xã, thị trấn	
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	113,90			
	Các công trình chuyển tiếp				
1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	14,00	Ngọc Phúc	Châu Minh	2021-2025
2	Xây dựng nhà máy GNL Việt Nam (Công ty CP GNL Việt Nam)	1,50	Danh Thượng 2	Danh Thắng	2021-2025
3	Sản xuất các sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ, cùi và các vật liệu tết bện (Công ty CP SX&TM Phú Sang)	0,85	Danh Thượng 2	Danh Thắng	2021-2025
4	Cơ sở sản xuất kinh doanh PNN	1,00	Danh Thượng 2	Danh Thắng	2021-2025
5	Nhà máy may mặc Tín Phát (Công ty TNHH SX TM&DV Tín Phát)	1,50	Danh Thượng 2	Danh Thắng	2021-2025
6	Xưởng chế biến và bảo quản rau quả (Công ty TNHH SX&PT TM Ngân Sơn)	0,84	Danh Thượng 2	Danh Thắng	2021-2025
7	Sản xuất keo ốp lát, vữa khô (Công ty CP Đầu tư Ngôi sao Châu Á)	1,50	Hà Nội	Đại Thành	2021-2025
8	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CPT)	9,80	Thôn Chúng, Chăm	Đông Lỗ	2021-2025
9	Nhà máy nước liên xã	0,50		Hợp Thịnh, Đại Thành	2021-2025
10	Mở rộng trạm nước sạch Quang Minh	0,50		Quang Minh	2021-2030
11	Mở rộng nhà máy nước Hoàng Vân	0,20	Liễu Ngạn	Hoàng Vân	2021-2025
12	NMN Đại Thành	0,50		Đại Thành	2021-2025
13	NMN Xuân Cẩm	0,50		Xuân Cẩm	2021-2025
14	Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng làng nghề Mai Hương	22,10		Hương Lâm, Mai Đình	2021-2025
15	Mở rộng Nhà máy gạch	1,90	Xuân Biều	Xuân Cẩm	2021-2025
	Các công trình đăng ký mới				
16	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	4,50	Thôn Chúng	Đông Lỗ	2021-2025
17	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	5,00	Thôn Chúng	Đông Lỗ	2021-2025
18	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	5,00	Thôn Chúng	Đông Lỗ	2021-2025

19	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	8,00	Thôn Chúng	Đông Lễ	2021-2025
20	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	9,00	Vân Cẩm	Đông Lễ	2021-2025
21	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,00	Thôn Khoát	Đông Lễ	2021-2025
22	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CCN Đức Thắng cũ)	6,51	Các TDP	TT Thắng	2025-2030
23	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,00	Phúc Thắng	TT Thắng	2021-2025
24	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,50	Cầm Trung	Xuân Cầm	2021-2025
25	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,50	Đồng Minh	Hoàng Thanh	2021-2025
26	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	8,20		Các xã, thị trấn	2021-2030

Vì vậy đến năm 2030 diện tích đất này là 170,60 ha., chiếm 0,83% so với tổng diện tích tự nhiên.

***Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản**

Hiện trạng đất sử dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản là 2,02 ha; Trong kỳ quy hoạch đất này biến động như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 2,02 ha

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất này ổn định; Vì vậy đến năm 2030 diện tích đất này là 2,02 ha., chiếm 0,01% so với tổng diện tích tự nhiên.

*** Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm**

Hiện trạng đất này có diện tích là 99,27 ha; Trong kỳ quy hoạch đất này biến động như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 99,27 ha
- Diện tích tăng thêm là 66,50 ha do chuyển từ đất lúa sang 6,40 ha; từ đất trồng cây hàng năm khác 59,00 ha, từ đất chưa sử dụng 1,10 ha

Bảng 3.14. Danh mục công trình quy hoạch đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm		Năm thực hiện (dự kiến)
	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	66,50	Thôn, tổ dân phố	Xã, thị trấn	
1	Khai thác cát sỏi	2,00		Hòa Sơn	2021-2030
2	Khai thác cát sỏi	9,00		Hợp Thịnh	2021-2030
3	Khai thác cát sỏi	2,00		Đồng Tân	2021-2030
4	Khai thác cát sỏi	3,50		Xuân Cầm, Mai Trung	2021-2030
5	Khai thác đất sét làm gạch ngói	50,00		Đông Lễ, Hợp Thịnh, Xuân Cầm	2022-2030
5.1	Khai thác đất sét làm gạch ngói	24,50	Khu Đồng Sim, thôn Chúng, thôn Hạnh	Đông Lễ	2022-2030
5.2	Khai thác đất sét làm gạch ngói	12,50	Khu Gò Đé, Đồng Đạo	Hợp Thịnh	2022-2030
5.3	Khai thác đất sét làm gạch ngói	13,00	Khu Soi Xuân Biều	Xuân Cầm	2022-2030

Vì vậy đến năm 2030 diện tích đất này là 165,77 ha, chiếm 0,80% so với tổng diện tích tự nhiên.

*** Đất phát triển hạ tầng**

Hiện trạng diện tích đất phát triển hạ tầng là 2.516,77 ha; Trong kỳ quy hoạch đất này biến động như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 2453,43 ha
- Diện tích đất tăng thêm 1278,73 ha
- Diện tích giảm đi là 63,34 ha

Vì vậy đến năm 2030 diện tích đất phát triển hạ tầng là 3.732,16 ha; tăng 1215,39 ha so với hiện trạng; chiếm 18,12% tổng diện tích tự nhiên.

Sau đây là danh mục các công trình hạ tầng bố trí trong kỳ quy hoạch:

+ Đất giao thông: Hiện trạng đất giao thông là 1.537,83 ha trong kỳ quy hoạch nhu cầu đất này tăng thêm 840,26 ha để xây dựng các công trình sau đây:

Bảng 3.15. Danh mục công trình quy hoạch đất giao thông

TT	Tên dự án	Diện Tích (ha)	Địa điểm		Năm thực hiện (dự kiến)
			Thôn, tổ dân phố	Xã, thị trấn	
	Đất giao thông	840,26			
	Các công trình chuyển tiếp	117,98			
1	Trung tâm thử nghiệm ô tô Việt Nam	53,48		Hùng Sơn	2021-2025
2	Cải tạo, nâng cấp đường nối ĐT 295 với đường trục xã Mai Đình qua khu làng nghề Mai Hương	0,85		Hương Lâm	2021-2025
3	ĐT 296 B (tên mới) Tuyến đường trục Bắc Nam nối TT Thăng sang huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh (L= 12 km)	43,00		các xã	2021-2025
3,1	Xây dựng tuyến đường trục Bắc Nam, huyện Hiệp Hòa	38,00		các xã	2021-2025
3,2	Tuyến đường trục Bắc Nam - đoạn từ đường Vành đai IV sang huyện Yên Phong)	5,00		các xã	2025-2030
4	Đường vành đai 1 thị trấn Thăng	2,40		các xã	2021-2025
4,1	Đoạn từ QL 37 đến ĐT 295	0,60		các xã	2021-2025
4,2	Đoạn từ QL 37 đến ĐT 296	1,80		các xã	2021-2025
5	Đường nối VĐ 4 với đê sông Cầu (xã Mai Đình)	9,40		Bắc Lý, Châu Minh, Hương Lâm, Mai Đình	2021-2025
5,1	Đường nối ĐT 295 với đê sông Cầu	5,00		Châu Minh, Hương Lâm, Mai Đình	2021-2025
5,2	Đường nối ĐT 295 với đường vành đai IV	4,40		Bắc Lý, Châu Minh	2021-2025
6	Đường nối QL 37 với ĐT 295	2,40		các xã	2025-2530
7	Đường và cầu nối ĐT 288 với thị xã Phố Yên, Thái Nguyên	1,00		Thái Sơn	2021-2025

8	Xây dựng cầu Hà Bắc 2 nối tuyến nhánh 2 Đường Vành đai IV với KCN Yên Phong và QL 18, tỉnh Bắc Ninh	1,15		Đông Lỗ	2021-2025
9	Đường đầu nối từ Đường vành đai I vào Trung tâm quản lý đô thị và MT huyện	0,10		TT Thắng	2021-2025
10	Bãi đỗ xe đưa đón công nhân	0,50	Lý Viên	Bắc Lý	2021-2025
11	Bãi đỗ xe đưa đón công nhân	1,00	Danh Thượng 2	Danh Thắng	2021-2025
12	Bãi đỗ xe đưa đón công nhân	0,50	Hà Nội	Đại Thành	2021-2025
13	Bãi đỗ xe đưa đón công nhân	0,50	Thôn Khoát	Đông Lỗ	2021-2025
14	Bãi đỗ xe đưa đón công nhân	1,20	Bảo An	Hoàng An	2021-2025
15	Bãi đỗ xe đưa đón công nhân	0,50		Thanh Vân	2021-2025
	Các công trình đăng ký mới	722,28			
16	Cải tạo, nâng cấp ĐT 295	8,20		các xã	2021-2030
17	Cải tạo, nâng cấp ĐT 296 (dài 9,5 km)	8,10		các xã	2021-2030
18	ĐT 288: Từ Đông Lỗ - Hoàng Vân	6,80		các xã	2021-2030
19	ĐT 295C (tên mới): Tuyến nối QL 37-ĐT 295 - ĐT 296	5,20		các xã	2021-2030
20	Mở rộng đường ATK II	3,00		các xã	2021-2030
21	ĐT398 (tên mới): Đường vành đai IV Hà Nội địa phận tỉnh Bắc Giang, dài 48 km. Điểm đầu xã xuân Cẩm, Hiệp Hòa kết nối nút giao CT Hà Nội-Thái Nguyên), điểm cuối giao với ĐT 293	13,60		các xã	2022-2030
22	ĐT 296C (tên mới) Tuyến Vành đai thị trấn Thắng kết nối với Thái Nguyên (L=18 km)	47,70		các xã	2021-2025
22,1	<i>Xây dựng đường và cầu kết nối huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang với thị xã Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên (đoạn từ QL 37 đến cầu Hòa Sơn)</i>	25,00		các xã	2021-2025
22,2	<i>Tuyến đường vành đai - đoạn từ QL 37 (xã Lương Phong) đến QL 37 (xã Hoàng An)</i>	22,70		các xã	2021-2025
23	Đường trục chính theo hướng Đông-Tây (đoạn từ QL37 đi ĐT296)	16,00		các xã	2021-2025
24	Đường vành đai 2 thị trấn Thắng	21,00		các xã	2021-2025
25	Đường nối ĐT 296 với đường Vành đai IV (Hà Nội)	20,00		các xã	2021-2025
26	Đường nối ĐT 288 với đường Vành đai 2 thị trấn Thắng	19,60		các xã	2025-2530
27	Đường nối VĐ1 thị trấn Thắng với xã Thái Sơn	4,00		TT Thắng, Thái Sơn	2025-2530
28	Đường nối VĐ2 thị trấn Thắng với đường tránh QL37	5,20		TT Thắng, Hoàng Vân, Hoàng An	2025-2530

29	Cải tạo, nâng cấp đường từ ĐT 295 đến phà Đông Xuyên	1,50		Châu Minh, Mai Đình	2021-2025
30	Cải tạo, nâng cấp đường QL 37 đi Phú Bình, Thái Nguyên	0,70		Đông Tân, Thanh Vân	2021-2025
31	Cải tạo, nâng cấp đường Quân sự	3,00		các xã	2021-2025
32	Cải tạo, nâng cấp các đoạn đường ATK	5,50		các xã	2021-2025
33	Cải tạo, nâng cấp Đường liên xã Bắc Lý - Châu Minh (đoạn từ khu Cầu Rô đến ĐT 295)	3,00		Bắc Lý, Châu Minh	2021-2025
34	Cải tạo, nâng cấp đường Đuan Bái-Lương Phong - Ngọc Sơn	5,50		các xã	2025-2030
35	Đường nối ĐT 295 với đường trục Bắc Nam	2,50		Danh Thắng, Thường Thắng	2021-2025
36	Đường nối VĐ 1 với VĐ 2 thị trấn Thắng	3,00		các xã	2021-2030
37	Đường nối ĐT 296 với VĐ 2 thị trấn Thắng	4,20		các xã	2025-2030
38	Đường nối trục xã Danh Thắng với đường Tràng Phố Hoa	2,30		các xã	2025-2030
39	Đường nối VĐ 2 thị trấn Thắng với đường Tràng Phố Hoa	2,30		các xã	2025-2030
40	Đường nối QL37 với ĐT 288 (thị trấn Thắng)	1,00		các xã	2025-2030
41	Một số tuyến đường nội thị, đường nông thôn kết nối các khu chức năng	10,00		các xã, thị trấn	2021-2030
42	Cải tạo đường trục xã Danh Thắng	1,50		Danh Thắng	2021-2025
43	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trục xã các xã còn lại	20,00		các xã	2021-2030
44	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trục thôn	20,00		các xã	2021-2030
45	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường ngõ xóm, nội đồng	20,00		các xã	2021-2030
46	Đất giao thông trong các dự án khu dân cư, đô thị mới	408,00		các xã, thị trấn	2022-2030
47	Bãi đỗ xe Hòa Sơn 1	2,00		Hoà Sơn	2021-2025
48	Bãi đỗ xe Hòa Sơn 2	1,00		Hoà Sơn	2021-2025
49	Cảng Hòa Sơn	3,00		Hòa Sơn	2021-2025
50	Bãi đỗ xe đưa đón công nhân	0,50		Hoàng Vân	2025-2030
51	Cảng Hợp Thịnh	5,00		Hợp Thịnh	2025-2030
52	Bãi đỗ xe đưa đón công nhân	0,60	Hòa Tiến	Hùng Sơn	2021-2025
53	Bến xe xã Hương Lâm	3,00		Hương Lâm	2021-2025
54	Cảng Hòa Phú	4,00		Mai Đình	2021-2030
55	Cảng Mai Đình	5,00		Mai Đình, Châu Minh	2021-2030
56	Bãi đỗ xe đưa đón công nhân	0,50		Ngọc Sơn	2025-2030
57	Các bến thủy nội địa	2,50		các xã	2021-2030
58	Điểm dừng đỗ đón trả công nhân	2,78		các xã	2021-2030

Đến năm 2030 diện tích đất giao thông là 2.325,29 ha, tăng 787,46 ha so với hiện trạng, chiếm 11,29% diện tích tự nhiên.

+ Đất thủy lợi: Hiện trạng diện tích đất này là 584,85 ha; đến năm 2030 nhu cầu đất này tăng thêm 53,35 ha để xây dựng các công trình sau đây:

Bảng 3.16. Danh mục công trình quy hoạch đất thủy lợi

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm		Năm thực hiện (dự kiến)
			Thôn, tổ dân phố	Xã, thị trấn	
	Đất thủy lợi	53,35			
	Các công trình chuyển tiếp				
1	Hoàn trả mương thoát nước (do THĐ để thực hiện dự án CCN Hà Thịnh)	6,00		Hợp Thịnh, Đại Thành	2021-2025
2	Kênh tiêu thoát nước sau KĐT mới phía Nam	1,00		TT Thắng	2021-2025
3	Mương thoát nước phục vụ đầu nối thoát nước cho dự án KĐT mới phía Tây TT Thắng	1,00		TT Thắng	2021-2025
4	Cải tạo, nâng cấp cống Đại La đê tả Cầu	2,00		Mai Trung, Hợp Thịnh	2021-2025
5	Cải tạo, nâng cấp cống Yên Ninh đê tả Cầu	0,25		Đông Lỗ	2021-2025
6	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu trạm bơm Ngõ Khổng II	1,50		Hương Lâm, Châu Minh, Mai Đình, Bắc Lý	2021-2025
	Các công trình đăng ký mới				
7	Trạm bơm Hiệp Hòa	3,20		Đông Lỗ	2025-2030
8	Trạm bơm Cẩm Bào	0,50		Xuân Cẩm	2025-2030
9	Trạm bơm Ngõ Khổng 2	0,50	Ngõ Khổng	Châu Minh	2025-2030
10	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đê sông Cầu	16,00		các xã	2021-2030
11	XD Trạm xử lý nước thải sinh hoạt thị xã Hiệp Hòa	4,60		TT Thắng	2021-2030
12	Quy hoạch kênh, mương, hệ thống cấp thoát nước huyện	16,80		các xã, thị trấn	2021-2030

Đến năm 2030 đất thủy lợi sẽ là 605,41 ha, chiếm 2,94% diện tích tự nhiên.

+ Đất cơ sở văn hóa: Hiện trạng đất này có diện tích là 29,21 ha, đến năm 2030 nhu cầu tăng thêm 28,13ha, để thực hiện các hạng mục sau đây:

Bảng 3.17. Danh mục công trình đất xây dựng cơ sở văn hóa

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Thôn, tổ dân phố	Xã, thị trấn	Năm thực hiện (dự kiến)
	Đất cơ sở văn hóa	28,13			
	Các công trình chuyển tiếp				
1	Nhà văn hóa thôn	0,20	Ngọc Xá	Châu Minh	2021-2025
2	Nhà văn hóa thôn	0,30	Ngọc Liên	Châu Minh	2021-2025
3	Nhà văn hoá thôn	0,10	Xuân Thành	Châu Minh	2021-2025
	Các công trình đăng ký mới				
4	Nhà văn hóa thôn	0,10	Cầu Trang	Bắc Lý	2021-2025
5	Nhà văn hóa thôn	0,05	Tam Hợp	Bắc Lý	2021-2025
6	Nhà văn hóa thôn	0,05	Đông Trong Đàm	Bắc Lý	2021-2025
7	Nhà văn hóa thôn	0,15	Tân Cầu Rô	Bắc Lý	2025-2030
8	Nhà văn hóa thôn	0,05	Vụ Nông	Bắc Lý	2021-2025
9	Nhà văn hóa thôn	0,15	Mã Quân	Bắc Lý	2025-2030
10	Nhà văn hóa thôn	0,25	Trung Tâm	Bắc Lý	2021-2025
11	Nhà văn hoá thôn	0,10	Ngọc Không	Châu Minh	2025-2030
12	Nhà văn hoá thôn	0,10	Nam Đồng	Danh Thắng	2022-2025
13	Nhà văn hoá thôn	0,20	Danh Thượng 1	Danh Thắng	2022-2025
14	Nhà văn hoá thôn	0,05	Danh Thượng 2	Danh Thắng	2022-2025
15	Nhà văn hoá thôn	0,10	Trung Phú	Danh Thắng	2025-2030
16	Nhà văn hoá thôn	0,10	Đại Đồng 2	Danh Thắng	2025-2030
17	Nhà văn hoá thôn	0,10	Phúc Thắng	Danh Thắng	2025-2030
18	Nhà văn hoá thôn	0,05	Bảo Tân	Đại Thành	2022-2025
19	Nhà văn hoá thôn	0,25	Thôn Sau	Đoan Bái	2022-2025
20	Nhà văn hoá thôn	0,12	Yên Ninh	Đông Lỗ	2022-2025
21	Nhà văn hoá thôn	0,05	Đồng Quan	Đông Lỗ	2022-2025
22	Nhà văn hoá thôn	0,05	Khoát	Đông Lỗ	2025-2030
23	Nhà văn hoá thôn	0,05	Hưng Đạo	Đông Lỗ	2022-2025
24	Nhà văn hoá thôn	0,02	Áp Hồng	Đông Lỗ	2025-2030
25	Nhà văn hoá thôn	0,15	Chằm	Đông Lỗ	2025-2030
26	Nhà văn hoá thôn	0,05	Đông Lỗ	Đông Lỗ	2025-2030
27	Nhà văn hoá thôn	0,10	Nghĩa Tiến	Đông Lỗ	2025-2030
28	Nhà văn hóa thôn	0,08	Quyết Thắng	Đồng Tân	2022-2025
29	Nhà văn hóa thôn	0,12	Đồng Vân	Đồng Tân	2022-2025
30	Nhà văn hoá thôn	0,10	Giang Đông	Đồng Tân	2025-2030
31	Nhà văn hoá thôn	0,05	Thắng Lợi	Đồng Tân	2025-2030
32	Nhà văn hoá thôn	0,10	Tiến Lập	Đồng Tân	2022-2025
33	Nhà văn hoá thôn	0,06	Hương Sơn	Hoà Sơn	2022-2025
34	Nhà văn hoá thôn	0,05	Thù Sơn	Hoà Sơn	2022-2025
35	Nhà văn hoá thôn	0,05	Sơn Trung	Hoà Sơn	2025-2030
36	Nhà văn hoá thôn	0,20	Hoàng Liên	Hoàng An	2022-2025

37	Nhà văn hoá thôn	0,20	Thanh Lương	Hoàng Lương	2022-2025
38	Nhà văn hoá thôn	0,15	Hoàng Giang	Hoàng Lương	2022-2025
39	Nhà văn hoá thôn	0,15	Ninh Sơn	Hoàng Lương	2025-2030
40	Nhà văn hoá thôn	0,10	Phú Hòa	Hoàng Thanh	2022-2025
41	Nhà văn hoá thôn	0,10	Lạc Yên 3	Hoàng Vân	2022-2025
42	Nhà văn hoá thôn	0,05	Vân Xuyên	Hoàng Vân	2022-2025
43	Nhà văn hoá thôn	0,15	Lạc Yên 1	Hoàng Vân	2022-2025
44	Nhà văn hoá thôn	0,12	Gò Pháo	Hợp Thịnh	2022-2025
45	Nhà văn hoá thôn	0,20	Đa Hội	Hợp Thịnh	2022-2025
46	Nhà văn hoá thôn	0,20	Hương Ninh	Hợp Thịnh	2022-2025
47	Nhà văn hoá thôn	0,10	Trung Thành	Hùng Sơn	2021-2025
48	Nhà văn hoá thôn	0,10	Tân Sơn	Hùng Sơn	2021-2025
49	Nhà văn hoá thôn	0,10	Hòa Tiến	Hùng Sơn	2021-2025
50	Nhà văn hoá xã	0,20	Đông Lâm	Hương Lâm	2021-2025
51	Nhà văn hoá thôn	0,08	Hạc Lâm	Hương Lâm	2025-2030
52	Nhà văn hoá thôn	0,10	Phúc Linh	Hương Lâm	2025-2030
53	Nhà văn hoá thôn	0,05	Nga Trại	Hương Lâm	2021-2025
54	Nhà văn hoá thôn	0,05	Đông Công	Hương Lâm	2025-2030
55	Nhà văn hoá thôn	0,05	Tiên Sơn	Hương Lâm	2021-2025
56	Nhà văn hoá thôn	0,12	Đông Lâm	Hương Lâm	2021-2025
57	Nhà văn hoá thôn	0,05	Sơn Quả 2	Lương Phong	2021-2025
58	Nhà văn hoá thôn	0,05	Sơn Quả 4	Lương Phong	2021-2025
59	Nhà văn hoá thôn	0,03	Giữa	Lương Phong	2025-2030
60	Nhà văn hoá thôn	0,05	Khánh	Lương Phong	2025-2030
61	Nhà văn hoá thôn	0,10	Chóp	Lương Phong	2025-2030
62	Nhà văn hoá thôn	0,05	Giáp Ngũ	Mai Đình	2025-2030
63	Nhà văn hoá thôn	0,05	Mai Thượng	Mai Đình	2025-2030
64	Nhà văn hoá thôn	0,05	Đông Trước	Mai Đình	2021-2025
65	Nhà văn hoá thôn	0,40	Mai Hạ	Mai Đình	2021-2025
66	Nhà văn hoá thôn	0,05	Mai Trung	Mai Đình	2021-2025
67	Nhà văn hoá thôn	0,10	Trung Hoà	Mai Trung	2021-2025
68	Nhà văn hoá thôn	0,06	Mai Phong	Mai Trung	2025-2030
69	Nhà văn hoá thôn	0,10	Nội Xuân	Mai Trung	2025-2030
70	Nhà văn hoá thôn	0,05	Xuân Giang	Mai Trung	2022-2030
71	Nhà văn hoá thôn	0,10	Cầm Trang	Mai Trung	2022-2030
72	Nhà văn hoá thôn	0,41	Bình Dương	Ngọc Sơn	2021-2025
73	Nhà văn hoá thôn	0,10	Ngọc Thành 1	Ngọc Sơn	2022-2030
74	Nhà văn hoá thôn	0,05	Ngọc Thành 2	Ngọc Sơn	2021-2030
75	Nhà văn hoá thôn	0,10	Sơn Giao	Ngọc Sơn	2021-2030
76	Nhà văn hoá thôn	0,10	Phú Cốc	Quang Minh	2021-2030
77	Nhà văn hoá xã	0,10	Hữu Định	Quang Minh	2021-2030
78	Nhà văn hoá thôn	0,10	Giang Tân	Thái Sơn	2021-2030
79	Nhà văn hoá thôn	0,10	Đông Tân	Thái Sơn	2021-2030

80	Nhà văn hoá thôn	0,05	Quế Sơn	Thái Sơn	2025-2030
81	Trung tâm văn hóa xã	0,40		Thường Thắng	2021-2025
82	Nhà văn hoá thôn	0,18	Tân Tiến	Thường Thắng	2021-2025
83	Nhà văn hoá thôn	0,05	Trong Làng	Thường Thắng	2021-2025
84	Nhà văn hoá thôn	0,10	Khúc Bánh	Thường Thắng	2021-2025
85	Nhà văn hoá thôn	0,05	Thống Nhất	Thường Thắng	2021-2025
86	Nhà văn hoá thôn	0,44	Hồng Tiến	Thường Thắng	2021-2025
87	Nhà văn hoá thôn	0,05	Dinh Đồng	Thường Thắng	2025-2030
88	Nhà văn hoá thôn	0,54	Hiệp Đồng	Thường Thắng	2025-2030
89	Nhà văn hoá thôn	0,05	Đồng Tâm	Thường Thắng	2025-2030
90	Nhà văn hoá thôn	0,05	Tam Sơn	Thường Thắng	2025-2030
91	Nhà văn hoá TDP	0,30	TDP số 2	TT Thắng	2025-2030
92	Nhà văn hoá TDP	0,05	Việt Hùng	TT Thắng	2025-2030
93	Nhà văn hoá TDP	0,05	Dinh Hương	TT Thắng	2025-2030
94	Nhà văn hoá TDP	0,05	Phúc Thắng	TT Thắng	2025-2030
95	Nhà văn hoá TDP	0,10	Tổ dân phố 1	TT Thắng	2021-2025
96	Nhà văn hoá TDP	0,10	Hưng Thịnh	TT Thắng	2021-2025
97	Nhà văn hoá TDP	0,30	TDP số 3	TT Thắng	2021-2025
98	Nhà văn hoá thôn	0,05	Cầm Hoàng	Xuân Cầm	2021-2025
99	Nhà văn hoá thôn	0,20	Cầm Xuyên	Xuân Cầm	2021-2025
100	Nhà văn hoá thôn	0,05	Xuân Biều	Xuân Cầm	2021-2025
101	Nhà văn hoá thôn	0,10	Cầm Trung	Xuân Cầm	2025-2030
102	Nhà văn hoá các thôn, tổ dân phố	3,18		các xã, thị trấn trong huyện	2021-2030
103	Đất văn hóa trong các dự án khu đô thị, khu dân cư mới	13,07		các xã, thị trấn trong huyện	2021-2030

Đến năm 2030 diện tích đất cơ sở văn hóa sẽ là 57,24 ha; chiếm 0,28% diện tích tự nhiên.

+ Đất cơ sở y tế: Hiện trạng đất này có diện tích là 6,10 ha; trong kỳ quy hoạch nhu cầu đất này tăng thêm 15,44ha, để thực hiện các hạng mục sau đây:

Bảng 3.18. Danh mục công trình quy hoạch đất xây dựng cơ sở y tế

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Thôn, tổ dân phố	Xã, thị trấn	Năm thực hiện (dự kiến)
	Đất cơ sở y tế	15,44			
1	Cơ sở y tế xã Bắc Lý	4,00		Bắc Lý	2021-2025
2	Trạm y tế xã Châu Minh	0,44	Ngọc Xá	Châu Minh	2021-2025
3	Phòng khám đa khoa	0,20		Châu Minh, Mai Đình	2021-2025
4	Mở rộng Trạm y tế xã Đại Thành	0,05	Bảo Tân	Đại Thành	2021-2025
5	Trạm y tế xã Hoàng An	0,30	An Cập	Hoàng An	2025-2030
6	Mở rộng Trạm y tế xã Hợp Thịnh	0,10	Gò Pháo	Hợp Thịnh	2022-2030
7	Cơ sở y tế Bách Nhân	3,00	Trung Thành	Hùng Sơn	2025-2030
8	Trạm y tế xã Hùng Sơn	0,35		Hùng Sơn	2025-2030
9	Phòng khám đa khoa	0,20		Hương Lâm	2025-2030
10	Mở rộng Trạm y tế xã Mai Đình	0,10	Đông Trước	Mai Đình	2025-2030
11	Mở rộng Trạm y tế xã Quang Minh	0,25	Hữu Định	Quang Minh	2021-2025
12	Cơ sở y tế xã Thanh Vân	2,00	Tam Hợp	Thanh Vân	2021-2025
13	Trạm y tế xã Thanh Vân	0,15	Đông Điểm	Thanh Vân	2021-2025
14	Mở rộng bệnh viện đa khoa Sơn Uyên	1,10		TT Thắng	2021-2025
15	Bệnh viện đa khoa Hùng Cường	1,00		TT Thắng	2021-2025
16	Trạm y tế thị trấn Thắng	0,30	Trung Đông	TT Thắng	2021-2025
17	Trạm y tế xã Thường Thắng	0,50		Thường Thắng	2025-2030
18	Trạm y tế xã Xuân Cầm	0,50	Cầm Bào	Xuân Cầm	2021-2025
19	Trạm y tế các xã	2,00		các xã trong huyện	2022-2030

Đến năm 2030 đất cơ sở y tế là 21,29 ha, chiếm 0,10% so với diện tích tự nhiên.

+ Đất cơ sở giáo dục đào tạo: Hiện trạng đất này có diện tích là 79,38 ha, trong kỳ quy hoạch nhu cầu đất này tăng thêm 155,52 ha để thực hiện các hạng mục sau đây:

Bảng 3.19. Danh mục công trình quy hoạch đất xây dựng cơ sở giáo dục, đào tạo

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Thôn, tổ dân phố	Xã, thị trấn	Năm thực hiện (dự kiến)
	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	155,52			
	Trường dạy nghề, THPT	18,38			
1	Cơ sở Giáo dục nghề nghiệp	4,00	Phúc Linh	Hương Lâm	2021-2030
2	Cơ sở Giáo dục nghề nghiệp	3,00	Ngọc Liễn	Châu Minh	2021-2030
3	Trường THPT Hiệp Hòa số 7	2,50		Đoan Bái	2021-2030
4	Trường THPT Hiệp Hòa số 8	2,50		Hương Lâm	2021-2030
5	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên (cơ sở 2)	2,50	Hoàng Liên	Hoàng An	2021-2030
6	Mở rộng trường THPT Hiệp Hòa 4	0,60	An Cập	Hoàng An	2021-2030
7	Mở rộng trường THPT Hiệp Hòa 3	0,80	Trung Thành	Hùng Sơn	2021-2030

8	Mở rộng trường THPT Hiệp Hòa 1	0,30		TT. Thắng	2021-2030
9	Mở rộng trường THPT Hiệp Hòa 5	0,68		TT. Thắng	2021-2030
10	Trường THPT Hiệp Hòa số 6	1,50	Hương Cầu	Hương Lâm	2021-2025
	Trường THCS huyện Hiệp Hòa	30,93			
11	Mở rộng Trường THCS Bắc Lý	1,00	Tân Cầu Rô	Bắc Lý	2021-2025
12	Mở rộng Trường THCS Châu Minh	0,64	Ngọ Xá	Châu Minh	2021-2025
13	Mở rộng Trường THCS Danh Thắng	0,64	Danh Thượng 1	Danh Thắng	2021-2025
14	Mở rộng trường tiểu học và THCS Đại Thành	0,30	Đại Mão, Hà Nội	Đại Thành	2021-2030
15	Trường THCS Hoàng An	1,50	An Cập	Hoàng An	2025-2030
16	Mở rộng trường THCS Hoàng Lương	0,60	Đồng Hoàng, Thanh Lâm	Hoàng Lương	2025-2030
17	Đất giáo dục	1,00	Trung Tâm	Hoàng Thanh	2025-2030
18	Mở rộng Trường THCS Hoàng Vân	0,30	Vạn Thạch, Văn Xuyên	Hoàng Vân	2025-2030
19	Xây dựng Trường THCS Hùng Sơn	1,00	Hòa Tiến	Hùng Sơn	2025-2030
20	Trường THCS Hương Lâm	1,60	Đông Lâm	Hương Lâm	2021-2025
21	Trường THCS Lương Phong	2,20	Đông	Lương Phong	2021-2025
22	Mở rộng trường THCS Mai Trung	0,60	Trung Hòa	Mai Trung	2021-2025
23	Mở rộng trường THCS Quang Minh	0,50	Hữu Định	Quang Minh	2025-2030
24	Mở rộng Trường THCS Thái Sơn	0,50	Quế Sơn	Thái Sơn	2025-2030
25	Mở rộng trường THCS Thanh Vân	0,30	Đồng Diêm	Thanh Vân	2021-2025
26	Mở rộng Trường THCS Thường Thắng	0,50	Thống Nhất	Thường Thắng	2021-2025
27	Mở rộng Trường THCS thị trấn Thắng	1,45	Tổ dân phố số 2	TT Thắng	2025-2030
28	Trường THCS Đức Thắng	4,10		TT Thắng	2021-2025
29	Trường THCS Xuân Cầm	1,50	Cầm Bào	Xuân Cầm	2021-2025
30	Trường THCS khác tại các xã, thị trấn	10,70		các xã, thị trấn	2021-2030
	Trường tiểu học huyện Hiệp Hòa	24,06			
31	Mở rộng trường tiểu học Bắc Lý	0,18	Trung Tâm	Bắc Lý	2021-2025
32	Mở rộng trường tiểu học Bắc Lý	0,50	Tam Hợp	Bắc Lý	2021-2025
33	Mở rộng trường tiểu học Bắc Lý	0,50	Vụ Bản	Bắc Lý	2021-2025
34	Mở rộng trường tiểu học Bắc Lý	0,45	Lý Viên	Bắc Lý	2021-2025
35	Trường tiểu học Châu Minh	3,33	Ngọ Xá	Châu Minh	2021-2025
36	Trường tiểu học Châu Minh	0,30	Xuân Thành	Châu Minh	2021-2025
37	Mở rộng trường tiểu học Đoan Bái	0,45	An Hòa	Đoan Bái	2021-2025
38	Mở rộng trường tiểu học Đông Lỗ	0,20	Chúng	Đông Lỗ	2025-2030
39	Mở rộng trường tiểu học Đông Lỗ	0,15	Khoát	Đông Lỗ	2021-2025
40	Trường tiểu học Hòa Sơn	2,50	Thù Sơn	Hòa Sơn	2021-2025
41	Mở rộng Trường tiểu học Hoàng Lương	0,60	Đồng Hoàng, Thanh Lâm	Hoàng Lương	2021-2025
42	Mở rộng Trường tiểu học Hoàng Vân	0,30	Vạn Thạch	Hoàng Vân	2025-2030
43	Mở rộng Trường tiểu học Hợp Thịnh	0,75	Gò Pháo	Hợp Thịnh	2021-2025

44	Trường tiểu học Hợp Thịnh	0,40	Ninh Tào	Hợp Thịnh	2021-2025
45	Mở rộng Trường tiểu học Hùng Sơn	0,30	Hòa Tiến	Hùng Sơn	2025-2030
46	Trường tiểu học Hương Lâm	0,50	Nội Hương	Hương Lâm	2021-2025
47	Mở rộng Trường tiểu học Hương Lâm	0,80	Đông Lâm	Hương Lâm	2021-2025
48	Mở rộng Trường tiểu học Hương Lâm	0,15	Nga Trại	Hương Lâm	2021-2025
49	Mở rộng trường tiểu học Lương Phong	0,20	Sơn Quả 1	Lương Phong	2021-2025
50	Mở rộng trường tiểu học Mai Trung	0,30	Mai Phong	Mai Trung	2021-2025
51	Mở rộng trường tiểu học Mai Trung	0,20	Trung Hưng	Mai Trung	2025-2030
52	Mở rộng trường tiểu học Quang Minh	0,50	Hữu Định	Quang Minh	2025-2030
53	Mở rộng Trường tiểu học Thanh Vân	0,50	Đông Đỉnh	Thanh Vân	2021-2025
54	Mở rộng Trường tiểu học Thường Thắng	0,15	Trong Làng	Thường Thắng	2025-2030
55	Mở rộng trường tiểu học Đức Thắng số 2	0,20	Đông Ngàn	TT Thắng	2025-2030
56	Mở rộng trường tiểu học Đức Thắng số 2	1,00	Dinh Hương	TT Thắng	2021-2025
57	Mở rộng Trường tiểu học thị trấn Thắng	0,40	Tổ dân phố số 2	TT Thắng	2021-2025
58	Mở rộng trường tiểu học Xuân Cầm	0,15	Cầm Hoàng	Xuân Cầm	2021-2025
59	Mở rộng trường tiểu học Xuân Cầm	0,10	Cầm Xuyên	Xuân Cầm	2021-2025
60	Trường TH khác tại các xã, thị trấn	8,00		các xã, thị trấn	2021-2030
	Trường mầm non huyện Hiệp Hòa	30,91			
61	Mở rộng Trường mầm non Bắc Lý	0,60	Tam Hợp	Bắc Lý	2021-2025
62	Mở rộng trường mầm non Bắc Lý	0,25	Trung Tâm	Bắc Lý	2021-2025
63	Mở rộng Trường mầm non Bắc Lý	0,25	Lý Viên	Bắc Lý	2021-2025
64	Mở rộng Trường mầm non Bắc Lý	0,20	Mã Quân	Bắc Lý	2021-2025
65	Trường mầm non Châu Minh	0,50	Ngọc Liễn	Châu Minh	2021-2025
66	Mở rộng Trường mầm non Châu Minh	0,11	Ngọc Xá	Châu Minh	2021-2025
67	Mở rộng Trường mầm non Danh Thắng	0,35	Trung Phú	Danh Thắng	2021-2025
68	Mở rộng Trường mầm non Đại Thành	0,20	Đại Mão, Hà Nội	Đại Thành	2025-2030
69	Trường mầm non tư thực	0,50	An Hòa	Đoan Bái	2021-2025
70	Mở rộng trường mầm non Đoan Bái	0,50	Bái Thượng	Đoan Bái	2021-2025
71	Mở rộng Trường mầm non Đoan Bái	0,10	An Hòa	Đoan Bái	2021-2025
72	Mở rộng trường mầm non Đoan Bái	0,07	Thôn Sau	Đoan Bái	2021-2025
73	Trường mầm non Đoan Bái	0,20	Tân Sơn	Đoan Bái	2021-2025
74	Trường mầm non Đoan Bái	0,10	Phú Thuận	Đoan Bái	2021-2025
75	Mở rộng Trường mầm non Đông Lỗ	0,20	Hưng Đạo	Đông Lỗ	2021-2025
76	Mở rộng Trường mầm non Đông Lỗ	0,25	Chằm	Đông Lỗ	2021-2025
77	Mở rộng Trường mầm non Đông Lỗ	0,10	Yên Ninh	Đông Lỗ	2021-2025
78	Mở rộng Trường mầm non Đông Lỗ	0,20	Nghĩa Tiến	Đông Lỗ	2021-2025
79	Trường mầm non thôn Chúng	0,10	Chúng	Đông Lỗ	2021-2025
80	Mở rộng trường mầm non Đông Tân	0,10	Quyết Thắng	Đông Tân	2021-2025
81	Mở rộng trường mầm non Hòa Sơn	0,50	Sơn Trung	Hoà Sơn	2021-2025
82	Trường mầm non Hòa Sơn	1,00	Thù Cốc	Hoà Sơn	2021-2025
83	Trường mầm non Hoàng An	1,50	An Cập	Hoàng An	2021-2025

84	Mở rộng trường mầm non Hoàng Lương	0,60	Thanh Lâm	Hoàng Lương	2021-2025
85	Trường mầm non Hoàng Vân	0,40	Vân Xuyên	Hoàng Vân	2021-2025
86	Mở rộng Trường mầm non Hoàng Vân	0,40	Lạc Yên 1,2	Hoàng Vân	2021-2025
87	Trường mầm non Hợp Thịnh	0,60	Trung Tâm	Hợp Thịnh	2021-2025
88	Mở rộng trường mầm non Hợp Thịnh	0,20	Đông Đạo	Hợp Thịnh	2021-2025
89	MR trường mầm non Hương Ninh	0,40	Hương Ninh	Hợp Thịnh	2021-2025
90	Trường mầm non Hợp Thịnh	0,40	Ninh Tào	Hợp Thịnh	2021-2025
91	Mở rộng Trường mầm non Hùng Sơn	0,30	Hòa Tiến	Hùng Sơn	2021-2025
92	Trường mầm non Hương Lâm	0,25	Nga Trại	Hương Lâm	2021-2025
93	Trường mầm non Hương Lâm	0,10	Đông Công	Hương Lâm	2021-2025
94	Trường mầm non Hương Lâm	0,50	Đông Lâm	Hương Lâm	2021-2025
95	Trường mầm non Hương Lâm	0,75	Hương Cầu	Hương Lâm	2021-2025
96	Trường mầm non Lương Phong	2,00	Đông	Lương Phong	2021-2025
97	Mở rộng trường mầm non Lương Phong	0,30	Sơn Quả 1	Lương Phong	2021-2025
98	Mở rộng trường mầm non Mai Đình	0,70	Đông Tróc	Mai Đình	2021-2025
99	Mở rộng trường mầm non Mai Đình	0,10	Châu Lỗ	Mai Đình	2021-2025
100	Mở rộng trường mầm non Mai Trung	0,20	Nội Xuân	Mai Trung	2025-2030
101	Mở rộng trường mầm non Mai Trung	0,20	Xuân Giang	Mai Trung	2025-2030
102	Mở rộng trường mầm non Mai Trung	0,60	Mai Phong	Mai Trung	2021-2025
103	Trường mầm non Ngọc Sơn	0,40	Sơn Giao	Ngọc Sơn	2021-2025
104	Trường mầm non Ngọc Sơn	0,40	Bình Dương	Ngọc Sơn	2021-2025
105	Mở rộng trường mầm non Ngọc Sơn	0,50	Ngọc Thành 2	Ngọc Sơn	2025-2030
106	Mở rộng Trường mầm non Quang Minh	0,50	Hữu Định	Quang Minh	2021-2025
107	Mở rộng Trường mầm non Quang Minh	0,50	Hương Thịnh	Quang Minh	2021-2025
108	Mở rộng trường mầm non Thái Sơn	0,10	Quế Sơn	Thái Sơn	2021-2025
109	Mở rộng trường mầm non Thái Sơn	0,25	Thái Thọ	Thái Sơn	2021-2025
110	Trường mầm non Thanh Vân	2,00	Đông Diêm	Thanh Vân	2021-2025
111	Mở rộng Trường mầm non Thường Thắng	0,98	Trong Làng	Thường Thắng	2021-2025
112	Mở rộng Trường mầm non Thường Thắng	0,20	Hiệp Đồng	Thường Thắng	2021-2025
113	Trường mầm non tư thục	0,60	Dinh Hương	TT Thắng	2021-2025
114	Mở rộng Trường mầm non Xuân Cầm	0,45	Cầm Trung	Xuân Cầm	2021-2025
115	Mở rộng Trường mầm non Xuân Cầm	0,10	Xuân Biều	Xuân Cầm	2021-2025
116	Trường mầm non Xuân Cầm	0,50	Cầm Xuyên	Xuân Cầm	2021-2025
117	Mở rộng Trường mầm non Xuân Cầm	0,30	Cầm Hoàng	Xuân Cầm	2021-2025
118	Các trường mầm non khác	6,25		các xã, thị trấn	2021-2030
119	Đất giáo dục trong các dự án khu đô thị, khu dân cư mới	51,24		các xã, thị trấn	2021-2030

Đến năm 2030 diện tích đất cơ sở giáo dục đào tạo là 234,40 ha; chiếm 1,14% so với diện tích tự nhiên.

+ Đất cơ sở thể dục thể thao: Hiện trạng đất này có diện tích là 38,29 ha; trong kỳ quy hoạch nhu cầu đất này tăng thêm 87,03 ha để xây dựng các hạng mục sau đây:

Bảng 3.20. Danh mục công trình quy hoạch đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm		Năm thực hiện (dự kiến)
			Thôn, tổ dân phố	Xã, thị trấn	
	Đất cơ sở thể dục, thể thao	87,03			
1	Đất thể thao xã	3,00	Trung Tâm, Tam Hợp	Bắc Lý	2021-2025
2	Đất thể thao	0,45	Lý Viên	Bắc Lý	2021-2025
3	Đất thể thao	0,25	Tân Hợp	Bắc Lý	2021-2025
4	Đất thể thao	0,50	Cầu Trang	Bắc Lý	2021-2025
5	Đất thể thao	0,25	Tam Hợp	Bắc Lý	2021-2025
6	Đất thể thao	0,50	Đông Trong Đàm	Bắc Lý	2021-2025
7	Đất thể thao	0,25	Vụ Bản	Bắc Lý	2021-2025
8	Đất thể thao	0,25	Mã Quân	Bắc Lý	2021-2025
9	Đất thể thao	0,50	Ngọc Liễn	Châu Minh	2021-2025
10	Đất thể thao xã	1,00	Ngọc Xá	Châu Minh	2021-2025
11	Đất thể thao	0,40	Ngọc Phúc	Châu Minh	2021-2025
12	Đất thể thao	0,60	Đại Đồng 2	Danh Thắng	2021-2025
13	Đất thể thao	0,50	Phúc Thắng	Danh Thắng	2021-2025
14	Đất thể thao	0,60	Danh Thượng 1	Danh Thắng	2021-2025
15	Đất thể thao	0,50	Danh Thượng 2	Danh Thắng	2021-2025
16	Đất thể thao	0,60	Nam Đồng	Danh Thắng	2025-2030
17	Đất thể thao	0,40	Trung Phú	Danh Thắng	2021-2025
18	Đất thể thao xã	0,50	Bảo Tân	Đại Thành	2021-2025
19	Đất thể thao	0,15	Đại Mão	Đại Thành	2025-2030
20	Sân thể thao	0,15	Bảo Tân	Đại Thành	2025-2030
21	Đất thể thao	0,45	Hà Nội	Đại Thành	2025-2030
22	Đất thể thao	0,10	Phú Thuận	Đoan Bái	2025-2030
23	Đất thể thao	0,50	Tân Sơn	Đoan Bái	2025-2030
24	Đất thể thao	0,20	Bái Thượng	Đoan Bái	2025-2030
25	Đất thể thao	0,95	Hung Đạo	Đông Lỗ	2021-2025
26	Đất thể thao xã	1,20	Hung Đạo	Đông Lỗ	2021-2025
27	Đất thể thao	0,45	Đồng Quan	Đông Lỗ	2025-2030
28	Đất thể thao	0,50	Hạnh	Đông Lỗ	2025-2030
29	Đất thể thao	0,40	Chúng	Đông Lỗ	2025-2030
30	Đất thể thao	0,50	Chằm	Đông Lỗ	2025-2030
31	Đất thể thao	0,35	Đông Lỗ	Đông Lỗ	2025-2030
32	Đất thể thao	0,50	Vân Cẩm	Đông Lỗ	2025-2030
33	Đất thể thao	0,45	Yên Ninh	Đông Lỗ	2025-2030
34	Đất thể thao	0,50	Nghĩa Tiến	Đông Lỗ	2021-2025
35	Đất thể thao	0,80	Khoát	Đông Lỗ	2021-2025
36	Đất thể thao xã	0,65		Hoà Sơn	2025-2030
37	Đất thể thao	0,30	Hương Sơn	Hoà Sơn	2025-2030
38	Đất thể thao	0,45	Thù Sơn	Hoà Sơn	2021-2025

39	Đất thể thao	0,40	Thù Cốc	Hoà Sơn	2021-2025
40	Đất thể thao	0,45	Sơn Trung	Hoà Sơn	2021-2025
41	Đất thể thao	0,20	Hoàng Liên	Hoàng An	2025-2030
42	Đất thể thao xã	0,50	Đồng Giang, Hoàng Giang	Hoàng Lương	2025-2030
43	MR đất thể thao	0,15	Thanh Lương	Hoàng Lương	2025-2030
44	Đất thể thao	0,50	Đồng Minh	Hoàng Thanh	2025-2030
45	Đất thể thao	0,40	Ngọc Cự	Hoàng Thanh	2025-2030
46	Đất thể thao	0,40	Ngọc Sơn	Hoàng Thanh	2025-2030
47	Đất thể thao	0,40	Trung Tâm	Hoàng Thanh	2021-2025
48	Đất thể thao	0,34	Thống Nhất	Hoàng Thanh	2021-2025
49	MR đất thể thao	0,60	Vạn Thạch	Hoàng Vân	2025-2030
50	Đất thể thao	0,45	Trung Tâm	Hợp Thịnh	2025-2030
51	Đất thể thao	0,35	Gò Pháo	Hợp Thịnh	2021-2025
52	Đất thể thao	0,45	Đa Hội	Hợp Thịnh	2021-2025
53	Đất thể thao	0,50	Hương Ninh	Hợp Thịnh	2025-2030
54	Đất thể thao xã	1,50	Hương Ninh	Hợp Thịnh	2025-2030
55	Đất thể thao xã	1,50	Trung Thành	Hùng Sơn	2025-2030
56	Đất thể thao	0,45	Trung Thành	Hùng Sơn	2025-2030
57	Đất thể thao	0,50	Hòa Tiến	Hùng Sơn	2025-2030
58	Đất thể thao xã	1,00	Đông Lâm	Hương Lâm	2021-2025
59	Đất thể thao	0,50	Nội Hương	Hương Lâm	2021-2025
60	Đất thể thao	0,50	Đông Lâm	Hương Lâm	2021-2025
61	Đất thể thao	0,80	Hương Cầu	Hương Lâm	2021-2025
62	Đất thể thao	0,30	Hạc Lâm	Hương Lâm	2025-2030
63	Đất thể thao	0,47	Đồng Công	Hương Lâm	2025-2030
64	Đất thể thao	0,45	Tiên Sơn	Hương Lâm	2025-2030
65	Đất thể thao	0,45	Nga Trại	Hương Lâm	2025-2030
66	Đất thể thao	0,90	Phúc Linh	Hương Lâm	2025-2030
67	Đất thể thao	0,10	Sơn Quả 1	Lương Phong	2025-2030
68	Đất thể thao	1,50	Chóp	Lương Phong	2025-2030
69	Đất thể thao	0,90	Chùa	Lương Phong	2025-2030
70	Đất thể thao	0,45	Khánh	Lương Phong	2025-2030
71	Đất thể thao	0,50	Vân An	Lương Phong	2021-2030
72	Đất thể thao	0,25	Sơn Quả 2	Lương Phong	2021-2030
73	Đất thể thao	0,30	Sơn Quả 5	Lương Phong	2021-2030
74	Đất thể thao	0,50	Sơn Quả 4	Lương Phong	2021-2030
75	Đất thể thao	0,40	Thôn Giữa	Lương Phong	2025-2030
76	Đất thể thao xã	1,00	Đông Trước	Mai Đình	2021-2025
77	Đất thể thao	0,15	Giáp Ngũ	Mai Đình	2021-2025
78	Đất thể thao	0,15	Mai Thượng	Mai Đình	2021-2025
79	Đất thể thao xã	2,60	Trung Hòa	Mai Trung	2025-2030
80	Đất thể thao	0,60	Trung Hưng	Mai Trung	2025-2030
81	Đất thể thao	0,45	Cầm Trang	Mai Trung	2025-2030
82	Đất thể thao	0,45	Nội Xuân	Mai Trung	2025-2030
83	Đất thể thao	0,50	Nội Quan	Mai Trung	2025-2030
84	Đất thể thao	0,20	Trung Hoà	Mai Trung	2021-2025
85	Đất thể thao	0,50	Xuân Giang	Mai Trung	2025-2030

86	Đất thể thao xã	0,62	Đức Nghiêm	Ngọc Sơn	2021-2025
87	Đất thể thao	0,50	Bình Dương	Ngọc Sơn	2021-2025
88	Đất thể thao	0,50	Ngọc Thành 1	Ngọc Sơn	2025-2030
89	Đất thể thao	0,50	Ngọc Thành 2	Ngọc Sơn	2025-2030
90	Đất thể thao	0,80	Sơn Giao	Ngọc Sơn	2021-2025
91	Đất thể thao	0,65	Phú Cốc	Quang Minh	2021-2025
92	Đất thể thao	0,50	Hữu Định	Quang Minh	2021-2025
93	Đất thể thao xã	1,00	Hữu Định	Quang Minh	2021-2025
94	Đất thể thao	0,35	Trung Sơn	Thái Sơn	2021-2025
95	Đất thể thao	0,30	Quế Sơn	Thái Sơn	2025-2030
96	Đất thể thao	0,20	Giang Tân	Thái Sơn	2021-2025
97	Đất thể thao	0,40	Đồng Tân	Thái Sơn	2021-2025
98	Đất thể thao	0,50	Thái Thọ	Thái Sơn	2021-2025
99	Đất thể thao xã	1,70	các thôn	Thanh Vân	2021-2025
100	Đất thể thao	0,20	Hoàng Lại	Thanh Vân	2021-2025
101	Đất thể thao	0,20	Tam Hợp	Thanh Vân	2025-2030
102	Đất thể thao	0,25	Trong Làng	Thường Thắng	2021-2025
103	Đất thể thao	0,15	Khúc bánh	Thường Thắng	2021-2025
104	Đất thể thao	0,35	Thống Nhất	Thường Thắng	2025-2030
105	Đất thể thao	0,25	Tam Sơn	Thường Thắng	2025-2030
106	Đất thể thao	0,25	Hồng Tiên	Thường Thắng	2025-2030
107	Đất thể thao	0,55	Dinh Đồng	Thường Thắng	2025-2030
108	Đất thể thao	0,50	Hiệp Đồng	Thường Thắng	2025-2030
109	Khu quảng trường và trung tâm thể thao huyện	6,50	Dinh Hương	TT Thắng	2021-2025
110	Trung tâm thể thao thị trấn Thắng	3,00		TT Thắng	2021-2025
111	Đất thể thao	0,45	Dinh Hương	TT Thắng	2021-2025
112	Đất thể thao	0,45	Hưng Thịnh	TT Thắng	2025-2030
113	Đất thể thao	0,45	Việt Hùng	TT Thắng	2025-2030
114	Đất thể thao	0,45	Phúc Thắng	TT Thắng	2025-2030
115	Đất thể thao	0,20	Tổ dân phố số 2	TT Thắng	2021-2025
116	Đất thể thao	1,50	Đức Thịnh	TT Thắng	2025-2030
117	Đất thể thao	0,45	Tổ dân phố số 3	TT Thắng	2021-2025
118	Đất thể thao xã	1,50	Xuân Biều	Xuân Cẩm	2025-2030
119	Đất thể thao	0,50	Cẩm Bào	Xuân Cẩm	2021-2025
120	Đất thể thao	0,15	Cẩm Hoàng	Xuân Cẩm	2021-2025
121	Đất thể thao	0,50	Cẩm Trung	Xuân Cẩm	2021-2025
122	Đất thể thao	0,50	Cẩm Xuyên	Xuân Cẩm	2021-2025
123	Đất thể thao	11,70		các xã còn lại	2021-2030

Đến năm 2030 diện tích đất thể thao là 124,75 ha, chiếm 0,61% diện tích tự nhiên.

+ Đất năng lượng: Hiện trạng đất này có diện tích là 24,96 ha, đến năm 2030 nhu cầu đất này sẽ tăng thêm 24,56 ha để xây dựng các công trình sau đây:

Bảng 3.21. Danh mục công trình đất năng lượng

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm		Năm thực hiện (dự kiến)
			Thôn, tổ dân phố	Xã, thị trấn	
	Đất cơ sở năng lượng	24,56			
	Các công trình chuyển tiếp gồm				
1	Đường dây và trạm biến áp 110kV Tân Yên	1,11		các xã	2021-2025
2	Trạm biến áp 110kV Hợp Thịnh và nhánh rẽ	1,50		Hợp Thịnh, Đại Thành	2021-2025
3	Đất các công trình lưới điện trung, hạ thế	1,39		các xã	2021-2030
4	Công trình lưới điện 110kV	2,96		các xã	2021-2030
5	Trạm điện và đường dây	6,00		các xã	2021-2030
6	XD và cải tạo lưới điện toàn huyện	0,50		các xã	2021-2030
7	Đường dây 500kV Hiệp Hòa, Thái nguyên	1,00		Các xã	2021-2030
8	Trạm chiết nạp LPG	2,00		các xã	2021-2030
9	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu	0,60	An Hòa	Đoan Bái	2021-2025
10	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu	0,10	Bái Thượng	Đoan Bái	2021-2025
11	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu loại III (CT TNHH SX&TM TNHH)	0,20	Bảo An	Hoàng An	2021-2025
12	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu (Công ty CP ĐT&XD Hoàng Mai)	0,10	Lạc Yên 1, Vạn Thạch	Hoàng Vân	2021-2025
13	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu	0,20	Mai Hạ	Mai Đình	2021-2025
14	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu loại II (CT CP PTDV Bắc Sông Cầu)	0,20	Sa Long	TT Thắng	2021-2025
15	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu	0,2	Việt Hùng	TT Thắng	2021-2025
16	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu	0,3	Tân Sơn	Hùng Sơn	2021-2025
17	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu	0,20	Tam Hợp	Bắc Lý	2025-2030
18	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu	0,20	Tân Hợp	Bắc Lý	2021-2025
19	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu	0,20	Danh Thượng 2	Danh Thắng	2021-2025
20	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu	0,20	Thôn Khoát	Đông Lỗ	2021-2025
21	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu	0,20	Thôn Khoát	Đông Lỗ	2021-2025
22	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu	0,20	Vân Cẩm	Đông Lỗ	2021-2025
23	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu	0,20	Áp Hồng	Đông Lỗ	2021-2025
24	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu	0,30	Đông Lâm	Hương Lâm	2021-2025
25	Kho xăng dầu	3,00	Mai Hạ	Mai Đình	2021-2025
26	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu	0,20	Mai Hạ	Mai Đình	2021-2025
27	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu	0,20	Thù Sơn	Hòa Sơn	2021-2025
28	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu	0,20	Xuân Biều	Xuân Cẩm	2021-2025
29	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu	0,20	Thôn Khánh	Lương Phong	2021-2025
30	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu	0,50		Các xã còn lại	2021-2025

Đến năm 2030 đất năng lượng sẽ là 49,44 ha, chiếm 0,24% diện tích tự nhiên.

+ Đất buru chính viễn thông: hiện trạng đất này có diện tích là 1,52 ha;

Đến năm 2030 đất buru chính viễn thông có diện tích là 1,52 ha, chiếm 0,007% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất có di tích lịch sử-văn hoá

Hiện trạng đất có di tích lịch sử văn hóa diện tích là 6,04 ha; Trong kỳ quy hoạch đất này biến động như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 6,04 ha

- Diện tích tăng thêm 5,00 ha do chuyển từ đất cây hàng năm khác sang 2,00 ha; từ đất cây lâu năm 2,70 ha, từ đất nuôi trồng thủy sản 0,30 ha.

Diện tích tăng thêm để mở rộng, nâng cấp các di tích lịch sử văn hóa thuộc các xã trong huyện. Vì vậy đến năm 2030 diện tích đất này là 11,04 ha., chiếm 0,05% so với tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải

Hiện trạng đất bãi thải xử lý chất thải có diện tích là 4,79 ha; Trong kỳ quy hoạch đất này biến động như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 4,79 ha.

- Diện tích đất tăng thêm 21,71 ha, do chuyển từ đất trồng lúa sang 11,75 ha (trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 4,75 ha), từ đất cây hàng năm khác sang 8,22 ha; từ đất cây lâu năm sang 0,54 ha, từ đất nuôi trồng thủy sản sang 0,47 ha, từ đất hạ tầng sang 0,10 ha; từ đất nghĩa trang, nghĩa địa sang 0,33 ha; từ đất chưa sử dụng sang 0,30 ha;

Diện tích tăng thêm để quy hoạch các công trình sau:

Bảng 3.22. Danh mục công trình quy hoạch đất bãi thải, xử lý chất thải

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Thôn, tổ dân phố	Xã, thị trấn	Năm thực hiện (dự kiến)
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	21,71			
	Các công trình chuyển tiếp				
1	Nhà máy xử lý chất thải rắn tập trung	9,80	Các thôn	Đông Lễ	2021-2025
	Các công trình đăng ký mới				
1	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,20		Bắc Lý	2021-2025
2	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,20	Đại Mão, Hà Nội	Đại Thành	2021-2025
3	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,30	Bái Thượng	Đoan Bái	2021-2025
5	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,20	Thù Sơn	Hoà Sơn	2021-2025
6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,10	Hương Sơn	Hoà Sơn	2021-2025
7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,20	An Cập	Hoàng An	2021-2025
8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,20	Bảo An	Hoàng An	2021-2025
9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,05	Đồng Hoàng (Hoàng Giang)	Hoàng Lương	2021-2025
10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,10	Ninh Sơn	Hoàng Lương	2021-2025
11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,05	Thanh Lâm	Hoàng Lương	2021-2025
12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,02	Tân Định	Hoàng Lương	2021-2025
13	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,08	Đại Thắng	Hoàng Lương	2021-2025
14	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,10	Đồng Minh	Hoàng Thanh	2021-2025
15	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,20	Lạc Yên 1	Hoàng Vân	2021-2025
16	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,30	Lạc Yên 2	Hoàng Vân	2021-2025
17	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,10	Liễu Ngạn	Hoàng Vân	2021-2025
18	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,10	Lạc Yên 3	Hoàng Vân	2021-2025
19	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,10	Vạn Thạch	Hoàng Vân	2021-2025
20	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,20	Vân Xuyên	Hoàng Vân	2021-2025
21	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,04	Hương Câu	Hương Lâm	2021-2025
22	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,50	Hạc Lâm	Hương Lâm	2021-2025
23	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,04	Đông Lâm	Hương Lâm	2021-2025
24	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,03	Nga Trại	Hương Lâm	2021-2025
25	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,50		Lương Phong	2021-2025
26	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,20	Trung Hoà	Mai Trung	2021-2025
27	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,30	Quyền	Ngọc Sơn	2021-2025
28	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,50	các thôn	Mai Đình	2021-2025
29	Đất bãi thải, xử lý chất thải các thôn, xã	7,00		các xã	2021-2030

Vì vậy đến năm 2030 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 26,50 ha, chiếm 0,13% so với tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất cơ sở tôn giáo

Hiện trạng diện tích đất này là 28,16 ha; Trong kỳ quy hoạch biến động như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 28,16 ha

- Diện tích đất tăng thêm 0,50 ha, do chuyển từ đất trồng lúa sang 0,20ha (trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 0,20 ha; từ đất cây lâu năm sang 0,30 ha; Diện tích tăng thêm để mở rộng, nâng cấp các công trình tôn giáo tại các xã trong huyện. Đến năm 2030 diện tích đất cơ sở tôn giáo là 28,30 ha, chiếm 0,14% so với tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Hiện trạng đất này có diện tích là 164,42 ha; Trong kỳ quy hoạch đất này biến động như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 164,09 ha

- Diện tích đất tăng thêm 52,21 ha, do chuyển từ đất trồng lúa sang 20,05ha (trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 12,35 ha), từ đất cây hàng năm khác sang 28,39 ha; từ đất cây lâu năm sang 1,53 ha; từ đất chưa sử dụng sang 2,24 ha;

- Diện tích đất giảm đi 0,33 ha do chuyển sang làm đất bãi thải, xử lý chất thải 0,33 ha;

Bảng 3.23. Danh mục công trình quy hoạch đất nghĩa trang, nghĩa địa

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Thôn, tổ dân phố	Xã, thị trấn	Năm thực hiện (dự kiến)
	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	52,71			
1	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2,40	Lý Viên	Bắc Lý	2021-2025
2	Nghĩa trang nhân dân phía Nam thị trấn Thăng	4,50		Châu Minh	2021-2030
3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,50	Ngọc Xá	Châu Minh	2025-2030
4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,36	Xuân Thành	Châu Minh	2025-2030
5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,20	Danh Thượng 1	Danh Thăng	2025-2030
6	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,50	Đại Đồng 2	Danh Thăng	2025-2030
7	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,06	Đại Mão	Đại Thành	2025-2030
8	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,10	Bảo Tân	Đại Thành	2025-2030
9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,20	Phú Thuận	Đoan Bái	2025-2030
10	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1,50	Sơn Trung, Thù Sơn	Hoà Sơn	2025-2030
11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,35	Hoàng Giang	Hoàng Lương	2021-2025
12	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,30	Ninh Sơn	Hoàng Lương	2021-2025
13	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,05	Thanh Lâm	Hoàng Lương	2021-2025
14	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,08	Tân Định	Hoàng Lương	2021-2025
15	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,10	Đồng Minh, Trung Tâm	Hoàng Thanh	2021-2025
16	Nghĩa trang nhân dân phía Bắc thị trấn Thăng	5,50		Hoàng Vân	2021-2030
17	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,40	Đa Hội	Hợp Thịnh	2021-2025
18	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,40	Ninh Tào	Hợp Thịnh	2021-2025
19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,40	Trung Tâm	Hợp Thịnh	2021-2025
20	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1,00	Hương Câu	Hương Lâm	2021-2025
21	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1,00	Hạc Lâm	Hương Lâm	2021-2025

22	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,50	Nội Hương	Hương Lâm	2021-2025
23	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2,00	Nga Trại	Hương Lâm	2021-2025
24	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1,00	Đông Lâm	Hương Lâm	2021-2025
25	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,20	Mai Trung	Mai Đình	2021-2025
26	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	5,00		Mai Đình	2021-2025
27	Nhà tang lễ huyện	1,20	Sơn Giao	Ngọc Sơn	2021-2030
28	Nghĩa trang nhân dân phía Đông TT Thắng	3,50		Ngọc Sơn	2021-2030
29	Nghĩa trang nhân dân phía Tây TT Thắng	4,00		Quang Minh	2021-2030
30	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,50	Phú Cốc	Quang Minh	2021-2025
31	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1,00	Hữu Định	Quang Minh	2021-2025
32	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1,00	Hương Thịnh	Quang Minh	2021-2025
33	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,20	Tam Hợp	Thanh Vân	2021-2025
34	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,50	Đông Diêm	Thanh Vân	2021-2025
35	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1,00	5 thôn	Thanh Vân	2021-2025
36	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	4,00		TT Thắng	2021-2025
37	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,20	Tam Sơn	Thường Thắng	2025-2030
38	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1,00	Cầm Hoàng	Xuân Cầm	2025-2030
39	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1,00	Cầm Xuyên	Xuân Cầm	2021-2025
40	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,20	Cầm Bào	Xuân Cầm	2021-2025
41	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	4,31		các xã còn lại	2021-2030

Vì vậy đến năm 2030 diện tích đất này là 216,30 ha, chiếm 1,05% so với tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất cơ sở xã hội: Hiện trạng chưa có đất này, đến năm 2030 nhu cầu đất này tăng thêm 5,00 ha để xây dựng trung tâm bảo trợ xã hội tại xã Hòa Sơn.

+ Đất chợ: Hiện trạng đất này có diện tích là 6,32 ha; trong kỳ quy hoạch nhu cầu đất này tăng thêm 14,10ha để thực hiện các hạng mục sau đây:

Bảng 3.24. Danh mục công trình quy hoạch đất chợ

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Thôn, tổ dân phố	Xã, thị trấn	Năm thực hiện (dự kiến)
	Đất chợ	14,10			
1	Chợ phố Hoa	0,70	Trung Tâm	Bắc Lý	2025-2030
2	Chợ Hùng Sơn	1,00	Trung Thành	Hùng Sơn	2025-2030
3	Chợ Vát	0,90	Gò Pháo	Hợp Thịnh	2021-2025
4	Chợ đầu mối Hương Lâm	5,00	Đông Lâm	Hương Lâm	2021-2025
5	Chợ xã Mai Trung	1,00	Trung Hoà	Mai Trung	2025-2030
6	Chợ xã Mai Trung	0,25	Mai Phong	Mai Trung	2025-2030
7	Chợ Vân	0,50		Hoàng Vân	2021-2025
8	Đất chợ các xã	4,75		các xã	2021-2030

Đến năm 2030 đất chợ sẽ có diện tích là 20,42 ha, chiếm 0,10% diện tích tự nhiên.

*** Đất khu vui chơi, giải trí công cộng**

Hiện trạng đất khu vui chơi giải trí công cộng là 5,84 ha; Trong kỳ quy hoạch đất này biến động như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 5,84 ha
- Diện tích tăng thêm là 308,39 ha do chuyển từ đất nông nghiệp sang 308,39 ha

Vì vậy đến năm 2030 diện tích đất này là 165,77 ha, chiếm 0,80% so với tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 3.25. Danh mục công trình quy hoạch đất khu vui chơi giải trí công cộng

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Thôn, tổ dân phố	Xã, thị trấn	Năm thực hiện (dự kiến)
	Đất vui chơi, giải trí công cộng	308,39			
1	Khuôn viên cây xanh	1,50		Bắc Lý	2021-2030
2	Đất công viên, cây xanh, hạ tầng công cộng KCN - đô thị - dịch vụ Châu Minh - Bắc Lý - Hương Lâm	33,50		Châu Minh, Bắc Lý, Hương Lâm	2021-2030
3	Đất công viên, cây xanh, hạ tầng công cộng KCN - đô thị - dịch vụ Hòa Phú	34,50		Châu Minh, Mai Đình	2021-2030
4	Khuôn viên cây xanh, hồ sinh thái	1,50	Danh Thượng 3	Danh Thắng	2021-2030
5	Khuôn viên cây xanh, hồ sinh thái	0,40	Phúc Thắng	Danh Thắng	2021-2030
6	Khuôn viên cây xanh, hồ sinh thái	1,00	Chúng	Đông Lễ	2021-2030
7	Đất công viên, cây xanh, hạ tầng công cộng KCN - đô thị - dịch vụ Hòa Yên	14,00		Đông Lễ	2021-2030
8	Khuôn viên cây xanh, hồ sinh thái	2,00	Thù Sơn	Hoà Sơn	2021-2030
9	Công viên cây xanh	1,00	Trung Thành	Hùng Sơn	2021-2030
10	Đất công viên, cây xanh, hạ tầng công cộng KCN-đô thị - dịch vụ Xuân Cẩm - Hương Lâm	28,00		Hương Lâm, Xuân Cẩm	2021-2030
11	Công viên cây xanh	0,50	Đông Trước	Mai Đình	2021-2030
12	Khuôn viên cây xanh, hồ sinh thái	0,50	Gia Cao, Cẩm Trang	Mai Trung	2021-2030
13	e462/Đoàn 338 giao cho địa phương	0,21		Ngọc Sơn	2021-2030
14	Hồ cảnh quan và khuôn viên cây xanh	1,00	Hữu Định	Quang Minh	2021-2030
15	Công viên cây xanh	0,10	Thái Thọ	Thái Sơn	2021-2030
16	Khuôn viên cây xanh	3,00	Dinh Hương	TT Thắng	2021-2030
17	Công viên cây xanh	1,50	Đông Ngàn	TT Thắng	2021-2030
18	Công viên cây xanh	1,00	Tân Kết	TT Thắng	2021-2030
19	Đất khu vui chơi, khuôn viên cây xanh công cộng khác tại các xã, thị trấn	11,60		các xã trong huyện	2021-2030
20	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, công trình hạ tầng các dự án khu dân cư, khu đô thị	171,58		các xã trong huyện	2021-2030

*** Đất ở tại nông thôn**

Hiện trạng đất ở nông thôn có diện tích là 2.100,06 ha; Trong kỳ quy hoạch đất này biến động như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 1072,91 ha
- Diện tích đất tăng thêm 105,63 ha, do chuyển từ đất trồng lúa sang 81,00ha (trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 65,30 ha), từ đất cây hàng năm khác sang 13,28 ha; từ đất nuôi trồng thủy sản sang 5,23 ha, từ đất cây lâu năm sang 3,89 ha, từ đất hạ tầng sang 1,93 ha; từ đất chưa sử dụng sang 0,30 ha;
- Diện tích đất giảm 1027,15 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,10 ha; chuyển sang đất hạ tầng 5,35 ha; chuyển sang đất tín ngưỡng 0,09 ha và chuyển sang đất ở đô thị 1.021,61 ha (do cuối kỳ quy hoạch có 10 xã chuyển thành phường nên đất ở nông thôn chuyển thành đất ở đô thị).

Bảng 3.26. Danh mục công trình quy hoạch đất ở tại nông thôn

TT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích (ha)	Diện tích đất ở (ha)	Thôn, tổ dân phố	Xã	Năm thực hiện (dự kiến)
	Đất ở tại nông thôn	258,61	105,63			
	Các công trình chuyển tiếp					
1	Khu dân cư Bình Dương	0,75	0,60	Bình Dương	Ngọc Sơn	2021-2025
3	Khu dân cư thôn Trung Tâm	3,20	1,28	Trung Tâm	Hoàng Thanh	2021-2025
4	Khu dân cư Hưng Đạo	1,50	1,20	Hưng Đạo	Đông Lễ	2021-2025
5	KDC Cẩm Trang	0,65	0,50	Cẩm Trang	Mai Trung	2021-2025
6	Khu dân cư Mai Phong	0,25	0,20	Mai Phong	Mai Trung	2021-2025
	Các công trình đăng ký mới					
7	Khu dân cư Đông Lễ 1	13,50	3,00	Các thôn	Đông Lễ	2021-2025
8	Khu dân cư Đông Lễ 2	20,00	5,20	Các thôn	Đông Lễ	2021-2025
9	Khu dân cư Đông Lễ 3	10,00	3,00	Các thôn	Đông Lễ	2021-2025
10	Đất ở KCN -đô thị - dịch vụ Hòa Yên	12,00	12,00		Đông Lễ	2021-2025
11	Khu dân cư Hòa Sơn	10,00	3,00	Hương Sơn	Hoà Sơn	2021-2025
12	Khu dân cư Hoàng An	10,00	3,00	Hoàng Liên, An Cập	Hoàng An	2021-2025
13	Khu dân cư Hoàng Lương	10,00	3,00	Đại Thắng	Hoàng Lương	2025-2030
14	Khu dân cư, thương mại Hoàng Vân	11,50	3,50	Các thôn	Hoàng Vân	2021-2025
15	KDC Hương Ninh	5,00	2,50	Hương Ninh	Hợp Thịnh	2025-2030
16	KDC Ninh Tào	4,00	2,00	Ninh Tào	Hợp Thịnh	2025-2030
17	Khu dân cư Hợp Thịnh	5,00	1,50	Gò Pháo	Hợp Thịnh	2022-2025
18	Khu dân cư Mai Trung	11,00	3,30	Trung Hưng	Mai Trung	2021-2025
19	Khu dân cư Cẩm Trang	1,50	1,50	Cẩm Trang	Mai Trung	2021-2025

20	Khu dân cư Mai Trung 2	15,00	4,50	Cắm Trang	Mai Trung	2025-2030
21	Khu dân cư TMDV Thanh Vân	20,00	5,50	Các thôn	Thanh Vân	2025-2030
22	Khu dân cư Xuân Cắm	19,00	5,70	Cắm Bào, Xuân Biều	Xuân Cắm	2021-2025
23	Khu dân cư Đại Thành	2,00	1,00	Bảo Tân	Đại Thành	2021-2025
24	Khu dân cư Đồng Điểm	6,00	3,00	Đồng Điểm	Thanh Vân	2021-2025
25	Khu dân cư Đồng Tân - Thanh Vân	4,00	1,60	Các thôn	Đồng Tân, Thanh Vân	2025-2030
26	Khu dân cư số 2 thôn Trung Tâm	1,60	0,64	Trung Tâm	Hoàng Thanh	2021-2025
27	Khu dân cư Núi đôn	1,20	1,20	Thống Nhất	Hoàng Thanh	2021-2025
28	Khu dân cư Đa Hội 1	3,00	1,20	Đa Hội	Hợp Thịnh	2021-2025
29	Khu dân cư thôn Đồng Đạo 1	1,50	0,60	Đồng Đạo	Hợp Thịnh	2021-2025
30	Khu dân cư thôn Đồng Đạo 2 (khu tái chế nhựa)	1,20	0,48	Đồng Đạo	Hợp Thịnh	2021-2025
31	Khu dân cư Ngọc Thành 2	0,20	0,20	Ngọc Thành 2	Ngọc Sơn	2021-2025
32	Khu dân cư Ngọc Thành 2 (giáp cầu Ngọc Thành)	5,00	2,00	Ngọc Thành 2	Ngọc Sơn	2021-2025
33	Khu dân cư Đức Nghiêm	4,00	1,60	Đức Nghiêm	Ngọc Sơn	2021-2025
34	Khu dân cư Cắm Bào	3,00	1,00	Cắm Bào	Xuân Cắm	2021-2025
35	Khu dân cư Cắm Trung	5,00	2,00	Cắm Trung	Xuân Cắm	2021-2025
36	Khu dân cư Cắm Xuyên	1,80	0,72	Cắm Xuyên	Xuân Cắm	2021-2025
37	Khu dân cư Xuân Cắm	15,00	5,00	Cắm Xuyên	Xuân Cắm	2021-2025
38	KDC Quang Minh	2,50	1,00	Hữu Định	Quang Minh	2021-2025
39	Đất ở nông thôn các khu khác	17,76	16,41		các xã	2021-2030

Vì vậy đến năm 2030 diện tích đất ở nông thôn là 1.178,54 ha, thực giảm - 921,52 ha so với hiện trạng; chiếm 5,72% so với tổng diện tích tự nhiên.

*** Đất ở tại đô thị**

Hiện trạng đất ở đô thị có diện tích là 213,64 ha; Trong kỳ quy hoạch đất này biến động như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 211,97ha
- Diện tích đất tăng thêm 1284,99 ha, do chuyển từ đất trồng lúa sang 200,60 ha (trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 195,30 ha); từ đất cây hàng năm sang 31,76 ha; từ đất cây lâu năm sang 5,95 ha; từ đất nuôi trồng thủy sản sang 9,18 ha; từ đất quốc phòng sang 2,70 ha; từ đất hạ tầng sang 13,03 ha; từ đất ở nông thôn sang 1.021,61 ha; Diện tích tăng thêm để thực hiện các công trình sau đây:

Bảng 3.27. Danh mục công trình quy hoạch đất ở tại đô thị

TT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích (ha)	Diện tích đất ở (ha)	Địa điểm thực hiện		Năm thực hiện (dự kiến)
				Thôn, tổ dân phố	Xã, thị trấn	
	Đất ở tại đô thị	840,49	1284,99			
	Các công trình chuyển tiếp					
1	Khu dân cư mới Bắc Lý	9,70	2,90	Các thôn	Bắc Lý	2021-2025
2	Khu dân cư Đồng Muộn	4,00	1,90	Ngọc Xá	Châu Minh	2021-2025
3	Điểm dân cư Ngọc Liên	1,00	1,00	Ngọc Liên	Châu Minh	2021-2025
4	Điểm dân cư Ngọc Xá (đối diện công UBND xã)	0,80	0,80	Ngọc Xá	Châu Minh	2021-2025
5	Khu dân cư Danh Thắng (gđ 2)	5,00	1,50	Danh Thượng 1,2	Danh Thắng	2021-2025
6	KDC Đoàn Bái (GĐ 2)	0,30	0,30	An Hòa	Đoàn Bái	2021-2025
7	Khu dân cư Nội Con	3,12	0,90	Nga Trại	Hương Lâm	2021-2025
8	Khu dân cư thôn Nga Trại (đất giáp đường nối ĐT 295 với đường trục xã Mai Đình)	0,80	0,80	Nga Trại	Hương Lâm	2021-2025
9	Khu đô thị thôn Chóp	14,80	4,00	Chóp	Lương Phong	2021-2025
10	Khu dân cư số 1 thị trấn Thắng	16,50	5,00		TT Thắng, Ngọc Sơn	2021-2025
11	Khu dân cư và hồ điều hòa giáp khu dân cư Đức Thắng	6,80	1,30	Dinh Hương, Trung Đồng	TT Thắng	2021-2025
12	Khu cơ quan và dân cư Hồ Thống Nhất	10,40	2,80	Tổ dân phố 1, 3, Đức Thịnh	TT Thắng	2021-2025
13	Điểm dân cư Đức Thắng	0,80	0,80	Trung Đồng	TT Thắng	2021-2025
14	Các khu dân cư khác	3,03	3,03			2021-2025
15	Các công trình đăng ký mới					
16	Khu đô thị Phố Hoa	9,60	2,50	các thôn	Bắc Lý	2021-2025
17	Khu đô thị Bắc Lý số 1	30,00	8,00	các thôn	Bắc Lý	2021-2025
18	Khu đô thị Bắc Lý số 2	14,00	3,70		Bắc Lý	2021-2025
19	Khu dân cư Bắc Lý- Hương Lâm	35,00	8,55		Bắc Lý, Hương Lâm	2025-2030
20	Khu đô thị Châu Minh	16,50	3,60		Châu Minh	2021-2025
21	Khu dân cư Châu Minh 2	9,00	2,40	Ngọc Xá	Châu Minh	2021-2030
22	Đất ở KCN -đô thị - dịch vụ Châu Minh - Bắc Lý - Hương Lâm	12,50	12,50		Châu Minh, Bắc Lý, Hương Lâm	2021-2030
23	Khu đô thị mới Châu Minh - Mai Đình	52,00	12,50		Châu Minh, Mai Đình	2021-2030
24	Đất ở KCN - đô thị - dịch vụ Hòa Phú	12,50	12,50		Châu Minh, Mai Đình	2021-2030
25	Khu dân cư Danh Thắng 2	12,00	3,20		Danh Thắng	2025-2030
26	Khu dân cư Đoàn Bái	12,00	3,00	Bái Thượng, Đông	Đoàn Bái	2025-2030
27	Khu dân cư Đông Bái Thượng	6,50	1,60	Bái Thượng	Đoàn Bái	2021-2025
28	KDC Tân Sơn	4,00	2,00	Tân Sơn	Đoàn Bái	2021-2025
29	Khu dân cư Đoàn Bái - Đông Lỗ	8,00	2,00		Đoàn Bái, Đông Lỗ	2025-2030
30	Khu đô thị mới Đoàn Bái - Lương	25,00	3,80		Đoàn Bái, Lương	2021-2025

	Phong				Phong	
31	KDC mới Bách Nhẫn	10,00	2,80	Trung Thành	Hùng Sơn	2025-2530
32	KDC mới Hùng Sơn	12,50	3,20		Hùng Sơn, Mai Trung, Thường Thắng	2021-2025
33	Khu dân cư Đông Lâm	8,00	1,90	Đông Lâm	Hương Lâm	2021-2025
34	Khu nhà ở công nhân Hiệp Hòa	35,00	12,00		Hương Lâm, Châu Minh	2021-2030
35	Khu dân cư Hương Lâm - Mai Đình	18,00	4,80		Hương Lâm, Mai Đình	2021-2030
36	Khu đô thị mới Lương Phong (GĐ 1)	50,00	12,50		Lương Phong	2021-2030
37	Khu đô thị Lương Phong	17,50	4,20		Lương Phong	2021-2025
38	Khu đô thị mới đường vành đai thị trấn Thắng	37,00	8,00		Lương Phong, TT Thắng	2021-2025
39	Khu dân cư Mai Hạ	9,60	2,60	Mai Hạ	Mai Đình	2021-2025
40	Khu dân cư Mai Đình	12,00	3,20	Đông Trước, Mai Trung	Mai Đình	2021-2025
41	Khu nhà ở công nhân phục vụ KCN Hòa Phú	7,80	2,50	Mai Hạ	Mai Đình	2021-2025
42	Khu dân cư Đông Trước	20,00	5,40	Đông Trước	Mai Đình	2021-2025
43	KĐT mới phía Tây Bắc thị trấn Thắng (GĐ 1)	50,00	12,50		TT Thắng	2021-2030
44	KĐT mới phía Tây Nam thị trấn Thắng	40,00	10,00		TT Thắng, Thường Thắng	2021-2025
45	Khu đô thị mới mở rộng phía Tây thị trấn Thắng	21,00	5,00	Các Tổ dân phố	TT Thắng	2021-2025
46	Khu dân cư Đức Thịnh	8,50	2,50	Đức Thịnh	TT Thắng	2021-2025
47	Khu đô thị Sa Long	14,80	3,20	Sa Long	TT Thắng	2021-2025
48	Khu dân cư thị trấn Thắng (giáp Phân hiệu 2 Trường PKKQ)	2,00	0,60	Hưng Thịnh	TT Thắng	2021-2025
49	Khu đô thị số 4	9,00	2,30		TT Thắng	2021-2025
50	Bộ TL Pháo Binh (LĐ675) giao cho địa phương	2,70	2,70		TT Thắng	2021-2025
51	Khu đô thị mới phía đông thị trấn Thắng (GĐ 1)	30,00	8,00		TT Thắng, Ngọc Sơn, Lương Phong	2021-2030
52	Khu dân cư Thường Thắng 2	20,00	5,00		Thường Thắng	2025-2030
53	Khu dân cư Thường Thắng	12,60	3,98	Trong Làng, Khúc Bán	Thường Thắng	2021-2025
54	Đất ở KCN, đô thị - dịch vụ Xuân Cẩm - Hương Lâm	12,50	12,50		Xuân Cẩm, Hương Lâm	2021-2030
55	Các điểm dân cư nhỏ lẻ xã Bắc Lý	1,00	1,00	các thôn	Bắc Lý	2021-2030
56	Khu dân cư TTHC phố Hoa (gđ 2)	2,70	0,81	Trung Tâm	Bắc Lý	2021-2025
57	Khu dân cư Danh Thắng (GĐ3)	10,00	4,00		Danh Thắng	2025-2030
58	Khu dân cư Danh Thắng	1,00	1,00		Danh Thắng	2021-2025
59	KDC Đoàn Bái (GĐ 1)	3,50	1,65	An Hòa	Đoàn Bái	2021-2025
60	Điểm dân cư khu Trung tâm y tế cũ	0,14	0,14	Trung Thành	Hùng Sơn	2021-2025
61	Khu dân cư TTHC Bách Nhẫn (GĐ 2)	4,30	1,72	Trung Thành	Hùng Sơn	2021-2025
62	KDC Hương Lâm	5,00	2,00		Hương Lâm	2021-2030
63	Khu dân cư thôn Mai Trung	2,00	0,80	Mai Trung	Mai Đình	2021-2025

64	Khu dân cư Thái Sơn	5,00	2,00	Đồng Tân, Giang Tân	Thái Sơn	2025-2030
65	Khu dân cư Văn Tự	2,20	1,00	Văn Tự	TT Thắng	2021-2030
66	KDC Dinh Hương	1,00	1,00		TT Thắng	2021-2030
67	Các điểm dân cư nhỏ lẻ xã Đoan Bái	1,00	1,00	các thôn	Đoan Bái	2021-2030
68	Đất ở xen kẹp trong các khu dân cư, đô thị	2,50	2,00		các xã, thị trấn	2021-2030
69	Các điểm dân cư nhỏ lẻ khác	3,00	3,00		các xã, thị trấn	2021-2030
70	Đất ở nông thôn chuyển sang đất ở đô thị	1.021,56	1021,56		10 xã thành phường	

Trong kỳ đất này cũng giảm 1,67 ha do chuyển sang đất hạ tầng 1,67 ha.

Vì vậy đến năm 2030 diện tích đất ở tại đô thị là 1.496,96 ha., chiếm 7,27 % so với tổng diện tích tự nhiên.

*** Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

Hiện trạng đất trụ sở cơ quan có diện tích là 16,56 ha; Trong kỳ quy hoạch đất này biến động như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 16,18 ha
- Diện tích đất trụ sở cơ quan giảm đi 0,38 ha do chuyển sang đất hạ tầng;
- Diện tích đất này tăng thêm 22,44 ha, do chuyển từ đất trồng lúa sang 18,34 ha (trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 17,94 ha), từ đất cây hàng năm khác sang 3,60 ha; Diện tích tăng thêm để thực hiện các công trình sau đây:

Bảng 3.28. Danh mục công trình quy hoạch đất xây dựng trụ sở cơ quan

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Thôn, tổ dân phố	Xã, thị trấn	Năm thực hiện (dự kiến)
	Đất trụ sở cơ quan	22,44			
	Công trình chuyển tiếp				
1	Trụ sở tiếp dân kết hợp nhà làm việc Đài phát thanh huyện	0,25		TT Thắng	2021-2025
	Các công trình đăng ký mới				
2	Mở rộng trụ sở UBND xã	0,50	Trung Phú	Danh Thắng	2021-2025
3	Xây dựng Trụ sở TTHC xã	1,00	Bái Thượng	Đoan Bái	2021-2025
4	Mở rộng trụ sở UBND xã	0,20	Hương Sơn	Hoà Sơn	2021-2025
5	Mở rộng trụ sở UBND xã	0,24	Đồng Diêm	Thanh Vân	2021-2025
6	Trung tâm hành chính xã	1,50		Thường Thắng	2021-2025
7	Trụ sở UBND xã Quang Minh	0,75	Hữu Định	Quang Minh	2021-2025
8	Trung tâm hành chính thị trấn Bách Nhẫn	3,00	Hòa Tiến	Hùng Sơn	2025-2030
9	Xây dựng trụ sở xã	1,00	An Cập	Hoàng An	2021-2025
10	XD khu trụ sở liên cơ quan và các cơ quan nội chính	5,00		TT Thắng	2021-2025
11	XD trụ sở UBND các xã	9,00		các xã	2021-2030

Vì vậy đến năm 2030 diện tích đất này là 38,62 ha, chiếm 0,19% so với tổng diện tích tự nhiên.

*** Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp**

Hiện trạng đất này có diện tích là 2,03 ha; Trong kỳ quy hoạch đất này biến động như sau: Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 2,03 ha; đến năm 2030 diện tích đất này là 2,03 ha, chiếm 0,01% so với tổng diện tích tự nhiên, ổn định so với hiện trạng.

***Đất cơ sở tín ngưỡng**

Hiện trạng diện tích đất cơ sở tín ngưỡng là 28,97 ha; Trong kỳ quy hoạch đất này biến động như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 28,97 ha
- Diện tích tăng thêm là 3,10 ha do chuyển từ đất trồng lúa sang ha, từ đất cây hàng năm khác sang 1,40 ha, từ đất cây lâu năm sang 1,61 ha; từ đất nuôi trồng thủy sản sang ha; từ đất ở nông thôn sang 0,09 ha; Diện tích tăng thêm để bố trí các công trình sau đây:

Bảng 3.29. Danh mục công trình quy hoạch đất cơ sở tín ngưỡng

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Thôn, tổ dân phố	Xã, thị trấn	Năm thực hiện (dự kiến)
	Đất cơ sở tín ngưỡng	3,10			
1	Mở rộng đất cơ sở tín ngưỡng	0,15	Phú Thuận	Đoan Bái	2025-2030
2	Mở rộng Đền Y Sơn	0,05		Hòa Sơn	2021-2030
3	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,90	Trung Thành	Hùng Sơn	2025-2030
4	Xây dựng đình Trung Hưng	0,60	Trung Hưng	Mai Trung	2025-2030
5	Mở rộng miếu Nội quan	0,05	Nội Quan	Mai Trung	2025-2030
6	Mở rộng đất cơ sở tín ngưỡng	0,10	Giang Tân	Thái Sơn	2022-2030
7	Đình Cẩm Bào (Xuân Cẩm)	0,50	Cẩm Bào	Xuân Cẩm	2022-2030
8	Mở rộng Đình	0,25	Xuân Biều	Xuân Cẩm	2021-2025
9	Đất cơ sở tín ngưỡng, thờ tự	0,50		các xã	2021-2030

Vì vậy đến năm 2030 diện tích đất này là 32,07 ha, chiếm 0,16% so với tổng diện tích tự nhiên.

*** Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối**

Hiện trạng đất này có diện tích là 512,87 ha; Trong kỳ quy hoạch diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 512,87 ha. Đến 2030 diện tích đất này là 512,87 ha, bằng 2,49% tổng diện tích tự nhiên.

***Đất có mặt nước chuyên dùng**

Hiện trạng đất này có diện tích là 70,73 ha; Trong kỳ quy hoạch diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 70,73 ha; Đến 2030 diện tích đất này là 70,73 ha; chiếm 0,34% tổng diện tích tự nhiên, ổn định so với hiện trạng.

*** Đất phi nông nghiệp khác**

Hiện trạng đất này có diện tích là 0,45 ha; Trong kỳ quy hoạch diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 0,45 ha; Vì vậy đến năm 2030 diện tích đất này là 0,45 ha, ổn định so với hiện trạng.

2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.

2.3.1. Khu sản xuất nông nghiệp

Trong khu này diện tích lúa bố trí chủ yếu theo hướng: Sản xuất lúa năng suất cao để đảm bảo an ninh lương thực và sản xuất lúa hàng hoá chất lượng cao, lúa đặc sản; Quy hoạch khu sản xuất nông nghiệp của huyện đến năm 2030 diện tích khoảng 6.032,55 ha bao gồm chủ yếu là đất trồng lúa ở các xã trong huyện.

2.3.2. Khu sản xuất lâm nghiệp

Đến năm 2030 diện tích khu chức năng này của huyện có diện tích là 16,78 ha, đây chính là diện tích đất rừng sản xuất tại xã Hòa Sơn.

2.3.3. Khu phát triển công nghiệp

Đến năm 2030, huyện Hiệp Hòa sẽ có 4 khu công nghiệp với tổng diện tích là 1.328,00 ha; Trong đó có khu công nghiệp Hòa Phú đã đi vào hoạt động; diện tích mở rộng dự kiến là 385,48 ha; có 03 khu công nghiệp được xây dựng mới là: KCN - đô thị - dịch vụ Châu Minh - Bắc Lý - Hương Lâm (tổng 312 ha, trong đó có 51 ha đất đô thị dịch vụ); KCN, đô thị, dịch vụ Xuân Cẩm - Hương Lâm (tổng 319 ha; trong đó: đất đô thị dịch vụ 45 ha); KCN - đô thị - dịch vụ Hòa Yên (tổng 308 ha/436 ha, trong đó đất đô thị dịch vụ là 30 ha);

Ngoài 4 khu công nghiệp đến năm 2030 huyện còn có là 952,34 ha đất cụm công nghiệp. Hiện trạng có 04 cụm công nghiệp đã đi vào hoạt động là CCN Hợp Thịnh, CCN Thanh Vân, CCN Việt Nhật và CCN Đoàn Bái; Trong kỳ quy hoạch dự kiến mở rộng các cụm CCN này đồng thời triển khai xây dựng 10 cụm CN như CCN Hà Thịnh quy mô 75 ha; Cụm công nghiệp Jutech 75 ha; Cụm công nghiệp Đông Lỗ 75 ha; Cụm công nghiệp Đông Lỗ 75 ha; Cụm công nghiệp Danh Thắng – Đoàn Bái, Đoàn Bái- Lương Phong 75 ha....; Khu phát triển công nghiệp đến năm 2030 của huyện dự báo là 2.448,14 ha, tập trung chủ yếu tại các xã Đông Lỗ; Đoàn Bái, Lương Phong, Châu Minh, Mai Đình; Hương Lâm, Xuân Cẩm, Thanh Vân....

2.3.4. Khu đô thị

Theo phương án quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất khu đô thị của huyện ngoài thị trấn Thắng còn có hệ thống các điểm dân cư mang dáng dấp của đô thị như KĐT Châu Minh, Mai Đình; KĐT mới xã Bắc Lý; KĐT mới Bách Nhẫn; KĐT mới Đoàn Bái - Lương Phong... Theo nghị quyết Đại hội Đảng bộ Huyện lần thứ XXIV mục tiêu trước mắt phấn đấu xây dựng huyện Hiệp Hòa đạt tiêu chí đô thị loại IV vào năm 2025; Vì vậy đến năm 2030 đất khu đô thị của huyện là 2.048,73 ha.

2.3.5. Khu đô thị thương mại dịch vụ

Theo phương án quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất khu đô thị thương mại dịch vụ của huyện có diện tích là 1.046,01 ha, bao gồm một số dự án chính như : Khu

đô thị, dịch vụ Xuân Cẩm - Hương Lâm: 319ha.; Khu đô thị, dịch vụ Châu Minh - Bắc Lý - Hương Lâm: 312 ha; Khu công nghiệp, đô thị, dịch vụ Hòa Yên: 308 ha; Ngoài ra còn có các khu thương mại dịch vụ khác trên địa bàn các xã, thị trấn của huyện.

2.3.6. Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn.

Hướng phát triển dân cư nông thôn theo Chương trình phát triển nông thôn mới với mục tiêu chung: Xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội từng bước hiện đại với các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn nông nghiệp với phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ; gắn phát triển nông thôn với đô thị theo quy hoạch; xã hội nông thôn dân chủ, ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; môi trường sinh thái được bảo vệ; an ninh - trật tự được giữ vững; nâng cao đời sống vật chất và tinh thần.

Trong phương án quy hoạch các tuyến dân cư tập trung sẽ phân bố dọc theo các tuyến đường giao thông liên xã; hiện nay các tuyến này đã có dân cư khá đông, cần quy hoạch đầu tư đồng bộ các công trình hạ tầng như đường giao thông nông thôn, lưới điện, nước, sinh hoạt, hệ thống trường lớp, hệ thống y tế, hệ thống các thiết chế văn hóa- xã hội... Các điểm dân cư nông thôn được đầu tư hạ tầng kỹ thuật - xã hội có định hướng, có quy hoạch là điều kiện cũng như cơ hội phát triển, tương lai sẽ trở thành một bộ phận của đô thị mở rộng hoặc cấu trúc làng xã bền vững. Các điểm dân cư nông thôn gắn với phát triển tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề nông thôn. Dự báo đến 2030 diện tích đất khu chức năng này khoảng 9.007,44 ha, trong đó đất ở nông thôn là 1.178,54 ha

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

Phương án quy hoạch sử dụng đất tác động đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Việc giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất, không chỉ phát huy được nguồn lực của đất đai, làm tăng nguồn thu cho ngân sách địa phương, sử dụng đất đai tiết kiệm, hiệu quả, mà nó còn thể hiện sự công bằng, chính sách ưu việt của Nhà nước đối với các chủ thể sử dụng đất. Đồng thời chính sách giao đất, cho thuê và thu hồi đất đã và đang tạo lập được hành lang pháp lý cơ bản để kêu gọi đầu tư, thu hút đầu tư trong nước và nước ngoài, đã tạo điều kiện phát triển các ngành kinh tế, phát triển các khu công nghiệp, khu đô thị, góp phần đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, góp phần thúc đẩy nền kinh tế phát triển.

Quỹ đất dành cho phát triển công nghiệp, dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị được mở rộng, từng bước đáp ứng nhu cầu của giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và nhu cầu đô thị hoá. Tính đến năm 2030, diện tích đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp đã đáp ứng được yêu cầu thu hút nhà đầu tư vào hoạt

động trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp với hạ tầng đồng bộ, hạn chế ô nhiễm môi trường, góp phần thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá đất nước.

Kết quả thực hiện giao đất ổn định lâu dài cho hộ gia đình cá nhân sản xuất nông nghiệp là động lực cho việc phát triển nông nghiệp trong thời kỳ đổi mới trong những năm qua. Từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đã tạo nguồn thu cho ngân sách bình quân 500 tỷ đồng/năm, là một trong những nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

Thông qua việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất, Nhà nước đảm bảo quyền được hưởng dụng của các chủ sử dụng. Người sử dụng đất yên tâm đầu tư trên diện tích đất được giao, được thuê để thực hiện tự nguyện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất đã góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế đúng hướng, đảm bảo cơ cấu tỷ lệ giữa ba khu vực là nông, lâm, ngư nghiệp - công nghiệp và xây dựng - dịch vụ thay đổi linh hoạt theo từng thời kỳ, nâng cao đời sống nhân dân, ổn định an ninh trật tự xã hội, phủ xanh đất trống đồi núi trọc và bảo vệ môi trường.

3.1.1. Cơ sở tính toán

Cơ sở để tính toán nguồn thu, chi do chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch được dựa vào các căn cứ sau:

- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 của UBND tỉnh về việc Ban hành Quy định thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

- Quyết định số 1025/2019/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 quy định bảng giá đất thời kỳ 2020-2024 tỉnh Bắc Giang.

3.1.2. Phương pháp tính toán và kết quả tính toán:

- Tính chi phí đền bù

Chỉ tính đền bù đối với các diện tích thu hồi của các loại đất nông nghiệp, đất ở đô thị, đất ở nông thôn và đất chuyên dùng (không kể các loại đất giao thông, thuỷ lợi, nghĩa trang, nghĩa địa). Đất chưa sử dụng và các loại đất giao thông, thuỷ lợi, nghĩa trang, nghĩa địa đưa vào mục đích sử dụng khác không tính chi phí đền bù tài sản.

+ Đất nông nghiệp bình quân: 115.000 đồng/m²

+ Đối với đất ở bình quân: 2.500.000 đồng/m²

+ Đất phi nông nghiệp còn lại thuộc diện đền bù: 115.000 đồng/m².

Phương pháp tính:

+ Bồi thường: = diện tích x 10.000 x đơn giá x hệ số.

+ Hỗ trợ: diện tích x 10.000 x đơn giá x hệ số.

- Tính nguồn thu:

Các nguồn thu từ đất được xác định do thực hiện công tác cho thuê đất, đấu giá...

- + Giá đất ở khu đô thị bình quân : 4.000.000 đồng/m²
- + Giá đất ở khu vực nông thôn bình quân : 400.000 đồng/m²
- + Giá đất sản xuất kinh doanh bình quân : 1.000.000 đồng/m²

Phương pháp tính: Tiền sử dụng đất = diện tích x 10.000 x đơn giá.

Bảng 3.30. Đánh giá kinh phí thu chi của phương án quy hoạch

Hạng mục	Số lượng (ha)	Đơn giá (1000đ/m ²)	Thành tiền (tỷ đồng)
Các khoản thu chính			76.752,53
1. Chuyển mục đích sử dụng sang đất ở đô thị	1.284,99	4.000,00	51.399,71
2. Chuyển mục đích sử dụng sang đất ở nông thôn	105,63	400,00	422,52
3. Thu từ đất chuyên dùng (cho thuê đất)	2.493,03		24.930,30
Đất khu, cụm công nghiệp	2.074,66	1.000,00	20.746,60
Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	178,90	1.000,00	1.789,00
Đất thương mại, dịch vụ	239,47	1.000,00	2.394,70
Các khoản chi chính			30.810,55
Chi bồi thường, hỗ trợ đất trồng lúa	3.597,21	115,00	4.136,79
Chi bồi thường, hỗ trợ đất ở	1.028,82	2.500,00	25.720,57
Chi bồi thường, hỗ trợ đất khác	828,86	115,00	953,19
Cân đối thu, chi (Thu - Chi)			45.941,98

3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực;

Theo Nghị quyết của Đại hội Đảng bộ huyện Hiệp Hòa lần thứ XXIV Phần đầu đến năm 2025 có trên 10 doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn; tổng sản lượng lương thực có hạt đạt trên 90.000 tấn; tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân ngành nông - lâm nghiệp - thủy sản bình quân đến 2030 đạt 2%/năm. Trong phương án quy hoạch sử dụng đất, tổng diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất nông nghiệp khác phục vụ xây dựng trang trại chăn nuôi là 156,00 ha, tập trung tại các xã Lương Phong, Đông Tân, Hoàng Vân, Thái Sơn. Diện tích đất lúa còn lại cuối kỳ quy hoạch là 6.072,17 ha, trong đó chủ yếu là đất chuyên lúa (6.031,71 ha). Nếu đạt năng suất như hiện nay (56 tạ/ha/vụ), thì sản lượng lúa đạt khoảng 66,94 nghìn tấn; bình quân lương thực bình quân đầu người dự kiến khoảng 434 kg/người/năm, đạt 82,6% bình quân lương thực có hạt của cả nước năm 2020. Với lượng lúa bình quân nêu trên, kết hợp với lượng ngô, khoai và các cây lương thực khác, sản lượng lương thực gieo trồng trên diện tích đất cuối kỳ luôn đáp ứng nhu cầu của người dân trong huyện, bên cạnh đó còn đáp ứng một phần nhu cầu hàng hóa trên thị trường

3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất;

Phương án quy hoạch sử dụng đất đã giải quyết quỹ đất ở, hạn chế mức độ ảnh

hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất, bố trí ổn định dân cư cho các vùng. Việc bố trí, sắp xếp dân cư một cách hiệu quả, hợp lý đã góp phần thúc đẩy tiến trình xây dựng NTM, qua đó bố trí dân cư tập trung giải quyết các vấn đề cơ bản như sau:

- Về xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu: Thông qua chương trình bố trí dân cư, tỉnh sẽ hình thành các cụm dân cư nông thôn góp phần mở rộng quỹ đất tạo mặt bằng xây dựng các công trình công cộng, hạ tầng thiết yếu thực hiện nhóm tiêu chí xây dựng cơ hạ tầng trong xây dựng nông thôn mới.

- Về ổn định dân cư, góp phần xóa đói giảm nghèo: Ổn định dân cư - người dân có nơi ở ổn định thì mới yên tâm phát triển sản xuất. Mặt khác, thông qua chương trình bố trí dân cư đã hình thành và phát triển các cụm làng nghề, thúc đẩy phát triển các dịch vụ nông thôn cũng như các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phát triển. Từ đó, giải quyết việc làm cho hàng ngàn lao động, giải quyết vấn đề xóa đói giảm nghèo.

- Về thu nhập: Do xu thế của cơ chế thị trường hiện nay, việc áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào trong sản xuất giúp nâng cao hiệu quả kinh tế nhằm phát triển nông nghiệp nông thôn góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Từ đó, giúp nâng cao thu nhập cho các hộ, cải thiện đời sống nhân dân, tăng sản phẩm cho xã hội.

- Về môi trường: Bố trí dân cư gắn với hình thành các cụm tuyến dân cư tập trung góp phần tạo dựng môi trường sống đầy đủ, hiện đại hơn kéo theo các nhu cầu thiết yếu về vấn đề nâng cấp cơ sở hạ tầng (điện, hệ thống kè chống sạt lở, bãi thu gom và xử lý rác thải, hệ thống nước sạch...), áp dụng tiến bộ khoa học vào sản xuất (hạn chế sử dụng thuốc BVTV). Với các nhu cầu trên, cùng với ý thức của người dân về vấn đề môi trường đặc biệt ở nơi dân cư sống tập trung cũng đã giải quyết phần nào vấn đề ô nhiễm môi trường góp phần hoàn thiện tiêu chí môi trường trong bộ tiêu chí xây dựng NTM.

Có thể nói, giải quyết tốt những khó khăn về bố trí dân cư nông thôn là “chìa khóa” góp phần mở “cánh cửa” thành công trong xây dựng NTM hiện nay. Công tác xây dựng NTM của huyện bước đầu gặt hái nhiều thành công cũng nhờ vào sự lồng ghép nhiều chương trình, trong đó không thể không kể đến chương trình bố trí dân cư trong xây dựng NTM.

Để công tác bố trí dân cư thật sự đi vào chiều sâu cần phải tuyên truyền nhận thức về vị trí và vai trò của bố trí dân cư trong quá trình ổn định, phát triển đời sống dân cư cũng như quá trình xây dựng NTM nhằm thúc đẩy mọi nguồn lực tham gia thực hiện chương trình. Bên cạnh đó, cần huy động lồng ghép mọi nguồn vốn của các chương trình dự án và các nguồn vốn trên địa bàn để hỗ trợ kịp thời các hộ gia đình về nhà ở, đất đai, xây dựng kết cấu hạ tầng tái định cư; chú trọng công tác khuyến nông và chuyển giao tiến bộ KHKT để giúp các hộ dân phát triển sản xuất, ổn định cuộc

sống. Có như vậy việc đầu tư, sắp xếp dân cư mới ổn định, bền vững góp phần sớm hoàn thành mục tiêu xây dựng NTM.

Tóm lại, bố trí dân cư vừa giúp ổn định cuộc sống cho các hộ khó khăn vùng sạt lở, dân cư sống phân tán thiếu các điều kiện sinh hoạt thiết yếu, vừa tạo điều kiện thuận lợi về hạ tầng, kỹ thuật tốt cho người dân vừa nâng cao thu nhập, xóa đói giảm nghèo, bảo vệ môi trường góp phần tạo nền tảng xây dựng NTM theo hướng CNH-HĐH. Từ đó, tạo bộ mặt mới cho khu vực nông thôn và lộ trình xây dựng NTM ngày thu hẹp dần khoảng cách về thời gian.

Ủy ban nhân dân huyện đã có chủ trương nhằm bảo đảm hài hòa lợi ích của nông dân do bị thu hồi đất bởi quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa, như sau:

Một là: Tăng cường đầu tư cho nông nghiệp và nông thôn. Vì trên thực tế thu nhập của phần lớn nông dân vẫn chủ yếu dựa vào nông nghiệp và ngành công nghiệp liên quan đến nông nghiệp và đây cũng là giải pháp nhất quán với quan điểm phát triển công nghiệp phục vụ nông nghiệp của địa phương. Bởi vậy, tăng cường đầu tư ngân sách cho nông nghiệp là việc cần được thực hiện ngay.

Hai là: Các cấp chính quyền cần có chính sách hỗ trợ người nông dân. Trước mắt, cần hỗ trợ tạm thời để bảo đảm ổn định đời sống tối thiểu của người nông dân ở những vùng có diện tích đất đai thu hồi lớn phục vụ cho quá trình đô thị hóa. Tích cực hỗ trợ đào tạo nghề mới, tìm kiếm việc làm ổn định và lâu dài cho người nông dân, đặc biệt là ở những vùng có quá trình thu hồi đất nông nghiệp và chuyển đổi cơ cấu kinh tế diễn ra nhanh. Phát triển đa dạng các loại hình nghề nghiệp trên địa bàn các khu vực nông thôn thông qua các chương trình đào tạo nghề ngắn hạn, có kế hoạch giúp đỡ những người đã được đào tạo nghề có thể tự mình phát triển nghề nghiệp, nâng cao thu nhập và ổn định đời sống. Tăng cường hơn nữa sự phối hợp giữa các tổ chức hội, đoàn thể và chính quyền các cấp với các cơ sở đào tạo nghề trong và ngoài tỉnh, đồng thời mở rộng thị trường xuất khẩu lao động để giảm tải áp lực thiếu việc làm ở khu vực nông thôn.

Ba là: Hỗ trợ và tạo điều kiện cho người nông dân tiếp cận và cập nhật đầy đủ thông tin về thị trường trong nước và ngoài nước, nâng cao năng lực cạnh tranh của những hàng hóa nông sản mà địa phương có lợi thế. Tích cực ứng dụng khoa học và công nghệ vào thực tiễn sản xuất để nâng cao năng suất và hiệu quả lao động sản xuất. Mặt khác, vốn là một yêu cầu cấp bách, một điều kiện để người nông dân đầu tư phát triển sản xuất và kinh doanh, tạo việc làm mới. Vì vậy, hỗ trợ nông dân vay tín dụng để có đủ vốn là vấn đề cần sớm được thực hiện. Trong đó, cần đa dạng hóa các hình thức cho vay và đơn giản hóa các thủ tục cho người nông dân vay vốn. Đối với người nông dân, ngoài những ưu đãi về chính sách cho vay vốn, việc hướng dẫn họ làm sao để sử dụng được nguồn vốn hiệu quả cũng là vấn đề rất quan trọng. Thực tế ở nhiều nơi cho thấy, nhiều nông dân khi nhận tiền đền bù đất nông nghiệp bị thu hồi đã không biết sử dụng hiệu quả nguồn tiền đó. Ngoài ra, các khoản đóng góp của người nông dân hiện nay cần được giảm bớt, tạo điều kiện cho họ đầu tư từ khoản thuế sử dụng đất

nông nghiệp được giảm trừ.

Bốn là: Phát huy tính chủ động và sáng tạo của người nông dân. Vai trò chủ thể sáng tạo của người nông dân thể hiện ở chỗ, họ phải được tham gia ý kiến vào quá trình hoạch định các cơ chế, chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn; vào quá trình quy hoạch đô thị và khu công nghiệp, trong chương trình đền bù, giải tỏa đất nông nghiệp cũng như trong hoạt động của chính quyền, các đoàn thể, tổ chức xã hội liên quan đến lợi ích của người nông dân.

Năm là: Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp cũng phải tiếp tục được đẩy mạnh, khuyến khích thành lập các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn; sử dụng các đòn bẩy kinh tế đối với người nông dân; tăng cường xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn, nhất là xây dựng nông thôn mới. Các chính sách đền bù, bồi thường thiệt hại; chính sách tái định cư; chính sách quy hoạch, quản lý bảo đảm quỹ đất dành cho sản xuất nông nghiệp... phải hướng vào bảo đảm lợi ích kinh tế của người nông dân, tương xứng với sự đóng góp của họ, không để nông dân thua thiệt.

Thực hiện một cách đồng bộ, kịp thời những giải pháp cơ bản này sẽ tạo cơ sở vững chắc để bảo đảm lợi ích kinh tế của người nông dân, giải quyết tốt các vấn đề xã hội ở nông thôn. Quá trình đẩy mạnh đô thị hóa không thể bền vững và thành công nếu không giải quyết một cách thỏa đáng vấn đề này

3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng;

Phương án điều chỉnh quy hoạch giúp tăng nhanh quá trình đô thị hóa, trong đó mở rộng thị trấn Thắng, xây dựng một số khu đô thị tại thị trấn Thắng và 9 xã định hướng phát triển lên đô thị.

Nhìn chung, việc phát triển đô thị sẽ kéo theo hai mặt tác động:

- Về kinh tế: nhiều lao động sẽ có việc làm phi nông nghiệp, một số khu vực ven đô thị sẽ phát triển mạnh nghề kinh doanh dịch vụ.

- Về xã hội: phát triển đô thị giúp nâng cao dân trí, đời sống tinh thần của người dân.

Tuy nhiên, đô thị hóa cũng sẽ kéo theo những hệ lụy như an ninh trật tự phức tạp, tệ nạn xã hội gia tăng, đặc biệt là khi nhiều hộ gia đình được nhận tiền đền bù ruộng đất bị thu hồi nhưng không sử dụng vào mục đích đúng đắn.

3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc;

Quy hoạch đến năm 2030 đã tính đến những vấn đề về tôn giáo, văn hóa và bảo tồn văn hóa dân tộc. Trong các hạng mục quy hoạch, có bảo tồn, phát triển khu du lịch ATK II. Các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng được bảo tồn, phát huy giá trị trong đời sống tinh thần của nhân dân... Các chùa nổi tiếng như chùa Y Sơn (Hòa Sơn), chùa Linh Quang (Hương Lâm), chùa Khánh (Lương Phong), đình làng xã Đức Thắng, đình làng Hương Ninh (Hợp Thịnh), đình Đông Trước (Mai Đình), đình Hương Câu (Hương Lâm), đình Xuân Biều (xã Xuân Cẩm), 26 lăng đá cổ, đặc biệt là lăng đá họ Ngọ (Thái Sơn), Lăng Dinh Hương (thị trấn Thắng),... được tu bổ, gìn giữ. Như vậy, quá trình

quy hoạch đã làm phát triển mạnh mẽ hơn những giá trị tinh thần của dân tộc, đảm bảo duy trì, phát huy những nét đẹp truyền thống thông qua việc mở rộng, tăng cường cơ sở vật chất các đình, chùa...là nơi sinh hoạt tín ngưỡng của nhân dân.

3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.

Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phát triển gây áp lực lớn đối với môi trường. Đòi hỏi công tác quy hoạch phải có thiết kế chi tiết, điều kiện ràng buộc nhất định về môi trường. Phương án quy hoạch đã tạo ra sự phân bố đất đai hợp lý giữa các khu, cụm tiểu thủ công nghiệp và mục tiêu duy trì diện tích đất lúa.

Các khu xử lý rác thải được quy hoạch ổn định và lâu dài làm cho môi trường không bị ảnh hưởng. Cảnh quan môi trường cũng được cải thiện đó là cảnh quan vùng đô thị, vùng nông thôn được bố trí hợp lý theo hướng hiện đại phù hợp với nét văn hoá của người dân nơi đây.

Là một huyện ven sông Cầu có nguồn vật liệu xây dựng khá phong phú, Hiệp Hòa đã nằm trong quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng theo các quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 26/12/2012; quyết định số 2103/QĐ-UBND ngày 26/12/2012; quyết định số 2104/QĐ-UBND ngày 26/12/2012; quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 02/03/2015; quyết định số 555/QĐ-UBND ngày 22/9/2016; Việc khai thác đã được tính toán nhằm đảm bảo không ảnh hưởng đến hệ thống đê điều, dòng chảy của sông Cầu và phục vụ đắc lực cho hoạt động kinh tế-xã hội của địa phương.

Phần IV

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Khi quy hoạch, kế hoạch được phê duyệt, diện tích đất lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt thì việc chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp đòi hỏi phải được kiểm soát chặt chẽ, làm đúng theo Luật Đất đai.

- Cần xem xét ưu tiên đối với những dự án đầu tư có tính trọng điểm, là động lực phát triển kinh tế xã hội của huyện, các dự án thân thiện với môi trường mang tính bền vững. Các dự án chuyển mục đích sử dụng đất cho phát triển kinh tế, xã hội buộc phải có đánh giá tác động môi trường để có thể ngăn chặn từ trước những nguyên nhân gây ô nhiễm, công tác lập và thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường phải được thực hiện nghiêm túc theo quy định. Giám sát chặt chẽ các nguồn nước thải ra môi trường; kiểm tra, kịp thời phát hiện và ngăn chặn, xử phạt các cơ sở sản xuất, cá nhân gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn

- Đối với đất nông nghiệp : Khuyến khích nông dân giữ đất lúa với những chính sách như: hỗ trợ về giá, thủy lợi, cơ sở hạ tầng khác, giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập cho người sản xuất lúa đảm bảo người được giao đất lúa phải sống được bằng nghề trồng lúa. Ngoài ra cần áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai của huyện. Hạn chế việc sử dụng chất hóa học trong sản xuất nông nghiệp. Nghiên cứu chuyển giao các giống cây trồng, vật nuôi, hạn chế sâu bệnh, để có năng suất cao, chất lượng tốt. Trong trường hợp cần chuyển đổi đất nông nghiệp sang các mục đích khác, trừ những công trình mang tính chất bắt buộc, cần chọn những khu đất có năng suất kém, hiệu quả kinh tế thấp. Gắn phát triển sản xuất nông nghiệp với nhu cầu của thị trường, hội nhập kinh tế quốc tế. Chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, tăng giá trị và hiệu quả của sản xuất nông nghiệp trên đơn vị diện tích đất canh tác.

- Có chính sách xử phạt những hành vi gây tổn hại đến đất đai, môi trường.

- Xác định các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu để chủ động trong quản lý, sử dụng đất nhằm đạt hiệu quả kinh tế cao và bền vững như sử dụng các giống cây trồng, vật nuôi có sức chống chịu cao với thời tiết khắc nghiệt, dịch bệnh; Chuyển đổi các giống cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện biến đổi khí hậu để chủ động phòng tránh dịch bệnh, phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học, áp dụng quy trình sản xuất tiên tiến để hướng tới nền nông nghiệp hiện đại, thích ứng với biến đổi khí hậu, tăng cường hệ thống bảo hiểm, chia sẻ rủi ro trong nông nghiệp. Thường xuyên thực hiện củng cố, tu sửa, tu bổ, nâng cấp và xây dựng các công trình phòng chống thiên tai. Phát triển hạ tầng thủy lợi chủ động tưới, tiêu theo hướng tiên tiến, tiết kiệm nước cho các cây trồng cạn cây ăn quả, rau, hoa,... và các vùng thâm canh nuôi trồng thủy sản các trên địa bàn huyện. Sản xuất nông nghiệp theo hướng VietGAP và GlobalGAP; Củng cố, phát triển thủy lợi nội đồng, gắn với xây dựng nông thôn mới; nâng cấp cơ sở hạ tầng thủy lợi nội đồng, đáp ứng các phương thức canh tác để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, giảm chi phí sản xuất; đồng thời củng cố tổ chức thủy nông cơ sở bền vững.

II. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

1. Giải pháp về thủ tục hành chính

- UBND các cấp thực hiện việc công bố công khai quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, rà soát và đôn đốc việc sử dụng đất để thực hiện các dự án xây dựng khu, cụm công nghiệp, khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn, phát hiện xử lý dứt điểm các trường hợp quy hoạch “treo” đang tồn tại trên địa bàn.

- Đôn đốc chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện tốt quy hoạch sử dụng đất năm 2030 khi được UBND tỉnh phê duyệt.

- Xây dựng, tổ chức, thực hiện có hiệu quả cơ chế điều hành, phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, các ngành trong việc lập, xét duyệt và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Kiên quyết không thỏa thuận đầu tư, cấp phép đầu tư, giao cấp đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với những dự án, công trình không nằm trong phương án sử dụng đất.

- Tăng cường kiểm tra giám sát quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đảm bảo tính khả thi của quy hoạch. Có biện pháp xử lý kịp thời đối với các trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện sai mục đích khi được giao đất.

- UBND huyện chỉ đạo các ngành tiếp tục tìm các giải pháp cụ thể phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương để thực hiện đồng bộ, kịp thời các điều khoản của Luật đất đai, các chủ trương chính sách của Nhà nước.

- UBND huyện giao cho Phòng Tài nguyên - Môi trường chỉ đạo các xã, thị trấn thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất được phân bổ cho địa bàn.

- Tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên địa bàn huyện.

- Rà soát chi tiết quỹ đất bán, cấp sai thẩm quyền của các xã, thị trấn, lên kế hoạch để thực hiện hợp thức hoá theo Nghị định 84 của Chính phủ.

- Đổi mới chính sách bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư; Đẩy mạnh công tác vận động, tuyên truyền khi thực hiện dự án thu hồi, bồi thường đất đai để người dân thuộc đối tượng thu hồi đất đồng tình thực hiện tạo điều kiện thuận lợi cho công tác thu hồi đất giải phóng mặt bằng. Giải quyết tốt chỗ ở, ổn định đời sống và tạo việc làm cho các hộ gia đình, cá nhân có đất bị thu hồi.

2. Giải pháp về nguồn vốn

- Huy động tối đa các nguồn vốn để thực hiện quy hoạch. Tạo môi trường thuận lợi, chính sách đầu tư thông thoáng nhằm khuyến khích các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư vào tỉnh thông qua các hoạt động xúc tiến thương mại, đơn giản hoá các thủ tục hành chính, cấp phép đầu tư. Đẩy mạnh việc huy động vốn trong nhân dân bằng các phương thức tín dụng tài chính và phương thức “Nhà nước và nhân dân cùng làm”.

- Thực hiện chính sách khai thác quỹ đất hợp lý, phát huy tiềm năng, tăng cường thực hiện các dự án đấu giá, đấu thầu dự án có sử dụng đất nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách Nhà nước.

3. Giải pháp về khoa học công nghệ, sử dụng lao động

- Tăng cường đầu tư cho việc ứng dụng những tiến bộ kỹ thuật, công nghệ tiên tiến trong công tác quản lý đất đai và sử dụng đất để nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Nâng cao trình độ trình độ chính trị, chuyên môn nghiệp vụ cho những cán bộ công chức làm công tác quản lý đất đai dưới hình thức đào tạo, đào tạo lại, tập huấn thường xuyên để có đủ phẩm chất, trình độ, năng lực giúp cho UBND các cấp làm tốt công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo Luật Đất đai năm 2013.

- Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, ban hành kịp thời các văn bản theo thẩm quyền nhằm thực hiện tốt công tác quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định.

4. Giải pháp về thông tin và truyền thông

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật, đặc biệt là các chính sách về đất đai, nhằm nâng cao nhận thức trong nhân dân về quyền và nghĩa vụ sử dụng đất.

- Xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và thực hiện kế hoạch cần có sự tham gia đầy đủ của các tổ chức, cá nhân sử dụng đất. Cần lựa chọn các phương tiện thông tin và truyền thông phù hợp để mọi đối tượng nắm bắt được đầy đủ các thông tin về quy hoạch, kế hoạch. Ngoài ra giáo dục pháp luật về quản lý và sử dụng đất đai cần được chú trọng, quan tâm; để nâng cao trình độ cho cán bộ quản lý đất đai và nhận thức của các tổ chức, cá nhân sử dụng đất về quyền lợi, nghĩa vụ và trách nhiệm trong việc quản lý và sử dụng hiệu quả đất đai, đúng pháp luật

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. KẾT LUẬN

1.1. Quy hoạch sử dụng đất huyện Hiệp Hòa đến năm 2030, đảm bảo được cơ sở pháp lý, cơ sở khoa học và yêu cầu thực tiễn đặt ra. Việc lập quy hoạch sử dụng đất đã thực hiện theo quy định của Pháp Luật về quản lý đất đai (Nghị định số 43/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai, Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất).

1.2. Quy hoạch sử dụng đất của huyện được lập theo phương án phù hợp với quy hoạch tỉnh Bắc Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045, phương án phát triển huyện Hiệp Hòa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; chương trình phát triển đô thị Hiệp Hòa giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2035 cũng như phù hợp với nhu cầu thực tế của địa phương.

1.3. Quy hoạch sử dụng đất cũng đáp ứng được yêu cầu về hiệu quả kinh tế - xã hội và môi trường; trong đó đảm bảo quỹ đất cho phát triển nông nghiệp, công nghiệp, du lịch và dịch vụ; dự kiến được nguồn thu từ đất, chi cho bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; giữ được đất trồng lúa đáp ứng yêu cầu an ninh lương thực, giải quyết quỹ đất ở, đất phục vụ cho mục đích công cộng; chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất hợp lý hơn, tạo công ăn việc làm cho người dân và việc làm mới được tạo ra từ việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất; khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường; tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa...

1.4. Giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất đảm bảo cơ sở khoa học, thực tiễn và có tính khả thi cao.

2. KIẾN NGHỊ

Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Hiệp Hòa đã được các cấp các ngành thống nhất và được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định theo thông báo số 97/TB-TNMT ngày 25/6/2021;

UBND Huyện Hiệp Hòa đề nghị UBND tỉnh Bắc Giang phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hiệp Hòa./.

HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU